

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ NGỌC

**TƯƠNG TÁC GIỮA SINH VIÊN VỚI SINH VIÊN
TRONG HỌC TẬP THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Ngành: Tâm lý học

Mã số: 9.31.04.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÂM LÝ HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. MẠC VĂN TRANG

Hà Nội, 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các dữ liệu và kết quả nêu trong luận án là trung thực và chưa được công bố trong bất kì công trình nào khác.

Tác giả luận án

Nguyễn Thị Ngọc

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN TƯƠNG TÁC GIỮA SINH VIÊN VỚI SINH VIÊN TRONG HỌC TẬP	8
1.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài	8
1.2. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến tương tác hợp tác trong học tập tại Việt Nam	17
Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TƯƠNG TÁC HỢP TÁC GIỮA SINH VIÊN VỚI SINH VIÊN TRONG HỌC TẬP THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ	25
2.1. Lý luận về tương tác hợp tác trong học tập	25
2.2. Hoạt động học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên	34
2.3. Tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ	42
2.4. Những yếu tố ảnh hưởng đến tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ	51
Chương 3: TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	60
3.1. Tổ chức nghiên cứu	60
3.2. Phương pháp nghiên cứu	67
3.3. Tiêu chí đánh giá và thang đo	76
Chương 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN VỀ TƯƠNG TÁC HỢP TÁC GIỮA SINH VIÊN VỚI SINH VIÊN TRONG HỌC TẬP THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	80
4.1. Thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh	80
4.2. Các yếu tố ảnh hưởng	127
4.3. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm	137
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	147
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI	151
TÀI LIỆU THAM KHẢO	152

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Nguyên văn
%	Phần trăm
ĐLC	Độ lệch chuẩn
ĐTB	Điểm trung bình

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU SỐ LIỆU

Bảng 3.1: Khách thể nghiên cứu là sinh viên N= 552	61
Bảng 3.2: Khách thể là giảng viên N = 104	61
Bảng 3.3. Đặc điểm khách thể khảo sát thử sinh viên, n =171	66
Bảng 3.4. Độ tin cậy của thang đo tương tác hợp tác của sinh viên	66
Bảng 3.5: Thang đánh giá thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh..	81
Bảng 4.1: Thực trạng chung của tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh	83
Bảng 4.2. So sánh thực trạng chung của tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh..	85
Bảng 4.3: Thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân.....	88
Bảng 4.4. Thực trạng tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân	89
Bảng 4.5. Thực trạng tương tác trực tiếp thường xuyên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân.....	92
Bảng 4.6. Thực trạng tương tác có trách nhiệm trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân.....	94
Bảng 4.7. Thực trạng tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân	96
Bảng 4.8: So sánh thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân.	99
Bảng 4.9. Mức độ tương tác hợp tác trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân ở 2 tiêu chí đo	101
Bảng 4.10: Thực trạng tương tác hợp tác trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.....	101

Bảng 4.11. Thực trạng tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.....	102
Bảng 4.12. Thực trạng tương tác trực tiếp thường xuyên trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.....	105
Bảng 4.13. Thực trạng tương tác có trách nhiệm trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.....	107
Bảng 4.14. Thực trạng tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.....	110
Bảng 4.15. So sánh thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.	111
Bảng 4.16. Mức độ tương tác trong đăng kí thời khóa biểu cá nhân trực tuyến ở 2 tiêu chí đo	113
Bảng 4.17. Thực trạng tương tác hợp tác trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp	113
Bảng 4.18. Thực trạng tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp.....	115
Bảng 4.19. Thực trạng tương tác trực tiếp thường xuyên trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp	117
Bảng 4.20. Thực trạng tương tác có trách nhiệm trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp.....	119
Bảng 4.21. Thực trạng tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp.....	121
Bảng 4.22. So sánh thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp.....	123
Bảng 4.23. Mức độ tương tác trong học tập theo nhóm ngoài giờ lên lớp ở 2 tiêu chí đo	126
Bảng 4.24: Ảnh hưởng của nhu cầu tương tác với bạn trong học tập đến tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập.....	127

Bảng 4.25. Ảnh hưởng của kỹ năng học tập hợp tác đến tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập.....	129
Bảng 4.26: Ảnh hưởng của tác động của giảng viên, cố vấn học tập đến tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập.....	131
Bảng 4.27: Ảnh hưởng của môi trường học tập đến tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập	133
Bảng 4.28: Tương quan giữa các yếu tố ảnh hưởng đến tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập.....	134
Bảng 4.29: Dự báo mức độ tác động đến quá trình tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập	136
Bảng 4.30. Kết quả đo trước và sau thực nghiệm của tương tác hợp tác trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân	137
Bảng 4.31: Kết quả đo trước và sau thực nghiệm của tương tác hợp tác trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.....	140
Bảng 4.32. Kết quả đo trước và sau thực nghiệm của tương tác hợp tác trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp	142

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Auguste Comte (1798 – 1857) cho rằng không có con người độc lập, chỉ có con người xã hội với những hoạt động trong nhóm có tổ chức [14]. Như vậy, con người chỉ tồn tại trong mối quan hệ qua lại với người khác và họ phải tương tác với người khác để tạo nên những mối quan hệ đó. Có 2 cách để con người tương tác với nhau: Tương tác hợp tác và tương tác cạnh tranh [8], [19]. Mỗi loại tương tác đều có những giá trị riêng. Tương tác hợp tác giúp con người thân thiện, an toàn và gắn bó cả quyền lợi lẫn trách nhiệm với nhau. Tương tác cạnh tranh buộc con người phải nỗ lực để giành lấy phần thắng về mình. Trong những môi trường sống khác nhau, con người cần biết vận dụng linh hoạt các loại tương tác để có thể tồn tại, phát triển.

Môi trường học tập ở đại học đa dạng về nội dung, phong phú về phương pháp. Sinh viên đến từ nhiều địa phương khác nhau mang theo tính không đồng nhất về văn hóa, trình độ nhận thức, điều kiện học tập, hoàn cảnh sống. Một bộ phận lớn sinh viên lần đầu sống xa gia đình, sống tự lập, sống giữa những người xa lạ. Cảm giác lo lắng, sợ hãi, căng thẳng, cô đơn là khó tránh khỏi. Sinh viên cần tương tác hợp tác với nhau, học tập cùng nhau, vui chơi cùng nhau, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho nhau nhằm vượt qua những cảm xúc tiêu cực đồng thời hỗ trợ nhau hoàn thành nhiệm vụ học tập, sớm được ra trường làm công dân có ích cho xã hội.

Các trường đại học ở Việt Nam đang áp dụng phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ. Đặc điểm cơ bản của phương thức đào tạo này là chú trọng đến quyền tự chủ của người học. Ở đó, người học được “quyết định lộ trình học tập của bản thân, nội dung của quá trình đào tạo, cách thức học tập từng môn học” [1]. Cụ thể là người học tự xây dựng cho mình một thời khóa biểu cá nhân, tự đăng ký thời khóa biểu cá nhân với nhà trường, thực hiện nó và tự kiểm tra, giám sát cả quá trình học tập để có thể thay đổi, điều chỉnh cho phù hợp với bản thân và những quy định chung. Hình thức tự học ngoài giờ lên lớp được thừa nhận như học tập chính khóa và chiếm tỉ trọng gấp đôi giờ học trên lớp với thầy cô giáo. Sinh viên có thể học nhanh (rút ngắn thời gian học ở trường), học chậm (kéo dài thời gian học ở trường),

học cải thiện, học thêm những môn ngoài khung chương trình ... theo nhu cầu, điều kiện riêng của bản thân. Đối mặt với những thách thức này, sinh viên phải đủ hiểu biết để đưa ra những quyết định đúng, những quyết định hợp lý với bản thân và phù hợp với những quy định chung của nhà trường, của Bộ Giáo dục – Đào tạo. Không có cách nào hợp lý hơn là sinh viên hợp tác cùng nhau. Sinh viên cùng nhau tìm hiểu các quy định chung của nhà trường, của Bộ, tìm hiểu về các phương pháp tự học hiệu quả, tìm hiểu nhu cầu, nguyện vọng, điều kiện của nhau để cùng nhau trao đổi, chia sẻ, góp ý cho nhau, giúp nhau hoàn thành nhiệm vụ học tập. Có thể nói, tương tác hợp tác với bạn bè chính là biện pháp giúp cho sinh viên thích ứng với phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ và học tập hiệu quả ở trường đại học.

Trong thực tế, sinh viên còn phụ thuộc nhiều vào giảng viên, tài liệu học tập, học vẹt và vẫn còn tâm lý “thụ động ngồi chờ” [1] [25]. Nhiều sinh viên chưa chủ động và chưa quen lập kế hoạch học tập cho mình. Sinh viên quen học tập theo thời khóa biểu do nhà trường lập ra, quen làm theo bạn bè. Sinh viên quen chờ giảng viên dặn học bài gì thì học bài đó; giảng viên giảng nội dung gì sinh viên nghe và ghi chép nội dung đó. Hậu quả là có hàng ngàn sinh viên bị buộc thôi học vĩnh viễn, thôi học có thời hạn và tốt nghiệp trễ hạn hàng năm. Nguyên nhân chính được báo chí đưa ra là mất động lực học tập, không hứng thú với ngành học, không theo kịp chương trình đào tạo [114]. Thực chất là sinh viên đã không thích ứng được với phương thức học tập theo học chế tín chỉ. Sinh viên không hợp tác được hoặc không biết cách tương tác hợp tác với bạn bè. Sinh viên lệ thuộc vào bạn bè trong quá trình học nhóm hoặc cạnh tranh với bạn bè mà quên đi tinh thần hỗ trợ, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ.

Để có thể hỗ trợ sinh viên tìm thấy niềm vui trong học tập, học tập có kết quả và tốt nghiệp đúng tiến độ, nhiều tác giả đã dày công thực hiện các công trình nghiên cứu về tương tác hợp tác của sinh viên dưới góc độ giao tiếp, kỹ năng học tập hợp tác, kỹ năng làm việc nhóm, phương pháp học tập tích cực, phương pháp sư phạm tương tác... . Tuy nhiên, nghiên cứu về tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ là vấn đề còn thiếu vắng, cần nghiên

cứu nhằm lấp đầy lỗ hổng lý luận, thực tiễn về lĩnh vực này cũng như nhằm hỗ trợ sinh viên học tập tốt hơn.

Từ những lý do trên, chúng tôi chọn đề tài: “***Tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh***”, cụ thể là hình thức tương tác hợp tác làm luận án tiến sĩ.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu lý luận và thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh, từ đó đề xuất một số biện pháp tác động nhằm cải thiện tương tác hợp tác, góp phần nâng cao kết quả học tập của sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan các công trình nghiên cứu về tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ.
- Xây dựng cơ sở lý luận nghiên cứu về tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ.
- Đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh.
- Đề xuất và thực nghiệm biện pháp cải thiện tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu và giả thuyết khoa học

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Biểu hiện và mức độ tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về khách thể nghiên cứu
- + Khách thể sinh viên: 552 sinh viên hệ đại học chính quy đang theo học năm thứ 1, thứ 2 và thứ 3 ở 3 khối ngành Kinh tế, Kỹ thuật, Sư phạm của 9 trường đại học đóng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

- + Khách thể giảng viên: 104 người đang trực tiếp giảng dạy sinh viên 3 khối ngành Kinh tế, Kỹ thuật, Sư phạm và kiêm nhiệm công tác Cố vấn học tập.
- *Về nội dung nghiên cứu*
- + Luận án tập trung vào 4 biểu hiện tâm lý của tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ: Sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực, tương tác trực tiếp thường xuyên, tương tác có trách nhiệm và có đánh giá rút kinh nghiệm trong quá trình tương tác.
- + Mức độ biểu hiện tâm lý của tương tác hợp tác trong học tập của sinh viên được tiếp cận dưới góc độ tính tích cực tương tác mà biểu hiện cụ thể là tính chủ động và tính hứng thú tương tác. Luận án không nghiên cứu tần số tương tác hợp tác.
- + Thực trạng tương tác hợp tác của sinh viên được nghiên cứu trong 3 hoạt động cụ thể của học tập theo học chế tín chỉ là: Xây dựng thời khóa biểu cá nhân, đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến và tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp.
- *Về thời gian thực hiện:*
- + Đề tài được thực hiện từ tháng 5 năm 2015 đến tháng 4 năm 2018
- + Số liệu trong đề tài được khảo sát ở sinh viên năm thứ 1, thứ 2 và năm thứ 3 của năm học 2016 – 2017.

3.3. Giả thuyết khoa học

- Thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh hiện nay chỉ ở mức trung bình dựa trên 2 tiêu chí đo: Tính chủ động và hứng thú tương tác. Điều này thể hiện ở mức độ trung bình của tương tác hợp tác trong cả 3 hoạt động học tập theo học chế tín chỉ: Xây dựng thời khóa biểu cá nhân, đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến và tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp.
- Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó, nhu cầu tương tác với bạn trong học tập, kỹ năng học tập hợp tác, sự tác

động của giảng viên, cố vấn học tập và môi trường học tập là những yếu tố có ảnh hưởng mạnh hơn.

- Nếu giảng viên, cố vấn học tập có biện pháp tác động phù hợp sẽ giúp sinh viên cải thiện, nâng cao tính tích cực tương tác hợp tác trong học tập nhằm nâng cao kết quả học tập.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận nghiên cứu

Theo quan điểm duy vật biện chứng, tâm lý người là sự phản ánh chủ quan về thế giới khách quan. Tâm lý học Mác xít xem con người đó là chủ thể của hoạt động sống, hoạt động tích cực và sáng tạo. Nhờ vào hoạt động ấy, tâm lý người hình thành và phát triển.

Căn cứ vào luận điểm cơ bản đó, đề tài này được thực hiện dựa trên các nguyên tắc tiếp cận sau:

- *Nguyên tắc quyết định luận duy vật của các hiện tượng tâm lý*

Nguyên tắc này cho thấy các hiện tượng tâm lý không tồn tại độc lập mà phụ thuộc một cách tất yếu và có quy luật vào các điều kiện xã hội – lịch sử cụ thể. Tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ cũng không ngoại lệ. Vì vậy, muốn đánh giá đúng thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ, phải đặt sinh viên vào bối cảnh xã hội – lịch sử cụ thể gắn liền với đời sống, học tập, sinh hoạt của sinh viên ở từng trường tại thành phố Hồ Chí Minh cũng như xem xét những đặc điểm tâm lý của sinh viên.

- *Nguyên tắc tiếp cận nhân cách – hoạt động – giao tiếp*

Dưới góc độ tiếp cận này, sinh viên được xem là chủ thể của sự tương tác và sinh viên tương tác với nhau trong học tập thông qua hoạt động và giao tiếp. Cụ thể là trong quá trình học tập cùng nhau, sinh viên tương tác với nhau bằng cách trao đổi, thảo luận, góp ý, bổ sung kiến thức, kỹ năng, thái độ cho nhau. Qua đó mối quan hệ liên nhân cách được phát triển và chất lượng tương tác giữa sinh viên với sinh viên được cải thiện.

- *Nguyên tắc tiếp cận hệ thống*

Cuộc sống của sinh viên đan xen vô vàn những hoạt động và những mối quan hệ xã hội. Nghiên cứu tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập là cần phải nghiên cứu chúng trong hệ thống các hoạt động, các mối quan hệ học tập của sinh viên để xác định những mối quan hệ học tập, các yếu tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến tương tác mà đề tài nghiên cứu. Các yếu tố ảnh hưởng, các biện pháp, hệ thống các câu hỏi đều được xem xét theo quan điểm hệ thống.

4.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu văn bản
- Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi
- Phương pháp phỏng vấn bao gồm phỏng vấn sâu, phỏng vấn cá nhân
- Phương pháp quan sát
- Phương pháp thực nghiệm
- Phương pháp xử lý số liệu bằng thống kê toán học

5. Những đóng góp mới của luận án

5.1. Đóng góp về lý luận

Luận án góp phần hệ thống hóa lý luận về tương tác, tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ, cụ thể là: Xác định khái niệm tương tác, tương tác hợp tác, tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ, 2 tiêu chí đánh giá mức độ tích cực tương tác hợp tác trong học tập của sinh viên.

Từ khái niệm tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ, chúng tôi phát hiện những biểu hiện cụ thể của tương tác hợp tác cũng như xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ.

5.2. Đóng góp về mặt thực tiễn

Luận án đã chỉ ra thực trạng tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể là tương tác hợp tác chỉ ở mức độ trung bình. Trong đó, tính tích cực tương tác trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp là cao nhất và tính tích cực tương tác hợp tác

trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến là thấp nhất. Tính chủ động tương tác hợp tác cao hơn tính hứng thú tương tác hợp tác.

Luận án nêu ra được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan và khách quan lên tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ, trong đó, yếu tố chủ quan có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn yếu tố khách quan.

Luận án đề xuất biện pháp tác động cải thiện tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ nhằm góp phần nâng cao kết quả học tập của sinh viên.

6. Ý nghĩa lý luận, thực tiễn của luận án

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần bổ sung, phát triển, làm phong phú thêm lý luận và thực tiễn về học tập hiệu quả ở trường đại học nói chung và cách thức tương tác hợp tác trong học tập theo học chế tín chỉ nói riêng dưới góc độ tâm lý học.

Luận án là một tài liệu tham khảo hữu ích cho những người liên quan đến vấn đề giảng dạy, tổ chức, quản lý sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ cũng như giảng viên trực tiếp giảng dạy, cố vấn học tập, chuyên viên phòng Đào tạo, Hội sinh viên, Đoàn thanh niên.

7. Cấu trúc của luận án

Luận án bao gồm: Phần mở đầu, chương 1: Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập, chương 2: Cơ sở lý luận về tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ, chương 3: Tổ chức và phương pháp nghiên cứu, chương 4: Kết quả nghiên cứu thực tiễn về tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh, phần kết luận và kiến nghị, danh mục các công trình công bố, tài liệu tham khảo và phần phụ lục.

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN TƯƠNG TÁC HỢP TÁC GIỮA SINH VIÊN VỚI SINH VIÊN TRONG HỌC TẬP

Tương tác là sự tác động qua lại, tác động lên nhau [8]. Vì vậy, nghiên cứu tương tác là phải đặt nó vào một nhóm, một tình huống, một mối quan hệ nhất định.

Theo tác giả M. Duetsch (1949a), trong mỗi nhóm nhỏ, luôn tồn tại hoặc tương tác hợp tác hoặc tương tác cạnh tranh giữa các thành viên trong nhóm với nhau [66]. Nhận định này cho phép phân loại các nhóm nhỏ thành 2 loại: Nhóm hợp tác và nhóm cạnh tranh. Nhóm hợp tác được tạo nên bởi sự tương tác hợp tác giữa các thành viên trong nhóm và nhóm cạnh tranh được tạo nên bởi sự tương tác cạnh tranh giữa các thành viên. Vận dụng điều này vào nhóm học tập của sinh viên cho thấy, nhóm học tập hợp tác của sinh viên là do tương tác hợp tác giữa các thành viên trong nhóm tạo nên. Vì vậy, trong tổng quan này, chúng tôi sẽ xem xét tương tác hợp tác trong học tập trong hình thức học tập hợp tác theo nhóm của sinh viên.

1.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài

Tương tác hợp tác trong học tập được nghiên cứu lần đầu tiên bởi Maller (1929) và May & Doobs (1937) [dẫn theo 80]. Cho đến khi lý thuyết về học tập hợp tác và cạnh tranh của Deutsch (1949a, 1949b) được hình thành và được minh chứng bằng các công trình nghiên cứu thực tế của nhóm nghiên cứu Johnson & Johnson (từ năm 1970) thì các công trình nghiên cứu về tương tác hợp tác trong học tập mới bắt đầu nở rộ.

Có thể phân chia các hướng nghiên cứu chính sau đây:

1.1.1. Hướng nghiên cứu ảnh hưởng của tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập đến kết quả học tập của sinh viên

Kết quả học tập của sinh viên ở trường đại học không đơn giản chỉ là kiến thức, điểm số mà còn là kỹ năng nghề nghiệp, đời sống tinh thần, thái độ đối với cuộc sống, các mối quan hệ cá nhân.... Vì vậy, chúng tôi chia kết quả học tập của sinh viên thành 2 phần: Thành tích học tập và đời sống tâm lý xã hội của sinh viên.

- *Sự ảnh hưởng của tương tác hợp tác đến thành tích học tập của sinh viên*

Thành tích học tập là sự quan tâm hàng đầu của nhà trường và cũng là sự quan tâm lớn lao của các nhà nghiên cứu về tương tác hợp tác trong học tập.

Đầu tiên, phải kể đến những công trình đồ sộ của nhóm nghiên cứu Johnson và Johnson về tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập. Trong khoảng thời gian từ năm 1970 đến năm 2002, nhóm nghiên cứu đã tổng hợp và phân tích 117 công trình khoa học về phương pháp học tập cùng nhau (Learning Together) và phương pháp học tập cạnh tranh, học tập một mình. Học tập cùng nhau là hình thức sinh viên tập hợp lại thành nhóm nhỏ (từ 3 đến 5 người) và cùng thảo luận, bàn bạc về một khái niệm hay một nhiệm vụ học tập với nhau. Các nhóm nhỏ này được tổ chức theo hình thức tương tác hợp tác. Kết quả của công trình phân tích này là: Có 62% các nghiên cứu thừa nhận học tập cùng nhau có ảnh hưởng tích cực lên thành tích học tập của sinh viên và sự ảnh hưởng này là cao hơn so với ảnh hưởng của học tập cạnh tranh và học tập cá nhân [74]. Bên cạnh đó, thành tích học tập của sinh viên còn bị tác động tích cực bởi tranh cãi mang tính xây dựng [82], giải quyết xung đột và hòa giải đồng đẳng [80] – là những biểu hiện cụ thể của tương tác hợp tác trong quá trình sinh viên học tập cùng nhau.

Đến năm 2014, nhóm tác giả Johnson và Johnson (2014) nghiên cứu sâu, rộng hơn về học tập hợp tác ở trường đại học. Nhóm đã thống kê và phân tích hơn 305 nghiên cứu của nhiều tác giả khác nhau nhằm tiến hành so sánh ảnh hưởng của hình thức học tập hợp tác, học tập cạnh tranh và học tập cá nhân lên thành tích học tập của sinh viên. Các nghiên cứu này được thực hiện trong khoảng thời gian từ 1960 đến 2009. Các nghiên cứu được tiến hành tại nhiều lĩnh vực khoa học như: Khoa học xã hội, khoa học máy tính, tiếng Anh, toán, tâm lý, sức khỏe, giáo dục thể chất, với nhiều công việc khác nhau (bằng lời nói, toán học, thủ tục). Hầu hết các nghiên cứu được tiến hành ở Bắc Mỹ, một số nghiên cứu đã được tiến hành ở châu Âu, Trung Đông và châu Á. Các phương pháp nghiên cứu khác nhau đã được sử dụng như phân tích kết quả định tính, thống kê toán học, phép so sánh.... Kết quả như sau: Học tập hợp tác đã thúc đẩy thành tích cá nhân cao hơn so với thành tích học tập cạnh tranh là 49%, cao hơn so với thành tích học tập cá nhân là 53%. Trong đó, thành tích được nâng cao bao gồm: Kiến thức được tích lũy, số lượng kiến thức được ghi nhớ

tăng lên và chính xác hơn, giải quyết vấn đề sâu sắc và sáng tạo hơn, lý luận sắc bén hơn [83]. Điều này cho thấy học tập hợp tác không chỉ làm tăng điểm số của sinh viên mà còn làm tăng cả chất lượng của kiến thức mà sinh viên tiếp thu được. Bên cạnh đó, sự ảnh hưởng tích cực lên kết quả học tập của sinh viên không hề có sự phân biệt thời gian, không gian, dân tộc và lĩnh vực sinh viên đang theo học.

Ngoài các công trình nghiên cứu trên, một số tác giả phát hiện những ảnh hưởng tích cực của tương tác hợp tác lên nhiều mặt của kết quả học tập. Cụ thể là sự hiểu biết được thay cho nhận biết hay phạm vi hiểu biết trở nên rộng hơn [84] [88]; điểm số được gia tăng [70]; tư duy cấp cao phát triển [85] và hình thành, phát triển tư duy phê phán [102].

Astin (1993) phát hiện ra rằng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên là một trong 2 tương tác có ảnh hưởng lớn đến kết quả học tập ở đại học. Astin cho rằng sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực giữa các sinh viên và tinh thần trách nhiệm đã thúc đẩy sinh viên nỗ lực hoàn thành bài tập của mình và hỗ trợ sinh viên khác hoàn thành bài tập [57]. Điều này đã giúp sinh viên phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy phê phán và nhận thức về văn hóa.

Pascarella (2001) tiến hành một nghiên cứu dài hạn trong ba năm (tại Hoa Kỳ) cũng để minh chứng rằng học tập đồng đẳng và tương tác hợp tác với bạn bè ảnh hưởng mạnh đến sự phát triển nhận thức [97].

Riêng Loewen, S., & Sato, M. (2018) đã nghiên cứu về tương tác ngôn ngữ trong học tập tiếng Anh và cho rằng tương tác hợp tác với bạn bè giúp cho sinh viên giảm căng thẳng, giảm áp lực tăng tự tin luyện tập cùng nhau. Nhờ vào điều này, kết quả nói Tiếng Anh của sinh viên tăng lên rõ rệt [91].

Một số tác giả không chỉ công bố kết quả nghiên cứu mà còn đưa ra lời giải thích cho sự ảnh hưởng tích cực của tương tác hợp tác lên kết quả học tập. Nhóm tác giả Buchs, C., Butera, F., & Mugny, G (2004) nghiên cứu về tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong 2 bối cảnh: Sinh viên có thông tin giống nhau và sinh viên có thông tin khác nhau. Tác giả cho rằng, sinh viên phải tranh luận, so sánh thông tin với nhau (trong tình huống thông tin giống nhau), trình bày ý kiến, trao đổi, lắng nghe, đặt câu hỏi, giải thích, tóm tắt (trong tình huống thông tin không

giống nhau) để hiểu biết đầy đủ thông tin. Như vậy, trong cả 2 tình huống, sự tương tác tích cực với bạn bè đã giúp sinh viên nâng cao kết quả học tập [62]. Có cùng quan điểm trên, Amy Soller (2001) đã cho rằng kết quả học tập của sinh viên được cải thiện và nâng cao là nhờ sinh viên học tập theo nhóm. Trong quá trình học tập cùng nhau, sinh viên đã khuyến khích nhau cùng đặt câu hỏi cho nhau. Mỗi cá nhân tích cực giải thích và biện minh ý kiến của mình, nói rõ lý luận của mình cho thành viên khác nghe và cùng nhau xây dựng kiến thức mới. Những việc làm cụ thể đó đã thúc đẩy và cải thiện việc học của sinh viên [101]. Như vậy, sự tiến bộ trong kết quả học tập của sinh viên không phải do sinh viên khác mang lại mà thực chất là do bản thân sinh viên biết cách tương tác hợp tác với bạn.

- *Sự ảnh hưởng của tương tác hợp tác lên đời sống tâm lý xã hội của sinh viên*

Bên cạnh những thành quả học tập, tương tác hợp tác trong học tập giữa sinh viên với sinh viên còn mang lại cho người học những kết quả tâm lý xã hội thú vị.

Nhóm nghiên cứu Johnson & Johnson cho rằng những nỗ lực hợp tác thúc đẩy sự thích thú của sinh viên đối với trường lớp, đối với việc học. Những nội dung được các ông nghiên cứu bao gồm: Sự thu hút giữa các sinh viên với nhau, tinh thần đồng đội, sự cố kết và tin tưởng, nhận thức về hỗ trợ xã hội, lòng tự trọng [83]. Kết quả phân tích 117 công trình nghiên cứu về học tập hợp tác, học tập cạnh tranh, học tập cá nhân vào năm 2002 cho thấy có 38% công trình thừa nhận học tập cùng nhau có ảnh hưởng đến lòng tự trọng, chấp nhận xã hội, hỗ trợ xã hội và thu hút giữa các cá nhân khác nhau. Hơn 10 năm sau, tiếp tục phân tích trên 305 công trình tương tự, kết quả về mặt tâm lý xã hội càng đa dạng hơn. Đó là mối quan hệ cá nhân của sinh viên trở nên tích cực hơn, đời sống học đường chất lượng hơn, sinh viên có nhiều bạn bè hơn và đặc biệt, việc học tập trở nên hứng thú hơn. Bên cạnh những kết quả đó, học tập hợp tác còn ảnh hưởng đến sức khỏe tâm lý của sinh viên như thúc đẩy lòng tự trọng cao, tạo sự tự tin để sinh viên nỗ lực xây dựng và đạt đến mục tiêu nghề nghiệp [83]. Có thể thấy học tập hợp tác mang lại những điều “kỳ diệu” (từ dùng của nhóm nghiên cứu Johnson & Johnson) cho người học mà những ai học tập theo kiểu cạnh tranh hoặc tự học một mình khó mà có được. Nói cách khác, tương

tác hợp tác trong học tập giữa sinh viên với sinh viên đã tạo nên những thay đổi tích cực trong đời sống tâm lý xã hội của sinh viên.

Slavin (1982) – một trong những tác giả có khá nhiều công trình nghiên cứu về học tập hợp tác, nhất là những mô hình học tập cụ thể trong lớp học - nghiên cứu về thái độ của sinh viên dành cho sinh viên trong tương tác hợp tác và cho rằng sự thích thú của các sinh viên dành cho nhau là rất quan trọng nhưng không dễ dàng, nhất là khi sinh viên có nguồn gốc dân tộc khác nhau (như người da đen và người da trắng chẳng hạn). Tuy nhiên, quá trình học tập cùng nhau, cùng nỗ lực đạt đến mục tiêu chung, cùng hỗ trợ nhau để thực hiện xong một nhiệm vụ học tập đã giúp họ gắn bó, thân thiết với nhau [99]. Tương tác hợp tác giúp gia tăng mối quan hệ cá nhân của sinh viên đồng thời giúp sinh viên duy trì được những mối quan hệ đó. Cụ thể đó là mối quan hệ bạn bè thân thiện, mối quan hệ tích cực giữa sinh viên với giảng viên, giữa sinh viên với nhân viên của nhà trường [78] [79].

Bên cạnh thái độ đối với bạn bè, thái độ đối với việc học, những trải nghiệm trong đời sống nhà trường của sinh viên cũng có vai trò quan trọng. Tương tác hợp tác với bạn bè trong học tập mang lại cho sinh viên những trải nghiệm tích cực, giúp mục đích học tập ở đại học rõ ràng và hấp dẫn hơn [98]. Điều đó giúp sinh viên không phải bỏ học giữa chừng đồng thời giúp sinh viên học tập chủ động, tích cực hơn, có trách nhiệm hơn và hài lòng với việc học tập hơn [57] [70].

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu thế vượt trội, các nhà nghiên cứu còn phát hiện những bất tiện do tương tác hợp tác mang lại như có thể lệ thuộc vào bạn bè, xung đột do mức độ tham vọng khác nhau, mất niềm tin vào bạn bè [dẫn theo 83]. Những bất tiện này xuất hiện khi tương tác hợp tác với bạn bè trong học tập không được kiểm soát và quản lý chặt chẽ. Giảng viên thực hiện chưa đúng, chưa đủ vai trò định hướng, giúp đỡ của mình.

Tóm lại, hầu hết các công trình nghiên cứu về tương tác hợp tác trong học tập giữa sinh viên với sinh viên đều quan tâm đến sự ảnh hưởng của nó lên thành tích học tập và đời sống tâm lý xã hội của sinh viên. Đối với thành tích học tập, các công trình nghiên cứu đều xác định rằng tương tác hợp tác có ảnh hưởng tích cực, làm gia tăng điểm số và phát triển nhận thức, tư duy, trí nhớ, ngôn ngữ của sinh viên. Đối

với đời sống tâm lý xã hội, tương tác hợp tác ảnh hưởng mạnh mẽ đến các mặt như: Môi quan hệ bạn bè, thái độ đối với việc học tập và những trải nghiệm trong trường đại học, tính tích cực, chủ động học tập cùng nhau.

Để xác định được sự ảnh hưởng đó, các nhà nghiên cứu đã có một khoảng thời gian đủ dài để đo sự thay đổi. Chúng tôi không đủ điều kiện để thực hiện điều đó. Chúng tôi quan tâm đến cấu trúc tâm lý của tương tác hợp tác nhằm giúp sinh viên cải thiện tương tác hợp tác trong học tập để đạt đến kết quả học tập cao hơn, như sự khẳng định của hướng nghiên cứu trên.

1.1.2. Hướng nghiên cứu cấu trúc tâm lý của tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập

Hợp tác được định nghĩa là cấu trúc của tương tác được thiết kế để đạt được mục tiêu [73]. Như vậy, theo quan niệm này, muốn đạt được mục tiêu học tập thì sinh viên phải tương tác hợp tác cùng nhau trong học tập. Như trình bày ở đầu chương hai, tương tác hợp tác trong học tập tạo nên học tập hợp tác. Do đó, học tập hợp tác có cấu trúc tâm lý như thế nào, tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập có cấu trúc như thế ấy.

Morton Deutsch (1949a, 1949b) cha đẻ của lý thuyết hợp tác và cạnh tranh đã cho rằng yếu tố không thể thiếu trong tương tác là *sự phụ thuộc lẫn nhau*. Sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực tạo nên tương tác hợp tác; Sự phụ thuộc lẫn nhau tiêu cực tạo nên tương tác cạnh tranh và không có sự phụ thuộc lẫn nhau thì tương tác một mình (tương tác tự thân và không tương tác với người khác) [66]. Như vậy, sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực là cấu trúc cốt lõi của tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập.

Nhóm tiên phong về học tập hợp tác Johnson & Johnson đã thực nghiệm và xác định rằng một tình huống học tập hợp tác phải hội đủ 5 thành phần sau:

+ *Sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực giữa các thành viên nhóm*: Sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực được hiểu là bạn liên kết với những người khác (thành viên nhóm) để bạn thành công. Sự thành công của bạn là nhờ vào sự thành công của các thành viên nhóm và ngược lại. Đó là, công việc của họ mang lại lợi ích cho bạn và công việc của bạn mang lại lợi ích cho họ [80] [81]. Như vậy, nó thúc đẩy một tình huống

học tập mà trong đó sinh viên làm việc cùng nhau trong các nhóm nhỏ để tối đa hóa việc học của tất cả các thành viên. Các thành viên chia sẻ tài nguyên của họ, cung cấp, hỗ trợ thông tin lẫn nhau và thành công của mỗi thành viên là thành công chung của nhóm. Ngược lại, nếu trong nhóm có một thành viên nào đó chưa đạt được mục tiêu học tập, tức là chưa đạt được thành công khi tương tác nhóm thì xem như các thành viên khác cũng thất bại. Nhóm cũng không được xem là thành công. Như vậy, sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực giữa các thành viên nhóm chính là sự gắn kết chặt chẽ về quyền lợi, nghĩa vụ giữa các thành viên theo cách “cùng bơi hoặc cùng chìm” với nhau.

+ *Trách nhiệm cá nhân trong nhóm*: Để cả nhóm có được thành công chung, mỗi thành viên trong nhóm có trách nhiệm hoàn thành phần việc của mình đồng thời hỗ trợ các thành viên trong nhóm hoàn thành công việc của họ [80].

+ *Tương tác trực diện (tương tác trực tiếp)*: Sinh viên cần gặp gỡ trực tiếp với nhau. Thông qua lời nói, hành vi, cử chỉ để có thể chia sẻ thông tin, thảo luận vấn đề, giải thích khái niệm chính xác. Làm như vậy, không chỉ nâng cao hiệu quả tương tác mà còn hỗ trợ, động viên, khuyến khích bạn bè kịp thời [76].

+ *Kỹ năng hợp tác*: Để tương tác hiệu quả, sinh viên cần có kỹ năng làm việc nhóm, bao gồm: Kỹ năng lãnh đạo, ra quyết định, xây dựng lòng tin, giao tiếp và quản lý xung đột.

+ *Xử lý nhóm*: Là kiểm tra, đánh giá quá trình tương tác của các thành viên nhóm để: (a) mô tả hành động của thành viên nào hữu ích và không hữu ích trong việc đảm bảo rằng tất cả thành viên nhóm đều đạt được và các mối quan hệ làm việc hiệu quả cần được duy trì, và (b) ra quyết định về những hành vi tiếp tục hoặc thay đổi [72].

Quan niệm này được đa số các nhà nghiên cứu về học tập hợp tác ở bậc đại học đồng tình. Bên cạnh đó, các tác giả vẫn có một số cải tiến nhằm tăng hiệu quả tương tác hợp tác trong những bối cảnh học tập cụ thể. Ví dụ như Kaufman, D. và cộng sự (1997) đồng tình với cả 5 yếu tố, cụ thể hóa yếu tố tương tác trực tiếp thành tương tác trực tiếp bằng lời nói và thêm vào yếu tố thứ 6: Nhóm thích hợp [84].

Một số tác giả chỉ đồng tình với 3 yếu tố: Sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực, trách nhiệm cá nhân, tăng cường tương tác và thêm vào yếu tố thứ tư là giải thích

chi tiết [95] [107] hoặc yếu tố hoạt động học tập phù hợp cho khả năng nhóm [67]. Cùng quan điểm với các tác giả này, Lou và cộng sự (2001) không chỉ đề xuất thêm yếu tố giải thích chi tiết mà còn có lập kế hoạch rõ ràng cho hoạt động hợp tác [92].

Kagan (1994) đồng tình với ý kiến của nhóm nghiên cứu Johnson & Johnson về 3 yếu tố: Sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực, trách nhiệm cá nhân, kỹ năng hợp tác và thêm vào 2 yếu tố: Sự tham gia bình đẳng và tương tác đồng thời [86]. Cuseo, J. (1992) đồng tình với Kagan về 3 yếu tố giữ lại từ nhóm nghiên cứu Johnson & Johnson đồng thời cũng đề xuất 2 yếu tố: Hình thành nhóm một cách có chủ định và cần có người hướng dẫn [64].

Có thể thấy các tác giả có một phần giống nhau trong quan niệm về cấu trúc tâm lý của tương tác hợp tác. Điều này bắt nguồn từ việc các tác giả đều nghiên cứu về học tập hợp tác dựa trên lý thuyết hợp tác và cạnh tranh của Duetsch (1949a, 1949b). Một số yếu tố mà các tác giả thêm vào hoặc thay thế cho phù hợp với đối tượng, bối cảnh, mục đích nghiên cứu cũng như chỉ để làm rõ hơn về bản chất tương tác hợp tác. Như vậy, tương tác hợp tác trong từng trường hợp sẽ có cấu trúc tâm lý chung đồng thời có thể tăng lên hoặc giảm xuống những yếu tố nhằm phù hợp nhất với đối tượng, hoàn cảnh, mục đích tương tác.

Có một mô hình tương tác hợp tác trong học tập tương đối khác so với những tác giả bên trên cần được tham khảo. Đó là mô hình của Amy Soller (2001). Amy Soller (2001) nghiên cứu mô hình tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên thông qua mô hình học tập thông minh trên máy tính để cung cấp giải pháp tăng hiệu quả cho giáo dục trực tuyến. Tác giả đề xuất mô hình gồm 5 thành phần: Sự tham gia, hiểu biết xã hội, kỹ năng hội thoại học tập tích cực, phân tích hiệu suất và xử lý nhóm, tăng cường tương tác [101].

+ *Sự tham gia*: Sinh viên phải chủ động tham gia và tích cực thảo luận nhóm thì tiềm năng học tập sẽ được phát huy một cách tối đa.

+ *Hiểu biết xã hội*: Sinh viên linh hoạt sử dụng nhiều vai trò khác nhau trong khi thảo luận cùng nhau để duy trì sự hiểu biết chung.

+ *Kỹ năng hội thoại học tập tích cực*: Kỹ năng học tập hợp tác có nghĩa là biết khi nào và cách đặt câu hỏi, thông báo và động viên đồng đội của một người, biết

cách hòa giải và tạo điều kiện cho cuộc trò chuyện và biết cách giải quyết các ý kiến xung đột. Kỹ năng đối thoại học tập hợp tác là kỹ năng trò chuyện thường được thể hiện trong quá trình học tập và giải quyết vấn đề hợp tác.

+ *Phân tích hiệu suất và xử lý nhóm*: Hệ thống học tập hợp tác thông minh có thể thúc đẩy quá trình xử lý nhóm bằng cách đánh giá hiệu suất của từng cá nhân và nhóm thông qua cung cấp phản hồi cho sinh viên. Cá nhân sẽ nhận phản hồi riêng tư, nhóm sẽ nhận phản hồi công khai để khuyến khích, động viên người học đồng thời cải thiện hiệu suất tương tác của họ.

+ *Tăng cường tương tác giữa các thành viên trong nhóm*: để hỗ trợ, trợ giúp và khuyến khích nhau bằng lời nói nhằm đảm bảo rằng mỗi học sinh nhận được sự giúp đỡ mà anh ta cần từ các đồng nghiệp của mình và đó là chìa khóa để thúc đẩy sự tương tác hợp tác hiệu quả. Tuy nhiên, cũng dễ dàng nhận ra yếu tố Kỹ năng hội thoại tích cực là một phần của kỹ năng tương tác hợp tác, phân tích hiệu suất và xử lý nhóm là 2 công việc trong xử lý nhóm – một việc không thể thiếu của cấu trúc tương tác hợp tác của nhóm tác giả Johnson & Johnson. Riêng yếu tố Tăng cường tương tác giữa các thành viên trong nhóm được tác giả giải thích là để hình thành sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các thành viên nhóm [101].

Như vậy, những yếu tố tâm lý được sử dụng nhiều nhất trong tương tác hợp tác là *sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực, tăng cường tương tác, trách nhiệm cá nhân, kỹ năng tương tác hợp tác* dù là người học tương tác với nhau ở lớp học chính quy, truyền thống hay học trực tuyến. Những yếu tố này do người dạy, người hướng dẫn tạo ra thông qua việc giao nhiệm vụ, hướng dẫn, tổ chức cho sinh viên học tập theo nhóm. Dưới góc độ này, tương tác hợp tác được xem như là một phương pháp dạy học hiệu quả của giảng viên. Tương tác hợp tác chưa được xem xét như là phương pháp học tập chủ động của sinh viên, nhất là xem xét dưới góc độ tâm lý học.

Mặt khác, trong tương tác hợp tác, thái độ tích cực của sinh viên giữ vai trò quan trọng. Tuy nhiên, như nhóm tác giả Johnson & Johnson thừa nhận “Thái độ là nội dung bị bỏ quên” khi tiến hành các nghiên cứu về tương tác hợp tác [82a]. Hầu hết các nghiên cứu về tương tác hợp tác chỉ tiến hành đo tần suất tương tác. Các tác giả chú trọng sinh viên gặp nhau thường xuyên hay không, tranh luận ít hay nhiều...

mà quên đi việc sinh viên có chủ động, tự giác, hứng thú với những điều đó không. Dùng thái độ tích cực tương tác làm tiêu chí đo sẽ góp phần làm rõ hơn bức tranh thực trạng tương tác hợp tác trong học tập của sinh viên hiện nay.

Tóm lại, các tác giả nước ngoài nghiên cứu tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo 2 hướng: Hướng nghiên cứu ảnh hưởng của tương tác hợp tác lên thành tích học tập, đời sống tâm lý xã hội của sinh viên và hướng nghiên cứu cấu trúc tâm lý của tương tác hợp tác. Kết quả nghiên cứu cho thấy tương tác hợp tác góp phần làm gia tăng điểm số cũng như làm biến đổi đời sống tâm lý xã hội của sinh viên theo hướng tích cực. Sự ảnh hưởng này diễn ra trong phạm vi rộng với nhiều lĩnh vực học tập, nhiều đối tượng sinh viên, nhiều nền văn hóa, vùng địa lý khác nhau. Với kết quả “kỳ diệu” này, các nhà nghiên cứu xem tương tác hợp tác trong học tập của sinh viên như là một phương pháp dạy học hiệu quả. Giảng viên chủ động tạo ra các cấu trúc tâm lý trong quá trình tổ chức, điều khiển sinh viên tương tác hợp tác cùng nhau. Các yếu tố tâm lý được chú trọng bao gồm: Sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực, trách nhiệm cá nhân, tăng cường tương tác, kỹ năng tương tác hợp tác. Tuy nhiên, do học tập theo học chế tín chỉ, sinh viên không thụ động ngồi chờ mà chủ động tương tác hợp tác cùng nhau để đạt đến mục tiêu học tập. Vì vậy, tìm hiểu cấu trúc tâm lý tương tác hợp tác và mức độ tích cực tương tác của sinh viên trong bối cảnh tự học là điều cần thiết.

1.2. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến tương tác hợp tác trong học tập tại Việt Nam

Ở Việt Nam, vấn đề tương tác hợp tác trong học tập chưa được nghiên cứu nhiều dưới góc độ tâm lý, vì vậy tổng quan này sẽ mở rộng sang tương tác, tương tác giữa người học với người học trong những bối cảnh khác nhau.

1.2.1. Hướng nghiên cứu ảnh hưởng của tương tác ngang hàng lên kết quả học tập của người học

Đầu tiên phải kể đến những công trình nghiên cứu về ảnh hưởng của tương tác đến kết quả học tập. Đó là nhà xã hội học quan niệm tương tác với người khác trong xã hội được xem như là quá trình xã hội hóa cá nhân [20]. Đó là quá trình “cá nhân học hỏi và thực hành những tri thức, những kỹ năng và những phương thức

cần thiết để hội nhập với xã hội” [20, tr.110]. Cùng quan điểm này, tác giả Bùi Văn Huệ (1995) cũng cho rằng: “Đứa trẻ bước vào mối quan hệ xã hội từ những tương tác đối với mẹ. Những tương tác này cho phép trẻ dần dần hòa nhập vào thế giới xã hội” [18, tr. 45]. Nghiên cứu về sự lớn lên của trẻ em, tác giả Nguyễn Thị Ánh Tuyết (2008) cho rằng ở từng độ tuổi, trẻ lớn lên bằng cách tương tác với những đối tượng khác nhau. Ở độ tuổi sơ sinh, hài nhi, trẻ tương tác trực tiếp với cha mẹ hoặc người nuôi dưỡng. Ở độ tuổi ấu nhi, trẻ tương tác với đồ vật để học cách sử dụng và ở tuổi nhà trẻ, mẫu giáo, trẻ tương tác với bạn cùng tuổi qua trò chơi sắm vai để học cách gia nhập mối quan hệ liên nhân cách [53]. Như vậy, dù lý luận khác nhau, các tác giả trên đều đi đến một kết luận chung: Tương tác với người khác, tương tác với thế giới xung quanh chính là phương tiện để cá nhân học hỏi, lớn lên và trưởng thành. Như vậy, trong môi trường học tập, tương tác giữa người học với giáo viên, tương tác giữa người học với môi trường học tập, tương tác giữa người học với bạn bè cũng chính là phương tiện, cách thức hiệu quả nhất để người học học tập, tích lũy tri thức và hoàn thiện nhân cách [10].

Những công trình nghiên cứu về phương pháp dạy học tích cực, trong đó, các phương pháp mang bản chất của sự tương tác giữa người học với người học như trò chơi học tập, sắm vai, thảo luận nhóm, dự án nhóm luôn là sự lựa chọn để tăng thành tích học tập của học sinh. Cụ thể như: Tác giả Nguyễn Thị Hương (2002), đã sử dụng phương pháp quan sát kết hợp thảo luận nhóm để thúc đẩy nhận thức của học sinh lớp 2 trong môn Tự nhiên – Xã hội [26]. Tác giả nhận được kết quả sau thực nghiệm không chỉ là điểm số tăng lên rõ rệt, mà kỹ năng quan sát, thảo luận của học sinh trở nên tương đối thành thạo, tỉ lệ hứng thú với môn học cao và cách biệt khá xa so với nhóm đối chứng. Kết quả tương tự cũng xảy ra ở môn Toán [4], môn Tiếng Việt [27]. Tác giả Nguyễn Thị Thanh Hằng (2010), đã tổ chức dạy học theo quan điểm sự phạm tương tác ở các trường tiểu học [17]. Tác giả sử dụng các nhóm biện pháp tăng cường môi trường thông tin, biện pháp mở rộng môi trường giao tiếp, cụ thể là biện pháp tổ chức trò chơi học tập, thực hiện các bài tập hợp tác nhóm theo hướng tăng cường sự tương tác hợp tác giữa học sinh với nhau. Kết quả mà tác giả công bố không chỉ có điểm số môn Tiếng Việt, Lịch sử, Địa lý lớp 4, lớp

5 tăng lên mà sự chủ động học tập, hứng thú học tập của các em cũng tăng lên.

Sự ảnh hưởng của tương tác giữa người học với người học đến kết quả học tập không chỉ diễn ra ở học sinh nhỏ mà các công trình nghiên cứu ở bậc học cao đẳng, đại học cũng cho kết quả tương tự. Tác giả Đặng Thị Mai (2017) đã tổng hợp những giá trị mà phương pháp thảo luận nhóm trong học tập mang lại cho người học. Đó là: “Góp phần khơi dậy niềm đam mê, sự hứng thú, sự hứng khởi làm việc, tăng năng suất, rèn tư duy logic, tư duy phê phán, khả năng thuyết trình, tăng cường tính tích cực, chủ động, phát triển kỹ năng giao tiếp và kỹ năng xã hội, hình thành phương pháp tư duy khoa học, tiếp thu tri thức môn học sâu sắc” [30, tr.21, 22]. Điều này cho thấy tương tác ngang hàng trong học tập là một yếu tố không thể thiếu để học tập ở trường đại học đạt hiệu quả cao. Trước đó, Nguyễn Thị Quỳnh Phương (2012) cũng đã sử dụng các hình thức học tập theo nhóm như thảo luận nhóm, xemina để rèn kỹ năng học tập hợp tác cho sinh viên. Kết quả thực nghiệm cho thấy không chỉ kỹ năng học tập hợp tác được hình thành mà kết quả học tập của sinh viên cũng tăng lên [40].

Có lẽ Tạ Quang Tuấn (2010), là tác giả đầu tiên dùng thuật ngữ “tương tác người học - người học” trong nghiên cứu thực nghiệm. Tác giả định nghĩa: “Tương tác người học – người học trong dạy học là quá trình ảnh hưởng, tác động, trao đổi lẫn nhau về mặt thông tin, ý tưởng, quan điểm ở bên trong và giữa các chủ thể người học với nhau nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ học tập” [52, tr.13]. Tác giả đã xem xét tương tác người học – người học trong dạy học trên 3 bình diện: Chức năng ngôn ngữ, nhận thức, hành vi tích cực – chủ động trong tương tác đồng thời cho thấy sinh viên đã thực hiện tốt nhiệm vụ học tập của mình khi được dạy học dựa vào tương tác người học – người học.

Ngoài những ảnh hưởng trực tiếp lên kết quả học tập như nhận thức, điểm số, tương tác ngang hàng còn mang lại nhiều điều thú vị cho người học. Tác giả Nguyễn Đức Sơn (2009) đã cho rằng tương tác là một trong những đặc trưng của nhóm nhỏ học tập. Nhờ tham gia hoạt động tương tác này mà các thành viên trong nhóm nhỏ thực hiện hoạt động học tập cùng nhau, từ đó, làm tăng mức độ cố kết nhóm [44] tức là làm cho các thành viên trong nhóm thân thiết với nhau hơn. Điều này sẽ giúp sinh viên có

động lực để học tập tốt hơn, tự tin hơn. Bên cạnh đó, tác giả Nguyễn Thị Huệ (2004) cho rằng hoạt động chung với bạn bè thường xuyên sẽ giúp học sinh xác định vị thế, nâng cao vị thế của nhau trong nhóm học tập [19]. Đối với học sinh lứa tuổi trung học cơ sở, vị thế trong nhóm không chỉ có giá trị nâng cao kết quả học tập mà còn góp phần quan trọng cho sự hình thành nhân cách của học sinh.

Tóm lại, kết quả các công trình nghiên cứu về tương tác ngang hàng trong học tập (cụ thể là thảo luận nhóm, trò chơi học tập, đóng vai) đều cho thấy vai trò to lớn của tương tác ngang hàng đối với kết quả học tập. Tương tác ngang hàng giữa người học với người học có thể là tương tác cạnh tranh, cũng có thể là tương tác hợp tác. Như vậy, tương tác hợp tác trong học tập chưa thật sự trở thành đối tượng nghiên cứu. Hơn nữa, đa phần các công trình nghiên cứu trên thuộc chuyên ngành Giáo dục học, Sư phạm học. Vì vậy cần thiết phải nghiên cứu tương tác hợp tác trong học tập của sinh viên dưới góc độ tâm lý học.

1.2.2. Hướng nghiên cứu cấu trúc của tương tác và tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên học tập

Bên cạnh hướng nghiên cứu tìm hiểu ảnh hưởng của tương tác và tương tác giữa người học với người học lên kết quả học tập và đời sống tâm lý xã hội của người học, một số tác giả Việt Nam bắt đầu quan tâm đến cấu trúc tâm lý của tương tác.

Nổi trội nhất là tác giả Vũ Dũng (1995) với công trình nghiên cứu về cơ sở tâm lý học của ê-kíp lãnh đạo. Trong công trình này, tác giả đã vạch ra hai thành tố cơ bản của một ê kíp lãnh đạo là sự tương hợp tâm lý và sự phối hợp hành động giữa các thành viên của nhóm lãnh đạo [8]. “Sự tương hợp tâm lý của ê kíp lãnh đạo là sự hòa hợp, thích ứng lẫn nhau và sự phối hợp tối ưu các đặc điểm tâm lí cá nhân để tạo ra sự thống nhất cao của ê kíp lãnh đạo” [7 tr.165]. “Sự phối hợp hành động thể hiện ở sự đồng bộ, ăn khớp giữa các thành viên trong hoạt động chung của ê kíp” [7 tr.169]. Như vậy, sự phối hợp đặc điểm tâm lý bên trong và hành động bên ngoài đã tạo nên chất keo kết dính, gắn bó những cá nhân khác nhau thành nhóm, thành ê kíp hoạt động cùng nhau nhằm đạt mục tiêu chung. Họ liên kết với nhau theo kiểu: “Phúc cùng hưởng, họa cùng chia” – đó chính là bản chất của tương tác

hợp tác. Nói cách khác, tương tác hợp tác trong ê kíp lãnh đạo bao gồm 2 thành phần: Tương hợp tâm lý và phối hợp hành động cùng nhau.

Dựa trên cơ sở này, tác giả Lê Minh Nguyệt (2010) đề xuất cấu trúc tương tác giữa mẹ và con ở tuổi thiếu niên bao gồm: Nhu cầu tương tác, sự hiểu biết lẫn nhau trong tương tác, sự tương hợp tâm lý, sự ảnh hưởng lẫn nhau trong tương tác và kỹ năng tương tác [35]. Sau đó, tác giả Cao Thị Nga vận dụng cấu trúc này vào tương tác giữa Thầy và Trò trên lớp học. Tác giả đề xuất các thành tố: Nhu cầu tương tác, sự tương hợp tâm lý, sự phối hợp, tần số tương tác và sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa các chủ thể [32].

Mặc dù cả 2 tác giả không hề đề cập đến tương tác hợp tác trong công trình của mình, tuy nhiên, Thầy và Trò có hợp tác cùng nhau thì mới dạy tốt và học tốt; mẹ và con phải thiện chí, hợp tác cùng nhau thì mối quan hệ mới thuận thảo, ít xung đột, giảm căng thẳng. Nói cách khác, có thể xem các yếu tố trên là thành phần của tương tác hợp tác trong mối quan hệ không đồng đẳng.

Trong mối quan hệ ngang hàng, cụ thể là mối quan hệ giữa người học với người học, có nhiều tác giả quan tâm và nghiên cứu nó dưới dạng một phương pháp dạy và học tích cực.

Trước hết, những tác giả nghiên cứu về phương pháp dạy học hiện đại không chỉ quan trọng tương tác giữa Thầy – Trò mà còn đặc biệt đề cao tương tác giữa Trò – Trò như những phương pháp dạy học tích cực, hiệu quả. Trong các phương pháp đó, phương pháp dạy học theo nhóm là phương pháp chú trọng đến tương tác giữa người học với người học. Tác giả Nguyễn Thị Hương (2012) cho rằng “Hoạt động học tập của người học trong nhóm là hoạt động tập thể hợp tác” [24. tr.79]. Điều này thể hiện qua (a) sự tương tác trực tiếp giữa người học với người học trong nhóm, (b) sự liên kết và phối hợp hoạt động với nhau để thực hiện nhiệm vụ chung của nhóm, (c) tính chịu trách nhiệm cá nhân rất cao (d) sự nhận xét và điều chỉnh hoạt động nhóm [24].

Trước đó, tác giả Đặng Thành Hưng (2007) cũng có quan niệm tương tự. Ông cho rằng tương tác giữa người học với người học trong nhóm nhỏ là “Tương tác lâu dài và có cường độ cao bằng cách giúp đỡ và chia sẻ, lắng nghe nhau về tài

liệu, kèm cặp nhau, hỗ trợ nhau và khuyến khích nhau” [21 tr.140]. Ông đã nêu 5 nguyên tắc cho kiểu học tập hợp tác trong nhóm nhỏ: (a) Sự phụ thuộc tích cực lẫn nhau, (b) Sự tương tác trực diện (c) trách nhiệm và công việc cá nhân (d) sử dụng kỹ năng cộng tác nhóm (e) xử lý tương tác nhóm [22].

Kỹ năng học tập hợp tác là một bộ phận cấu thành trong cấu trúc của học tập hợp tác. Chính vì vậy, khi nghiên cứu về kỹ năng học tập hợp tác cũng như vận dụng nó vào dạy học, các tác giả phải xem xét cấu trúc học tập hợp tác. Các tác giả đã phát hiện ra cấu trúc của học tập hợp tác bao gồm: (a) Mục đích học tập chung, (b) sự phụ thuộc tích cực lẫn nhau, (c) nhiệm vụ nhóm trọn vẹn, (d) có thảo luận và ra quyết định, (e) tương tác trực diện trong nhóm, (f) trách nhiệm đối với nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm [15], [40]. Riêng tác giả Nguyễn Thị Thanh nêu rất nhiều yếu tố khác nhau, có thể liệt kê như sau:

- + Có mục đích chung trên cơ sở mọi người cùng có lợi,
- + Công việc được phân công phù hợp với năng lực của từng người
- + Bình đẳng, tin tưởng lẫn nhau,
- + Chia sẻ nguồn lực và thông tin,
- + Tự nguyện tham gia vào hoạt động
- + Các thành viên trong nhóm phụ thuộc lẫn nhau trên cơ sở có trách nhiệm cao
- + Cùng chung sức, giúp đỡ, hỗ trợ, khích lệ tinh thần tập thể và bổ sung cho nhau [46 tr.12].

Để dàng nhận ra rằng, để thực hiện được học tập hợp tác trong nhóm (tức là thực hiện đúng, đủ cấu trúc trên) sinh viên phải giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau, giải thích cho nhau, thảo luận về nội dung học tập, ủng hộ, khích lệ, tạo điều kiện cho các cá nhân có cơ hội trình bày ý kiến của mình, thuyết phục lẫn nhau, biện hộ, bảo vệ ý kiến của cá nhân, bổ sung những chỗ thiếu hụt cho nhau, ... [15]. Thực chất là sinh viên tiến hành tương tác hợp tác với nhau trong học tập.

Như vậy, dù mỗi tác giả đề xuất nhiều yếu tố khác nhau trong những tình huống khác nhau, tuy nhiên, giữa họ vẫn có những điểm chung. Đó là: Sự phụ thuộc lẫn nhau, tương tác trực diện, tinh thần trách nhiệm, kỹ năng tương tác hợp tác. Cấu trúc cơ bản này phù hợp với cấu trúc tương tác hợp tác của các nhà nghiên cứu nước ngoài, cho thấy xu hướng nghiên cứu trong nước phù hợp với xu hướng nghiên cứu của thế giới.

Tóm lại, dù còn hạn chế nhưng hướng nghiên cứu về tương tác, tương tác ngang hàng, tương tác trong học tập của các tác giả Việt Nam bước đầu có cùng xu hướng với thế giới. Các tác giả đã cho thấy tương tác ngang hàng trong học tập đã có ảnh hưởng nhất định đến điểm số, khả năng tư duy, hứng thú trong học tập. Đồng thời, tương tác ngang hàng cũng tác động đến tình bạn, đến vị thế của học sinh trong nhóm. Bên cạnh đó, các tác giả Việt Nam đã nêu ra một số yếu tố tâm lý trong cấu trúc của tương tác hợp tác như: Sự phụ thuộc lẫn nhau, tương tác trực diện, tinh thần trách nhiệm, kỹ năng tương tác hợp tác.

Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu trên đều không lấy tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập làm đối tượng nghiên cứu chính, đồng thời, đa phần các công trình ấy được thực hiện dưới góc độ của Giáo dục học, Sư phạm học. Nói cách khác, tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên chưa được các tác giả trong nước tiếp cận dưới góc độ tâm lý học. Đó là một khoảng trống cần lấp đầy không chỉ nhằm ứng dụng phương pháp dạy học tích cực mà còn thúc đẩy sinh viên tự tương tác hợp tác với nhau như là một phương pháp học tập hiệu quả trong học tập theo học chế tín chỉ.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Từ những công trình nghiên cứu tương tác hợp tác ở trong và ngoài nước cho thấy tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập được rất nhiều tác giả nước ngoài nghiên cứu cả về lý thuyết lẫn thực tế trong khi các công trình của Việt Nam là rất ít.

- Các tác giả nước ngoài nghiên cứu tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo 2 hướng: Hướng nghiên cứu ảnh hưởng của tương tác hợp tác lên thành tích học tập, đời sống tâm lý xã hội của sinh viên và hướng nghiên cứu cấu trúc tâm lý của tương tác hợp tác. Kết quả nghiên cứu cho thấy tương tác hợp tác góp phần làm gia tăng điểm số cũng như làm biến đổi đời sống tâm lý xã hội của sinh viên theo hướng tích cực. Sự ảnh hưởng này diễn ra trong phạm vi rộng với nhiều lĩnh vực học tập, nhiều đối tượng sinh viên, nhiều nền văn hóa, vùng địa lý khác nhau. Các nhà nghiên cứu nước ngoài xem tương tác hợp tác trong học tập của sinh viên như là một phương pháp dạy học hiệu quả. Giảng viên chủ động tạo ra các

cấu trúc tâm lý trong quá trình tổ chức, điều khiển sinh viên tương tác hợp tác cùng nhau. Các cấu trúc tâm lý được chú trọng bao gồm: Sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực, trách nhiệm cá nhân, tăng cường tương tác, kỹ năng tương tác hợp tác.

- Ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu về tương tác hợp tác trong học tập còn ít. Chủ yếu là các nghiên cứu về kết quả của tương tác Thầy – Trò, tương tác ngang hàng giữa người học với nhau. Các tác giả đã cho thấy tương tác ngang hàng trong học tập đã có ảnh hưởng nhất định đến điểm số, khả năng tư duy, hứng thú trong học tập. Đồng thời, tương tác ngang hàng cũng tác động đến tình bạn, đến vị thế của học sinh trong nhóm. Bên cạnh đó, các tác giả Việt Nam đã nêu ra một số yếu tố tâm lý trong cấu trúc của tương tác hợp tác như: Sự phụ thuộc lẫn nhau, tương tác trực diện, tinh thần trách nhiệm, kỹ năng tương tác hợp tác.

Tuy nhiên, hầu như các công trình nghiên cứu về tương tác hợp tác trong học tập của sinh viên ở trong nước lẫn ngoài nước đều được nghiên cứu dưới góc độ Giáo dục học, Sư phạm học hơn là Tâm lý học. Vì vậy, nghiên cứu tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ dưới góc độ tâm lý học là điều cần thiết để lấp đầy lỗ hổng lý luận, thực tiễn về tương tác hợp tác trong học tập của sinh viên.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TƯƠNG TÁC HỢP TÁC GIỮA SINH VIÊN VỚI SINH VIÊN TRONG HỌC TẬP THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

2.1. Lý luận về tương tác hợp tác trong học tập

2.1.1. Khái niệm tương tác

Tương tác là một thuật ngữ mang tính biến động cao. Xác định chính xác khái niệm tương tác là một điều không đơn giản [81]. Do đó, khi xác định tương tác, cần đặt nó vào một mối quan hệ, một tình huống cụ thể. Trước hết, chúng tôi sẽ xem xét tương tác trong mối quan hệ giữa người và người.

Dưới góc độ tổng quát, tương tác giữa người và người được xem như là “sự tác động qua lại, tác động lên nhau” [8], [37] [38]. Các quan niệm này cho thấy tương tác là một hoạt động được thực hiện bằng những hành động hướng đến đối tượng và được đối tượng hành động đáp trả, phản hồi. Nếu không có hành động đáp trả, phản hồi, hành động chỉ diễn ra một chiều thì sự tương tác không diễn ra. Thậm chí, tác giả Tạ Quang Tuấn (2010) còn so sánh “tương tác” với “phản ứng” [52] nhằm khắc họa sự tác động qua lại, tác động 2 chiều của tương tác. Nói cách khác, khi nói đến tương tác giữa người và người là nói đến hành động mang tính chất 2 chiều giữa các chủ thể với nhau. Dưới góc độ này, chúng tôi cho rằng: *Tương tác là sự tác động qua lại giữa người này với người khác*

Ở một góc độ khác, khi nghiên cứu về tương tác, một số tác giả quan tâm đến kết quả của tương tác, đó là “sự ảnh hưởng lẫn nhau” của các chủ thể tương tác lên nhau. Wagner (1997) cho rằng: “Tương tác xảy ra khi các đối tượng và các sự kiện cùng có ảnh hưởng đến nhau” [104, tr.20]. Tác giả Nguyễn Khắc Viện (2001) nhấn mạnh rằng: “Tương tác là cái này tác động lên cái kia, cái kia tác động trở lại cái này, hai cái ảnh hưởng lẫn nhau, chứ không thể ảnh hưởng một chiều” [56, tr.353]. Sự ảnh hưởng này được xem là “tác động có thể để lại kết quả ở sự vật hoặc người nào đó” [40, tr.7]. Nói cách khác, theo hướng này, tương tác không chỉ là tác động qua lại mà sự tác động qua lại ấy còn tạo nên sự thay đổi ở các chủ thể tương tác. Các nhà nghiên cứu gọi đó là quá trình xã hội hóa cá nhân [34], là hoạt động chủ đạo [31], là quy luật tất yếu của sự hình thành và phát triển các chức năng tâm lý cấp cao ở trẻ em [55]. Trong điều kiện hạn chế,

chúng tôi không nghiên cứu tương tác theo hướng này. Chúng tôi chỉ chú trọng tìm hiểu bản chất tâm lý của tương tác hợp tác trong lĩnh vực học tập của sinh viên.

Trong đời sống xã hội, không cá nhân nào tồn tại một mình. Mỗi cá nhân đều có một hoặc nhiều mối quan hệ khác nhau. Trong mỗi mối quan hệ, cá nhân tương tác với người khác bằng nhiều cách khác nhau.

Các tác giả nghiên cứu về tương tác thừa nhận trong thực tế, khó có thể phân loại tương tác một cách rõ ràng. Vì vậy, sự phân loại tương tác ở đây chỉ mang tính chất quy ước, phục vụ cho nghiên cứu.

- Căn cứ vào các kiểu tác động qua lại lẫn nhau, tương tác có 2 loại cơ bản:

- *Tương tác trực tiếp* là sự tiếp xúc, tác động qua lại giữa các chủ thể một cách trực diện, không thông qua bất kỳ vật hay người trung gian nào (face to face). Tương tác trực tiếp với lợi thế sử dụng được cả phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ nên giúp truyền tải thông tin phong phú, đa dạng và chính xác. Tuy nhiên, tương tác trực tiếp đòi hỏi phải có thời gian, địa điểm phù hợp và đôi khi bất tiện với một số người nhút nhát, một số nội dung tế nhị.

- *Tương tác gián tiếp* là sự tiếp xúc, tác động diễn ra khi các chủ thể tương tác không đối mặt trực diện với nhau. Họ trao đổi thông tin, tình cảm qua các phương tiện trung gian như điện thoại, mạng xã hội, thư tín ... [12], [42]. Ngày nay, tương tác gián tiếp rất được ưa chuộng khi phương tiện truyền thông ngày càng phong phú, đa dạng và thuận tiện. Tương tác gián tiếp có thể bổ sung hoàn hảo nhược điểm của tương tác trực tiếp, đồng thời có thể chiếm ưu thế trong sử dụng đa phương tiện giao tiếp. Vì vậy, cần phối hợp cả 2 loại tương tác này nhằm tăng hiệu quả tương tác.

- Căn cứ vào phương tiện tiến hành tương tác, có thể chia thành 2 loại:

- *Tương tác ngôn ngữ* là loại tương tác thông qua hệ thống ký hiệu ngôn ngữ bao gồm ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

- *Tương tác phi ngôn ngữ* là tương tác chủ yếu bằng hệ thống ngôn ngữ hình thể, trang phục, không gian, vị thế xã hội... [12] [42]

- Phân loại theo chủ thể tham gia vào quá trình tương tác, có 3 loại sau:

- Tương tác giữa cá nhân với cá nhân: Tương tác giữa cá nhân với cá nhân là sự trao đổi, chia sẻ giữa các cá nhân này với cá nhân khác, tức là chỉ có hai người nói chuyện, trao đổi với nhau. Hình thức tương tác này còn được gọi là tương tác cặp đôi.

Chẳng hạn như bác sĩ đang khám bệnh cho bệnh nhân, đôi bạn ôn bài cùng nhau, hai mẹ con đang tâm sự với nhau...

- Tương tác giữa cá nhân với nhóm: Là sự tác động qua lại giữa cá nhân với một nhóm người, một tổ chức xã hội. Kết quả là cá nhân thay đổi và thích ứng với nhóm đồng thời làm thay đổi trạng thái phát triển của nhóm. Ví dụ: Tương tác giữa giảng viên với sinh viên diễn ra trong giờ học, một sinh viên đang thuyết trình cho nhóm hoặc cả lớp nghe, ...

- Tương tác giữa nhóm với nhóm: Là sự tác động lẫn nhau giữa các nhóm trong xã hội. Sự tương tác giữa các nhóm được thể hiện qua sự tác động và ảnh hưởng lẫn nhau bởi các mục tiêu, hoạt động, giá trị, chuẩn mực.... Xã hội càng phát triển thì nhóm xã hội càng đa dạng, ảnh hưởng lẫn nhau giữa các nhóm càng mạnh. Tương tác nhóm là phương thức, con đường cơ bản hình thành, phát triển tâm lý cá nhân, xã hội.

- Dựa vào cách thức tác động qua lại giữa các thành viên trong nhóm, có thể chia tương tác thành 2 loại: Tương tác cạnh tranh, tương tác hợp tác. Hai loại này sẽ được phân tích sâu hơn ở phần sau.

2.1.2. Khái niệm tương tác hợp tác trong học tập

Trong lĩnh vực học tập, tương tác thường đặt trong các mối quan hệ giữa người học với người dạy, người học với nội dung, người học với người [93] [94].

Tương tác giữa người học với người học (Learner – Learner Interaction) còn được gọi là tương tác đồng đẳng hay tương tác ngang hàng (Peer Interaction) trong học tập. Tuy nhiên, tương tác ngang hàng hay tương tác đồng đẳng mang nội hàm khá rộng. Nó bao hàm tất cả những người có chung một điểm chung nào đó như làm cùng công ty, làm cùng bệnh viện, cùng một ekip lãnh đạo, cùng một nhóm... Thuật ngữ tương tác giữa người học với người học được hiểu là tương tác giữa những người đang đi học với nhau mà không có sự phân biệt về năng lực, tuổi tác, vùng miền sẽ phù hợp hơn trong môi trường học tập.

Tương tác giữa người học với người học được định nghĩa là “Những hoạt động hai chiều mà học sinh đang học dùng để liên lạc với một học sinh khác (hoặc nhiều học sinh khác)” [Dẫn theo 21]. Là sự tương tác giữa một sinh viên với một sinh viên hoặc giữa một sinh viên với nhiều sinh viên trong nhóm nhỏ học tập [94]. Định nghĩa trên cho thấy chủ thể trong tương tác luôn luôn là người học, có thể là trẻ em trong trường mầm non, học sinh tiểu học, trung học hay sinh viên cao đẳng, đại học và thậm chí sau đại học.

Người học này có thể đang theo học những lớp chính quy, truyền thống và cả những người học từ xa, học trực tuyến. Trong phạm vi đề tài này, chúng tôi chỉ nghiên cứu tương tác trên đối tượng sinh viên ở lớp học chính quy, truyền thống. Nội dung thứ 2 trong định nghĩa này cho thấy tương tác giữa người học với người học luôn là tương tác nhóm, tức là có từ 2 chủ thể trở lên. Hiện tượng người học tương tác với chính mình (còn gọi là nội tương tác hay tương tác cá nhân) không nằm trong phạm vi nghiên cứu này.

Theo lý thuyết hợp tác và cạnh tranh của Duetsch (1949a), trong mỗi nhóm, luôn tồn tại hoặc tương tác hợp tác hoặc tương tác cạnh tranh giữa các thành viên với nhau [66]. Do đó, trong một nhóm học tập, cũng có thể hoặc là tương tác hợp tác giữa các thành viên, hoặc là tương tác cạnh tranh giữa các thành viên.

Tương tác cạnh tranh là sự tác động qua lại lẫn nhau giữa những cá nhân có sự phụ thuộc lẫn nhau tiêu cực. Họ liên kết với nhau để đạt đến mục tiêu mà ở đó chỉ một hoặc một vài người có thể đạt được [80]. Một cá nhân nhận thấy rằng khi một người đạt được mục tiêu của mình, tất cả những người còn lại trong nhóm sẽ không đạt được mục tiêu của họ. Do đó, các cá nhân có được lợi ích của bản thân nhưng bất lợi cho tất cả những người khác trong tình huống này. Ví dụ như nhóm người học ôn tập cùng nhau để dự tuyển vào đội học sinh giỏi của trường. Họ học tập cùng nhau, cùng trao đổi, chia sẻ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm làm bài. Tuy nhiên, thành công chỉ đến với một hoặc hai người trong số họ. Những người khác sẽ bị loại bỏ.

Theo Johnson & Johnson (2005), tương tác cạnh tranh có đặc điểm sau:

- Lợi nhuận chỉ dành cho số ít, thậm chí chỉ là một người
- Thành công phụ thuộc vào việc đánh bại được người khác hoặc nhiều người.
- Tồn tại sự đối lập, cản trở và phá hoại thành công của người khác.
- Niềm vui chiến thắng gắn liền với sự thất vọng của người chiến bại
- Người nào cũng có thể trở thành mối đe dọa của người khác
- Giá trị của một người phụ thuộc vào sự chiến thắng của họ. Mà rất ít người chiến thắng trong cạnh tranh nên không có nhiều người có giá trị
- Đối thủ trở thành động lực thúc đẩy sự chiến thắng
- Mọi người đều ở trong tâm trạng hoặc sợ hãi hoặc bị khinh miệt [82]

Những đặc điểm cho thấy, tương tác cạnh tranh có thể có giá trị trong những tình huống nhất định, tuy nhiên trong học tập sẽ không mang lại nhiều lợi ích cho người học ngay cả người chiến thắng.

Trái ngược với tương tác cạnh tranh, tương tác hợp tác là biểu hiện tác động qua lại dựa trên cơ sở đôi bên cùng có lợi, giúp đỡ, hỗ trợ nhau để cùng đạt đến mục tiêu. Nhà trường là một môi trường thân thiện, là nơi để người trẻ học tập trau dồi kiến thức, không phải là “thương trường” (từ dùng của nhóm nghiên cứu Johnson & Johnson) để người học phải cạnh tranh nhau. Người học có nhiệm vụ tích lũy nhiều kiến thức, rèn luyện thuần thục các kỹ năng, kỹ xảo cũng như hoàn thiện nhân cách để lập nghiệp trong tương lai. Chính vì vậy, trong nhà trường, người học cần sự giúp đỡ, hỗ trợ hơn là cạnh tranh. Tương tác dựa trên sự giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau để cùng nhau tiến bộ được gọi là tương tác hợp tác. Vậy, tương tác hợp tác là gì?

Có nhiều định nghĩa khác nhau về hợp tác.

Nhìn dưới góc độ hoạt động, hợp tác là làm việc cùng nhau để hoàn thành các mục tiêu được chia sẻ [75]. Hợp tác là sự tác động qua lại theo hướng tốt [18]. Như vậy, trong hoạt động, hợp tác không chỉ dùng để mô tả “tác động qua lại” mà còn dùng để diễn tả bản chất của sự tác động qua lại ấy – bản chất “tốt”, bản chất “chia sẻ các mục tiêu”. Điều này cần hiểu rằng: Hợp tác là cùng nhau làm việc và cùng mang lại những điều tốt đẹp cho nhau.

Hợp tác cũng được xem xét dưới góc độ của quan hệ liên nhân cách [9]. Là quan hệ giúp đỡ lẫn nhau, phối hợp lẫn nhau trong hành động [18]. Đó chính là đặc điểm, là mục đích, là yêu cầu của các mối quan hệ tích cực, thiện chí.

Như vậy, dù xem xét dưới góc độ nào, khái niệm “hợp tác” cũng dùng để mô tả đặc điểm, bản chất, mục tiêu hơn là hành động. Trong khi đó, Panitz (1996) cho rằng hợp tác (cooperation) là một cấu trúc của sự tương tác được thiết kế để tạo thuận lợi cho việc hoàn thành một sản phẩm hoặc mục tiêu cuối cùng [96]. Trên cơ sở ấy, chúng tôi xác định: *Tương tác hợp tác là sự tác động qua lại giữa các chủ thể theo hướng giúp đỡ, phối hợp lẫn nhau để đạt đến mục tiêu chung, để đôi bên cùng có lợi.*

Trong mối quan hệ học tập, mục tiêu chung, lợi ích chung giữa những người học là hoàn thành nhiệm vụ học tập. Cho nên, áp dụng vào lĩnh vực này, *tương tác hợp tác trong học tập là sự tác động qua lại giữa những người học theo hướng giúp đỡ, phối hợp lẫn nhau để cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ học tập.*

Nhóm nghiên cứu Johnson & Johnson (2014) đã dành hơn 50 năm (từ năm 1970 đến 2014) để nghiên cứu về học tập hợp tác chỉ để đưa ra những bằng chứng xác thực nhất, những lý luận sắc bén nhất, những kết quả thực tế nhất nhằm kêu gọi thế giới tổ

chức cho người học học tập theo hình thức tương tác hợp tác. Các ông đã tổng hợp và nêu ra 9 lợi ích của tương tác hợp tác:

(1) *Cam kết vì lợi ích chung.* Trong các tình huống hợp tác, công việc của cá nhân không chỉ vì hạnh phúc của chính họ, mà còn là hạnh phúc của tất cả các cộng tác viên khác.

(2) *Thành công cá nhân phụ thuộc vào sự nỗ lực chung* của mọi thành viên để đạt được mục tiêu chung. Kể từ khi trở thành thành viên của nhóm hợp tác, các cá nhân "hoặc là chìm hoặc là bơi cùng nhau" giống như tư tưởng của người Việt Nam "Phúc cùng hưởng, họa cùng chia".

(3) *Tạo điều kiện, thúc đẩy và khuyến khích sự thành công của người khác một cách tự nhiên.* Thành công phụ thuộc vào việc mọi người cùng nhau làm tốt công việc của mình và thúc đẩy người khác làm tốt công việc của họ.

(4) *Niềm vui của thành công bản thân gắn liền với hạnh phúc, thành công của thành viên khác.* Các thành viên không chỉ cảm thấy tuyệt vời về thành công của bản thân mà còn cảm thấy tuyệt vời về thành công của những thành viên khác. Khi có một thành viên thành công, đó là một nguồn vui và hạnh phúc bởi vì nó đồng nghĩa với sự giúp đỡ, hỗ trợ của ai đó đã được đền đáp.

(5) *Những thành viên khác là những người đóng góp tiềm năng cho sự thành công của một thành viên.* Tương tác hợp tác đào tạo bạn học thành những đồng minh, đồng nghiệp và bạn thân - những người sẽ đóng góp cho thành công của một người.

(6) *Những thành viên khác có giá trị vô điều kiện với thành công của một cá nhân.* Nói một cách khác, trong tương tác hợp tác, sự thành công của một cá nhân luôn có sự đóng góp của các thành viên khác.

(7) *Tự tin vào bản thân là giá trị vô điều kiện.* Một người không bao giờ mất giá trị khi tin vào bản thân và giá trị của mình đồng thời cũng được mọi người tin cậy.

(8) *Các thành viên đánh giá cao động lực nội tại dựa trên sự phấn đấu để học hỏi, phát triển và thành công.* Học tập là mục tiêu, chiến thắng không phải là mục tiêu. Sự kích thích cố gắng đóng góp cho lợi ích chung giống như các động lực nội tại khác thúc đẩy sự quan tâm của sinh viên trong nhiệm vụ học tập.

(9) *Những người khác sẽ giúp mình được đánh giá cao.* Những người khác được cho là tiềm năng, nguồn lực và là điều kiện đóng góp cho sự thành công của một người.

Với những lợi ích như vậy, tương tác hợp tác là sự lựa chọn của rất nhiều người học, người dạy trên thế giới. Ở Việt Nam, từ lâu tương tác hợp tác đã được vận dụng vào quá trình học tập. Đó là hình thức đôi bạn cùng tiến, nhóm thảo luận, xemina ... [50] [51] trò chơi học tập, đóng kịch, dự án. Tuy nhiên, không phải lúc nào vận dụng các phương pháp đó cũng mang lại thành công. Bản thân tương tác hợp tác có những điều kiện nhất định của nó.

Các tác giả nghiên cứu về tương tác hợp tác trong và ngoài nước đã gặp nhau ở 5 đặc điểm sau của tương tác hợp tác: Sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực, trách nhiệm cá nhân, tương tác trực tiếp, kỹ năng hợp tác và xử lý nhóm [21] [82] [86].

- *Sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực*

Johnson, D. W., & Johnson, R. T. (1981d) cho rằng sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực tạo ra tương tác hợp tác, sự phụ thuộc lẫn nhau tiêu cực tạo ra tương tác cạnh tranh [77]. Như vậy, phải có sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực mới tạo nên bản chất hợp tác trong tương tác.

Sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực giữa các thành viên trong nhóm có nghĩa là họ “cùng bơi hoặc cùng chìm” [75], là sự gắn kết quyền lợi và trách nhiệm giữa các thành viên với nhau. Điều này chỉ có thể xảy ra trong một nhóm khi họ có chung một nhiệm vụ, một mục đích nào đó. Còn sự trao đổi, giúp đỡ, hỏi – trả lời giữa 1 người chưa biết với 1 người có hiểu biết, một người chưa có kinh nghiệm với một người có kinh nghiệm khó có thể tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực.

Vận dụng vào nhóm học tập, tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực chỉ có thể xảy ra khi nhóm được hình thành dựa trên một nhiệm vụ học tập cụ thể nhằm đạt đến một mục tiêu cụ thể. Trong nhóm này, các thành viên sẽ nỗ lực làm việc cùng nhau để cùng hoàn thành nhiệm vụ học tập, cùng đạt kết quả cao trong học tập. Họ sẽ xây dựng mục tiêu học tập chung trên cơ sở mục tiêu học tập của cá nhân để khi cá nhân đạt đến mục tiêu của mình cũng là lúc nhóm học tập đạt được mục tiêu chung và ngược lại. Họ sẽ chia sẻ, trao đổi tài liệu, thông tin cho nhau nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhau học tập tốt. Họ chủ động thực hiện nhiệm vụ của bản thân, hỗ trợ thành viên khác thực hiện nhiệm vụ để đảm bảo rằng mọi thành viên trong nhóm đều thành công ... Như vậy, *biểu hiện của sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực trong học tập theo nhóm chính là các thành viên trong nhóm có mục tiêu học tập chung, cùng thực hiện nhiệm vụ chung, sử dụng nguồn tài nguyên chung và cùng thụ hưởng lợi ích chung.*

- *Trách nhiệm cá nhân*

Trách nhiệm cá nhân là điều không thể thiếu trong bất cứ hoạt động chung nào và cũng là điều kiện để đảm bảo hoạt động chung có hiệu quả. Trong học tập theo nhóm cũng vậy.

Mỗi thành viên nhóm đều có phần việc của riêng mình và họ phải cố gắng hoàn thành phần việc đó. Điều đó không chỉ để đạt đến mục tiêu học tập của chính mình mà còn để đảm bảo thành công chung của hoạt động nhóm. Đó được xem là người có trách nhiệm. Trong tương tác hợp tác, người có trách nhiệm như vậy vẫn chưa đủ đảm bảo tính hợp tác. Tính hợp tác đòi hỏi mỗi thành viên phải (a) hỗ trợ thành viên nhóm hoàn thành nhiệm vụ và (b) không để thành viên này làm thay công việc của thành viên khác [74]. Riêng Slavin (2014) cho rằng người học trong một nhóm ôn bài có hai trách nhiệm cụ thể: học thuộc tài liệu được giao và hỗ trợ tất cả các thành viên trong nhóm đều học thuộc tài liệu được giao [100].

Như vậy, trách nhiệm cá nhân trong tương tác hợp tác trong học tập là mỗi thành viên đều phải thực hiện trách nhiệm với bản thân, với thành viên khác trong nhóm và với hoạt động chung của nhóm.

- *Tương tác trực tiếp thường xuyên*

Trách nhiệm đối với bạn bè, sự gắn bó, phụ thuộc lẫn nhau tích cực giữa các thành viên nhóm không phải tự dung mà có. Nó chính là kết quả của quá trình các thành viên nhóm hoạt động và giao tiếp cùng nhau [47]. Trong điều kiện các phương tiện truyền thông phát triển mạnh mẽ, sinh viên có thể tương tác với nhau một cách gián tiếp trên mạng xã hội. Tuy nhiên, sự tương tác gián tiếp đó khó phát huy được sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực và tinh thần trách nhiệm cá nhân cũng như khó giải thích những vấn đề, nội dung bài học phức tạp... Nói cách khác, tương tác trực tiếp, mặt đối mặt vẫn là sự lựa chọn ưu tiên cho hiệu quả của tương tác hợp tác.

Tương tác trực tiếp trong học tập là gặp gỡ nhau ở một địa điểm nào đó. Mọi thành viên nhóm được nhìn thấy nhau, được nghe tiếng nói của nhau, được quan sát hành vi, cử chỉ, biểu cảm, thái độ ... của nhau mà không thông qua bất kỳ phương tiện nào. Ở đó, các thành viên hướng dẫn cách giải quyết vấn đề, thảo luận bản chất của các khái niệm được học, giảng lại kiến thức cho nhau và giúp nhau củng cố kiến thức. Bên cạnh đó, các câu trả lời bằng phi ngôn ngữ của các thành viên như ánh

mắt, nụ cười, trang phục, khoảng cách chỗ ngồi ... cũng cung cấp thông tin quan trọng liên quan đến hiệu suất học tập của người học.

Sinh viên có thể tương tác trực tiếp cùng nhau thường xuyên trên tất cả các nội dung: Xác định mục tiêu học tập, chia sẻ thông tin, trao đổi tài liệu hay hướng dẫn cách thực hiện một bài tập lớn ...

- *Kỹ năng hợp tác nhóm*

Không phải đặt sinh viên ngồi gần nhau và bảo học tập hợp tác thì sinh viên sẽ làm được và mang lại hiệu quả như mong muốn. Sinh viên cần có các kỹ năng cần thiết mới hoạt động tốt trong các nhóm học tập. Johnson & Johnson đã đề xuất 5 nhóm kỹ năng: Kỹ năng lãnh đạo, ra quyết định, xây dựng lòng tin, giao tiếp và quản lý xung đột [83]. Những nhóm kỹ năng này giúp cho sinh viên tổ chức, điều hành và thực hiện tương tác hợp tác trong nhóm một cách có hiệu quả.

- *Xử lý nhóm*

Xử lý nhóm có thể được định nghĩa là một phiên họp nhóm để: (a) mô tả hành động hữu ích và không hữu ích của các thành viên góp phần đạt được các mục tiêu, duy trì hiệu quả mối quan hệ làm việc cùng nhau và (b) đưa ra quyết định về những hành động để tiếp tục hoặc thay đổi [74]. Mục đích của việc xử lý nhóm là làm rõ và nâng cao hiệu quả của các nỗ lực chung của các thành viên nhằm đạt được thành tích, mục tiêu của nhóm. Trong học tập theo nhóm của sinh viên, nó thể hiện qua khâu đánh giá và rút kinh nghiệm sau mỗi lần họp nhóm. Sự đánh giá và rút kinh nghiệm cho nhau về sản phẩm, thành quả họp nhóm, mức độ và nguyên nhân thành công, thất bại, biện pháp khắc phục... sẽ là cơ sở cho sự thành công của phiên họp nhóm lần sau.

Tóm lại, tương tác hợp tác được thể hiện qua năm đặc điểm, trong đó, sự phụ lẫn nhau tích cực là quan trọng nhất. Tương tác giữa sinh viên với sinh viên phải hội đủ 5 đặc điểm trên mới thể hiện được bản chất tương tác hợp tác và phát huy được sức mạnh tập thể, sức mạnh đoàn kết, tạo động lực để người học học tốt và giúp đỡ bạn bè học tốt. Từ đây, có thể khái niệm tương tác hợp tác trong học tập như sau: *Tương tác hợp tác trong học tập là sự tác động qua lại phụ thuộc lẫn nhau tích cực, thực hiện trực tiếp một cách thường xuyên, có kỹ năng hợp tác, có trách nhiệm và có đánh giá, rút kinh nghiệm giữa người học với nhau nhằm thực hiện nhiệm vụ học tập.*

2.2. Hoạt động học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên

2.2.1. Khái niệm sinh viên

Thuật ngữ “sinh viên” có nguồn gốc từ tiếng La tinh “studiosus”, có nghĩa là người làm việc, học tập nhiệt tình, người tìm kiếm, khai thác tri thức. Trong tiếng Anh nó có nghĩa là Student, còn trong tiếng Pháp là Etudiant, để chỉ những người đang học tập và rèn luyện để lĩnh hội một trình độ chuyên môn cao. Sinh viên là đại biểu của một nhóm xã hội đặc biệt, là những người đang trong quá trình tích lũy tri thức nghề nghiệp để trở thành những chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, hoạt động trong một lĩnh vực nhất định có ích cho xã hội [45]. Điều đó cho thấy sinh viên vào trường đại học là để tiếp cận và tích lũy tri thức về nghề nghiệp, là học lấy kỹ năng để hành nghề sau này và đặc biệt là rèn luyện thái độ đúng đắn, những phẩm chất cần thiết đối với nghề mà mình đã chọn.

Phần lớn sinh viên là những người thuộc một lứa tuổi từ 17 đến 23 tuổi, tương đương với giai đoạn thứ hai của tuổi thanh niên (từ 18 đến 25 tuổi), có sự trưởng thành về mặt tâm - sinh lý, định hình về nhân cách. Nhóm thanh niên sinh viên có chức năng chủ yếu là bổ sung cho đội ngũ trí thức trong xã hội. Họ thực hiện tích cực vai trò là nguồn dự trữ để bổ sung cho đội ngũ những chuyên gia theo những nhóm nghề khác nhau [41] [45]. Như vậy có thể nói, *sinh viên là những người thuộc lứa tuổi từ 17 đến 23, đang học tập ở các trường cao đẳng, đại học nhằm tích lũy tri thức, kỹ năng, rèn luyện thái độ chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.*

2.2.2. Hoạt động học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên

2.2.2.1. Khái niệm học tập theo học chế tín chỉ

* Hoạt động học tập của sinh viên

Học là một hoạt động đặc thù giúp con người lĩnh hội kinh nghiệm xã hội lịch sử do thế hệ trước truyền lại. Tác giả Phan Trọng Ngọ (2005) cho rằng: “Học là quá trình tương tác giữa cá thể với đối tượng, kết quả là dẫn đến sự biến đổi bền vững về nhận thức, thái độ hay hành vi của cá thể đó”. [34, tr.15] Điều này từng được chứng minh bằng các công trình thực nghiệm của J. Piagie. Ông cho rằng thông qua quá trình hợp tác với người khác, cụ thể là tương tác, trao đổi, tranh luận ... với người khác mà trẻ phát triển về mặt trí tuệ [33, tr 424, 425]. Hay với học thuyết lịch sử, văn hóa của L.X.Vugotxki, “vùng phát triển gần” của trẻ có thể thay đổi tích cực nhờ sự hỗ trợ từ phía giáo viên hoặc một người có năng lực hơn đặc biệt

là từ sự hợp tác ngang hàng [dẫn theo 33]. Như vậy, có thể nói, bản chất của hoạt động học tập là tương tác. Đó là sự tương tác giữa người học với người dạy, người học với người học và người học với nội dung (hoặc môi trường) [10]. Điều này cho thấy, sự nỗ lực tích cực của người học khi tham gia tương tác với mọi người, với môi trường mang tính quyết định đối với kết quả học tập.

Ở trường đại học, hoạt động học tập được xem là “hoạt động nhận thức mang tính chất nghiên cứu” [41] [45]. Có nghĩa là với sinh viên, con đường đi tìm tri thức không giống như học sinh phổ thông. Sinh viên đi tìm tri thức bằng cách thực hiện lại con đường mà các nhà khoa học đã đi qua. Họ tự tìm tòi, khám phá, phát hiện tri thức. Họ cùng bạn bè tranh luận, giải thích, thực nghiệm, phản biện vấn đề mà họ quan tâm. Quá trình đó, có thể có sự hướng dẫn trực tiếp và cũng có thể không cần sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên. Mục đích cuối cùng của hoạt động đó là “lĩnh hội, nắm vững hệ thống kiến thức, kỹ năng về một loại nghề nào đó, làm cơ sở cho hoạt động nghề nghiệp trong tương lai” [45, tr.89] hoặc “chuẩn bị trở thành người chuyên gia phát triển toàn diện, sáng tạo và có trình độ nghiệp vụ cao” [5, tr.90]. Như vậy, mức độ thay đổi, phát triển bản thân của sinh viên phụ thuộc vào quá trình học tập, nghiên cứu của sinh viên. Điều này, buộc họ phải nỗ lực tích cực, chủ động, độc lập trong học tập để được trở thành người như họ muốn.

Từ sự phân tích trên cho thấy: *Hoạt động học tập của sinh viên là hoạt động tích cực, chủ động, độc lập trong việc thực hiện các nhiệm vụ học tập nhằm hoàn thành chương trình học cho một nghề nghiệp tương lai.*

Từ các khái niệm trên, cho thấy, hoạt động học tập của sinh viên vừa mang những đặc điểm chung của hoạt động học tập vừa có những đặc điểm riêng sau đây:

- Đối tượng học tập của sinh viên ở trường đại học không chỉ là kiến thức, kỹ năng, phẩm chất nghề nghiệp mà còn là những kỹ năng mềm cần thiết cho nghề nghiệp tương lai. Vì vậy, nhiệm vụ học tập của sinh viên là tương tác với tài liệu học tập, sách vở; tương tác với giảng viên; tương tác với bạn học, đặc biệt là tương tác với bạn học nhằm tích lũy đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

- Mục đích học tập của sinh viên ở trường đại học trước hết là phải hoàn thành đúng thời hạn các nhiệm vụ học tập và sẵn sàng trở thành người lao động chất lượng cao, vừa đáp ứng được yêu cầu của nghề nghiệp vừa đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống.

- Hoạt động học tập của sinh viên là hoạt động tích cực, chủ động, độc lập trong việc thực hiện các nhiệm vụ học tập có sự hướng dẫn trực tiếp hoặc gián tiếp của giảng viên.

* Tín chỉ và học chế tín chỉ

Hiện nay, có rất nhiều định nghĩa khác nhau về tín chỉ. Tùy theo góc độ tiếp cận mà mỗi định nghĩa đề cao một yếu tố khác nhau. Có thể là định lượng, có thể là định tính, có thể là chuẩn đầu ra của sinh viên và cũng có thể là mục tiêu của chương trình học. Tác giả Nguyễn Mai Hương (2015) đã khái quát thành 2 quan điểm khi đề cập đến khái niệm tín chỉ:

- Quan điểm thứ nhất: Tín chỉ là đại lượng dùng để đo khối lượng kiến thức, kỹ năng của một môn học mà người học cần phải tích lũy được trong một khoảng thời gian nhất định.

- Quan điểm thứ hai: Tín chỉ là đại lượng đo khối lượng lao động học tập trung bình của người học, tức là toàn bộ thời gian mà một người học bình thường phải sử dụng để học một môn học [25].

Quan niệm về tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam theo quan điểm thứ hai: “Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết lý thuyết; 30 – 45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45 – 90 giờ thực tập tại cơ sở; 45 – 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khoá luận tốt nghiệp. Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được 1 tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân” [3]. Chính vì vậy, trong quá trình học tập theo học chế tín chỉ, thời gian tự học, tự nghiên cứu của sinh viên được thừa nhận, đánh giá như thời gian học tại lớp với giảng viên. Sinh viên có thể tự học một mình, học nhóm với bạn bè mà không cần đến lớp học. Sinh viên chỉ cần có mặt làm kiểm tra giữa kỳ, thi cuối kỳ và nếu điểm số đạt yêu cầu là được thừa nhận đã tích lũy được tín chỉ.

Xét dưới góc độ thời gian, dựa vào định nghĩa của James Quaam (Đại học Quốc gia Washington), tác giả Hoàng Văn Vân (2009) đã đưa ra công thức tính một giờ tín chỉ (tương ứng với 1 tiết học trên lớp = 50 phút) như sau:

- Đối với môn học thuần lý thuyết là $1 + 0 + 2$ (1 tiết lý thuyết học với giảng viên trên lớp + 0 tiết thực hành, thực nghiệm + 2 tiết tự học)

- Đối với môn học thuần thực hành, thực nghiệm là $0 + 2 + 1$ (0 tiết lý thuyết học với giảng viên trên lớp + 2 tiết thực hành, thực nghiệm + 1 tiết tự học)
- Đối với môn học thuần tự học là $0 + 0 + 3$ (0 tiết lý thuyết học với giảng viên trên lớp + 0 tiết thực hành, thực nghiệm + 3 tiết tự học) [58]

Các công thức trên cho thấy, tiết học lý thuyết hay thực hành, thực nghiệm có sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên đối với các môn học khác nhau có thể có và có thể không, nhưng tiết tự học (không có sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên) là luôn luôn có. Điều này đòi hỏi sinh viên phải luôn xác định được mục tiêu học tập, lập kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ học tập, thực hiện tự học cá nhân, tự học với bạn bè, tự nghiên cứu để hoàn thành kế hoạch đã lập ra.

Học chế tín chỉ được hiểu là phương thức đào tạo, trong đó, sử dụng tín chỉ là đơn vị đo kiến thức, đồng thời là đơn vị để đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Sau khi tích lũy đủ số lượng tín chỉ theo quy định, sinh viên được xem là hoàn thành chương trình đào tạo [43].

Học chế tín chỉ là phương thức đào tạo linh hoạt, mềm dẻo, cho phép sinh viên chủ động chọn chương trình học, tiến độ học tập, cách thức học tập cũng như dự kiến trước kết quả học tập. Điều này hoàn toàn khác biệt với học chế niên chế và càng khác xa với cách tổ chức học tập ở trường phổ thông.

* Học tập theo học chế tín chỉ

Do đặc trưng của học chế tín chỉ, học tập theo học chế tín chỉ cũng phải khác hơn so với các phương thức đào tạo khác. Để giúp người học sớm thích nghi với phương thức đào tạo mới, nhiều tác giả đã cố gắng so sánh học tập theo học chế tín chỉ với học tập theo niên chế. Tổng hợp từ các tài liệu [1] [3] [25] [43] [54] chúng tôi xin nêu 4 điểm khác biệt lớn nhất giữa học tập theo học chế tín chỉ và học tập theo niên chế.

- *Về kế hoạch học tập*: Trong phương thức đào tạo theo niên chế, kế hoạch học tập của người học là do nhà trường quyết định thông qua các chương trình đào tạo cứng, thời khóa biểu cố định và được hình thành sẵn. Người học chỉ cần thực hiện theo một cách lần lượt, thứ tự cho đến khi hết chương trình là ra trường. Trong phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ, nhà trường chỉ xây dựng khung chương trình mềm. Trong đó ngoài những môn bắt buộc còn có nhiều môn tự chọn để sinh viên có thể chọn học theo sở thích, khả năng, xu hướng làm việc trong tương lai.

Sinh viên tự xây dựng kế hoạch học tập, chiến lược học tập cá nhân mà biểu hiện cụ thể là tự xây dựng thời khóa biểu cá nhân theo từng học kỳ. Thời khóa biểu ấy chỉ thật sự mang lại hiệu quả cao trong quá trình thực hiện khi nó phù hợp với điều kiện của cá nhân đồng thời phải thỏa mãn những quy định chung của trường. Vì vậy, trong quá trình xây dựng thời khóa biểu cá nhân, sinh viên thường bàn bạc, tham khảo ý kiến bạn bè.

- *Về cách thực hiện nhiệm vụ học tập:* Để thực hiện nhiệm vụ học tập, sinh viên phải thực hiện rất nhiều hoạt động khác nhau như: Đến lớp học tập theo thời khóa biểu, chuẩn bị bài theo yêu cầu của giảng viên, làm bài tập, thực hành, đọc sách, nghiên cứu khoa học, làm bài kiểm tra, thi hết học phần ... Hầu như các hoạt động này là giống nhau giữa học tập theo niên chế và học tập theo học chế tín chỉ. Điểm khác biệt lớn nhất trong nội dung này là sinh viên học tập theo học chế tín chỉ phải chủ động tự nhận nhiệm vụ học tập thông qua hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến với nhà trường. Nếu sinh viên không chủ động thực hiện điều này sẽ được xem như tự ý bỏ học một học kỳ và sẽ bị cảnh báo học vụ. Còn học tập theo niên chế thì sinh viên thực hiện theo nhiệm vụ đã được nhà trường thiết kế cố định. Sinh viên chỉ có nhiệm vụ thực hiện mà không phải lo lắng không đăng ký được thời khóa biểu cá nhân. Điểm khác biệt lớn nhất này cũng chính là một trong những đặc trưng của học tập theo học chế tín chỉ.

Bên cạnh điểm khác biệt đặc trưng đó, giữa học tập theo niên chế và học tập theo học chế tín chỉ còn có sự khác biệt về biên chế sinh viên, số học kỳ trong từng năm học. Sự khác biệt này là ưu điểm của học tập theo học chế tín chỉ vì nó tạo điều kiện tối đa cho sự linh hoạt, thích ứng và chủ động của sinh viên. Với cách biên chế theo nhóm học mà sinh viên đăng ký và mỗi năm có 3 học kỳ, sinh viên sẽ thuận lợi trong việc thực hiện kế hoạch học tập cá nhân một cách mềm dẻo, phù hợp tối đa với điều kiện cá nhân mỗi sinh viên.

- *Về vấn đề tự học:* Giờ tự học của đào tạo niên chế là giờ của tinh thần tự giác, tích cực của những sinh viên chăm chỉ, ham học. Nó được khuyến khích nhưng không được tính điểm, không mang tính bắt buộc. Trong học tập theo học chế tín chỉ thì khác. Giờ tự học của học chế tín chỉ được quy định gấp đôi giờ học trên lớp và được thể chế hóa trong đề cương môn học, được tính điểm chính thức và chiếm ít nhất 20% tổng điểm quá trình. Như vậy, tự học ngoài giờ lên lớp trở thành

bắt buộc đối với sinh viên. Trong thực tế, sinh viên có thể tự học một mình, tức là tự học theo hình thức cá nhân và có thể tự học theo nhóm.

Theo nhóm tác giả Johnson & Johnson (2002a) có 3 loại nhóm học tập mà sinh viên có thể thể hiện tương tác hợp tác [73]:

+ Nhóm học tập chính thức: Là nhóm sinh viên làm việc cùng nhau trong một tuần đến vài tuần nhằm đạt được các mục tiêu học tập chung hoặc hoàn thành các nhiệm vụ chung được nhóm tự đề ra hay giảng viên yêu cầu. Vì nhóm có mục tiêu, nhiệm vụ học tập chung nên các thành viên nhóm có thể tương tác hợp tác cùng nhau để đạt đến những điều đó.

+ Nhóm học tập không chính thức là các nhóm tạm thời, đặc biệt chỉ kéo dài một cuộc thảo luận trong một tiết học nhằm giải quyết nhiệm vụ học tập trong một tiết. Nhóm học tập không chính thức chỉ tồn tại trong một tiết nhưng nếu sinh viên không biết cách tương tác hợp tác với nhau cũng khó mang lại kết quả học tập nhóm cao.

+ Nhóm học tập cơ sở là nhóm học tập lâu dài (tồn tại ít nhất một học kỳ và có thể kéo dài qua nhiều năm) và ổn định về các thành viên. Trách nhiệm chính của các thành viên là hỗ trợ, giúp đỡ, khuyến khích nhau nhằm tiến bộ trong học tập. Như vậy, mức độ tương tác hợp tác trong nhóm cơ sở có thể cao hơn trong các nhóm khác.

Sinh viên có thể tự học theo nhóm trong 3 loại nhóm trên và mỗi loại nhóm sẽ mang lại cho sinh viên những lợi ích khác nhau.

- *Về vai trò của giảng viên:* Vai trò của giảng viên cũng thay đổi từ vị trí của người truyền thụ sang vị trí của người cố vấn, người giúp đỡ, người hỗ trợ [10] [24] [34]. Ngoài việc chuẩn bị bài giảng thật hay, thật hấp dẫn để thu hút sinh viên đến lớp, giảng viên còn phải luôn ở tâm thế sẵn sàng hỗ trợ sinh viên. Giảng viên hỗ trợ sinh viên không chỉ về các vấn đề liên quan đến môn học mà mình phụ trách như phương pháp học tập, tài liệu học tập mà còn cung cấp các thông tin về khung chương trình đào tạo, cách tính điểm tích lũy, chuẩn đầu ra của ngành học... Đặc biệt, giảng viên còn tư vấn cho sinh viên chọn môn tự học, môn học trước dựa trên năng lực tài chính, nhận thức, sức khỏe, ... cũng như định hướng nghề nghiệp trong tương lai. Nói cách khác, trong học chế tín chỉ, giảng viên vừa thực hiện vai trò của người hướng dẫn sinh viên đi tìm tri thức vừa thực hiện vai trò của nhà cố vấn, tức là giảng viên có thêm nhiệm vụ mới – nhiệm vụ của Cố vấn học tập. Từ thực tế này, một chức danh mới được hình thành trong nhà trường đại học: Giảng viên, cố vấn học tập.

Từ những điểm khác biệt cơ bản trên, cho thấy *học tập theo học chế tín chỉ* là người học phải chủ động xây dựng thời khóa biểu cá nhân, tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập bằng cách đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến đồng thời tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp dưới sự hướng dẫn, cố vấn của giảng viên để hoàn thành chương trình học cho nghề nghiệp tương lai.

2.2.2.2. Đặc điểm của học tập theo học chế tín chỉ

Từ sự phân tích bên trên cho thấy, ngoài những điểm giống với các hình thức học tập khác, học tập theo học chế tín chỉ có những hoạt động nổi bật là:

- Xây dựng thời khóa biểu cá nhân
- Đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến
- Tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp

Đây cũng chính là những đặc điểm đặc trưng của học tập theo học chế tín chỉ và phân phân tích cụ thể sẽ giúp hiểu rõ hơn về hình thức học tập này.

a. Hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân

Xây dựng thời khóa biểu cá nhân là một khâu quan trọng, là biểu hiện cụ thể của kế hoạch học tập của sinh viên. Nó thể hiện quyền quyết định lộ trình học tập, nội dung, cách thức học tập cũng như bộc lộ nguyện vọng, mục tiêu, điều kiện của cá nhân. Một thời khóa biểu cá nhân được xây dựng một cách hợp lý khi có môn học, số lượng tín chỉ phù hợp với khả năng, quỹ thời gian học tập, điều kiện tài chính của sinh viên đồng thời thỏa mãn những quy định chung của trường. Trong thực tế, không phải sinh viên nào cũng tự tin đánh giá đúng về điều kiện của bản thân và hiểu biết đầy đủ các quy định của trường, khung chương trình đào tạo. Sinh viên phải tìm kiếm sự hỗ trợ, giúp đỡ từ giảng viên, cố vấn học tập và bạn bè. Thông thường, sinh viên cũng chỉ bàn bạc, thảo luận với bạn bè về thời khóa biểu trong nhóm học tập cơ sở vì chỉ trong nhóm này, sinh viên mới đủ hiểu biết về nhau để có thể hướng dẫn, hỗ trợ một cách đầy đủ, có trách nhiệm với nhau. Khi thiếu thông tin, sinh viên sẽ tham khảo thêm ý kiến những anh chị lớp trên hoặc những sinh viên là cán bộ Đoàn, Hội. Như vậy, hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân cùng nhau của sinh viên được diễn ra trong sự tương tác hợp tác giữa sinh viên với các thành viên khác trong nhóm học tập cơ sở, nhóm học tập chính thức.

b. Hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến

So với hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân, hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân diễn ra nhanh chóng hơn nhưng mang tính quyết định hơn. Đây chính là thủ tục đầu tiên, là hoạt động đầu tiên trong chuỗi hoạt động thực hiện nhiệm vụ học tập nhằm tích lũy tín chỉ của sinh viên. Đây cũng là hoạt động mang tính quyết định biến những dự định, kế hoạch của sinh viên thành hiện thực. Vì vậy, đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến mang một màu sắc rất đặc trưng cho học chế tín chỉ.

Trong điều kiện hiện nay, đăng ký thời khóa biểu cá nhân được sinh viên ví như “một trận chiến”. Thời khóa biểu chung của toàn trường được phân bố rất đa dạng và phong phú về môn học, thời gian, địa điểm học tập và cả giảng viên phụ trách. Tuy nhiên, do chiến lược học tập, do nhu cầu, sở thích về thời gian, địa điểm, giảng viên của sinh viên rất cá nhân, do nghẽn mạch, sập mạng xảy ra bất kỳ lúc nào... nên hoạt động đăng ký thời khóa biểu trực tuyến rất căng thẳng, mang tính cạnh tranh cao. Mặt khác, hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân mang tính “sống còn” vì nếu không đăng ký đủ tín chỉ tối thiểu theo quy định, sinh viên được xem như không hoàn thành nhiệm vụ học tập, sẽ bị cảnh báo học vụ. Sinh viên nào bị hơn 2 lần liên tiếp như thế sẽ bị buộc thôi học. Vì vậy, trước khi bước vào thời điểm đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến chính thức, sinh viên thường trao đổi, chia sẻ, tham khảo ý kiến nhau rất nhiều. Vào giai đoạn đăng ký trực tuyến, sinh viên lại trợ giúp thiết bị, hỗ trợ thao tác, động viên, khuyến khích nhau và cùng nhau xử lý những sự cố trong quá trình đăng ký. Như vậy, nếu sinh viên không có tinh thần hợp tác, tương thân tương ái cùng nhau, họ không thể đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến cùng nhau. Nói cách khác, sinh viên chỉ có thể đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến cùng nhau trong nhóm học tập cơ sở, nhóm chính thức trên tinh thần hợp tác.

c. Hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp

Theo quy định 43/2007/QĐ – BGDĐT: “Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân” [3]. Nói cách khác, để lên lớp học 1 tiết với giảng viên, sinh viên phải có 2 tiết chuẩn bị trước khi đến lớp. Hai tiết đó, sinh viên có thể chọn tự học một mình hoặc học cùng với bạn bè và cả 2 hình thức đều không có sự hướng dẫn, kiểm soát trực tiếp của giảng viên.

Tự học theo nhóm không có sự kiểm soát, điều khiển trực tiếp của giảng viên có thể diễn ra trong nhóm học tập chính thức, nhóm học tập tạm thời và nhóm học tập cơ sở. Với những nhiệm vụ học tập khác nhau, mục tiêu học tập khác nhau, sinh viên tự chọn cho mình nhóm học tập khác nhau.

Từ những đặc điểm trên cho thấy học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên khá đa dạng, phức tạp và không ít căng thẳng. Điều này đòi hỏi sinh viên phải tự chủ, hợp tác với bạn bè trong các hoạt động học tập theo học chế tín chỉ mới có thể hoàn thành nhiệm vụ học tập một cách thuận lợi nhất.

Từ việc phân tích các đặc điểm cơ bản của học tập theo học chế tín chỉ, trong phạm vi luận án này, chúng tôi xác định: *Học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên là hoạt động tự chủ, hợp tác trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân, đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến và tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp nhằm tích lũy đủ tín chỉ, hoàn thành chương trình học tập cho nghề nghiệp tương lai.*

2.3. Tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ

2.3.1. Khái niệm

Như trình bày ở phần trên, tương tác với bạn bè vừa là điều kiện vừa là phương tiện đồng thời là yêu cầu của học tập theo học chế tín chỉ. Vì vậy, tương tác với bạn bè trong học tập của sinh viên luôn diễn ra. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước thì tương tác trong học tập giữa sinh viên với sinh viên phải lấy tương tác hợp tác làm chủ đạo [21] [52]. Với những ưu điểm của mình, tương tác hợp tác với bạn bè sẽ giúp sinh viên vượt qua những thử thách của phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ.

Từ đây, chúng tôi xác định: *Tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ là sự tác động qua lại phụ thuộc lẫn nhau tích cực, được thực hiện trực tiếp một cách thường xuyên, có trách nhiệm và có đánh giá, rút kinh nghiệm với nhau giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động học tập theo học chế tín chỉ nhằm hoàn thành chương trình học tập cho nghề nghiệp tương lai.*

Trong phạm vi luận án, hoạt động học tập theo học chế tín chỉ được cụ thể hóa bởi 3 hoạt động đặc trưng: Hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân, hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến và hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp. Nghiên cứu tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong

học tập theo học chế tín chỉ là xem xét tương tác hợp tác giữa sinh viên với nhau trong ba hoạt động này.

2.3.2. Biểu hiện của tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ

Căn cứ vào khái niệm công cụ, lý luận về tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ, chúng tôi đưa ra những biểu hiện của tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ như sau:

2.3.2.1. Tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân

Thời khóa biểu cá nhân là chiến lược học tập riêng của mỗi sinh viên. Nó được xây dựng dựa trên cơ sở hiểu biết đầy đủ về điều kiện của bản thân và những quy định chung của nhà trường. Tuy nhiên, để “hiểu mình, hiểu người” để có chiến lược học tập phù hợp thì không dễ dàng. Sinh viên rất cần sự giúp đỡ, trao đổi, chia sẻ một cách thiện chí, trung thực để có thể cùng nhau xây dựng được chiến lược học tập tối ưu. Muốn vậy, sinh viên phải tương tác hợp tác với bạn bè xung quanh. Những biểu hiện cụ thể của tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ là:

a. Tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân

Thời khóa biểu cá nhân là biểu hiện cụ thể của kế hoạch học tập theo học chế tín chỉ. Nó quyết định sự thành công hay thất bại của sinh viên thông qua việc xây dựng nó hợp lý hay không. Vì vậy, mục đích chính của sinh viên khi hợp nhóm là xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý. Các thành viên nhóm tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực là nhằm đạt đến mục đích này.

Kết hợp các biểu hiện của tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực và hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân, những biểu hiện sau sẽ được chúng tôi khảo sát:

- Bàn bạc, thảo luận với nhau đều hướng đến mục tiêu chung của nhóm là: Xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý.
- Lắng nghe nhau và góp ý nhiệt tình, trung thực cho từng thành viên nhằm giúp nhau xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý.
- Hướng dẫn, hỗ trợ nhau để mỗi thành viên đều xây dựng được thời khóa biểu cá nhân hợp lý nhất, mất ít thời gian, công sức nhất.

- Cung cấp, trao đổi với nhau những thông tin chung như khung chương trình đào tạo, học phí từng môn học, đặc điểm giảng viên phụ trách môn học, số tín chỉ tối đa, tối thiểu được đăng ký ... làm nguồn tài nguyên chung cho nhóm.
- Thực hiện đúng nhiệm vụ được phân công và nhắc nhở, hỗ trợ thành viên khác hoàn thành nhiệm vụ.

b. Tương tác trực tiếp thường xuyên giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân

Tương tác thường xuyên là gặp gỡ nhau liên tục để trao đổi, bàn bạc trong tất cả các giai đoạn của hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân, từ lúc xác định mục tiêu, phân công nhiệm vụ, tiến hành thực hiện, góp ý, nhận xét thời khóa biểu cá nhân.

Tương tác trực tiếp là tương tác mặt giáp mặt, là vừa nhìn thấy trang phục, vóc dáng nhau, nhìn thấy ánh mắt, nét mặt, hành vi, cử chỉ, thái độ của nhau vừa nghe được tiếng nói, giọng điệu của nhau. Nhờ sự kết hợp này, sự trao đổi thông tin trở nên đa dạng, phong phú, chính xác hơn.

Tương tác trực tiếp thường xuyên trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân được biểu hiện qua các nội dung:

- Gặp gỡ trực tiếp các thành viên để thống nhất mục tiêu hợp nhóm là mỗi thành viên xây dựng được một thời khóa biểu cá nhân hợp lý.
- Gặp gỡ trực tiếp để phân công nhiệm vụ cho từng thành viên trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân.
- Trao đổi trực tiếp thông tin, tài liệu, các quy định làm cơ sở xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý.
- Gặp gỡ trực tiếp để cùng nhau lựa chọn và sắp xếp môn học thành thời khóa biểu cá nhân.
- Trực tiếp góp ý, nhận xét, sửa chữa thời khóa biểu cá nhân cho mỗi thành viên trở nên hoàn hảo hơn.

c. Tương tác có trách nhiệm giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân

Khi tham gia tương tác hợp tác với bạn bè, sinh viên có 3 trách nhiệm chính: Trách nhiệm với bản thân, trách nhiệm với bạn bè và trách nhiệm với hoạt động nhóm.

Tương tác có trách nhiệm trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân được thể hiện bằng những nội dung sau:

- Chuẩn bị đầy đủ thông tin, tài liệu, thậm chí dự kiến sẵn thời khóa biểu cá nhân để cùng bàn bạc, trao đổi ý kiến với thành viên nhóm.
- Tham khảo ý kiến của các bạn để xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý cho mình.
- Cung cấp nhanh chóng, chính xác các thông tin, tài liệu giúp các thành viên xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý.
- Nhiệt tình hướng dẫn, giải thích cho bạn bè hiểu và biết cách xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý.
- Nhắc nhở thành viên nhóm tập trung thực hiện xây dựng thời khóa biểu cá nhân, không bàn tán chuyện ngoài lề.

d. Tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm giữa sinh viên với sinh viên về hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân

Theo quan niệm của Johnson & Johnson, xử lý nhóm là khâu cuối cùng của một lần tương tác nhóm. Nó có ý nghĩa là các nhóm thảo luận về tiến trình làm việc của họ và quyết định hành vi nào tiếp tục hoặc hành vi nào thay đổi. Như vậy, theo quan niệm này, sinh viên chỉ đánh giá, rút kinh nghiệm về những hoạt động của mình nhằm củng cố và phát triển hoạt động nhóm.

Phần tương tác có đánh giá rút kinh nghiệm bao gồm nội dung sau:

- Tự nhận xét về thời khóa biểu cá nhân của mình trước nhóm.
- Nhận xét, góp ý thời khóa biểu cá nhân của thành viên nhóm.
- Đánh giá, rút kinh nghiệm về việc phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ giữa các thành viên trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân.
- Đánh giá, rút kinh nghiệm trước nhóm những việc bản thân cần làm để lần xây dựng thời khóa biểu cá nhân sau có kết quả cao hơn.
- Đề xuất trước nhóm những việc cần thay đổi, những việc cần phát huy để lần xây dựng thời khóa biểu cá nhân sau đạt kết quả cao

2.3.2.2. Tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến

Đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến là hoạt động đầu tiên trong chuỗi hoạt động thực hiện kế hoạch học tập. Đó cũng là cam kết của sinh viên với nhà trường

và là sự thừa nhận của trường về kế hoạch học tập của sinh viên. Khi sinh viên đăng ký thành công thời khóa biểu cá nhân là xem như kế hoạch học tập đó được nhà trường thừa nhận và được triển khai trong thực tế. Vì vậy, sinh viên không đăng ký được thời khóa biểu cá nhân như mong muốn thì sinh viên không chỉ điều chỉnh thời khóa biểu cá nhân mà điều chỉnh cả kế hoạch học tập của mình.

Vì ý nghĩa quan trọng đó, ngày đăng ký thời khóa biểu cá nhân trở nên khá áp lực và căng thẳng. Nhiều sinh viên có sự lựa chọn giống nhau về môn học, thời gian, giảng viên ... dẫn đến hiện tượng phải nhanh tay, phải tranh thủ, phải có chiến lược ... Một nhóm sinh viên ngồi lại với nhau để hỗ trợ, giúp nhau vượt qua thời điểm gay go này. Quá trình tương tác đó được thể hiện trong những nội dung dưới đây.

a. Tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến

Như đã trình bày ở trên, việc đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến diễn ra rất căng thẳng, áp lực. Sinh viên tìm đến nhau vì không muốn ai thất vọng, khổ sở và căng thẳng khi không đăng ký được thời khóa biểu cá nhân như mong muốn. Vì vậy, có thể nói mục đích chung của hợp nhóm trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến là đăng ký thành công thời khóa biểu cá nhân. Muốn đạt đến điều này, nhóm phải phụ thuộc lẫn nhau tích cực về mục tiêu, trách nhiệm, lợi ích, nguồn tài nguyên. Chúng tôi sẽ khảo sát những biểu hiện cụ thể sau:

- Bàn bạc, thảo luận với nhau theo mục tiêu chung: Đăng ký thành công thời khóa biểu cá nhân mong muốn.
- Chia sẻ, thảo luận với nhau để có sự phân công hợp lý trong nhóm nhằm giúp nhau đăng ký được thời khóa biểu cá nhân.
- Cùng hỗ trợ nhau để mỗi thành viên đều đăng ký được thời khóa biểu cá nhân hợp lý nhất, an toàn nhất và mất thời gian ít nhất.
- Cùng nhau tạo lập và sử dụng các công cụ, phương tiện chung như: Máy tính có nối mạng internet, điện thoại thông minh có kết nối 4G, địa điểm có wifi mạnh...
- Thực hiện đúng nhiệm vụ được phân công đồng thời nhắc nhở, hỗ trợ các thành viên thực hiện đúng nhiệm vụ của họ.

b. Tương tác trực tiếp thường xuyên giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến

Gặp gỡ trực tiếp bao giờ cũng có ưu thế về thời gian nhận phản hồi và phối hợp đồng bộ. Hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân cùng nhau của sinh viên rất cần điều đó. Hơn nữa, đăng ký thời khóa biểu cá nhân nghiên về kỹ thuật, vì vậy, tương tác trực tiếp thường xuyên rất có giá trị trong trường hợp này. Những nội dung sau được khảo sát:

- Gặp gỡ trực tiếp để thống nhất mục tiêu chung là mỗi thành viên đăng ký trực tuyến thành công một thời khóa biểu cá nhân.
- Gặp gỡ trực tiếp để phân công nhiệm vụ hỗ trợ, giúp đỡ nhau đăng ký thành công một thời khóa biểu cá nhân.
- Trao đổi trực tiếp kinh nghiệm, hướng dẫn cách thức đăng ký trực tuyến thời khóa biểu cá nhân.
- Gặp gỡ trực tiếp để phối hợp với nhau đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.
- Gặp gỡ trực tiếp để hỗ trợ, tư vấn chỉnh sửa thời khóa biểu cá nhân cho nhau.

c. Tương tác có trách nhiệm giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.

Khi bước vào thời điểm đăng ký thời khóa biểu cá nhân, sinh viên hay bị áp lực vì phải thao tác nhanh trong khi có rất nhiều bước thủ tục, internet nghẽn mạch, mạng sập... Lúc đó, nhanh nhất, hiệu quả nhất là có người bên cạnh hỗ trợ mình. Trách nhiệm với thành viên nhóm là hỗ trợ, chia sẻ về phương tiện, kinh nghiệm cách đăng ký thời khóa biểu cá nhân; là hỗ trợ tư vấn, chỉnh sửa khi cần thiết. Ngoài 2 trách nhiệm đó, mỗi thành viên còn có trách nhiệm đảm bảo cho hoạt động nhóm diễn ra thuận lợi và hướng đến mục tiêu chung của nhóm. Những biểu hiện tương tác có trách nhiệm cụ thể sau đây được nghiên cứu:

- Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ, phương tiện (máy tính có kết nối internet tốc độ cao, máy tính dự trữ), từ 2 đến 3 thời khóa biểu cá nhân dự kiến.
- Cùng nhau tập luyện các thao tác, sẵn sàng cho đăng ký chính thức.
- Trò chuyện, động viên tinh thần, giảm áp lực cho nhau.
- Tập trung thực hiện các thao tác đăng ký chính xác, nhanh chóng, hiệu quả
- Hỗ trợ, giúp đỡ các bạn thao tác, điều chỉnh kịp thời khi thành viên khác không đăng ký được thời khóa biểu cá nhân dự kiến

d. Tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến

Hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến là hoạt động có kết quả ngay, vì vậy, thông thường sinh viên nhìn vào kết quả là biết ngay bản thân, bạn bè hoạt động tốt hay không. Tuy nhiên, điều đó sẽ không giúp ích nhiều cho sinh viên lần sau. Để tương tác hiệu quả trong hoạt động, người ta còn rút kinh nghiệm cho nhau cả về cách thức hành động, biện pháp phối hợp với nhau. Những biểu hiện sau được nghiên cứu:

- Chia sẻ về thời khóa biểu cá nhân và những kinh nghiệm tích lũy được sau buổi đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.
- Lắng nghe các thành viên nhóm chia sẻ về thời khóa biểu cá nhân và kinh nghiệm của họ.
- Chúc mừng các thành viên đăng ký được thời khóa biểu cá nhân mong muốn và động viên những bạn chưa đăng ký được thời khóa biểu cá nhân mong muốn.
- Đánh giá, rút kinh nghiệm về việc phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ giữa các thành viên trong nhóm
- Cùng nhau đưa ra những điều nên làm và không nên làm để lần đăng ký thời khóa biểu sau có kết quả cao hơn.

2.3.2.3. Tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp

Rất nhiều nghiên cứu của nhóm Johnson & Johnson nhắc đi nhắc lại rằng: Đặt người học ngồi cạnh nhau thậm chí giao cho họ một đề tài để họ thảo luận với nhau cũng chưa chắc tương tác hợp tác được thực hiện. Bản thân tương tác hợp tác trong học tập có 4 điều kiện: Tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực, tương tác trực tiếp thường xuyên, tương tác có trách nhiệm và tương tác có nhận xét, đánh giá. Tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp cũng tuân theo những điều kiện đó.

a. Tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp

Hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân, đăng ký thời khóa biểu cá nhân chỉ diễn ra tối đa 3 lần trong một năm học. Tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp thì diễn ra thường xuyên. Mục đích chính của những buổi tự học này là hiểu bài, là hoàn thành bài tập. Để đạt đến điều đó, các thành viên phải đọc trước bài cần thảo

luận, phải có giáo trình, bài ghi và các loại tài liệu học tập liên quan. Khi tiến hành thảo luận, các thành viên phải biết lắng nghe, trao đổi, tranh luận cùng nhau để hiểu rõ hơn nội dung bài học. Các thành viên nhắc nhau tập trung vào nội dung chính, không lan man, lạc đề. Lợi ích mà các thành viên nhận được từ các buổi tự học theo nhóm là hiểu bài nhanh hơn, nhớ bài lâu hơn, kiến thức nhận được đa dạng, phong phú hơn, hiểu và vận dụng được phương pháp tự học trong một thời gian ngắn Tất cả những điều đó là biểu hiện của tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp. Trong đề tài này, những nội dung sau đây được nghiên cứu:

- Bàn bạc, trao đổi với các thành viên theo mục đích chung của buổi thảo luận là: ai cũng hiểu bài, ai cũng làm được bài.
- Lắng nghe, trao đổi, tranh luận cùng nhau để tất cả thành viên đều hiểu rõ hơn nội dung bài học.
- Nỗ lực trao đổi, giải thích, chứng minh để mỗi thành viên đều hiểu bài một cách nhanh nhất, chính xác nhất, sâu sắc nhất
- Cung cấp, trao đổi giáo trình, tài liệu tham khảo làm nguồn tài nguyên chung cho nhóm
- Thực hiện đúng vai trò được phân công đồng thời nhắc nhở, hỗ trợ các thành viên thực hiện đúng vai trò của họ

b. *Tương tác trực tiếp thường xuyên giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp*

Ngày nay, do sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ, phương tiện truyền thông ngày càng hữu dụng và đa tiện ích. Sinh viên có thể không cần gặp mặt nhau vẫn có thể hỗ trợ nhau làm bài. Tuy nhiên, sự gặp gỡ trực tiếp giúp sinh viên kết hợp lời nói, hành vi, thái độ với nhau sẽ giúp cho chất lượng học tập cao hơn. Những nội dung sau của tương tác trực tiếp được nghiên cứu:

- Gặp mặt trực tiếp để thống nhất mục tiêu của buổi thảo luận nhóm là tất cả các thành viên đều hiểu bài, làm được bài.
- Gặp gỡ trực tiếp để phân công nhiệm vụ cho từng thành viên trong buổi thảo luận nhóm.
- Trao đổi trực tiếp giáo trình, tài liệu tham khảo làm cơ sở thảo luận nhóm.
- Gặp gỡ trực tiếp để cùng nhau trao đổi, phân tích, chứng minh... để hiểu nội

dung bài tốt hơn.

- Trực tiếp nhận xét, đánh giá kết quả thảo luận nhóm đồng thời hiến kế để lần thảo luận sau có kết quả cao hơn.

c. Tương tác có trách nhiệm giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp

Theo Webb (1992), một câu trả lời của một bạn trong nhóm mà không kèm giải thích là biểu hiện của thiếu trách nhiệm. Bởi vì một câu trả lời không giải thích thì không có tác dụng thúc đẩy thành tích học tập của bạn lẫn của mình. Bên cạnh đó, một câu hỏi được đặt ra mà không ai trả lời cũng làm tổn hại đến người hỏi. Như vậy, học tập cùng nhau đòi hỏi rất cao về trách nhiệm của mỗi cá nhân, nhất là tự học ngoài giờ lên lớp không có sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên. Những nội dung sau được xem xét, nghiên cứu:

- Nhờ các bạn cung cấp giáo trình, tài liệu tham khảo, giảng bài cho nghe để có thể hiểu bài
- Nhờ các bạn hướng dẫn biện pháp tự học hiệu quả
- Giải thích, trình bày kiến thức cụ thể cho các thành viên khác cũng hiểu bài giống mình.
- Giúp đỡ, hỗ trợ phương pháp học bài, đọc tài liệu để các thành viên hiểu bài nhanh chóng, hiệu quả hơn.
- Nỗ lực thảo luận bài với các bạn và nhắc nhở các bạn không làm việc riêng, không bàn chuyện phiếm

d. Tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp

Cũng như 2 hoạt động trên, cuối buổi thảo luận cần có đánh giá, rút kinh nghiệm để những lần sau nhóm tương tác hiệu quả hơn. Sinh viên cần đánh giá rút kinh nghiệm về kiến thức, kinh nghiệm và những hành động của mình, của bạn bè và của cả nhóm. Dưới đây là những nội dung cần nghiên cứu:

- Trình bày trước nhóm những kiến thức, kinh nghiệm mà bản thân có được khi tham gia thảo luận nhóm.
- Lắng nghe các thành viên khác trình bày kết quả học tập của họ và góp ý khi cần thiết
- Đánh giá, rút kinh nghiệm về việc phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ giữa các thành

viên trong nhóm.

- Rút kinh nghiệm trước nhóm những việc bản thân cần làm để lần học nhóm sau có kết quả cao hơn.
- Đề xuất trước nhóm những việc cần thay đổi, những việc cần phát huy để lần học nhóm sau đạt kết quả cao hơn.

2.4. Những yếu tố ảnh hưởng đến tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ

Tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ ở trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh chịu ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố. Giới hạn của luận án chỉ xem xét ảnh hưởng của một số yếu tố sau đây:

- a. Nhu cầu tương tác với bạn trong học tập của sinh viên
- b. Kỹ năng học tập hợp tác của sinh viên
- c. Vai trò của giảng viên, cố vấn học tập
- d. Môi trường học tập của sinh viên

2.4.1. Nhu cầu tương tác với bạn trong học tập của sinh viên

Theo tác giả Nguyễn Xuân Thúc, “Nhu cầu là sự thể hiện mối quan hệ tích cực của cá nhân đối với hoàn cảnh, là những đòi hỏi mà cá nhân thấy cần được thỏa mãn để tồn tại và phát triển” [47, tr.223]. Nói cách khác, khi con người nhận thức được sự thiếu hụt của bản thân, sự mất cân bằng về cái gì đó thì nhu cầu mới nảy sinh và phát triển. Khi ấy, con người nỗ lực tìm kiếm những phương thức thỏa mãn nhu cầu. Nhu cầu trở thành nguồn gốc tích cực của hoạt động [36] [37].

Nhu cầu của con người trước hết là nhu cầu được tiếp xúc với người khác. Con người muốn được tiếp xúc, trao đổi những hiểu biết, tâm tư, tình cảm của mình với người khác [1]. Thực chất, đó chính là nhu cầu tương tác với người khác. Để thỏa mãn nhu cầu này, con người tìm cách tiếp xúc, gặp gỡ, trao đổi, giúp đỡ người khác. Như vậy, nhu cầu tương tác chính là yếu tố thúc đẩy các hoạt động tương tác.

Trong lĩnh vực học tập, tác giả N. M. Webb (1982) có gần 10 năm nghiên cứu về tương tác trong nhóm nhỏ ở người học, đặc biệt là nghiên cứu về sự tiến bộ trong học tập. Tác giả đã xác định yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến thành quả tương tác chính là nhu cầu của người học. Tác giả cho rằng: “Sự giúp đỡ chỉ có hiệu quả khi đáp ứng được nhu cầu của người học” [106, tr.430]. Điều đó cho thấy, người học phải thực sự có nhu cầu giúp đỡ, hỗ trợ, chia sẻ kiến thức cũng như nhu cầu

nâng cao kết quả học tập, mở rộng hiểu biết bản thân thì tương tác trong học tập mới có hiệu quả.

Tác giả Phan Trọng Ngọ (2005) khẳng định rằng: “Có một hệ thống thứ bậc nhu cầu thúc đẩy việc học của học viên” [34, tr.378]. Ông đã nêu ra 6 loại nhu cầu ở người học, trong đó có nhu cầu cần thêm kiến thức và kỹ năng chuyên môn, nhu cầu mở rộng hiểu biết, nhu cầu gặp gỡ bạn bè, thầy cô, nhu cầu làm tăng sự tự trọng, nhu cầu được chấp nhận... và cho rằng tại những thời điểm nhất định trong quá trình học tập của mỗi cá nhân xuất hiện một nhu cầu nổi trội, quy định và thúc đẩy việc học của cá nhân đó.

Tác giả Phan Thành Nghị (2013) cho rằng người học được thúc đẩy học tập bởi 5 nhu cầu: Nhu cầu tự chủ trong học tập, nhu cầu nâng cao năng lực, nhu cầu tự trọng, nhu cầu thuộc về nhóm và nhu cầu được tham gia và khuyến khích [36]. Có vẻ các nhu cầu này là khác nhau nhưng trong thực tế, chúng chỉ được thỏa mãn thông qua hoạt động tương tác trong các hoạt động học tập của sinh viên.

Trong thực tế, mặc dù gặp nhau trong khuôn khổ nhóm học tập, mục tiêu tương tác cùng nhau là học tập nhưng sinh viên có thể trao đổi, bàn bạc, chia sẻ với nhau rất nhiều vấn đề trong cuộc sống. Đôi lúc, sự trao đổi, chia sẻ này vượt quá giới hạn của một buổi thảo luận về bài học. Tuy nhiên, xét cho cùng có 3 loại nhu cầu sau: Nhu cầu được giúp đỡ về mặt học tập, nhu cầu hỗ trợ người khác về học tập và nhu cầu ngoài chuyện học hành

- Nhu cầu được giúp đỡ trong học tập như: Nhu cầu cải thiện kiến thức, cải thiện điểm số, cải thiện kỹ năng học tập, nhu cầu rút ngắn thời gian tự học
- Nhu cầu hỗ trợ bạn bè trong học tập: Nhu cầu hỗ trợ, chia sẻ kiến thức, tài liệu học tập, nhu cầu hướng dẫn cách học, phương pháp học, nhu cầu động viên...
- Những nhu cầu ngoài chuyện học như: Nhu cầu khám phá bản thân, nhu cầu mở rộng mối quan hệ bạn bè, nhu cầu thuộc về nhóm...

2.4.2. Kỹ năng học tập hợp tác của sinh viên trong học tập

Kỹ năng học tập hợp tác là một lĩnh vực được nhiều tác giả quan tâm, nghiên cứu. Vì vậy, kỹ năng học tập hợp tác có nhiều khái niệm khác nhau.

Tác giả Nguyễn Thị Thúy Hạnh (2012) đã khái niệm: “Kỹ năng học tập hợp tác là khả năng vận dụng có kết quả những tri thức, những kinh nghiệm (mục đích, yêu cầu, cách thức tiến hành, phương tiện, điều kiện học tập hợp tác) vào các hành động phối hợp, giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động học tập theo nhóm để hoàn thành mục đích học tập chung là lĩnh hội tri thức, hình thành kỹ năng, kỹ xảo tương ứng và thúc đẩy cao nhất hoạt động học tập của mỗi cá nhân” [15, tr. 43]. Trên cơ sở đó, tác giả nêu 5 nhóm kỹ năng học tập hợp tác: Nhóm kỹ năng nhận thức, nhóm kỹ năng thiết kế, nhóm kỹ năng giao tiếp, nhóm kỹ năng kết cấu và nhóm kỹ năng tổ chức. Tác giả cho rằng với 5 nhóm kỹ năng này, sinh viên biết cách học tập hợp tác với nhau, từ đó nâng cao kết quả học tập ở trường đại học.

Tác giả Nguyễn Thị Thanh (2013) cho rằng: “Kỹ năng học tập hợp tác là những hành động, kỹ thuật học tập được thực hiện một cách đúng đắn, linh hoạt, mềm dẻo, hiệu quả trên cơ sở vận dụng những tri thức, kinh nghiệm học tập hợp tác với giảng viên, với bạn học trong môi trường nhóm nhằm thực hiện mục tiêu học tập đã đề ra” [46 tr. 16]. Trên cơ sở ấy, tác giả đề xuất 4 nhóm kỹ năng học tập hợp tác cần phát triển cho sinh viên sư phạm: Nhóm kỹ năng xác lập vị trí cá nhân trong hoạt động nhóm, nhóm kỹ năng biểu đạt và tiếp nhận thông tin học tập, nhóm kỹ năng xây dựng và duy trì bầu không khí thân thiện, tin tưởng lẫn nhau, nhóm kỹ năng giải quyết những bất đồng.

Tác giả Nguyễn Thị Quỳnh Phương (2012) đã nêu 4 nhóm kỹ năng: Nhóm kỹ năng hình thành nhóm hợp tác, kỹ năng giao tiếp học tập trong nhóm hợp tác, kỹ năng xây dựng và duy trì sự tin tưởng lẫn nhau, kỹ năng giải quyết bất đồng trên tinh thần xây dựng [40].

Do tiếp cận kỹ năng học tập hợp tác dưới những góc độ khác nhau, các tác giả đưa ra những nhóm kỹ năng khác nhau. Tuy nhiên, nhìn chung, chúng giống nhau ở: (a) đều liên quan đến việc hình thành nhóm học tập hợp tác, (b) liên quan đến vấn đề diễn đạt thông tin, (c) liên quan đến vấn đề duy trì hoạt động nhóm, (d) liên quan để vấn đề giải quyết mâu thuẫn, xung đột nhóm.

Các tác giả nước ngoài không tiếp cận kỹ năng học tập hợp tác dưới dạng nhóm. Họ đi vào những kỹ năng cụ thể, chi tiết như: Kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng

động viên đồng đội, kỹ năng hòa giải xung đột, kỹ năng tạo một cuộc trò chuyện [101], Kỹ năng duy trì nhóm, kỹ năng phát sinh ý tưởng [86] Kỹ năng lãnh đạo, ra quyết định, xây dựng lòng tin, giao tiếp và quản lý xung đột [83].

Trong đề tài này, chúng tôi nghiên cứu những kỹ năng liên quan đến tổ chức nhóm, trao đổi thông tin nhóm, giải quyết xung đột nhóm. Đó là:

- Kỹ năng phối hợp thảo luận cùng nhau
- Kỹ năng trình bày ý kiến, chia sẻ một vấn đề trước nhiều người (diễn đạt)
- Kỹ năng lắng nghe nhau
- Kỹ năng chất vấn, nhận xét, đánh giá ý kiến của nhau
- Kỹ năng khuyến khích, động viên nhau
- Kỹ năng bộc lộ và kiềm chế cảm xúc
- Kỹ năng giải quyết những hiểu lầm, mâu thuẫn giữa các thành viên nhóm.
- Kỹ năng hài hước, dí dỏm giúp cho không khí buổi thảo luận thoải mái, dễ chịu

2.4.3. Tác động của giảng viên, cố vấn học tập

Nói đến phương thức đào tạo học chế tín chỉ, không thể không nhắc đến cố vấn học tập. Tác giả Trần Thị Minh Đức thừa nhận: “Cố vấn học tập có vai trò đặc biệt quan trọng trong đào tạo tín chỉ và ảnh hưởng đến sự thành công trong học tập, rèn luyện của sinh viên. Mỗi cố vấn học tập như là một “mắt xích” trong vòng tròn mối liên hệ giữa sinh viên - chương trình đào tạo - nhà trường” [13]. Trường Đại học Thái Nguyên xác định: “Mỗi cố vấn học tập là một nhân tố then chốt trong mối quan hệ nhà trường - sinh viên – thị trường lao động; là một chuyên gia tư vấn về học tập và việc làm cho sinh viên, đồng hành cùng sinh viên trong suốt quá trình học tập” [111]. Trên các trang mạng thông tin điện tử của các trường đại học khác, cũng dễ dàng bắt gặp sự xác định mạnh mẽ như thế. Điều này đã nói lên tầm quan trọng cũng như sự ảnh hưởng không nhỏ của cố vấn học tập đối sinh viên.

Hiện nay, có 2 dạng cố vấn học tập: Cố vấn học tập chuyên trách và cố vấn học tập kiêm nhiệm. Tuy nhiên, số trường đại học có cố vấn học tập chuyên trách là rất ít. Đa đa số ở các trường đại học, cố vấn học tập là giảng viên kiêm nhiệm. Họ là hai trong một và các nhiệm vụ của giảng viên, của cố vấn học tập gắn kết với nhau. Chính vì điều này, một số trường, một số cá nhân dùng thuật ngữ “giảng viên, cố vấn học

tập”. Trong luận án này, chúng tôi dùng từ “giảng viên, cố vấn học tập” để dễ hình dung những tác động của họ đến tương tác hợp tác của sinh viên.

Mỗi trường có những quy định khác nhau về nhiệm vụ của cố vấn học tập. Trong phạm vi luận án này, chỉ xem xét nhiệm vụ của cố vấn học tập có liên quan đến sinh viên. Tập hợp từ các tài liệu [54] [111] [112] [113], một số nhiệm vụ cụ thể của cố vấn học tập có liên quan đến sinh viên như sau:

- Hướng dẫn sinh viên nắm vững các quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của trường.
- Tư vấn cho sinh viên về chương trình đào tạo của từng ngành
- Tư vấn cho sinh viên cách thức xây dựng kế hoạch học tập từng học kỳ, từng năm, từng khóa cho phù hợp với năng lực và hoàn cảnh của sinh viên.
- Hướng dẫn sinh viên cách đăng ký học phần
- Tư vấn cho sinh viên về phương pháp học tập và nghiên cứu khoa học trong quá trình học tập.

Từ những nhiệm vụ cụ thể này, có thể thấy hoạt động của cố vấn học tập ở trường đại học là rất đa dạng và phong phú. Trong khi cố vấn học tập chỉ là nhiệm vụ, dạy học mới là nhiệm vụ chính. Sinh viên lại không có giờ sinh hoạt với cố vấn học tập. Chính vì vậy, giảng viên thực hiện vai trò cố vấn học tập ngay trong tiết dạy chuyên môn và bất kể thời gian nào sinh viên cần hỗ trợ. Nói cách khác, một giờ lên lớp của giảng viên trên lớp cũng được xem là giờ thực hiện vai trò cố vấn học tập của mình.

Kết hợp chức năng của cố vấn học tập, giảng viên đối với tương tác hợp tác [77], chúng tôi cho rằng những tác động sau đây của giảng viên, cố vấn học tập có ảnh hưởng đến tương tác hợp tác của sinh viên:

- Hướng dẫn sinh viên nắm vững các quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của trường.
- Giao cho sinh viên các chủ đề thảo luận rõ ràng, dễ hiểu, vừa sức.
- Cung cấp tài liệu tham khảo hoặc nguồn tài liệu tham khảo cho sinh viên.
- Hướng dẫn cho sinh viên về phương pháp học tập và tự học hiệu quả.
- Theo dõi, giám sát quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên

- Hỗ trợ, tạo điều kiện cho sinh viên thực hiện tương tác hợp tác cùng nhau trong nhóm học tập
- Tư vấn hướng nghiệp và việc làm cho sinh viên
- Chấp nhận và tôn trọng những ý tưởng khác biệt của sinh viên
- Tư vấn, hướng dẫn sinh viên cách thức xây dựng kế hoạch học tập từng học kỳ, từng năm, từng khóa học.
- Gợi ý những chủ đề để sinh viên tự học với nhau
- Giúp đỡ, hỗ trợ sinh viên giải quyết khó khăn trong học tập, nghiên cứu khoa học và cả trong cuộc sống.

2.4.4. Môi trường học tập của sinh viên

Môi trường học tập trong nhà trường bao gồm thầy cô giáo, sinh viên, những cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho việc dạy và học, những phương tiện quản lý và những yếu tố tâm lý xã hội như mối quan hệ giữa thầy cô với sinh viên, giữa sinh viên với sinh viên, bầu không khí tâm lý [29]. Môi trường học tập này can thiệp vào tất cả hoạt động dạy và học của thầy và trò [10]. Sự can thiệp đó có thể tạo ra những thuận lợi, đồng thời, cũng có thể gây ra những khó khăn, cản trở nhất định cho quá trình dạy - học và nhất là quá trình tự học theo nhóm của sinh viên. Vì vậy, cần biết sử dụng môi trường học tập như một điều kiện thuận lợi cho hoạt động học tập của sinh viên.

Theo tác giả Mạc Văn Trang (2009), môi trường tâm lý của học tập chủ yếu là bầu không khí tâm lý trong nhóm, lớp; mối quan hệ thầy – trò và bạn bè giữa người học với nhau [50] [51].

Theo tác giả Trần Thanh Ái (2010), môi trường học tập thuận lợi cho việc học tập theo học chế tín chỉ là môi trường mà trong đó có sự tôn trọng cá nhân, hoạt động sáng tạo nội tâm được khuyến khích, có sự đối thoại tự do giữa người học với người dạy, khoan dung với sự không chắc chắn, hỗ trợ niềm tin, chấp nhận sai lầm của người học [1]. Một môi trường như vậy khuyến khích được con người bộc lộ và phát huy hết mọi tiềm năng cá nhân.

Theo nhóm tác giả Trịnh Quốc Lập, Bùi Thị Mùi (2013), xây dựng môi trường học tập là xây dựng bầu không khí tâm lý làm việc chung thân thiện, cởi mở, hợp tác nhằm tạo nên một môi trường văn hóa học đường lành mạnh [29].

Có thể phân chia khái quát môi trường học tập của sinh viên thành 2 loại: Môi trường vật chất là những sách vở, phương tiện dạy và học, thư viện, khu tự học... và môi trường tinh thần như mối quan hệ giữa giảng viên với sinh viên, giữa sinh viên với sinh viên, phong trào học tập... Cả 2 môi trường này đều có ảnh hưởng nhất định đến tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong các hoạt động học tập theo học chế tín chỉ.

Có thể xem xét những yếu tố cụ thể như sau:

- Thư viện có nhiều sách, báo, giáo trình, tài liệu để sinh viên tham khảo
- Thư viện có khu vực dành riêng cho học nhóm
- Thủ tục, giờ đóng, mở cửa linh hoạt, phù hợp cho sinh viên tự học ngoài giờ lên lớp.
- Thư viện trang bị máy tính nối mạng miễn phí cho sinh viên
- Trường có khu tự học khang trang, rộng rãi, mát mẻ
- Trường có wifi miễn phí đủ mạnh để truy cập thông tin nhanh.
- Thành viên nhóm cởi mở, thân thiện, tôn trọng nhau
- Thành viên nhóm tích cực, nhiệt tình trong học tập
- Kết quả thảo luận luôn được bạn bè, thầy cô, nhà trường tôn trọng và đánh giá cao
- Thảo luận nhóm trở thành phong trào chung của toàn trường

Tóm lại, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ. Trong phạm vi luận án này, chúng tôi chỉ xem xét ảnh hưởng của 4 yếu tố: Nhu cầu tương tác với bạn trong học tập của sinh viên, kỹ năng học tập hợp tác của sinh viên, tác động của giảng viên, cố vấn học tập và môi trường học tập. Trong nhu cầu tương tác với bạn trong học tập, chúng tôi cũng chỉ xem xét sự ảnh hưởng của nhu cầu được trợ giúp trong học tập, nhu cầu giúp đỡ bạn bè trong học tập và những nhu cầu khác ngoài mục đích học tập. Trong phần ảnh hưởng của kỹ năng học tập hợp tác đến tương tác của sinh viên, chúng tôi xem xét nhóm kỹ năng tổ chức, nhóm kỹ năng trao đổi thông tin với bạn

và nhóm kỹ năng giải quyết xung đột nhóm. Trong phần ảnh hưởng của tác động của giảng viên, cố vấn học tập lên tương tác của sinh viên, chúng tôi xem xét những ảnh hưởng của chức năng cố vấn học tập và ảnh hưởng của chức năng giảng viên. Trong phần ảnh hưởng của yếu tố môi trường học tập, chúng tôi xem xét sự ảnh hưởng của môi trường vật chất và môi trường tinh thần.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Từ cơ sở lý luận cho thấy tương tác nói chung là quá trình tác động qua lại lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng trong một mối quan hệ nhất định nào đó. Trong mối quan hệ giữa người và người, chúng tôi quan niệm: Tương tác là sự tác động qua lại lẫn nhau giữa người này với người khác và trong các mối quan hệ khác nhau, tương tác sẽ có nhiều loại khác nhau.

Tương tác trong học tập giữa người học với người học có 2 loại là tương tác hợp tác và tương tác cạnh tranh. Tương tác hợp tác là một loại tương tác mang lại nhiều lợi ích cho người học hơn. Trong đề tài này, chúng tôi xác định tương tác hợp tác như sau: *Tương tác hợp tác là sự tác động qua lại giữa các chủ thể theo hướng giúp đỡ, phối hợp lẫn nhau để đạt đến mục tiêu chung, để đôi bên cùng có lợi.*

Tương tác hợp tác có 5 đặc điểm chính: Sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực, tương tác trực tiếp thường xuyên, trách nhiệm cá nhân, kỹ năng tương tác nhóm và xử lý nhóm. Vì vậy, chúng tôi xây dựng khái niệm tương tác hợp tác trong học tập là: *Tương tác hợp tác trong học tập là sự tác động qua lại phụ thuộc lẫn nhau tích cực, thực hiện trực tiếp một cách thường xuyên, có kỹ năng hợp tác, có trách nhiệm và có đánh giá, rút kinh nghiệm giữa người học với nhau nhằm thực hiện nhiệm vụ học tập.*

Trong các trường đại học hiện nay, sinh viên đang học tập theo học chế tín chỉ - phương thức đào tạo có đặc thù là phát huy yếu tố tự chủ, độc lập, hợp tác cùng nhau. Vì vậy, học tập theo học chế tín chỉ được xác định: *Học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên là hoạt động tự chủ, hợp tác trong các hoạt động học tập nhằm tích lũy đủ tín chỉ, hoàn thành chương trình học cho nghề nghiệp tương lai.* Trong đó, có ba hoạt động học tập tiêu biểu cho học chế tín chỉ được chọn nghiên cứu là:

Hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân, đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến và tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp.

Trên cơ sở các đặc điểm của tương tác hợp tác, đặc điểm sinh viên, đặc điểm của học chế tín chỉ và khái niệm học tập theo học chế tín chỉ, khái niệm công cụ được xác định: *Tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ là sự tác động qua lại phụ thuộc lẫn nhau tích cực, thực hiện trực tiếp thường xuyên, có trách nhiệm và có đánh giá, rút kinh nghiệm với nhau giữa sinh viên với sinh viên trong các hoạt động học tập theo học chế tín chỉ ở trường đại học nhằm hoàn thành chương trình học cho nghề nghiệp tương lai.*

Khái niệm này được thao tác hóa bởi các nội dung: Tương tác hợp tác của sinh viên trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân; tương tác hợp tác của sinh viên trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến và tương tác hợp tác của sinh viên trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp.

Tính tích cực tương tác hợp tác trong việc thực hiện ba hoạt động nói trên của sinh viên được biểu hiện bởi tính chủ động và hứng thú tương tác.

Tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, trong đó yếu tố nhu cầu tương tác với bạn trong học tập, kỹ năng học tập hợp tác, tác động của giảng viên, cố vấn học tập và môi trường học tập được xem xét, nghiên cứu trong đề tài.

Chương 3

TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Tổ chức nghiên cứu

3.1.1. Khách thể và địa bàn nghiên cứu

* *Khách thể nghiên cứu*

- Khách thể sinh viên là 552 người. Khách thể giảng viên là 104 người. Cấu trúc mẫu nghiên cứu được mô tả trong bảng 3.1 và 3.2.

Bảng 3.1: Khách thể nghiên cứu là sinh viên N= 552

Khách thể		Số lượng	%
Giới tính	Nam	219	27.3
	Nữ	333	72.7
Năm thứ	1	159	35.8
	2	176	34.1
	3	217	30.1
Ngành	Sư phạm	215	52.6
	Kinh tế	174	47.2
	Kỹ thuật	163	55.1
Xuất thân	Nông thôn	231	44.9
	Thành thị	321	58.2

Bảng 3.2: Khách thể là giảng viên N = 104

Khách thể		Số lượng	%
Giới tính	Nam	20	19.2
	Nữ	84	80.8
Thâm niên	Dưới 5 năm	24	23.1
	Từ 5 năm đến 10 năm	50	48.1
	Trên 10 năm	30	28.9
Ngành	Sư phạm	44	42.3
	Kinh tế	39	37.5
	Kỹ thuật	21	20.2

* *Địa bàn nghiên cứu*

Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố lớn nhất Việt Nam, đồng thời cũng là một trong những trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa và giáo dục quan trọng của Việt Nam.

Trong giáo dục bậc đại học, trên địa bàn thành phố có trên 80 trường đại học đào tạo đa dạng các ngành nghề trong xã hội. Trong số đó, một số trường như: Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Kiến trúc, Đại học Y Dược, Đại học Kinh tế, Đại học Sư phạm, Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh đều là các đại học quan trọng của Việt Nam. Trong mẫu nghiên cứu của đề tài này, chúng tôi khảo sát ý kiến của sinh viên 9 trường sau đây: Trường Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh, trường Đại học Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh, trường Đại học Kinh tế, trường Đại học Ngoại thương, trường Đại học Ngân hàng, trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh, trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, trường Đại học Sài Gòn, trường Đại học Tôn Đức Thắng. Khách thể giảng viên được khảo sát ở 5 trường: Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Tôn Đức Thắng, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Sài Gòn.

Trong tổng số sinh viên đang theo học tại các trường đại học, cao đẳng của thành phố, khoảng 40% đến từ các tỉnh khác của đất nước [2]. Điều này góp phần tạo nên sự đa dạng, phong phú về văn hóa học đường cũng như thúc đẩy sự năng động, hội nhập, sáng tạo của sinh viên.

Yếu tố thu hút mạnh mẽ sinh viên ở khắp các tỉnh thành cả nước về thành phố Hồ Chí Minh học tập là có nhiều trường đại học lớn, uy tín, đào tạo nhiều ngành, nhiều cấp, chất lượng, hiệu quả đào tạo cao. Bên cạnh đó, môi trường học tập dành cho sinh viên cũng khá lý tưởng cả về vật chất lẫn tinh thần. Những thư viện rộng lớn, mát mẻ với khối lượng sách, tài liệu học tập, tài nguyên số khổng lồ cùng với những không gian tự học cá nhân, tự học theo nhóm đa dạng và phong phú. Hệ thống wifi miễn phí phủ sóng toàn trường để sinh viên có thể truy cập thông tin tài liệu bất kỳ lúc nào. Ngoài thư viện, hầu như các trường đều có khu tự học ngoài trời mát mẻ, thông thoáng phục vụ những sinh viên không thích đến thư viện. Mặt khác, hội quán sinh viên nở rộ phục vụ nhiều nhu cầu khác nhau của sinh viên, trong đó, có nhu cầu về một địa điểm tương tác nhóm hiệu quả. Không khí học tập thân thiện, cởi mở, tôn trọng sự khác biệt và đặc biệt là sự năng động, sáng tạo thúc đẩy sinh viên hoạt động cùng nhau để học tốt, rèn luyện tốt.

Từ những đặc điểm trên cho thấy các trường đại học có cơ sở đặt tại thành phố Hồ Chí Minh là môi trường lý tưởng để nghiên cứu về tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ.

3.1.2. Các giai đoạn nghiên cứu

Việc thực hiện luận án được tiến hành với 3 giai đoạn chính như sau:

3.1.2.1. Giai đoạn nghiên cứu lý luận

- Mục đích nghiên cứu: Viết tổng quan, xây dựng cơ sở lý luận và phương pháp luận về tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ.
- Thời gian: từ tháng 5 năm 2015 đến tháng 12 năm 2015
- Nội dung: Xây dựng đề cương chi tiết, khung lý thuyết cho luận án. Xây dựng các khái niệm công cụ như: tương tác, tương tác trong học tập, tín chỉ, học chế tín chỉ, tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ.
 - Cách tiến hành: Đọc, phân tích, tổng hợp, đánh giá những công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ.

3.1.2.2. Giai đoạn thiết kế công cụ điều tra

a. Mục đích

Xây dựng bộ công cụ nghiên cứu phục vụ việc thu thập dữ liệu từ thực tiễn.

b. Nhiệm vụ

- Xây dựng *Phiếu trưng cầu ý kiến giảng viên* (Phụ lục 2) nhằm thu thập thông tin thực tiễn về tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ. Phiếu trưng cầu ý kiến giảng viên có 4 câu hỏi mở:

- + *Câu 1 hỏi về loại tương tác mà sinh viên thường sử dụng,*
- + *Câu 2 hỏi về những biểu hiện cụ thể*
- + *Câu 3 hỏi về tiêu chí đánh giá tương tác*
- + *Câu 4 hỏi về các yếu tố ảnh hưởng tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ.*

Sau khi xây dựng xong, phiếu được dùng để thu thập thông tin từ 10 giảng viên của trường Đại học Sài Gòn vào khoảng thời gian từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 2 năm 2016.

- Xây dựng *Phiếu trưng cầu ý kiến dành cho sinh viên* (phụ lục 3) gồm 4 câu hỏi mở có nội dung tương tự Phiếu trưng cầu ý kiến của giảng viên, chỉ khác về cách xưng hô, dùng từ cho phù hợp với đối tượng điều tra. Sau khi hình thành, phiếu được dùng thu thập thông tin từ 50 sinh viên trường Đại học Sài Gòn vào khoảng thời gian từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 2 năm 2016.

- Thiết kế *Biên bản quan sát nhóm* (Phụ lục 4) dùng để thu thập những hành vi, cử chỉ, lời nói trong tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong nhóm học tập theo học chế tín chỉ để bổ sung cho kết quả nghiên cứu từ bảng khảo sát. Thời gian hoàn thành từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 2 năm 2016.

- Thiết kế *Phiếu phỏng vấn sâu* dành cho giảng viên (Phụ lục 5) và dành cho sinh viên (phụ lục 6). Cả 2 Phiếu phỏng vấn sâu đều có 5 câu hỏi mở chứa nội dung như nhau, chỉ khác nhau về cách xưng hô, cách dùng từ cho phù hợp với đối tượng phỏng vấn. Thời gian hoàn thành từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 2 năm 2016.

- Thiết kế *Phiếu thăm dò ý kiến sinh viên* (Phụ lục 1) bao gồm:

+ Xây dựng sơ bộ nội dung Phiếu thăm dò ý kiến sinh viên trên cơ sở khung lý thuyết và kết quả thu được từ 2 Phiếu trưng cầu ý kiến của giảng viên và sinh viên.

+ Nội dung của *Phiếu thăm dò ý kiến* có 2 phần: Phần thông tin cá nhân và phần nội dung khảo sát. Phần nội dung khảo sát có 3 câu hỏi:

- Câu hỏi A hỏi về mức độ chủ động của sinh viên khi tương tác với bạn bè trong học tập theo học chế tín chỉ.
- Câu hỏi B hỏi về mức độ hứng thú của sinh viên khi tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ.
- Câu hỏi C hỏi về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố lên sự tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ.

+ Câu hỏi A và B đều có 60 item chia đều cho 3 hoạt động học tập: Hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân, hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến và hoạt động học tập theo nhóm ngoài giờ lên lớp. Câu hỏi C có 40 item chia đều cho 4 yếu tố ảnh hưởng. Toàn thang đo sử dụng thang 3 bậc Likert bao gồm: Thường xuyên, đôi khi và chưa bao giờ.

+ Thời gian hoàn thành từ tháng 3 năm 2016 đến tháng 5 năm 2016.

- Thiết kế *Phiếu thăm dò ý kiến giảng viên* (dành cho giảng viên trực tiếp giảng dạy kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập) (Phụ lục 7). Phiếu thăm dò ý kiến

giảng viên có 2 phần: Phần thông tin cá nhân và phần nội dung. Phần nội dung bao gồm 3 câu hỏi:

- + Câu A hỏi về thực trạng tương tác giữa sinh viên với bạn bè trong 3 hoạt động học tập theo học chế tín chỉ thông qua tiêu chí tính chủ động.
- + Câu B hỏi về thực trạng tương tác giữa sinh viên với bạn bè trong 3 hoạt động học tập theo học chế tín chỉ thông qua tiêu chí tính hứng thú.
- + Câu C hỏi về mức độ ảnh hưởng của 4 yếu tố lên tính tích cực tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ.

3.1.2.3. Giai đoạn điều tra thử

a. Mục đích điều tra thử

- Định lượng được thời gian trả lời một bảng hỏi cũng như xác định thời gian phù hợp khi phát bảng hỏi.

- Tính độ tin cậy, giá trị của bảng hỏi, chỉnh sửa và hoàn thiện công cụ đo.

b. Nội dung nghiên cứu: Dùng *Phiếu thăm dò ý kiến sinh viên* để khảo sát thử và tính độ tin cậy, độ giá trị của công cụ điều tra.

c. Cách thức tiến hành

- Chúng tôi tiến hành khảo sát thử trên mẫu là 171 sinh viên tại trường Đại học Sài Gòn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian thực hiện: Tháng 6 năm 2016 đến tháng 8 năm 2016

d. Khách thể khảo sát thử

Bảng 3.3. Đặc điểm khách thể khảo sát thử sinh viên, n =171

Khách thể		Số lượng	%
Giới tính	Nam	61	35.7
	Nữ	110	64.3
Năm thứ	1	32	18.7
	2	77	45.0
	3	62	36.3
Học khối	Sư phạm	121	70.8
	Kinh tế	50	29.2
Xuất thân	Nông thôn	90	52.6
	Thành thị	81	47.4

e. Kết quả về độ tin cậy của thang đo

- Số liệu thu được sau điều tra thử được xử lý bằng chương trình SPSS

- Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo với từng thành phần đều có hệ số tin cậy Alpha > 0.80, kết quả cụ thể là:

Bảng 3.4. Độ tin cậy của thang đo tương tác của sinh viên

Số TT	Thang đo	Hệ số Alpha
1.	Sự chủ động tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân	.882
2.	Sự chủ động tương tác trực tiếp thường xuyên trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân	.879
3.	Sự chủ động tương tác có trách nhiệm trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân.	.874
4.	Sự chủ động tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân.	.878
5.	Sự chủ động tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.	.882
6.	Sự chủ động tương tác trực tiếp thường xuyên trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.	.888
7.	Sự chủ động tương tác có trách nhiệm trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.	.882
8.	Sự chủ động tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.	.886
9.	Sự chủ động tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp.	.879
10.	Sự chủ động tương tác trực tiếp thường xuyên trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp.	.881
11.	Sự chủ động tương tác có trách nhiệm trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp.	.880
12.	Sự chủ động tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp.	.880
13.	Sự hứng thú tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân	.904
14.	Sự hứng thú tương tác trực tiếp thường xuyên trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân	.902
15.	Sự hứng thú tương tác có trách nhiệm trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân.	.904
16.	Sự hứng thú tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân.	.903
17.	Sự hứng thú tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.	.910
18.	Sự hứng thú tương tác trực tiếp thường xuyên trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.	.908
19.	Sự hứng thú tương tác có trách nhiệm trong đăng ký thời	.908

Số TT	Thang đo	Hệ số Alpha
	khóa biểu cá nhân trực tuyến.	
20.	Sự hứng thú tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.	.907
21.	Sự hứng thú tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp.	.903
22.	Sự hứng thú tương tác trực tiếp thường xuyên trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp.	.906
23.	Sự hứng thú tương tác có trách nhiệm trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp.	.903
24.	Sự hứng thú tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp.	.905
25.	Tương tác hợp tác trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân	.905
26.	Tương tác hợp tác trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân	.928
27.	Tương tác hợp tác trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp	.928
28.	Tương tác hợp tác trong học tập theo học chế tín chỉ	.879
29.	Nhu cầu tương tác với bạn bè trong học tập theo học chế tín chỉ	.782
30.	Kỹ năng học tập hợp tác của sinh viên	.707
31.	Tác động của giảng viên, cố vấn học tập	.714
32.	Môi trường học tập	.768

- Kết quả khảo sát thử cho thấy biểu hiện của các hoạt động trao đổi của sinh viên thành phần được chọn có độ tin cậy tương đối tốt, các mệnh đề đều có nội dung phù hợp với từng miền đo. Các mệnh đề trong một yếu tố có tương quan cao với một thành phần cụ thể của miền đo. Độ tin cậy của toàn thang đo là 0.879 là sử dụng tốt.

- Phân tích độ giá trị thang đo: Việc phân tích độ giá trị cho phép xác định nội dung của bảng hỏi có được thiết kế để đo đúng nội dung và mức độ của vấn đề mà đề tài nghiên cứu hay không. Với mục đích này, sử dụng phương pháp phân tích yếu tố để đánh giá tính đồng nhất về nội dung của các item trong thang đo.

- Đối với biến độc lập: Qua phân tích yếu tố cho kết quả $KMO = 0.715$; $Sig=0.000 < 0.05$ chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố: $2.328 > 1$ nhân tố rút ra có tóm tắt thông tin tốt nhất; Tổng phương sai trích = $77.61\% > 50\%$ Điều này chứng tỏ 77.61% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi các biến độc lập.

- Đối với biến phụ thuộc: Qua phân tích yếu tố cho kết quả $KMO = 0.814$; $Sig = 0.000 < 0.05$ chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố $2.848 > 1$ nhân tố rút ra có tóm tắt thông tin tốt nhất; Tổng phương sai trích: $56.96\% > 50\%$ Điều này chứng tỏ 56.96% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi một nhân tố. 5 biến quan sát được gom lại thành một nhân tố tất cả các biến số có hệ số Factor Loading > 0.5

- Ngoài ra, còn phân tích sự tương quan giữa các tiêu thang đo để kiểm tra tính giá trị, độ tin cậy của thang đo. Qua phân tích ma trận tương quan các chỉ số cho biết hệ số tương quan đều > 0.5 . Kết hợp với phân tích nhân tố ở trên có thể khẳng định đây là phép đo có độ tin cậy và giá trị tốt, những số liệu mà nó cung cấp rất đáng tin cậy. Kết quả này cho phép chúng tôi sử dụng bảng hỏi vào điều tra chính thức.

- Hình thức thực hiện: Khảo sát thử trên mẫu 171 sinh viên. Thu nhận thông tin, xử lý lý số liệu bằng phần mềm SPSS phiên bản 19.0.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Phương pháp nghiên cứu tài liệu, văn bản

- Mục đích nghiên cứu
- + Tổng quan các công trình trong và ngoài nước về tương tác, tương tác trong học tập, học chế tín chỉ, học tập theo học chế tín chỉ, tương tác trong học tập và tương tác trong học tập theo học chế tín chỉ.
- + Hệ thống hóa một số quan điểm, lý luận về tương tác, tương tác trong học tập, học chế tín chỉ, học tập theo học chế tín chỉ, tương tác trong học tập và tương tác trong học tập theo học chế tín chỉ.
- + Xây dựng khung lý thuyết cho luận án.
- Nội dung nghiên cứu:
- + Phân tích, tổng hợp các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước có liên quan đến tương tác, học tập theo học chế tín chỉ, tương tác trong học tập theo học chế tín chỉ để viết chương tổng quan.

+ Xây dựng các khái niệm công cụ như: tương tác, tương tác hợp tác trong học tập, tín chỉ, học chế tín chỉ, tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ.

+ Xác định nội dung nghiên cứu thực trạng về tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ.

+ Xác định yếu tố ảnh hưởng đến tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ

- Cách thức nghiên cứu:

+ Đọc, phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa, khái quát hóa tài liệu trong và ngoài nước có liên quan trực tiếp đến vấn đề tương tác, tương tác hợp tác trong học tập, tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ.

3.2.2. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

- Mục đích: Thu nhận thông tin trên số lượng lớn khách thể về thực trạng tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố.

- Chúng tôi dùng 2 bảng hỏi khác nhau: Một Phiếu thăm dò ý kiến dành cho sinh viên và một Phiếu thăm dò ý kiến dành cho giảng viên.

- Phiếu thăm dò ý kiến dành cho sinh viên bao gồm 3 nội dung (Phụ lục 1).

❖ Nội dung 1: Tìm hiểu thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh thông qua 2 tiêu chí tính chủ động và tính hứng thú. Nội dung cụ thể bao gồm:

* Thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ thông qua tiêu chí tính chủ động:

- Trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân có 20 item (từ item số 1 đến item số 20 câu A).
- Trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến có 20 item (từ item số 21 đến item số 40 trong câu A)
- Trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp có 20 item (từ item số 41 đến item số 60 trong câu A)

- * Thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ thông qua tiêu chí tính hứng thú:
 - Trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân có 20 item (từ item số 61 đến item số 80 trong câu B)
 - Trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến có 20 item (từ item số 81 đến item số 100 trong câu B)
 - Trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp có 20 item (từ item số 101 đến item số 120 trong câu B)
- ❖ Nội dung 2: Tìm hiểu mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đối với tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể như sau:
 - Mức độ ảnh hưởng của nhu cầu tương tác với bạn bè trong học tập (từ item số 121 đến item số 131 trong câu C)
 - Mức độ ảnh hưởng của kỹ năng tương tác hợp tác của sinh viên (từ item số 132 đến item số 139 trong câu C)
 - Mức độ ảnh hưởng của sự tác động của giảng viên, cố vấn học tập (từ item số 140 đến 150 trong câu C)
 - Mức độ ảnh hưởng của môi trường học tập (từ item số 151 đến item số 160 trong câu C)
- ❖ Nội dung 3: Một số thông tin cá nhân như giới tính, năm học, ngành học, xuất thân của sinh viên.
 - Phiếu thăm dò ý kiến dành cho giảng viên cũng bao gồm 3 nội dung: (Phụ lục 7)
- ❖ Nội dung 1: Các thông tin cá nhân như giới tính, thâm niên, chuyên ngành giảng dạy.
- ❖ Nội dung 2: Tìm hiểu thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ thông qua 2 tiêu chí sự chủ động và hứng thú. Nội dung cụ thể như sau:
 - * Thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ thông qua tiêu chí sự chủ động:
 - Trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân có 4 item (từ item số 1 đến item số 4 câu 1).

- Trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến có 4 item (từ item số 5 đến item số 8 trong câu 1)
- Trong học tập theo nhóm ngoài giờ lên lớp có 4 item (từ item số 9 đến item số 12 trong câu 1)
- * Thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ thông qua tiêu chí sự hứng thú:
 - Trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân có 4 item (từ item số 13 đến item số 16 trong câu 2)
 - Trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến có 4 item (từ item số 17 đến item số 20 trong câu 2)
 - Trong học tập theo nhóm ngoài giờ lên lớp có 4 item (từ item số 21 đến item số 24 trong câu 2)
- ❖ Nội dung 3: Tìm hiểu mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đối với tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể như sau:
 - Mức độ ảnh hưởng của nhu cầu tương tác hợp tác với bạn bè trong học tập (item số 1 câu 3)
 - Mức độ ảnh hưởng của kỹ năng tương tác hợp tác của sinh viên (item số 2 câu 3)
 - Mức độ ảnh hưởng của sự tác động của giảng viên, cố vấn học tập (item số 3 câu 3)
 - Mức độ ảnh hưởng của môi trường học tập (item số 4 câu 3)
 - Cách tiến hành:
- ❖ Đối với khách thể sinh viên
 - + Điều tra viên liên lạc trước với giảng viên để trình bày lý do, mục đích điều tra cũng như tầm quan trọng của việc điều tra; Xin thời gian, địa điểm điều tra và nhờ giảng viên làm công tác chuẩn bị tư tưởng cho sinh viên.
 - + Điều tra viên làm quen với sinh viên, tạo không khí thân thiện, cởi mở.
 - + Điều tra viên nêu ý nghĩa, tầm quan trọng của những thông tin mà sinh viên sắp cung cấp đồng thời nêu 1 số nguyên tắc cần đảm bảo khi cung cấp thông tin như: Trả lời độc lập theo ý kiến riêng; trả lời trung thực trên cơ sở đọc kỹ và hiểu nội dung câu hỏi; Nếu chưa hiểu, chưa biết cách làm phải hỏi lại điều tra viên; điều tra viên chỉ giải thích giúp sinh viên hiểu nội dung câu hỏi, không gợi ý câu trả lời.

- + Điều tra viên phát phiếu thăm dò cho từng sinh viên. Trong khi sinh viên thực hiện bảng khảo sát, điều tra viên quan sát để có thể nhắc nhở kịp thời sinh viên vi phạm nguyên tắc để đảm bảo khách quan ở mức cao nhất có thể.

- + Thời gian tối đa sinh viên thực hiện phiếu khảo sát là 60 phút. Điều tra viên thu lại phiếu ngay sau khi sinh viên làm xong hoặc hết thời gian cho phép.

- + Điều tra viên cảm ơn sự hợp tác của sinh viên.

- Thời gian điều tra: từ tháng 9 năm 2016 đến tháng 11 năm 2016

❖ Đối với khách thể giảng viên:

- + Chúng tôi đến từng văn phòng khoa của 5 trường đại học để gặp Trưởng hoặc phó khoa. Chúng tôi trình bày lý do, mục đích khảo sát và xin phép được khảo sát giảng viên trong khoa. Chúng tôi xin khoảng 30 phút sau khi họp khoa xong hoặc khoảng thời gian có nhiều Thầy Cô có mặt trong khoa để tiến hành khảo sát.

- + Đúng thời gian được phép, chúng tôi đến sớm, làm quen với giảng viên, trình bày lý do, ý nghĩa của thông tin mà giảng viên sắp cung cấp.

- + Phát phiếu điều tra cho giảng viên, hướng dẫn cách thực hiện và đề giảng viên độc lập trả lời.

- + Thời gian tối đa là 30 phút.

- + Sau đó, chúng tôi thu lại phiếu ngay tại chỗ sau khi giảng viên thực hiện xong. Chúng tôi cảm ơn sự hợp tác của giảng viên.

- + Thời gian điều tra: từ tháng 9 năm 2016 đến tháng 11 năm 2016

3.2.3. Phương pháp phỏng vấn sâu

- Mục đích phỏng vấn: Thu thập thông tin về những vấn đề cần làm rõ hơn, sâu hơn so với những thông tin đã thu được từ khảo sát thực tiễn trên diện rộng.

- Nội dung phỏng vấn:

- + Đối với sinh viên: (phụ lục 6)

- + Đối với giảng viên, nội dung câu hỏi cũng tương tự, chỉ thay đổi cách xưng hô để phù hợp với đối tượng phỏng vấn (phụ lục 5)

- Cách thức thực hiện:

- + Chuẩn bị: Lập một bảng hỏi bao gồm các câu hỏi mở liên quan đến vấn đề muốn tìm hiểu sâu. Câu hỏi phải mang tính chất khai thác thông tin, trung dung, không gợi ý. Đặt lịch hẹn với người cần phỏng vấn.

+ Tiến hành phỏng vấn: Đến nơi hẹn đúng giờ hoặc sớm hơn; Thực hiện thủ tục làm quen, tạo không khí thân thiện, cởi mở; Trình bày ý nghĩa, tầm quan trọng của thông tin mà người trả lời phỏng vấn cung cấp; Đưa bảng hỏi đã được chuẩn bị sẵn; Hẹn giờ quay lại nhận bảng trả lời.

+ Khách thể phỏng vấn sâu: 5 giảng viên kiêm cố vấn học tập và 5 sinh viên

3.2.4. Phương pháp quan sát

- Mục đích quan sát: Kiểm tra và củng cố, bổ sung những thông tin đã khảo sát về tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong các hoạt động học tập theo học chế tín chỉ.

- Hình thức: Quan sát trực tiếp 6 nhóm sinh viên. Trong đó:

+ Hai nhóm tương tác về xây dựng thời khóa biểu cá nhân (quy ước là nhóm A1, A2) tại Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Hai nhóm tương tác về đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến (quy ước A3, A4) tại ĐH Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

+ Hai nhóm tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp (quy ước A5, A6) tại Đại học Sài Gòn

- Nội dung: Quan sát các hành vi tương tác hợp tác trong hoạt động học tập và sự thể hiện vai trò cá nhân trong tương tác nhóm.

- Cách thức tiến hành:

+ Chuẩn bị:

• Kiểm tra và điều chỉnh (nếu có) Biên bản quan sát (Phụ lục 4) đã xây dựng ở giai đoạn soạn công cụ nghiên cứu.

• Nhờ giảng viên các trường giới thiệu những nhóm sinh viên tình nguyện tham gia vào nghiên cứu. Mỗi nhóm nghiên cứu có từ 6 sinh viên. Chọn ngẫu nhiên 6 nhóm trong các nhóm đó.

• Chọn ra mỗi nhóm 1 sinh viên nhanh nhẹn để tập huấn làm quan sát viên. (điều này được giữ bí mật để đảm bảo tính khách quan, chỉ em sinh viên được chọn là biết nhiệm vụ của mình). Tập huấn 6 sinh viên về cách quan sát và cách ghi biên bản quan sát đồng thời vẫn tham gia thảo luận để tránh nghi ngờ.

+ Tiến hành quan sát: Khi sinh viên trong nhóm thảo luận cùng nhau, quan sát viên sẽ quan sát và ghi nhận vào biên bản. Mỗi nhóm quan sát 1 lần vào giữa học kỳ năm học 2016 – 2017 để thu thập thông tin.

3.2.5. Phương pháp thực nghiệm

Chúng tôi sử dụng phương pháp thực nghiệm không nhóm đối chứng [23]. Đây là loại thực nghiệm được thiết kế không có nhóm kiểm soát. Chỉ có một nhóm duy nhất tham gia nghiên cứu là nhóm thực nghiệm.

- Mục đích: Thông qua hình thức thảo luận nhóm trong giờ học, giảng viên hướng dẫn và tạo điều kiện cho sinh viên thực hiện các đặc điểm của tương tác hợp tác nhằm cải thiện tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo nhóm ngoài giờ lên lớp.

- Cơ sở đề xuất tác động thực nghiệm

Xem xét mối tương quan giữa các yếu tố ảnh hưởng đến tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ, chúng tôi thấy rằng tất cả các yếu tố đều có tương quan thuận, chặt chẽ. Trong đó, hệ số tương quan của yếu tố tác động giảng viên, cố vấn học tập là cao nhất ($R = .461$) cho thấy người giảng viên, cố vấn học tập có ảnh hưởng tích cực đến tương tác hợp tác của sinh viên trong học tập. Vì vậy, chúng tôi chọn biện pháp tác động của giảng viên, cố vấn học tập lên thảo luận nhóm của sinh viên nhằm nâng cao tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ.

- Giả thuyết thực nghiệm: Dưới sự tác động của giảng viên, cố vấn học tập (tổ chức tiết học hợp tác trên lớp và yêu cầu sinh viên tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp) mức độ tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ sẽ tăng lên.

- Biến số:

- + Biến độc lập là sự tác động của giảng viên, cố vấn học tập mà cụ thể là kích thích nhu cầu tương tác với bạn, hướng dẫn cách thức tương tác với bạn, cung cấp chủ đề tương tác rõ ràng, cung cấp tài liệu, thông tin ... và yêu cầu sinh viên tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp.

- + Biến phụ thuộc là tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ.

- Nội dung và biện pháp thực nghiệm:

Giảng viên tổ chức cho sinh viên học tập hợp tác theo các chủ đề (Đặc điểm tâm lý của học sinh trung học phổ thông và Hành vi đạo đức) trong bài giảng môn Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm.

Giảng viên tổ chức cho sinh viên thảo luận nhóm trong giờ học trên lớp. Thông qua đó, giảng viên hướng dẫn sinh viên cách tương tác hợp tác với bạn bè, giúp sinh viên nhận ra giá trị của tương tác hợp tác trong học tập, cung cấp thông tin, tài liệu khi sinh viên có nhu cầu.

Sau 2 tuần, giảng viên giao chủ đề và yêu cầu sinh viên về nhà tự học theo nhóm. Bên cạnh giao chủ đề, giảng viên nêu các tiêu chí đánh giá tự học theo nhóm và cách thức kiểm tra, lấy điểm vào tuần sau. Điểm số là điểm chung của nhóm và được ghi vào cột điểm thảo luận trong bảng điểm của môn học.

- Khách thể thực nghiệm: 49 sinh viên năm thứ I ngành Sư phạm trường Đại học Sài Gòn. Các sinh viên này được cấu trúc thành 9 nhóm, mỗi nhóm từ 5 đến 6 sinh viên.

- Chủ thể tác động là giảng viên P.T.T.H đang trực tiếp giảng dạy lớp và tiến hành tác động sư phạm trong những giờ dạy của mình.

- Thời gian thực nghiệm: Học kỳ 2, năm học 2016 – 2017. Thời gian thực nghiệm kéo dài 1 tháng từ đầu tháng 3/2017 đến cuối tháng 3/2014. Mỗi tuần, trong tiết dạy chính thức, giảng viên sẽ tổ chức cho sinh viên học tập theo mô hình tương tác hợp tác.

- Địa điểm tiến hành thực nghiệm: Cơ sở 1, Trường Đại học Sài Gòn.

- Quy trình thực nghiệm:

- Đo trước thực nghiệm (tiến hành cùng với khảo sát lần 1, bằng Phiếu thăm dò ý kiến sinh viên)
- Tiến hành tác động: Tác động 4 lần, mỗi lần cách nhau 1 tuần.
- Sau 4 lần tác động, trong lần tác động cuối cùng, tiến hành đo lần 2 bằng Phiếu thăm dò ý kiến sinh viên.
- Xử lý và đánh giá sau thực nghiệm theo thang đo của phiếu thăm dò, đồng thời xử lý số liệu.

3.2.6. Phương pháp xử lý số liệu

Kết quả thu được từ khảo sát thực tiễn được xử lý bằng chương trình SPSS phiên bản 19.0 trong môi trường Windows. Các thông số và phép toán thống kê được sử dụng trong nghiên cứu này là phân tích thống kê mô tả và phân tích thống kê suy luận.

- Các chỉ số sau được sử dụng trong phân tích thống kê mô tả:

+ Điểm trung bình cộng (Mean) được dùng để tính điểm đạt được của từng ý kiến và của từng yếu tố cũng như từng nội dung đo và toàn thang đo.

+ Độ lệch chuẩn (Standardized Deviation) được dùng để mô tả mức độ phân tán hay mức độ tập trung của các câu trả lời được lựa chọn.

- Phần thống kê suy luận sử dụng các phép thống kê sau:

+ Phân tích so sánh: Trong nghiên cứu này, chúng tôi chủ yếu sử dụng phép so sánh giá trị trung bình (compare means). Các giá trị trung bình được coi là khác nhau có ý nghĩa về mặt thống kê với xác suất $\text{Sig} < 0.05$. Đối với các phép so sánh của 2 nhóm, chúng tôi sử dụng phép kiểm định T về độc lập giữa hai mẫu T – Test. Đối với so sánh giá trị trung bình của 3 nhóm trở lên chúng tôi sử dụng phân tích phương sai một yếu tố (Anova). Bên cạnh đó chúng tôi còn sử dụng phương pháp so sánh chéo (Crosstabs). Các giá trị trung bình được coi là khác nhau có ý nghĩa về mặt thống kê với xác suất $\text{Sig} < 0.05$.

+ Phân tích tương quan nhị biến dùng để tìm hiểu sự liên hệ bậc nhất giữa 2 biến số, nghĩa là sự biến thiên ở một biến số xảy ra đồng thời với sự biến thiên ở biến số kia như thế nào. Mức độ liên kết hay độ mạnh của mối liên hệ giữa 2 biến số được đo bởi hệ số tương quan (r). Ở đây chúng tôi sử dụng hệ số tương quan Pearson – Product Moment. Hệ số này có giá trị từ -1 đến +1 cho biết độ mạnh và hướng của mối liên hệ đó. Giá trị dương ($r > 0$) cho biết mối liên hệ thuận giữa 2 biến số. Giá trị âm ($r < 0$) cho biết mối liên hệ nghịch giữa 2 biến số. Khi $r = 0$ thì 2 biến số đó không có mối liên hệ. Dựa vào hệ số xác suất (Sig) ta có thể biết mức độ có nghĩa của mối quan hệ. Ở đây, chúng tôi chọn $\alpha = 0.05$ là cấp độ có nghĩa. Khi $\text{Sig} < 0.05$ thì giá trị r được chấp nhận là có ý nghĩa cho phân tích về mối quan hệ giữa 2 biến số đó.

- Phân tích hồi qui tuyến tính để xem xét mối quan hệ giữa một biến phụ thuộc và một hay nhiều biến độc lập nhằm xác định sự thay đổi của biến phụ thuộc khi có sự thay đổi của các biến độc lập trên cơ sở nghiên cứu các thông số R^2 , F-test cùng với giá trị Sig (được xem là có ý nghĩa thống kê khi $\text{Sig} < 0.05$). Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phép hồi qui để dự đoán sự thay đổi mức độ tích cực tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ (biến phụ thuộc) như thế nào nếu có sự tác động của các yếu tố: Nhu cầu tương tác với bạn trong học tập, Hoạt động của cố vấn học tập và Môi trường học tập.

3.3. Tiêu chí đánh giá và thang đo

3.3.1. Tiêu chí đánh giá

Tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập là một trong những cách thức học tập phát huy tính tích cực của người học. Nó chỉ thật sự có hiệu quả khi người học tự giác, chủ động, hứng thú khi tham gia. Bên cạnh đó, phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ cũng đòi hỏi người học phải tích cực, độc lập, sáng tạo, hợp tác cùng nhau.

Theo tác giả Nguyễn Xuân Thức (1997), Nguyễn Hương Thanh (2012), tính chủ động là biểu hiện của tính tích cực và 2 tác giả này đã dùng tính chủ động để làm tiêu chí đo tính tích cực giao tiếp của trẻ mẫu giáo 5- 6 tuổi [47] và tính tích cực lao động của công chức hành chính cấp phường [49]. Riêng tác giả Đỗ Thị Coong (2004) cho rằng tính tích cực thể hiện qua thái độ học tập bao gồm: Tự giác, chủ động, độc lập, có nhu cầu nhận thức cao, có động cơ đúng đắn, có hứng thú học tập. Với quan niệm này, tác giả đã dùng hứng thú làm tiêu chí đo tính tích cực học tập môn tâm lý học của sinh viên Đại học Sư phạm Hải Phòng [6].

Kết hợp với cơ sở lý luận về tương tác hợp tác, chúng tôi chọn tính chủ động, hứng thú làm tiêu chí đo thực trạng tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ.

Chủ động là trạng thái làm chủ được hành động của mình, không để rơi vào tình thế bị động hoặc bị đối phương chi phối. Trái với chủ động là bị động [39]. Tính chủ động trong tương tác hợp tác trong học tập cho thấy chủ thể có sự chuẩn bị đầy đủ, luôn ở trạng thái sẵn sàng tham gia và tự giác tham gia, không chờ ai nhắc nhở.

Trên cơ sở tham khảo 4 mức độ của thang đo của tác giả Nguyễn Xuân Thức (1997): Thường xuyên chủ động, đôi lúc chủ động, đôi lúc bị động và bị động [48], chúng tôi sử dụng thang đo Likert 3 mức độ: Thường xuyên chủ động, đôi khi chủ động và chưa bao giờ chủ động.

- Mức thường xuyên chủ động: Sinh viên luôn luôn có sự chuẩn bị, luôn ở trạng thái sẵn sàng tham gia và tự giác tham gia không đợi giảng viên yêu cầu hay bạn bè nhắc nhở.

- Mức đôi khi chủ động: Sự chuẩn bị cho tương tác hợp tác không liên tục, không thường xuyên, sự sẵn sàng tham gia và tự giác tham gia phụ thuộc vào sự hấp dẫn của đối tượng. Đôi lúc giảng viên, bạn bè phải nhắc nhở mới tham gia tương tác.

- Mức chưa bao giờ chủ động: Sinh viên hoàn toàn bị động, bị áp đặt, bị bắt buộc tham gia vào tương tác hợp tác với bạn bè trong học tập. Sinh viên không có sự chuẩn bị, không sẵn sàng tham gia và chỉ tham gia tương tác hợp tác với bạn bè dưới 1 áp lực nào đó.

Tiêu chí thứ 2 được dùng để đo thực trạng tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập là tính hứng thú. Hứng thú là một thái độ đặc biệt của con người đối với một đối tượng nào đó vừa có ý nghĩa trong đời sống vừa có khả năng mang lại khoái cảm [47]. Hứng thú là cảm xúc biểu hiện cho sự thoải mái, thích thú khi được thỏa mãn nhu cầu đồng thời, nó cũng là biểu hiện của tính tích cực học tập [6]. Tính hứng thú được biểu hiện bằng 3 mức độ: Thường xuyên, đôi khi và chưa bao giờ

- Mức độ thường xuyên: Sinh viên luôn có sự thoải mái, vui vẻ khi tương tác hợp tác với bạn bè trong các hoạt động học tập dù tình huống, nội dung, đối tượng tương tác khác nhau.

- Mức độ đôi khi: Sinh viên không có hứng thú liên tục trong tương tác. Sự vui vẻ, thoải mái chỉ có được với một số đối tượng thỏa mãn nhu cầu, hấp dẫn đối với sinh viên.

- Mức độ chưa bao giờ: Sinh viên chưa bao giờ có được sự vui vẻ, thoải mái khi tương tác hợp tác với bạn bè trong học tập.

Tổng hợp 2 tiêu chí trên, chúng tôi đưa ra 3 mức biểu hiện của tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ như sau:

- Mức cao: Là khi sinh viên thường xuyên chủ động, hứng thú tham gia vào tương tác hợp tác.

- Mức trung bình: Là khi tính chủ động và hứng thú của sinh viên không cùng mức độ với nhau. Ví dụ như: Sinh viên thường xuyên chủ động nhưng chỉ đôi khi có hứng thú.

- Mức thấp: Sinh viên chưa bao giờ chủ động, hứng thú khi tham gia tương tác hợp tác với bạn bè trong học tập.

3.3.2. Thang đo

Thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh được đánh giá theo thang Likert 3 bậc. Cụ thể như sau:

- Thực trạng tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ thông qua tiêu chí tính chủ động, tính hứng thú đều được chia thành 3 mức: Chưa bao giờ, đôi khi và thường xuyên.

Mỗi mức độ được quy ra điểm như sau:

- + Mức thấp nhất: Chưa bao giờ = 1 điểm
- + Mức trung bình: Đôi khi = 2 điểm
- + Mức cao: Thường xuyên = 3 điểm

Như vậy, điểm thấp nhất = 1, điểm cao nhất = 3. Điểm trung bình càng cao, chứng tỏ tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ càng cao, thể hiện qua sự thường xuyên chủ động và hứng thú tương tác hợp tác với nhau trong học tập của sinh viên.

3.3.3. Thang đánh giá

Trên cơ sở tính tổng điểm trung bình cộng của từng yếu tố và toàn thang đo, quy đổi về 3 mức độ: Thấp, trung bình, cao. Kết quả được thể hiện trong thang đánh giá 3.5.

Bảng 3.5: Thang đánh giá thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh

Mức độ	Tương tác hợp tác trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu	Tương tác hợp tác trong hoạt động đăng kí thời khóa biểu	Tương tác hợp tác trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp	Đánh giá chung
Thấp	≤ 1.41	≤ 1.44	≤ 1.54	≤ 1.53
Trung bình	>1.41 đến ≤ 2.54	>1.44 đến ≤ 2.39	>1.54 đến ≤ 2.67	>1.53 đến ≤ 2.47
Cao	> 2.54	> 2.39	> 2.67	> 2.47

TIÊU KẾT CHƯƠNG 3

Trong chương này cho biết đề tài được triển khai theo 3 giai đoạn (nghiên cứu lý luận, nghiên cứu thực tiễn và viết báo cáo) thể hiện được tính hệ thống và đảm bảo tiến trình nghiên cứu khoa học chặt chẽ, logic.

Đề tài được chúng tôi tiến hành nghiên cứu trên 9 trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh. Chín trường này đào tạo nhiều ngành nghề, phạm vi rộng, số lượng sinh viên đông. Những đặc điểm đó cho biết các trường được chọn nghiên cứu đủ điều kiện đại diện cho các trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh.

Đề tài được thực hiện với sự phối hợp của nhiều phương pháp khác nhau: Phương pháp nghiên cứu lý luận, phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, phương pháp quan sát, phương pháp phỏng vấn sâu, phương pháp thực nghiệm và phương pháp xử lý số liệu. Các phương pháp này bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau giúp cho kết quả nghiên cứu được đầy đủ và chính xác.

Đề tài thể hiện các công đoạn nghiên cứu, hình thành các bảng biểu về mẫu nghiên cứu, thang đo, thang đánh giá, các bảng hỏi dùng khảo sát, phỏng vấn sâu, mẫu ghi biên bản quan sát đầy đủ, khoa học.

Trong từng giai đoạn nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, nội dung, mục đích và cách thức thực hiện được nêu ra rõ ràng, cụ thể cùng với việc đảm bảo yêu cầu và nguyên tắc thực hiện trong quy trình tiến hành nghiên cứu.

Các số liệu được xử lý theo phương pháp định lượng và định tính nhằm đảm bảo kết quả nghiên cứu và kết luận đủ tin cậy, có giá trị về mặt khoa học. Đây là cơ sở để có thể thu nhận được kết quả nghiên cứu một cách khách quan và mang tính khoa học cao.

Chương 4
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN VỀ TƯƠNG TÁC HỢP TÁC
GIỮA SINH VIÊN VỚI SINH VIÊN TRONG HỌC TẬP THEO
HỌC CHẾ TÍN CHỈ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

4.1. Thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh

4.1.1. Đánh giá chung về thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh

Học chế tín chỉ là phương thức đào tạo cho phép người học tham gia vào tất cả các quá trình đào tạo từ khâu lập kế hoạch học tập cho đến tự kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của mình. Điều này đòi hỏi sinh viên phải biết cách liên kết với bạn bè để hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau. Chất lượng của sự liên kết, hỗ trợ đó không thể hiện qua tần số tương tác của sinh viên. Nó thể hiện ở thái độ tích cực (thông qua tiêu chí tính chủ động, tính hứng thú) tương tác với thành viên khác trong nhóm. Số liệu khảo sát được thể hiện trong bảng 4.1.

Bảng 4.1: Thực trạng chung của tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập

STT	Nội dung	Tính chủ động		Tính hứng thú		Tính tích cực		Thứ hạng
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
1	Tương tác hợp tác trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân	1.99	0,44	1.96	0.40	1.97	0.38	2
2	Tương tác hợp tác trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến	1.91	0.36	1.91	0.34	1.91	0.31	3
3	Tương tác hợp tác trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp	2.14	0.42	2.06	0.37	2.10	0.38	1
	Tổng	2.02	0.37	1.98	0.35	2.00	0.31	

Lưu ý: ĐTB = Điểm trung bình; ĐLC = Độ lệch chuẩn

Mức độ thấp có ĐTB ≤ 1.53 ; Mức độ trung bình có ĐTB từ >1.53 đến ≤ 2.47 ; Mức độ cao có ĐTB > 2.47

Kết quả bảng 4.1 cho thấy tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh ở mức độ trung bình. Điều này thể hiện qua điểm trung bình của tổng thang đo ($\text{ĐTB} = 2.00$) và điểm trung bình của tương tác hợp tác trong các hoạt động học tập.

Xét trong từng hoạt động, tính tích cực tương tác hợp tác trong hoạt động tự học ngoài giờ lên lớp có mức độ cao nhất ($\text{ĐTB} = 2.10$). Tính tích cực tương tác hợp tác trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân ở mức độ thứ 2 ($\text{ĐTB} = 1.97$) và tính tích cực tương tác hợp tác trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến ở mức độ thứ 3 ($\text{ĐTB} = 1.91$)

Trong thực tế, tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp là việc làm thường xuyên của sinh viên. Sinh viên thực hiện nhiệm vụ học tập này theo yêu cầu của giảng viên hoặc theo nhu cầu của chính bản thân mình. Mặt khác, học chế tín chỉ đã thể chế hóa điểm số tự học nên sinh viên càng có thêm động lực để tự học theo nhóm với nhau. Vì vậy, mức độ chủ động ($\text{ĐTB} = 2.14$), mức độ hứng thú ($\text{ĐTB} = 2.06$), mức độ tích cực ($\text{ĐTB} = 2.10$) trong tương tác hợp tác đều cao hơn 2 hoạt động còn lại là phù hợp.

Hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân và đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến là hai hoạt động đặc trưng của học chế tín chỉ. Mỗi năm học, sinh viên thực hiện nó ít nhất 2 lần tương ứng với 2 học kỳ. Sự trao đổi thông tin, tham khảo kinh nghiệm của nhau, hướng dẫn nhau... diễn ra với tốc độ cao. Tuy nhiên, khi xây dựng thời khóa biểu cá nhân hay đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến cùng nhau, sinh viên luôn bị áp lực, lo lắng, căng thẳng nên sự chủ động và hứng thú trong tương tác bị hạn chế. Vì vậy, nó có mức độ thấp hơn tương tác hợp tác trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp là phù hợp với thực tế.

Số liệu khảo sát độc lập từ giảng viên cũng cho kết quả tương tự. Giảng viên cũng cho rằng tính tích cực tương tác hợp tác với nhau của sinh viên trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp là cao nhất ($\text{ĐTB} = 2.18$), trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân cao thứ hai ($\text{ĐTB} = 2.17$) và trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến là thấp nhất ($\text{ĐTB} = 2.04$) (*xem phụ lục 11*). Điều này chứng minh rằng số liệu trên là đáng tin cậy và phù hợp với thực tế hiện nay.

Để nhận định chính xác hơn về thực trạng tính tích cực tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi so sánh thực trạng tương tác hợp tác theo các biến. Kết quả thể hiện trong bảng 4.2.

Bảng 4.2. So sánh thực trạng chung của tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập

Biến		Tính chủ động			Tính hứng thú			Tính tích cực		
		ĐTB	ĐLC	Sig	ĐTB	ĐLC	Sig	ĐTB	ĐLC	Sig
Giới tính	Nam	2.03	0.34	0.44	1.98	0.35	0.89	2.00	0.32	0.62
	Nữ	2.01	0.34		1.98	0.33		1.99	0.31	
Năm học	Năm I	2.04	0.32	0.13	2.02	0.33	0.06	2.03	0.30	0.05
	Năm II	2.04	0.34		1.99	0.32		2.01	0.30	
	Năm III	1.98	0.35		1.94	0.35		1.96	0.33	
Ngành học	Sư phạm	1.94	0.38	0.00	1.92	0.35	0.00	1.93	0.35	0.00
	Kinh tế	2.12	0.31		2.06	0.32		2.09	0.29	
	Kỹ thuật	2.00	0.29		1.96	0.30		1.98	0.27	
Xuất thân	Nông thôn	1.98	0.35	0.05	1.96	0.34	0.28	1.97	0.33	0.09
	Thành thị	2.04	0.33		1.99	0.33		2.02	0.31	

Lưu ý: ĐTB = Điểm trung bình; ĐLC = Độ lệch chuẩn

Mức độ thấp có ĐTB ≤ 1.53 ; Mức độ trung bình có ĐTB từ > 1.53 đến ≤ 2.47 ; Mức độ cao có ĐTB > 2.47

Sig < 0.05 có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê; Sig ≥ 0.05 không có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê

Số liệu bảng 4.2 cho thấy mức độ chủ động, hứng thú, tích cực của sinh viên trong tương tác hợp tác với nhau trong học tập không có sự khác biệt đáng kể giữa các biến (3/4 biến đều có Sig ≥ 0.05). Điều này cho thấy tính tích cực tương tác hợp tác trong học tập giữa sinh viên với nhau không bị chi phối nhiều bởi những biến khảo sát.

Biến giới tính có Sig > 0.05 cho thấy không có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê. Điều này cũng có nghĩa là mức độ chủ động, hứng thú tương tác hợp tác trong học tập của nam, nữ sinh viên là như nhau. Đặc điểm giới tính không chi phối tính tích cực tương tác hợp tác trong học tập giữa sinh viên với nhau.

Biến năm học có Sig ≥ 0.05 cho thấy không có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê. Như vậy, dù kinh nghiệm học đường khác nhau, tuổi tác khác nhau, mức độ tích cực tương tác hợp tác với bạn bè trong học tập vẫn không khác biệt nhau nhiều. Điều đáng quan tâm là mức độ tính tích cực của sinh viên năm thứ nhất cao nhất (ĐTB = 2.03), sinh viên năm thứ hai cao thứ hai (ĐTB = 2.01) và sinh viên năm thứ ba (ĐTB = 1.96) là thấp nhất. Thông tin này có vẻ không hợp lý nhưng phù

hợp với thực tế học tập theo học chế tín chỉ hiện nay. Có thể do sinh viên năm nhất chưa có nhiều kinh nghiệm trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân cũng như đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến, đồng thời phương pháp tự học ở đại học vẫn còn xa lạ. Sinh viên năm nhất trở nên chủ động, phấn khởi khi thảo luận cùng nhau. Hơn nữa, sự chênh lệch về điểm trung bình không cao, chưa tạo ra sự khác biệt giữa sinh viên các năm học. Vì vậy, dù mức độ tích cực tương tác hợp tác với nhau trong học tập của sinh viên tỉ lệ nghịch với kinh nghiệm học đường thì vẫn không có gì là bất hợp lý trong phạm vi luận án này.

Biến xuất thân có $Sig \geq 0.05$ tức là không có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê. Dù điểm trung bình tính chủ động của sinh viên có xuất thân từ thành thị (ĐTB chủ động = 2.04) cao hơn sinh viên có xuất thân từ nông thôn (ĐTB chủ động = 1.98) nhưng vẫn chưa đủ để tạo ra sự khác biệt. Số liệu này cho thấy dù xuất thân từ nơi có sự thuận lợi cho tương tác hợp tác (thành thị) hay nơi hạn chế về tương tác (nông thôn) thì trong học tập, sinh viên vẫn có thái độ tích cực tương tác hợp tác tương đương nhau.

Khác với 3 biến trên, biến ngành học có $Sig = 0.00$ cho thấy có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê. Như vậy sinh viên học các ngành khác nhau có mức độ tích cực khác nhau trong tương tác hợp tác với bạn bè trong học tập. Cụ thể là sinh viên ngành Kinh tế có mức độ tích cực cao nhất (ĐTB = 2.09), sinh viên ngành Kỹ thuật cao thứ hai (ĐTB = 1.98) và sinh viên ngành Sư phạm có mức độ tích cực thấp nhất (ĐTB = 1.93). Kết quả này phù hợp với đặc thù nghề nghiệp mà sinh viên đang theo học. Như vậy, tính chất nghề nghiệp mà sinh viên đang theo học chi phối mạnh mẽ tính tích cực tương tác hợp tác trong học tập của sinh viên.

Để hiểu rõ hơn về tính tích cực tương tác với bạn bè trong học tập của sinh viên, chúng tôi phân tích những biểu hiện tương tác hợp tác cụ thể trong từng hoạt động học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên.

4.1.2. Biểu hiện cụ thể của tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ

Hoạt động học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên bao gồm nhiều hoạt động khác nhau. Trong đó, có 3 hoạt động đặc trưng đòi hỏi sinh viên không chỉ tích cực, chủ động mà còn phải biết hợp tác với bạn bè mới mang lại hiệu quả cao. Đó là:

- Hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân
- Hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến
- Hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp.

Kết quả nghiên cứu cụ thể sẽ được trình bày theo các hoạt động này.

4.1.2.1. Thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân.

Đối với học tập theo học chế tín chỉ, thời khóa biểu cá nhân chính là sự biểu hiện cụ thể của kế hoạch học tập của mỗi cá nhân. Nếu sinh viên xây dựng được cho mình một thời khóa biểu cá nhân phù hợp với quy định của nhà trường, phù hợp với sức khỏe, khả năng nhận thức, điều kiện kinh tế của bản thân thì sinh viên đã nắm chắc sự thành công và ngược lại. Chính vì tầm quan trọng đó, khi xây dựng thời khóa biểu cá nhân, sinh viên cần nhiều thông tin về các quy định của trường, về thầy cô, về học phí.... để có cơ sở lựa chọn và sắp xếp các môn học thành thời khóa biểu cá nhân. Để mọi việc được thuận lợi, sinh viên phải tìm đến bạn bè để được hỗ trợ và hỗ trợ lại người khác. Kết quả khảo sát về tương tác giữa sinh viên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân được thể hiện trong bảng 4.3

Bảng 4.3: Biểu hiện tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân.

Nội dung	Tính chủ động		Tính hứng thú		Tính tích cực		Thứ hạng
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
Tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực	2.06	0.53	1.98	0.44	2.02	0.41	1
Tương tác trực tiếp thường xuyên	1.94	0.53	1.88	0.48	1.91	0.43	4
Tương tác có trách nhiệm	2.03	0.56	2.01	0.48	2.02	0.45	1
Tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm	1.94	0.53	1.94	0.50	1.94	0.44	3
Tổng	1.99	0.44	1.96	0.40	1.97	0.38	

Lưu ý: ĐTB = Điểm trung bình; ĐLC = Độ lệch chuẩn

Mức độ thấp có ĐTB ≤ 1.41 ; Mức độ trung bình có ĐTB từ > 1.41 đến ≤ 2.54 ; Mức độ cao có ĐTB > 2.54

Kết quả bảng 4.3 cho thấy:

Trên bình diện chung, tính tích cực tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân có mức độ trung bình (ĐTB = 1,97). Trong đó, mức độ chủ động (ĐTB = 1.99) hứng thú (ĐTB = 1.96) đều ở mức độ trung bình. Số liệu cho thấy mức độ chuẩn bị, mức độ sẵn sàng tương tác hợp tác cùng các thành viên nhóm để xây dựng thời khóa biểu cá nhân của sinh viên chưa cao. Giảng viên cũng thừa nhận điều này khi số liệu khảo sát từ phía giảng viên (ĐTB = 2.17) cũng chỉ ở mức trung bình. Khi được hỏi về mức độ chủ động của sinh viên (Phụ lục 5) cô K. Y. (trường Đại học Kinh tế) thừa nhận: *“Sinh viên có hỏi tôi về các thông tin khi xây dựng thời khóa biểu. Tôi có gợi ý các em nên ngồi lại với nhau để hỗ trợ nhau làm sẽ tốt hơn. Tuy nhiên, khi họp nhóm để làm thì các em vẫn điện thoại hỏi tôi thông tin vì các em quên mang sổ tay sinh viên, chưa xem trước thời khóa biểu chung của nhà trường, chưa biết khung chương trình đào tạo”*. Cô B. Ng (trường Đại học Kinh tế) thì phản nản: *“Phải gợi ý sinh viên tìm hiểu xem môn nào dễ, môn nào khó? Bản thân học được mỗi ngày mấy tiết học? Đăng ký nhiều tín chỉ, có học nổi không? Có đủ tiền đóng không?... trước khi tạo cho mình thời khóa biểu”*. Như vậy, sự chủ động tương tác để cùng nhau xây dựng thời khóa biểu cá nhân của sinh viên không được chuẩn bị chu đáo từ thông tin khách quan lẫn thông tin chủ quan. Bạn D. Th (sinh viên năm 2, ngành Tài chính Ngân hàng) cho biết: *“Nghe rủ lên group bàn việc xây dựng thời khóa biểu thì mình cũng lên đúng giờ. Các bạn hỏi, cái gì mình biết thì mình trả lời, không thì thôi. Cái gì mình không biết thì mình hỏi. Cần gì phải chuẩn bị”*) (xem phụ lục 6) Khi được hỏi thêm *“Có câu hỏi nào cả nhóm không trả lời được không?”* bạn D. Th. nói: *“Có. Lúc đó tìm anh lớp trên, anh biết đủ thứ hết. Hỏi anh cho nhanh”*. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy sinh viên không có sự chuẩn bị khi thảo luận cùng nhau để xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý.

Xét theo từng yếu tố của tương tác hợp tác, tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực (ĐTB = 2.02, thứ hạng 1/4) và tương tác có trách nhiệm (ĐTB = 2.02, thứ hạng 1/4) chiếm thứ hạng cao nhất thang đo. Điều này cho thấy bước đầu sinh viên đã thể hiện được những dấu hiệu quan trọng nhất của tương tác hợp tác trong học tập. Sinh viên biết quan tâm, chia sẻ, hỗ trợ bạn nhằm cùng nhau xây dựng được thời khóa biểu cá nhân hợp lý.

Tương tác trực tiếp thường xuyên (ĐTB = 1.91, thứ hạng 4/4) cho thấy sinh viên không còn hứng thú nhiều với hình thức gặp gỡ trực tiếp. Sinh viên ưa chuộng các hình thức tương tác gián tiếp qua các ứng dụng facebook, zalo, viber hơn. Đây cũng là xu hướng chung của giới trẻ trong thời đại công nghệ thông tin hiện nay.

Để hiểu rõ hơn vấn đề, từng biểu hiện tương tác hợp tác sẽ được phân tích ở phần sau.

a. Tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân

Thời khóa biểu cá nhân là biểu hiện cụ thể của kế hoạch học tập, là chiến lược học tập của từng sinh viên. Vì vậy, nếu thời khóa biểu cá nhân được xây dựng không hợp lý sẽ không chỉ ảnh hưởng đến một học kỳ, một năm học tập mà còn ảnh hưởng đến cả quá trình học tập ở đại học của sinh viên. Để có thể xây dựng được một thời khóa biểu cá nhân hợp lý, tức là thời khóa biểu cá nhân phải vừa phù hợp với những quy định chung của nhà trường, vừa phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của mỗi sinh viên, sinh viên luôn cần sự hỗ trợ, giúp đỡ của bạn bè trong nhóm. Sự hỗ trợ, giúp đỡ đó có thể là cung cấp thông tin về những quy định chung của nhà trường, cung cấp khung chương trình đào tạo, thậm chí là chia sẻ kinh nghiệm để học có kết quả với một giảng viên nào đó... Nội dung thảo luận đa dạng, phong phú đòi hỏi sinh viên gắn kết, phụ thuộc nhau về mục tiêu, lợi ích, nguồn tài nguyên ...trên tinh thần “đôi bên cùng có lợi”.

Bảng 4.4. Thực trạng tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân

Nội dung	Tính chủ động		Tính hứng thú		Tính tích cực		Thứ hạng
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
Phụ thuộc về mục tiêu	2.13	0.73	1.91	0.58	2.02	0.48	4
Phụ thuộc về trách nhiệm	1.73	0.73	1.79	0.63	1.76	0.45	5
Phụ thuộc về lợi ích	2.15	0.73	2.09	0.61	2.12	0.46	1
Phụ thuộc về tài nguyên chung	2.15	0.80	2.09	0.60	2.12	0.40	1
Phụ thuộc về nhiệm vụ.	2.16	0.76	2.03	0.63	2.09	0.46	3
Tổng	2.06	0.53	1.98	0.44	2.02	0.40	

Lưu ý: ĐTB = Điểm trung bình; ĐLC = Độ lệch chuẩn

Mức độ thấp có ĐTB ≤ 1.41; Mức độ trung bình có ĐTB từ >1.41 đến ≤2.54; Mức độ cao có ĐTB > 2.54

Số liệu bảng 4.4 cho thấy:

- Tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân có mức độ tích cực trung bình (ĐTB = 2.02), trong đó, mức độ tích chủ động (ĐTB = 2.06), tính hứng thú (ĐTB = 1,98) đều ở mức độ trung bình. Mức độ chủ động cao hơn mức độ hứng thú cho thấy sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực có sự chi phối của nhận thức. Có thể sinh viên hiểu rằng, họ “đang đi cùng trên một chuyến tàu”, họ biết phải hỗ trợ nhau, đoàn kết với nhau để cả nhóm cùng xây dựng được thời khóa biểu cá nhân hợp lý. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy sinh viên thể hiện điều đó chưa cao.

- Tính tích cực trong tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực ở mức độ cao nhất của thang đo là phụ thuộc về lợi ích (ĐTB = 2.12) và phụ thuộc về tài nguyên (ĐTB = 2.12). Sinh viên gắn bó với nhau, tìm đến nhau vì nhận ra rằng xây dựng thời khóa biểu cá nhân theo nhóm sẽ giúp rút ngắn thời gian, sẽ khách quan hơn, sẽ đỡ đau đầu hơn vì có nhiều thông tin, tài liệu liên quan để tham khảo. Nguồn tài nguyên phong phú, đầy đủ, đa dạng như những quy định mới nhất của nhà trường về số tín chỉ tối đa, tối thiểu, điều kiện học lại, học vượt, đề cương bài giảng, tính cách giảng viên, kinh nghiệm về mức độ khó của bài thi của từng môn...không phải sinh viên nào cũng tự biết, đặc biệt là trong một thời gian ngắn. Khi làm việc theo nhóm, mỗi thành viên đóng góp một ít sẽ được sử dụng nhiều hơn. Như vậy, lợi ích này do chính các thành viên nhóm tạo ra và nhờ nó mà tất cả thành viên đều có thể xây dựng được thời khóa biểu cá nhân “đẹp” nhất, hoàn hảo nhất. Đây cũng là lợi thế của tương tác hợp tác mà những sinh viên tự xây dựng thời khóa biểu cá nhân một mình hay liên kết nhóm theo kiểu cạnh tranh sẽ không bao giờ có được. Sinh viên các trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh đã làm được điều này dù chỉ ở mức trung bình.

- Tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực về mục tiêu (ĐTB = 2.02) được xếp ở thứ hạng 4/5 cho thấy sinh viên chưa thực sự quan tâm đến mục tiêu chung của nhóm. Biểu hiện rõ nhất trong các biên bản thảo luận nhóm (*phụ lục 8*). Cả 2 biên bản ghi lại cuộc thảo luận nhóm để cùng nhau xây dựng thời khóa biểu cá nhân đều không ghi mục tiêu hợp nhóm. Biên bản quan sát (*phụ lục 4*) cũng không thấy thể hiện điều này.

- Mức độ tích cực tương tác thấp nhất là tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực về trách nhiệm (ĐTB = 1.76, thứ hạng 5/5). Trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân cùng nhau, đòi hỏi sinh viên phải biết “*Lắng nghe nhau và góp ý trung thực*” cho nhau. Sở dĩ sinh viên phải có trách nhiệm như vậy vì trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân, sinh viên phải đánh giá đúng thực lực, điều kiện, hoàn cảnh của bản thân. Sinh viên là người hiểu rõ điều kiện của mình nhất nhưng vận dụng điều đó để xây dựng được thời khóa biểu phù hợp thì không đơn giản. Sinh viên phải biết lắng nghe góp ý của bạn và nhận xét, đánh giá điều kiện, hoàn cảnh của bạn trung thực, không “đưa” bạn lên quá cao và cũng không góp ý “lấy có”. Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên còn hời hợt, thiếu trách nhiệm với nhau trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân cùng nhau.

Tóm lại, tính tích cực tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân diễn ra ở mức độ trung bình, trong đó, tính tích cực tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực về lợi ích, về tài nguyên cao hơn các nội dung khác. Tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực về mục tiêu chưa được thực hiện đầy đủ khiến cho chất lượng tương tác hợp tác trong học tập giảm đi.

b. Thực trạng tương tác trực tiếp thường xuyên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân

Trong bảng 4.3, tính tích cực tương tác trực tiếp thường xuyên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân (ĐTB = 1.91) xếp thứ hạng 4/4 cho thấy sinh viên không mặn mà với hình thức tương tác trực tiếp. Trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân, ngoài việc hỗ trợ nhau về mặt thông tin như phân tích ở phần tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực, sinh viên còn hướng dẫn nhau cách thiết lập một thời khóa biểu. Đó là kỹ thuật lựa chọn và sắp xếp các môn học lại với nhau theo từng ý đồ của mỗi sinh viên và điều này chỉ có gặp mặt trực tiếp mới hướng dẫn được, mới lĩnh hội rõ ràng. Nội dung được thể hiện trong bảng 4.5

Bảng 4.5. Thực trạng tương tác trực tiếp thường xuyên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân

Nội dung	Tính chủ động		Tính hứng thú		Tính tích cực		Thứ hạng
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
Gặp gỡ trực tiếp để thống nhất mục tiêu	1.99	0.76	1.91	0.67	1.95	0.45	2
Gặp gỡ trực tiếp để phân công nhiệm vụ	1.85	0.73	1.82	0.66	1.83	0.43	5
Gặp gỡ trực tiếp để xây dựng thời khóa biểu cá nhân	2.06	0.70	2.00	0.62	2.03	0.44	1
Trao đổi trực tiếp tài liệu, thông tin, ...	1.90	0.70	1.79	0.60	1.85	0.45	4
Trực tiếp góp ý, nhận xét, sửa chữa thời khóa biểu cá nhân	1.89	0.75	1.88	0.62	1.89	0.47	3
Tổng	1.94	0.53	1.88	0.48	1.91	0.44	

Lưu ý: ĐTB = Điểm trung bình; ĐLC = Độ lệch chuẩn

Mức độ thấp có ĐTB ≤ 1.41; Mức độ trung bình có ĐTB từ >1.41 đến ≤2.54; Mức độ cao có ĐTB > 2.54

Số liệu bảng 4.5 cho thấy tính tích cực tương tác trực tiếp thường xuyên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân ở mức độ trung bình (ĐTB = 1.91), trong đó tính chủ động (ĐTB = 1.94) cao hơn tính hứng thú (ĐTB = 1.88). Điều này cho thấy sinh viên có sự cân nhắc, lựa chọn hình thức tương tác với nhau trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân.

Xét theo từng nội dung, cho thấy với những mục đích khác nhau sinh viên có mức độ lựa chọn tương tác trực tiếp thường xuyên khác nhau. Với mục đích *Xây dựng thời khóa biểu cá nhân cùng nhau* (ĐTB = 2.03) được xếp thứ hạng 1/5, cho thấy sinh viên có cân nhắc, lựa chọn hình thức tương tác phù hợp. Sau công tác chuẩn bị, sinh viên tiến hành gặp nhau để cùng nhau xây dựng thời khóa biểu cá nhân. Đó là lúc sinh viên hướng dẫn cho nhau, giải thích cho nhau về kỹ thuật xếp thời khóa biểu cá nhân. Nào là trình tự môn học, số môn học, tiết học mỗi ngày, khoảng thời gian dành cho di chuyển từ cơ sở này đến cơ sở khác, thời gian dành cho tự học... Các yếu tố không chỉ phù hợp với bản thân mà còn phải phù hợp với những quy định của nhà trường. Phải tham khảo ý kiến cùng nhau, phải có nhiều phương án để so sánh và lựa chọn.... Với tất cả những hành động ấy, sinh viên chọn

gặp gỡ trực tiếp ở mức độ cao nhất là phù hợp. Có sự khác biệt nhiều giữa tính chủ động (ĐTB = 2.06) và hứng thú (ĐTB = 2.00) cho thấy, sinh viên không thật sự thoải mái khi gặp gỡ trực tiếp.

Với mục đích *phân công nhiệm vụ* (ĐTB = 1.83), tương tác trực tiếp thường xuyên được sinh viên chọn ở thứ hạng 5/5 cho thấy sinh viên đã có sự lựa chọn hình thức tương tác khác cho mình. Phương tiện thông tin ngày càng phát triển và sinh viên tận dụng nó để có thể có hiệu quả tương tác cao nhất. Sinh viên D. Th chia sẻ rằng: *“Tụi em toàn là phân công nhau trên group nhóm. Cũng bàn, cũng cãi được với nhau mà đỡ mất thời gian hẹn hò trực tiếp. Chỉ khi nào hướng dẫn cách xếp thời khóa biểu cá nhân, chúng em mới gặp mặt nhau”* [phụ lục 6] Ngay cả việc trao đổi thông tin, tài liệu, các quy định (ĐTB = 1.85), sinh viên cũng phối hợp giữa tương tác trực tiếp và gián tiếp. Sự phối hợp này có thể giúp sinh viên đỡ mất thời gian đi lại, sắp xếp lịch hẹn nhưng cũng có thể lấy mất đi cơ hội được giao tiếp bằng ánh mắt, nụ cười, thái độ, hành vi... với nhau. Theo Johnson và cộng sự (2000) tương tác trực tiếp là một điều kiện cần thiết để tăng cường sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực và tinh thần trách nhiệm của các thành viên [92]. Khi tương tác trực tiếp thường xuyên, sinh viên có cơ hội gặp gỡ trò chuyện, biểu lộ cảm xúc, thái độ, hành vi... cùng lời nói. Mọi thông điệp trao – nhận trở nên rõ ràng, dễ hiểu, tránh được hiểu lầm, tránh được xung đột nhóm. Trong thực tế, cô B. Ng nhận xét dè dặt: *“Có thể sinh viên không quan tâm đến phi ngôn ngữ hoặc sinh viên không “đọc” được dấu hiệu phi ngôn ngữ”* trong khi bạn Ng. Ng. (sinh viên năm 3, ngành Kế toán) cho rằng: *“Hình thức nào đem lại hiệu quả cao thì chọn”*. Những nhận định trên cho thấy bên cạnh một số sinh viên ngại xa, ngại khó, không sắp xếp được thời gian thì một bộ phận sinh viên có sự lựa chọn học tập tương tác trực tiếp dựa trên hiệu quả nó mang lại.

Tóm lại, với nội dung *cùng nhau xây dựng thời khóa biểu cá nhân*, sinh viên chọn hình thức tương tác trực tiếp thường xuyên ở mức độ cao nhất trong thang đo. Các nội dung khác được chọn ở mức thấp hơn, thậm chí điểm trung bình cách nhau khá xa cho thấy sinh viên biết sử dụng phương tiện truyền thông vào tương tác trong học tập.

c. *Thực trạng tương tác có trách nhiệm trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân*

Tương tác có trách nhiệm là một trong 2 yếu tố cốt lõi tạo nên tương tác hợp tác. Tương tác có trách nhiệm buộc các thành viên nhóm biết quan tâm nhau, nghĩ về nhau và tương tác với phương châm: “đôi bên cùng có lợi”. Nội dung tương tác có trách nhiệm trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân được thể hiện trong bảng 4.6

Bảng 4.6. Thực trạng tương tác có trách nhiệm giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân

Nội dung	Tính chủ động		Tính hứng thú		Tính tích cực		Thứ hạng
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
Chuẩn bị đầy đủ thông tin, tài liệu, thậm chí dự kiến sẵn thời khóa biểu cá nhân để cùng bàn bạc, trao đổi ý kiến với thành viên nhóm.	1.94	0.74	2.01	0.62	1.98	0.46	5
Tham khảo ý kiến của các bạn để xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý cho mình.	2.01	0.74	2.07	0.62	2.04	0.56	2
Cung cấp nhanh chóng, chính xác các thông tin, tài liệu giúp các thành viên xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý.	2.03	0.72	1.94	0.61	1.99	0.45	4
Nhiệt tình hướng dẫn, giải thích cho bạn bè hiểu và biết cách xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý.	2.06	0.77	2.07	0.64	2.07	0.47	1
Nhắc nhở thành viên nhóm tập trung thực hiện xây dựng thời khóa biểu cá nhân, không bàn tán chuyện ngoài lề.	2.08	0.69	1.98	0.65	2.03	0.42	3
Tổng	2.03	0.56	2.01	0.48	2.02	0.38	

Lưu ý: ĐTB = Điểm trung bình; ĐLC = Độ lệch chuẩn

Mức độ thấp có ĐTB ≤ 1.41 ; Mức độ trung bình có ĐTB từ >1.41 đến ≤ 2.54 ; Mức độ cao có ĐTB > 2.54

Số liệu bảng 4.6 cho thấy:

Tính tích cực tương tác có trách nhiệm giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân là trung bình (ĐTB = 2.02), trong đó, tính chủ động (ĐTB = 2.03) cao hơn tính hứng thú (ĐTB = 2.01) dù sự cách biệt

không nhiều cho thấy sinh viên có tinh thần trách nhiệm cao khi tương tác với bạn bè. Đặc biệt, trong nội dung này, có những nội dung có điểm trung bình của tính hứng thú cao hơn tính chủ động cho thấy sinh viên này sinh được cảm xúc tích cực khi thể hiện trách nhiệm của mình.

Sinh viên tích cực thể hiện tinh thần trách nhiệm với bạn bè: *Nhiệt tình hướng dẫn, giải thích cho bạn bè hiểu và biết cách xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý* (ĐTB = 2.05, thứ hạng 1/5). Trách nhiệm với bản thân được sinh viên lựa chọn thực hiện tích cực ở mức thứ 2: *Tham khảo ý kiến của các bạn để xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý cho mình* (ĐTB = 2.04, thứ hạng 2/5). Điểm trung bình của 2 nội dung không cách biệt nhiều và đặc biệt trong cả 2 nội dung đều có điểm trung bình của tính bình hứng thú cao hơn tính chủ động. Điều này tạo chất keo gắn kết thành viên nhóm lại với nhau. Mặt khác, trong tương tác có trách nhiệm với bản thân, điểm trung bình của tính hứng thú (ĐTB = 2.07) cao hơn điểm trung bình của tính chủ động (ĐTB = 2.01) khá nhiều cho thấy sinh viên phấn khởi, sung sướng khi tự mình có thể xây dựng thời khóa biểu cá nhân dựa trên sự hỗ trợ của bạn bè. Chính nhờ biết cách lắng nghe, biết tìm kiếm sự hỗ trợ từ bạn bè, thời khóa biểu cá nhân của sinh viên sẽ khách quan hơn, hợp lý hơn và thực hiện có kết quả cao hơn.

Nội dung *Chuẩn bị đầy đủ thông tin, tài liệu, thậm chí xây dựng sẵn thời khóa biểu cá nhân để cùng bàn bạc, trao đổi ý kiến với thành viên nhóm* (ĐTB = 1.98) xếp thứ hạng 5/5 trong tương tác có trách nhiệm. Kết quả này cho thấy sinh viên còn thụ động khi xây dựng thời khóa biểu cá nhân cùng nhau.

d. Thực trạng tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân

Đánh giá, rút kinh nghiệm là khâu cuối cùng của hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân. Nó giúp các thành viên nhóm nhìn lại những việc đã làm được, chưa làm được, kết quả... trong quá trình tương tác cùng nhau. Điều này không chỉ giúp thành viên nhóm làm việc có hiệu quả mà còn giúp nhóm tồn tại và phát triển. Tuy nhiên, trong thực tế, hầu như khâu đánh giá rút kinh nghiệm thường bị bỏ qua do

hết giờ, do không nhận biết được tầm quan trọng của nó, thậm chí do ngại ngần khi tự nhận xét mình trước bạn bè.... Nội dung khảo sát được thể hiện trong bảng 4.7

Bảng 4.7. Thực trạng tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân

Nội dung	Tính chủ động		Tính hứng thú		Tính tích cực		Thứ hạng
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
Trình bày trước nhóm về thời khóa biểu cá nhân mà bản thân vừa xây dựng được.	1.81	0.73	1.83	0.67	1.82	0.43	5
Nhận xét, góp ý thời khóa biểu cá nhân của thành viên nhóm.	1.83	0.69	1.88	0.66	1.86	0.42	4
Đánh giá, rút kinh nghiệm về việc phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ giữa các thành viên trong nhóm	2.04	0.71	1.98	0.66	2.01	0.43	2
Rút kinh nghiệm trước nhóm những việc bản thân cần làm để lần xây dựng thời khóa biểu sau có kết quả cao hơn.	2.05	0.74	2.03	0.63	2.04	0.46	1
Đề xuất trước nhóm những việc cần thay đổi, những việc cần phát huy để lần xây dựng thời khóa biểu sau đạt kết quả cao	1.98	0.71	1.96	0.64	1.97	0.44	3
Tổng	1.94	0.53	1.94	0.50	1.94	0.40	

Lưu ý: ĐTB = Điểm trung bình; ĐLC = Độ lệch chuẩn

Mức độ thấp có ĐTB ≤ 1.41 ; Mức độ trung bình có ĐTB từ >1.41 đến ≤ 2.54 ; Mức độ cao có ĐTB > 2.54

Số liệu bảng 4.7 cho biết, tính tích cực tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm ở mức độ trung bình (ĐTB = 1,94), trong đó, mức độ chủ động (ĐTB = 1.94) và mức độ hứng thú (ĐTB = 1.94) là ngang nhau.

Xét theo từng nội dung, rút kinh nghiệm trước nhóm về những việc bản thân cần làm để lần xây dựng thời khóa biểu sau có kết quả cao hơn (ĐTB = 2.04, thứ hạng 1/5) được thực hiện tích cực nhất. Kết quả này cho thấy sinh viên có cầu tiến, có mong muốn bản thân ngày càng tiến bộ hơn cũng như mong muốn thời khóa biểu cá nhân lần sau hợp lý hơn lần trước. Sinh viên tự đánh giá, rút kinh nghiệm cho mình còn mang tính chủ quan [46]. Khi sinh viên biết tự đánh giá, rút kinh nghiệm

trước nhóm là sinh viên có cơ hội nhận được sự nhận xét, góp ý của các thành viên khác. Nhờ vậy, hành động của sinh viên sẽ trở nên khách quan hơn, dễ được nhóm chấp nhận hơn đồng thời kết quả hoạt động nhóm sẽ cao hơn.

Nội dung được sinh viên chọn thực hiện tích cực ở thứ hạng thứ 2 là *đánh giá, rút kinh nghiệm về việc phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ giữa các thành viên trong nhóm* (ĐTB = 2.01). Đây là nội dung thuộc về đánh giá, rút kinh nghiệm hoạt động nhóm. Các thành viên nhóm có phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau thì bản chất hợp tác của nhóm mới tồn tại. Với kết quả này, sinh viên đã biết cách hợp tác cùng nhau, biết rút kinh nghiệm để hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân lần sau có hiệu quả cao hơn lần trước.

Nội dung được sinh viên chọn ở thứ hạng thấp nhất thang đo là *trình bày trước nhóm về thời khóa biểu cá nhân mà bản thân vừa xây dựng được* (ĐTB = 1.82, xếp thứ 5/5). Nội dung này là nhận xét, đánh giá về sản phẩm của mình cho các thành viên khác nghe. Mục đích là để nghe các thành viên góp ý lần cuối để thời khóa biểu cá nhân trở nên hoàn hảo hơn. Tuy nhiên, thời khóa biểu cá nhân vừa xây dựng xong in đậm dấu ấn riêng tư của mỗi chủ thể. Công khai trước nhóm không phải ai cũng có bản lĩnh để thực hiện.

Trong thực tế, hầu như khâu đánh giá rút kinh nghiệm hoạt động nhóm không được thực hiện. Bạn Ng. Ng. cho rằng: *“Cãi nhau hết giờ. Mỗi người tự rút kinh nghiệm”* Bạn D. Th. trả lời: *“Tùy lúc còn thời gian hay không, nếu còn thì nhóm trưởng hỏi ai có ý kiến gì không? Rồi ai có ý kiến gì cũng được”*. Cô K. Y. thì cho rằng: *“Tôi nghĩ chắc hiếm khi lắm vì tôi không tham gia cùng các em. Tôi thấy sinh viên thảo luận trong giờ học của tôi, làm xong bài là chúng về ngay. Có ngồi lại cũng để nói chuyện riêng”*. Như vậy, có thể còn nhiều lý khác nhưng tựu trung là sinh viên tích cực tương tác trong khâu đánh giá, rút kinh nghiệm trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân ở mức độ thấp nhất. Điều này đã được xác định trong bảng 4.3.

Tóm lại, tính tích cực tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân được sinh viên thực hiện ở mức độ trung bình. Trong đó, tự đánh giá, rút kinh nghiệm về những hành động của bản thân để lần sau

tương tác có kết quả cao hơn được sinh viên tích cực thực hiện ở mức độ cao nhất; đánh giá, rút kinh nghiệm về việc phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ giữa các thành viên trong nhóm xếp thứ 2 và đánh giá, rút kinh nghiệm về thời khóa biểu cá nhân của mình cho các thành viên khác nghe được thực hiện thấp nhất. Như vậy, sinh viên đánh giá, rút kinh nghiệm về hành động tương tác nhiều hơn là đánh giá, rút kinh nghiệm về sản phẩm tương tác trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân.

Để hiểu thêm về tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân, cần so sánh kết quả tương tác theo các biến số. Kết quả được trình bày trong bảng 4.8

Bảng 4.8. So sánh biểu hiện tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân.

Biến số		Tính chủ động			Tính hứng thú			Tính tích cực		
		ĐTB	ĐLC	Sig	ĐTB	ĐLC	Sig	ĐTB	ĐLC	Sig
Giới tính	Nam	2.02	0.45	0.20	1.97	0.42	0.56	2.00	0.39	0.27
	Nữ	1.97	0.44		1.95	0.39		1.96	0.37	
Năm học	Năm I	2.02	0.44	0.16	1.99	0.39	0.16	2.01	0.37	0.08
	Năm II	2.02	0.43		1.97	0.38		2.00	0.36	
	Năm III	1.95	0.45		1.92	0.43		1.93	0.39	
Ngành học	Sư phạm	1.89	0.46	0.00	1.88	0.43	0.00	1.89	0.40	0.00
	Kinh tế	2.12	0.42		2.05	0.41		2.08	0.36	
	Kỹ thuật	1.98	0.40		1.96	0.35		1.97	0.32	
Xuất thân	Nông thôn	1.94	0.43	0.03	1.92	0.40	0.10	1.93	0.38	0.03
	Thành thị	2.03	0.45		1.98	0.40		2.00	0.37	

Lưu ý: ĐTB = Điểm trung bình; ĐLC = Độ lệch chuẩn

Mức độ thấp có ĐTB < 1.41; Mức độ trung bình có ĐTB từ 1.41 đến ≤ 2.54; Mức độ cao có ĐTB > 2.54

Sig < 0.05 có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê. Sig ≥ 0.05 không có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê.

Số liệu bảng 4.8 cho thấy:

- Biến giới tính, năm học đều có Sig ≥ 0.05, tức là không có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê giữa các nội dung của biến giới tính, năm học. Điều này có nghĩa là không có sự khác biệt giữa tính tích cực tương tác của nam, nữ sinh viên, sinh viên học ở những năm học khác nhau. Nói cách khác, giới tính, kinh nghiệm học đường, tuổi tác không chi phối nhiều đến tính tích cực tương tác hợp tác trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân của sinh viên.

+ Xét giữa nam, nữ sinh viên, nam sinh viên (ĐTB = 2.00) có mức độ tích cực tương tác cao hơn nữ sinh viên (ĐTB = 1.96). Nam sinh viên lo lắng, hồi hộp hơn

nên chủ động, tích cực bàn bạc, đóng góp ý kiến cho nhau để cùng nhau xây dựng thời khóa biểu cá nhân.

+ Xét giữa sinh viên các năm học, sinh viên năm thứ nhất ($\text{ĐTB} = 2.01$) có mức độ tích cực tương tác cao nhất, sinh viên năm thứ 2 ($\text{ĐTB} = 2.00$) có mức độ tích cực cao thứ 2 và sinh viên năm thứ 3 ($\text{ĐTB} = 1.93$) có mức độ tích cực cao thứ ba. Xem xét mức độ chủ động và hứng thú giữa sinh viên các năm học cũng cho kết quả thứ hạng tương tự. Thời điểm khảo sát là tháng 11, 12 năm 2017 (cuối học kỳ 1 năm học 2016 – 2017). Sinh viên năm thứ nhất tham gia xây dựng thời khóa biểu cá nhân lần đầu tiên, sinh viên năm thứ hai thực hiện lần thứ 2 và sinh viên năm thứ 3 thực hiện lần thứ 4. Kinh nghiệm học đường của sinh viên năm thứ nhất là thấp nhất, thậm chí là chưa có kinh nghiệm gì về xây dựng thời khóa biểu cá nhân. Có thể vì vậy, sinh viên năm thứ nhất hứng thú hơn, chủ động hơn trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân cùng nhau. Sinh viên năm thứ ba có nhiều kinh nghiệm hơn nên ít cảm xúc, ít chủ động hơn.

- Biến ngành học có $\text{Sig} = 0.00 < 0.05$ cho thấy mức độ tích cực tương tác của sinh viên các ngành học khác nhau trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân là khác nhau. Trong 3 ngành học được khảo sát, sinh viên ngành Kinh tế có mức độ tích cực cao nhất ($\text{ĐTB} = 2.08$), sinh viên ngành Kỹ thuật có mức độ tích cực cao thứ hai ($\text{ĐTB} = 1.97$), sinh viên ngành Sư phạm có mức độ tích cực thấp nhất ($\text{ĐTB} = 1.89$). Xét 2 tiêu chí tính chủ động, hứng thú, thứ hạng mức độ tích cực của sinh viên giữa các ngành học vẫn không có gì thay đổi. Kết quả này là phù hợp với thực tế sinh viên ngành Kinh tế năng động, nhạy bén, linh hoạt hơn sinh viên 2 ngành còn lại.

- Biến số xuất thân có $\text{Sig} = 0.03 < 0.05$ cho thấy có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê giữa sinh viên có xuất thân từ thành thị và sinh viên có xuất thân từ nông thôn. Mức độ tích cực tương tác của sinh viên ở thành thị ($\text{ĐTB} = 2.00$) cao hơn mức độ tích cực tương tác của sinh viên có xuất thân từ nông thôn ($\text{ĐTB} = 1.93$). Môi trường sống của sinh viên thành thị năng động, cơ hội tiếp xúc, giao tiếp nhiều hơn. Môi trường học tập của học sinh thành thị hiện đại, học sinh được tiếp cận phương pháp học tập theo nhóm, thuyết trình, dự án sớm hơn, nhiều hơn học

sinh nông thôn. Những điều kiện thuận lợi giúp bản thân sinh viên thành thị gia nhập vào môi trường đại học một cách tự tin, chủ động, sáng tạo. Vì vậy, sinh viên có xuất thân từ thành thị tích cực tương tác với bạn bè nhằm xây dựng thời khóa biểu cá nhân cao hơn sinh viên có xuất thân từ nông thôn.

Tóm lại, tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân có mức độ tích cực trung bình. Trong đó, mức độ tích cực tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực và tương tác có trách nhiệm có thứ hạng cao nhất, tức là tích cực nhất. Mức độ tích cực tương tác trực tiếp thường xuyên có thứ hạng thấp nhất, tức là mức độ tích cực thấp hơn. Như vậy, sinh viên đã tích cực thực hiện những đặc điểm tâm lý quan trọng của tương tác hợp tác. Điều này giúp sinh viên gắn bó với nhóm hơn, tương tác có trách nhiệm với bản thân, với bạn bè nhiều hơn, xây dựng được thời khóa biểu cá nhân không chỉ hợp lý mà còn mang tính khách quan. Sinh viên cần rút kinh nghiệm cho tương tác hợp tác là phải thu xếp thời gian, điều kiện để tương tác trực tiếp với nhau nhiều hơn, thường xuyên hơn và dành thời gian tiến hành đánh giá, rút kinh nghiệm vào cuối buổi thảo luận.

Kết quả so sánh theo các biến, giữa nam và nữ sinh viên, giữa sinh viên các năm học không có sự khác nhau về mức độ tích cực tương tác hợp tác. Giữa sinh viên các ngành học có sự khác nhau về mức độ tích cực tương tác, trong đó, sinh viên ngành Kinh tế có mức độ tích cực tương tác hợp tác cao nhất, sinh viên ngành Sư phạm có mức độ tích cực tương tác hợp tác thấp nhất. Giữa sinh viên xuất thân từ thành thị và sinh viên xuất thân từ nông thôn, sinh viên thành thị có mức độ tích cực tương tác hợp tác cao hơn.

Mức độ tích cực tương tác trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân được đo thông qua 2 tiêu chí: Tính chủ động và tính hứng thú. Đây là 2 biểu hiện của tính tích cực học tập. Như vậy, nếu mức độ hứng thú và chủ động của sinh viên trong tương tác hợp tác cao thì tính tích cực tương tác sẽ cao và ngược lại. Vì vậy, cần phải xét tương quan 2 tiêu chí đo này. Nội dung được thể hiện trong bảng 4.9

Bảng 4.9. Mức độ tích cực tương tác hợp tác trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân ở 2 tiêu chí

STT	Tương tác hợp tác trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân	ĐTB	ĐLC	Mức độ
1	Tính chủ động	1.99	0.44	Trung bình
2	Tính hứng thú	1.96	0.40	Trung bình

Tính hệ số tương quan Pearson cho các giá trị ($p=0.000<0.001$; $r>0.500$) với cả 2 tiêu chí, các tiêu chí khi thực hiện tương tác xây dựng thời khóa biểu cá nhân có ý nghĩa về mặt thống kê, có sự tương quan thuận và cao. Điều này cho thấy sự lựa chọn các biểu hiện và tiêu chí đo tốt. Thang đo có độ tin cậy và giá trị. Kết quả nghiên cứu có thể tin cậy được.

4.1.2.2. Thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến

Đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến được xem là cam kết của sinh viên với nhà trường và là sự chấp nhận của trường về kế hoạch học tập của sinh viên. Mặc dù sinh viên có quyền chỉnh sửa kế hoạch học tập của mình bằng cách rút môn học, nhưng không sinh viên nào muốn mình rơi vào tình thế bị động. Vì vậy, ngoài việc tự thân nỗ lực đăng ký cho bằng được thời khóa biểu cá nhân như mong muốn, sinh viên luôn tìm đến sự hỗ trợ của bạn bè. Kết quả khảo sát được thể hiện trong bảng 4.10

Bảng 4.10: Thực trạng tương tác hợp tác trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.

Nội dung	Tính chủ động		Tính hứng thú		Tính tích cực		Thứ hạng
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
Tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực	1.91	0.50	1.90	0.38	1.91	0.38	3
Tương tác trực tiếp thường xuyên	1.82	0.51	1.88	0.51	1.85	0.44	4
Tương tác có trách nhiệm	1.98	0.47	1.90	0.41	1.94	0.37	2
Tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm	1.94	0.40	1.97	0.46	1.96	0.36	1
Tổng	1.91	0.36	1.91	0.34	1.91	0.31	

Lưu ý: ĐTB = Điểm trung bình; ĐLC = Độ lệch chuẩn

Mức độ thấp có ĐTB < 1.44; Mức độ trung bình có ĐTB từ 1.44 đến ≤ 2.39; Mức độ cao có ĐTB > 2.39

Số liệu bảng 4.10 cho thấy, mức độ tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến là trung bình (ĐTB = 1.91), trong đó, mức độ chủ động, hứng thú ngang nhau (ĐTB = 1.91).

Hai nội dung quan trọng thể hiện bản chất hợp tác của tương tác được sinh viên thừa nhận thực hiện ở thứ hạng thấp. Đó là nội dung *Tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực* (ĐTB = 1.91) xếp thứ hạng 3/4 và *Tương tác có trách nhiệm* (ĐTB = 1.94) xếp thứ hạng 2/4. Điều này cho thấy liên kết hợp tác trong tương tác trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến của sinh viên còn hạn chế. Có thể do tính cạnh tranh cao, áp lực “sống sót” nên sinh viên chưa thật sự gắn bó với nhau theo phương châm “cùng bơi hoặc cùng chìm”. Sinh viên bàn bạc, trợ giúp nhau để tìm cơ hội sống còn trong bối cảnh có quá nhiều rủi ro khó kiểm soát như nghẽn mạch, sập mạng, nhóm lớp ưa thích không còn chỗ... Giảng viên cũng thấu hiểu điều này và cho rằng mức độ tích cực *tương tác có trách nhiệm* (ĐTB = 2.20) xếp thứ hạng thứ 2/4, *tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực* (ĐTB = 1.95) xếp thứ hạng 3/4 (xem phụ lục 11). Khi được hỏi về vấn đề này, giảng viên T. H. (khoa Toán, trường Đại học Sư phạm) cho rằng: “*Một số sinh viên làm được, một số thì không*”, “*Giai đoạn chuẩn bị đăng ký, các em hướng dẫn nhau, bày cách đăng ký cho nhau nhiệt tình... Còn khi đăng ký thì sự nỗ lực cá nhân là chính vì ai cũng chịu áp lực “sống còn” trong cuộc chiến này*” (xem phụ lục 5). Nói về điều này, thầy Ng. C. (giảng viên trường Đại học Nông Lâm) giải thích thêm: “*Nhóm học tập của sinh viên thường là cùng khóa. Vì vậy, các em đăng ký thời khóa biểu cá nhân cùng một thời điểm nên khó mà hỗ trợ nhau tốt. Em nào cũng phải nỗ lực vượt qua thời điểm khó khăn này*” Như vậy, giảng viên, cố vấn học tập đã thấu hiểu nỗi khổ của sinh viên khi đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến. Không phải sinh viên không muốn hợp tác cùng nhau khi đăng ký thời khóa biểu cá nhân mà vì áp lực sống còn, vì những rủi ro khó kiểm soát và vì thành viên nhóm cùng khóa với nhau. Sinh viên M. Th. (sinh viên năm 2, ngành tiếng Anh trường Đại học Sư phạm) thừa nhận: “*Nhóm của mình bao gồm 5 bạn đều học cùng khóa nên khi đăng ký thời khóa biểu thì ... thân ai nấy lo. Xong phần mình mới giúp bạn được*” (xem phụ lục 6). Biên bản thảo luận nhóm, biên bản quan sát trong hoạt động này cho thấy sinh viên bày tỏ sự lo lắng,

hội họp ở giai đoạn chuẩn bị, đến giai đoạn đăng ký thời khóa biểu cá nhân chỉ có hỏi thăm nhau chứ không còn thấy bàn bạc nữa (phụ lục 8, phụ lục 4)

Mức độ tích cực tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm (ĐTB = 1,96) được xếp thứ hạng 1/4 cho thấy sinh viên quan tâm nhiều hơn đến kết quả của việc đăng ký được thời khóa biểu cá nhân. Cô giáo Q. Th. (giảng viên khoa Giáo dục Tiểu học, trường Đại học Sư phạm) cho rằng: “*Mỗi lần đăng ký thời khóa biểu cá nhân là mỗi lần sinh viên vất vả. Các em ngồi lại với nhau để hỗ trợ nhau đăng ký cho nhanh mà thực chất là cho an tâm. Các em cứ hỏi nhau được chưa? Mấy môn rồi? Rồi làm sao nữa? Đẹp không? ...*” (phụ lục 5) Biên bản quan sát cho thấy sinh viên chú trọng đến việc ai đăng ký được thời khóa biểu cá nhân như mong đợi, cách thức để thực hiện được điều đó (xem phụ lục 4).

a. *Thực trạng tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.*

Tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực là nội dung cơ bản quyết định bản chất hợp tác trong mối quan hệ giữa các thành viên nhóm. Tuy nhiên, trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến, mức độ tích cực thực hiện nó được xếp thứ hạng 3/4.

Bảng 4.11. Thực trạng tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến

Nội dung	Tính chủ động		Tính hứng thú		Tính tích cực		Thứ hạng
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
Phụ thuộc về mục tiêu	1.99	0.87	1.91	0.60	1.95	0.43	2
Phụ thuộc về trách nhiệm	1.69	0.70	1.91	0.64	1,80	0.43	5
Phụ thuộc về lợi ích	1.93	0.72	1.93	0.57	1.93	0.48	3
Phụ thuộc về tài nguyên	2.03	0.66	1.88	0.57	2.00	0.45	1
Phụ thuộc về nhiệm vụ.	1.91	0.65	1.89	0.58	1.90	0.43	4
Tổng	1.91	0.50	1.90	0.38	1.91	0.35	

Lưu ý: ĐTB = Điểm trung bình; ĐLC = Độ lệch chuẩn

Mức độ thấp có ĐTB < 1.44; Mức độ trung bình có ĐTB từ > 1.44 đến ≤ 2.39; Mức độ cao có ĐTB > 2.39

Số liệu bảng 4.11 cho thấy mức độ tích cực tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến diễn ra ở mức trung bình (ĐTB = 1.91), tính chủ động (ĐTB = 1.91) và tính hứng thú (ĐTB = 1.90) tương đương nhau.

Xét theo mức độ tích cực tương tác, *tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực về lợi ích* (ĐTB = 2.00) có thứ hạng cao nhất. Đó là sinh viên hỗ trợ, giúp đỡ, truyền kinh nghiệm cho nhau sao cho mỗi thành viên đều có thể đăng ký thành công thời khóa biểu cá nhân như mong muốn. Trong thực tế, hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân quá căng thẳng. Tính cạnh tranh cao, số lượng sinh viên đông làm cho hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến thành công không dễ dàng. Sinh viên phải tìm đến sự hỗ trợ về kinh nghiệm, phương pháp của các thành viên trong nhóm. Như vậy sinh viên tích cực tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực về lợi ích là phù hợp với thực tế đang diễn ra. Trong nội dung này, mức độ chủ động tương tác cao hơn mức độ hứng thú cho thấy sinh viên không được thoải mái, vui vẻ khi chia sẻ kinh nghiệm đăng ký thời khóa biểu cá nhân cho nhau.

Nội dung có mức độ tích cực tương tác cao thứ 2 là *Phụ thuộc lẫn nhau về mục tiêu* (ĐTB = 1.95, thứ hạng 2/5). Mục tiêu tương tác hợp tác trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến là đăng ký thành công thời khóa biểu cá nhân mong muốn. Vì vậy, sinh viên xác định đến với nhau, bàn bạc cùng nhau, hướng dẫn nhau để thành viên nào cũng đăng ký thành công thời khóa biểu cá nhân của mình. Tuy nhiên, sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực về mục tiêu không đi đôi với sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực về trách nhiệm. Mức độ tích cực *tương tác phụ thuộc về trách nhiệm* (ĐTB = 1.80) có thứ hạng 5/5. Điều đáng lưu ý là nội dung này có điểm trung bình hứng thú cao hơn điểm trung bình chủ động. Sinh viên thích thú với thành công của bản thân, của bạn bè nhưng chưa chủ động tạo ra niềm vui đó. Có thể do tính thụ động của sinh viên còn cao và hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến quá căng thẳng, quá áp lực nên sinh viên chưa thể trợ giúp bạn thành công như mình.

b. Thực trạng tương tác trực tiếp thường xuyên trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến

Tương tác trực tiếp thường xuyên có những ưu điểm mà tương tác gián tiếp không bao giờ có được. Vì vậy, trước đây, khi nói tương tác các nhà nghiên cứu hay đề cập đến tương tác trực tiếp hay còn gọi là “tương tác mặt đối mặt”. Ngày nay, khi công nghệ truyền thông phát triển, sinh viên không chỉ hỏi bài, mượn tập, thảo

luận về một chủ đề mà còn hướng dẫn cả những thao tác cho nhau trên phương tiện truyền thông thông minh. Tương tác gián tiếp không chỉ có kênh chữ mà đã kết hợp kênh hình khá hữu dụng.

Mặt khác, học tập theo học chế tín chỉ nên mỗi sinh viên sẽ có một thời khóa biểu cá nhân riêng, khó có thể tìm ra khoảng thời gian trống mà cả nhóm cùng có để gặp nhau. Như vậy, tương tác gián tiếp được sinh viên ưa chuộng hơn. Tuy nhiên, có những nội dung, những vấn đề chỉ có tương tác trực tiếp mới giải quyết được. Vì vậy, sự kết hợp cả 2 loại tương tác mới là giải pháp tối ưu để hoàn thành hiệu quả các hoạt động.

Bảng 4.12. Thực trạng tương tác trực tiếp thường xuyên trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến

Nội dung	Tính chủ động		Tính hứng thú		Tính tích cực		Thứ hạng
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
Gặp gỡ trực tiếp để thống nhất mục tiêu chung	1.90	0.66	1.92	0.68	1.91	0.41	2
Gặp gỡ trực tiếp để phân công nhiệm vụ	1.62	0.70	1.87	0.68	1.75	0.41	5
Hướng dẫn trực tiếp các thao tác đăng ký trực tuyến và thực hiện đăng ký thử	1.93	0.67	1.93	0.63	1,93	0.42	1
Gặp gỡ trực tiếp để phối hợp với nhau đăng ký chính thức	1.83	0.76	1.87	0.64	1.85	0.46	3
Gặp gỡ trực tiếp để hỗ trợ, tư vấn chỉnh sửa thời khóa biểu cá nhân cho nhau.	1.82	0.70	1.79	0.63	1,81	0.43	4
Tổng	1.82	0.51	1.88	0.51	1.85	0.40	

Lưu ý: ĐTB = Điểm trung bình; ĐLC = Độ lệch chuẩn

Mức độ thấp có ĐTB < 1.44; Mức độ trung bình có ĐTB từ > 1.44 đến ≤ 2.39; Mức độ cao có ĐTB > 2.39

Số liệu bảng 4.12 cho thấy mức độ tích cực tương tác trực tiếp thường xuyên trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến là trung bình (ĐTB = 1,85). Trong đó, mức độ hứng thú (ĐTB = 1.88) cao hơn mức độ chủ động (ĐTB = 1,82). Sinh viên có cảm xúc hồi hộp, thú vị khi trực tiếp đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến cùng nhau.

Xét từng nội dung, sinh viên tích cực nhất khi gặp gỡ trực tiếp để *Hướng dẫn thao tác đăng ký, thực hiện đăng ký thử* (ĐTB = 1.93, thứ hạng 1/5). Trao đổi kinh nghiệm có thể nói qua điện thoại, chat trên các group của các mạng xã hội nhưng hướng dẫn thao tác thì không gì bằng hướng dẫn trực tiếp. Sinh viên hướng dẫn cho nhau từng thao tác đăng nhập, thực hiện lệnh chọn môn học, buổi học, tiết học, giảng viên phụ trách, bấm lệnh gửi và chờ phản hồi “đã đăng ký thành công” mới được tắt máy. Trong biên bản quan sát (*phụ lục 4*), biên bản thảo luận nhóm (*phụ lục 8*) nội dung gặp gỡ trực tiếp không chỉ có vậy mà còn chia sẻ cho nhau những rủi ro có thể gặp như: Đường truyền quá chậm, sinh viên thiếu kinh nghiệm cứ bấm lệnh liên tục sẽ dẫn đến treo máy. Sinh viên không chờ nhận thông tin phản hồi mà chuyển sang đăng ký môn khác. Khi kiểm tra thời khóa biểu, sinh viên mới biết nhóm đó đã hết chỗ và bản thân đăng ký không thành công. Hậu quả là sinh viên không chỉ điều chỉnh lại thời khóa biểu cá nhân mà có thể phải điều chỉnh cả kế hoạch học tập, làm thêm, học thêm... Bên cạnh đó, sinh viên luyện tập cho nhau bằng cách đăng ký thử. Thời gian đăng ký thử là 1 tuần và cách thời điểm đăng ký chính thức khoảng từ 1 đến 2 tuần. Nhờ sự luyện tập này mà sinh viên quản lý được rủi ro khi đăng ký chính thức. Như vậy, sinh viên tích cực gặp gỡ nhau để thực hiện nội dung này là sự lựa chọn sáng suốt.

Nội dung tiếp theo, lẽ ra sinh viên phải tích cực gặp nhau trực tiếp mới trợ giúp nhau hiệu quả thì mức độ tích cực của sinh viên xếp thứ hạng 3/5. Đó là *Gặp gỡ trực tiếp để phối hợp với nhau đăng ký chính thức* (ĐTB = 1.85). Thực tế như lời thầy Ng. C. (giảng viên trường Đại học Nông Lâm) giải thích: “*Nhóm học tập của sinh viên thường là cùng khóa. Vì vậy, các em đăng ký thời khóa biểu cá nhân cùng một thời điểm nên khó mà hỗ trợ nhau tốt*” (xem *phụ lục 5*). Như vậy, tại thời điểm đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến, sinh viên nỗ lực đăng ký thành công thời khóa biểu của mình và hỗ trợ gián tiếp cho bạn.

Nội dung có mức độ tích cực tương tác trực tiếp thấp nhất là *Gặp gỡ trực tiếp để phân công nhiệm vụ* (ĐTB = 1.75, thứ hạng 5/5). Khi thảo luận để đăng ký thời khóa biểu cá nhân cùng nhau, mỗi thành viên trong nhóm có nhiệm vụ gì? Chia sẻ kinh nghiệm thành công, thất bại cho nhau; hướng dẫn các thao tác đăng ký trên máy vi tính hoặc điện thoại thông minh; hỗ trợ nhau máy tính hay điện thoại thông

minh; cung cấp những địa chỉ có đường truyền internet mạnh; chia sẻ cách xử lý những rủi ro có thể xảy ra... Hầu hết những nhiệm vụ này có thể nói, giải thích, hướng dẫn qua điện thoại, zalo, facebook mà không cần thiết phải gặp mặt trực tiếp. Như vậy, dù mức độ tích cực tương tác trực tiếp thấp nhất thang đo nhưng sự lựa chọn này của sinh viên là phù hợp với thực tế.

c. Thực trạng tương tác có trách nhiệm trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến

Đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến với nhà trường là để được nhà trường chấp nhận và cho phép triển khai kế hoạch học tập. Vì vậy, nếu đăng ký không được thời khóa biểu cá nhân như mong muốn, phải đăng ký các nhóm học không phù hợp cho đủ số tín chỉ quy định thì không chỉ thay đổi kế hoạch học tập học kỳ đó, năm học đó mà còn phải điều chỉnh cả kế hoạch của những năm học sau. Vì áp lực đó, sinh viên phải có trách nhiệm với bản thân, với bạn bè khi cùng nhau đăng ký thời khóa biểu cá nhân. Kết quả khảo sát thể hiện trong bản 4.13.

Bảng 4.13. Thực trạng tương tác có trách nhiệm trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến

Nội dung	Tính chủ động		Tính hứng thú		Tính tích cực		Thứ hạng
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
Chuẩn bị đầy đủ thông tin, tài liệu, máy tính có kết nối internet tốc độ cao, máy tính dự trữ, từ 2 đến 3 thời khóa biểu cá nhân.	1.93	0.69	1.88	0.62	1.91	0.43	4
Cùng nhau tập luyện các thao tác, sẵn sàng cho đăng ký chính thức.	2.02	0.66	1.95	0.61	1.99	0.43	2
Trò chuyện, động viên tinh thần, giảm áp lực cho nhau.	1.93	0.64	1.91	0.61	1.92	0.42	3
Cùng nhau tập trung thực hiện các thao tác đăng ký chính xác, hiệu quả	2.10	0.68	1.91	0.65	2.01	0.42	1
Hỗ trợ, giúp đỡ các bạn điều chỉnh thời khóa biểu cá nhân kịp thời.	1.93	0.68	1.84	0.63	1.89	0.42	5
Tổng	1.98	0.47	1.90	0.41	1.94	0.36	

Lưu ý: ĐTB = Điểm trung bình; ĐLC = Độ lệch chuẩn

Mức độ thấp có ĐTB < 1.44; Mức độ trung bình có ĐTB từ > 1.44 đến ≤ 2.39; Mức độ cao có ĐTB > 2.39

Số liệu bảng 4.13 cho thấy:

Mức độ tích cực tương tác có trách nhiệm trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến là trung bình ($\text{ĐTB} = 1.94$). Trong đó, mức độ chủ động ($\text{ĐTB} = 1,98$) cao hơn mức độ hứng thú ($\text{ĐTB} = 1,90$). Kết quả này cho thấy tinh thần trách nhiệm của sinh viên xuất phát từ sự nhận thức về tầm quan trọng của việc đăng ký thành công thời khóa biểu cá nhân hơn là vì cảm xúc.

Tương tác có trách nhiệm trong học tập hợp tác bao gồm ba loại: Trách nhiệm với bản thân, trách nhiệm với thành viên nhóm và trách nhiệm với hoạt động nhóm. Trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân, sinh viên có trách nhiệm phải đăng ký thành công thời khóa biểu cá nhân của mình, giúp đỡ, hỗ trợ thành viên khác đăng ký được thời khóa biểu cá nhân của họ. Trách nhiệm với hoạt động nhóm thể hiện qua việc tạo ra sự trao đổi trong nhóm, duy trì và thúc đẩy các hoạt động giữa các thành viên nhóm và tham gia đánh giá, rút kinh nghiệm hoạt động nhóm.

Xét từng nội dung, tương tác có trách nhiệm với bản thân có mức độ tích cực tương tác cao nhất. Đó là *Cùng nhau tập trung thực hiện các thao tác đăng ký chính xác, hiệu quả* ($\text{ĐTB} = 2.01$, thứ hạng 1/5). Cùng nhau tập trung thực hiện các thao tác là bản thân tập trung chú ý để thực hiện các thao tác đăng nhập, thực hiện các lệnh theo yêu cầu đồng thời nỗ lực thực hiện thao tác chính xác, hiệu quả, không yêu cầu trợ giúp ở thời điểm đăng ký để không làm phiền thành viên nhóm. Như vậy, tập trung làm tốt việc của bản thân, không làm phiền người khác và hơn nữa là đăng ký cho nhanh thời khóa biểu cá nhân của mình để có thời gian hỗ trợ người khác là tích cực thực hiện trách nhiệm với bản thân, thể hiện trách nhiệm với thành viên nhóm.

Nội dung thứ hai thể hiện mức độ tích cực tương tác trách nhiệm cao của sinh viên là: *Cùng nhau tập luyện thành thạo các thao tác, sẵn sàng cho đăng ký chính thức* ($\text{ĐTB} = 1.99$, thứ hạng 2/5). Đây là một việc làm rất quan trọng và đầy trách nhiệm trong tương tác hợp tác. Giúp nhau tập luyện thành thạo các thao tác đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến, mọi thành viên nhóm đều có thể tự đăng ký được thời khóa biểu cá nhân cho mình, không lệ thuộc vào thành viên khác. Khi nảy sinh sự cố mà không giải quyết được thì nhờ bạn bè hỗ trợ. Như vậy, nội dung này vừa thể hiện trách nhiệm với

bản thân, vừa thể hiện trách nhiệm với thành viên khác đồng thời thể hiện cả trách nhiệm với hoạt động nhóm. Sinh viên tích cực tham gia cùng nhau trong nội dung này là hợp lý.

Nội dung có mức độ tích cực tương tác thấp nhất là *hỗ trợ, giúp đỡ các bạn điều chỉnh thời khóa biểu cá nhân kịp thời* (ĐTB = 1.89, thứ hạng 5/5). Khi đã đăng ký xong, áp lực đã qua, sinh viên sẽ có thời gian kiểm tra, điều chỉnh thời khóa biểu cá nhân của mình. Sinh viên có thể hủy bớt môn, có thể đổi môn cho nhau cho đủ tín chỉ quy định và có thể đăng ký thêm môn nếu còn cơ hội. Thao tác hủy môn và đăng ký thêm môn mới thì rất dễ thao tác độc lập, không cần sự trợ giúp. Đổi môn cho nhau khá phức tạp và không phải sinh viên nào thực hiện cũng thành công. Nó cần sự phối hợp nhịp nhàng và thao tác nhanh, chính xác. Rủi ro có thể xảy ra là mất luôn môn học, thiếu số lượng tín chỉ và nguy cơ bị cảnh cáo học vụ. Vì vậy, mức độ tích cực tương tác hợp tác thấp trong nội dung này là hợp lý.

Tóm lại, thực trạng tính tích cực tương tác có trách nhiệm trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến diễn ra ở mức độ trung bình. Trong đó, mức độ tích cực tương tác cao nhất ở nội dung hoàn thành trách nhiệm với bản thân, với bạn bè khi tập luyện đăng ký thử và tập trung đăng ký thật thời khóa biểu cá nhân trực tuyến. Nội dung có mức độ tích cực tương tác hợp tác thấp nhất là chỉnh sửa thời khóa biểu cá nhân sau khi đã đăng ký.

d. Thực trạng tính tích cực tương tác đánh giá, rút kinh nghiệm trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến

Theo số liệu bảng 4.10, tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân có điểm trung bình cao nhất (ĐTB = 1.96, thứ hạng 1/4) cho thấy sinh viên rất quan tâm đến kết quả đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.

Hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến là một hoạt động đặc thù của học chế tín chỉ. Sinh viên bắt buộc phải thực hiện như là sự cam kết thực hiện kế hoạch học tập của mình, đồng thời để được thừa nhận bởi nhà trường. Do có nhiều nhu cầu, sở thích, nguyện vọng giống nhau nên mỗi kỳ đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến là mỗi lần cạnh tranh, áp lực và căng thẳng. Mục tiêu cuối

cùng là đăng ký cho bằng được thời khóa biểu cá nhân phù hợp đã được sinh viên chuẩn bị trước đó. Không đăng ký được thời khóa biểu đã chuẩn bị sinh viên sẽ phải điều chỉnh rất nhiều thứ. Vì tính cấp thiết và quan trọng đó, sinh viên rất quan tâm đến kết quả đăng ký thời khóa biểu trực tuyến cùng nhau.

Bảng 4.14. Thực trạng tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến

Nội dung	Tính chủ động		Tính hứng thú		Tính tích cực		Thứ hạng
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
Chia sẻ với các bạn về kết quả đăng ký thời khóa biểu cá nhân và những kinh nghiệm tích lũy được của bản thân.	1.96	0.70	1.86	0.62	1.91	0.45	5
Lắng nghe các thành viên nhóm chia sẻ về thời khóa biểu cá nhân và kinh nghiệm của họ.	2.18	0.70	1.88	0.60	2.03	0.45	1
Chúc mừng các thành viên đăng ký được thời khóa biểu cá nhân mong muốn và động viên những bạn chưa đăng ký được thời khóa biểu cá nhân mong muốn.	1.80	0.63	2.07	0.67	1.94	0.43	3
Đánh giá, rút kinh nghiệm về việc phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ giữa các thành viên trong nhóm	1.82	0.63	2.01	0.69	1.92	0.40	4
Cùng nhau đưa ra những điều nên làm và không nên làm để lần đăng ký thời khóa biểu sau có kết quả cao hơn.	1.95	0.65	2.02	0.64	1.99	0.44	2
Tổng	1.94	0.40	1.97	0.34	1.96	0.30	

Lưu ý: ĐTB = Điểm trung bình; ĐLC = Độ lệch chuẩn

Mức độ thấp có ĐTB < 1.44; Mức độ trung bình có ĐTB từ > 1.44 đến ≤ 2.39; Mức độ cao có ĐTB > 2.39

Số liệu bảng 4.14 cho thấy:

Mức độ tích cực tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến là trung bình (ĐTB = 1.96). Trong đó,

mức độ hứng thú tương tác (ĐTB = 1.97) cao hơn mức độ chủ động tương tác (ĐTB = 1,94). Kết quả này phù hợp với những gì đã phân tích ở phía trên. Sau một giai đoạn đấu trí căng thẳng, sinh viên rất muốn nhìn ngắm lại sản phẩm của mình và cũng là để rút kinh nghiệm cho lần sau. Sự háo hức ấy làm mức độ hứng thú tương tác của sinh viên cao hơn mức độ chủ động tương tác.

Xét từng nội dung, *Lắng nghe các thành viên nhóm chia sẻ về thời khóa biểu cá nhân và kinh nghiệm của họ* (ĐTB = 2.03, thứ hạng 1/5) có mức độ tích cực tương tác cao hơn những nội dung còn lại. Kết quả này cho thấy, sinh viên không chỉ háo hức với kết quả của mình mà còn biết quan tâm, chia sẻ kết quả, kinh nghiệm với bạn bè. Khi biết lắng nghe, sinh viên sẽ tự rút ra cho mình nhiều kinh nghiệm cho lần đăng ký thời khóa biểu cá nhân sau. Bên cạnh đó, sinh viên còn biết *cùng nhau đưa ra những điều nên làm và không nên làm để lần đăng ký thời khóa biểu sau có kết quả cao hơn* (ĐTB = 1.99, thứ hạng 2/5). Đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến là một hoạt động khá áp lực với sinh viên. Sinh viên không dám chủ quan, coi thường. Sinh viên biết lắng nghe, biết chia sẻ những kinh nghiệm cần thiết để có thể giảm thiểu và quản lý được rủi ro, nâng cao hiệu quả trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân.

Nội dung *Chia sẻ với các bạn về kết quả đăng ký thời khóa biểu cá nhân và những kinh nghiệm tích lũy được của bản thân* (ĐTB = 1.91, thứ hạng 5/5) có mức độ tích cực tương tác thấp nhất. Có vẻ như sinh viên chưa hài lòng, tự tin về kết quả, sản phẩm của bản thân. Sinh viên còn e ngại nói về kinh nghiệm của mình và sản phẩm của mình. Sinh viên chưa có thói quen tự nhận xét, đánh giá sản phẩm của bản thân cũng như chia sẻ kinh nghiệm đăng ký thời khóa biểu cá nhân cho các thành viên khác. Sinh viên quen chờ đợi thành viên khác (nhất là thành viên đã đăng ký thành công và hài lòng với kết quả đăng ký của mình) chia sẻ kinh nghiệm của họ hơn. Bạn Nh. Q. (sinh viên năm 3, ngành Quản trị kinh doanh của trường Đại học Sài Gòn) cho biết: *“Mình không đăng ký được thời khóa biểu như mong muốn thì mình tức muốn khóc luôn. Không muốn nói gì chỉ theo dõi xem trong nhóm có ai giống mình, cùng tâm trạng với mình không. Máy bạn đăng ký được rồi thì tranh thủ hỏi thăm rồi hướng dẫn cách như thế này, như thế này... lần sau nên...”* (phụ lục 6).

Để nhận diện rõ hơn về thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến, chúng tôi so sánh thực trạng tương tác theo các biến giới tính, năm học, ngành học và nơi xuất thân của sinh viên. Kết quả được trình bày trong bảng 4.15

Bảng 4.15. So sánh biểu hiện tương tác hợp tác trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.

Biến		Tính chủ động			Tính hứng thú			Tính tích cực		
		ĐTB	ĐLC	Sig	ĐTB	ĐLC	Sig	ĐTB	ĐLC	Sig
Giới tính	Nam	1.93	0.34	0.32	1.91	0.33	0.97	1.92	0.30	0.38
	Nữ	1.90	0.37		1.91	0.35		1.91	0.33	
Năm học	Năm I	1.94	0.33	0.25	1.95	0.32	0.00	1.95	0.29	0.01
	Năm II	1.93	0.35		1.96	0.34		1.94	0.31	
	Năm III	1.88	0.38		1.85	0.34		1.86	0.33	
Ngành học	Sư phạm	1.85	0.38	0.00	1.88	0.36	0.00	1.86	0.35	0.00
	Kinh tế	1.99	0.33		1.97	0.30		1.98	0.27	
	Kỹ thuật	1.92	0.33		1.90	0.34		1.91	0.30	
Xuất thân	Nông thôn	1.90	0.37	0.36	1.92	0.34	0.71	1.91	0.32	0.76
	Thành thị	1.93	0.35		1.91	0.34		1.92	0.31	

Lưu ý: ĐTB = Điểm trung bình; ĐLC = Độ lệch chuẩn

Mức độ thấp có ĐTB < 1.44; Mức độ trung bình có ĐTB từ 1.44 đến ≤ 2.39; Mức độ cao có ĐTB > 2.39

Sig < 0.05 có ý nghĩa về mặt thống kê. Sig ≥ 0.05 không có ý nghĩa về mặt thống kê.

Kết quả bảng 4.15 cho thấy:

- So sánh mức độ tích cực tương tác có Sig > 0.05 bao gồm biến giới tính và biến xuất thân:

+ Biến giới tính có Sig = 0.967 > 0.05 tức là không có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê giữa mức độ tích cực tương tác hợp tác của nam và nữ sinh viên. So sánh mức độ chủ động và hứng thú cũng cho kết quả tương tự. Như vậy, sự khác biệt giới tính không ảnh hưởng nhiều đến mức độ tích cực tương tác hợp tác của nam, nữ sinh viên. Nam sinh viên có mức độ tích cực tương tác (ĐTB = 1.92) cao hơn mức độ tích cực tương tác hợp tác của nữ sinh viên (ĐTB = 1.91), dù sự chênh lệch này không nhiều. Đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến được thực hiện bởi các thao tác trên máy tính có kết nối internet, điện thoại thông minh. Nó không chỉ phụ thuộc vào thao tác người thực hiện mà còn phụ thuộc đường truyền internet, sự cố

ngheñ mạch, sập mạng, treo máy..... Thông thường, nam sinh viên xử lý những vấn đề trên nhanh hơn, hiệu quả hơn. Nam sinh viên tích cực tương tác nhằm hỗ trợ các thành viên trong nhóm đăng ký thành công thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.

+ Biến xuất thân của sinh viên có $Sig = 0.706 > 0.05$ cho thấy không có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê giữa mức độ tích cực tương tác hợp tác của sinh viên có xuất thân từ thành thị (gọi tắt là sinh viên thành thị) và sinh viên có xuất thân từ nông thôn (gọi tắt là sinh viên nông thôn). So sánh mức độ chủ động và hứng thú cũng hco kết quả tương tự. Như vậy, môi trường sống, phong tục tập quán của sinh viên không ảnh hưởng nhiều đến mức độ tích cực tương tác hợp tác của sinh viên. Mức độ tích cực tương tác hợp tác của sinh viên thành thị ($\overline{DTB} = 1.92$) cao hơn mức độ tích cực tương tác của sinh viên nông thôn ($\overline{DTB} = 1.91$) dù không nhiều. Sống và lớn lên ở thành thị, sinh viên có cơ hội tiếp xúc sớm với các phương tiện truyền thông hiện đại như máy tính xách tay, điện thoại thông minh, ipad... Sinh viên thành thị có thể sử dụng thành thạo, thao tác chính xác trên những phương tiện đó khi đăng ký thời khóa biểu cá nhân nên chủ động, tích cực hơn khi tương tác với các thành viên trong nhóm.

- So sánh mức độ tích cực tương tác hợp tác có hai biến có $Sig < 0.05$ bao gồm biến năm học và biến ngành học:

+ Biến năm học có $Sig = 0.01 < 0.05$ tức là có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê giữa mức độ tích cực tương tác hợp tác của sinh viên các năm học. Nói cách khác, sinh viên các năm học có mức độ tích cực tương tác hợp tác khác nhau. Như vậy, kinh nghiệm học tập ở trường đại học, kinh nghiệm của số lần đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến có ảnh hưởng mạnh đến mức độ tích cực tương tác của sinh viên. Sinh viên năm thứ nhất có kinh nghiệm học tập ở trường đại học ít hơn, số lần đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến thấp nhất nên mức độ lo lắng, hồi hộp cao hơn dẫn đến sinh viên tích cực tương tác cao nhất ($\overline{DTB} = 1.95$). Sinh viên năm thứ ba có thời gian học tập ở trường đại học lâu nhất, số lần đăng ký thời khóa biểu cá nhân nhiều nhất nên bình tĩnh hơn, độc lập hơn và vì vậy, mức độ tích cực tương tác hợp tác thấp nhất ($\overline{DTB} = 1.86$). So sánh mức độ chủ động tương tác hợp tác giữa sinh viên các năm học có $Sig = 0.25 > 0.05$ tức là không có sự khác biệt ý

nghĩa về mặt thống kê. Mức độ chủ động tương tác của sinh viên năm thứ I, sinh viên năm thứ 2 và sinh viên năm thứ 3 là tương đương nhau. Riêng mức độ hứng thú có $Sig = 0.00 < 0.05$ cho thấy có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê. Mức độ hứng thú tương tác hợp tác của sinh viên năm thứ 2 cao nhất, sinh viên năm thứ 1 cao thứ hai và sinh viên năm thứ 3 là thấp nhất.

+ Biến số ngành học có $Sig = 0.00 < 0.05$ cho thấy có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê giữa mức độ tích cực tương tác hợp tác của sinh viên học ở các ngành học. Trong đó, sinh viên ngành Kinh tế có mức độ tích cực tương tác hợp tác cao nhất, kế đến là sinh viên ngành học Kỹ thuật và cuối cùng là sinh viên ngành Sư phạm. Kết quả so sánh mức độ chủ động tương tác, hứng thú tương tác giữa sinh viên các ngành học cũng cho kết quả tương tự. Như vậy, đặc điểm nghề nghiệp đã chi phối tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.

Tóm lại, thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến diễn ra ở mức độ trung bình. Trong đó, tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm có mức độ tích cực tương tác cao nhất, tương tác trực tiếp thường xuyên có mức độ tích cực tương tác thấp nhất, tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực và tương tác có trách nhiệm xếp thứ hạng 2 và 3. Kết quả trên cho thấy tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động này chưa thể hiện rõ ràng bản chất hợp tác. Sinh viên liên kết với nhau chỉ vì lợi ích trước mắt là đăng ký thành công thời khóa biểu cá nhân trực tuyến. Như vậy, cần tạo cho sinh viên có sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực và nâng cao tinh thần trách nhiệm trong tương tác với bạn bè.

Thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến được đo bằng 2 tiêu chí: Tính chủ động và tính hứng thú. Hai tiêu chí này là 2 mặt biểu hiện của tính tích cực tương tác hợp tác trong học tập. Thực trạng mức độ tương tác của 2 tiêu chí này được thể hiện trong bảng 4.16

Bảng 4.16. Mức độ tương tác hợp tác trong đăng kí thời khóa biểu cá nhân trực tuyến ở 2 tiêu chí

STT	Tương tác hợp tác trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến	ĐTB	ĐLC	Mức độ
1	Tính chủ động	1.91	0.36	Trung bình
2	Tính hứng thú	1.91	0.34	Trung bình

Tính hệ số tương quan Pearson cho các giá trị ($p=0.000<0.001$; $r>0.600$) với cả 2 tiêu chí, như vậy các tiêu chí khi thực hiện đo tương tác hợp tác trong hoạt động đăng kí thời khóa biểu cá nhân trực tuyến có ý nghĩa về mặt thống kê, có sự tương quan thuận và cao. Điều này cho thấy sự lựa chọn các biểu hiện và tiêu chí đo tốt. Thang đo có độ tin cậy và giá trị cao. Kết quả nghiên cứu có thể tin cậy được.

4.2.2.3. Thực trạng tương tác hợp tác trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp

Tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp không có sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên là một hoạt động học tập thường xuyên của sinh viên khi học tập theo học chế tín chỉ. Sinh viên có thể tự học theo yêu cầu của giảng viên hoặc tự học theo nhu cầu của chính bản thân mình. Nhóm học tập này có thể là nhóm học tập chính thức tồn tại theo từng môn học và có thể là nhóm cơ sở khi các thành viên trở nên thân thiết và luôn đăng ký học chung với nhau ở nhiều môn học khác nhau. Dù thuộc loại nhóm nào, mục đích của việc học tập theo nhóm vẫn là giúp nhau tiến bộ. Vì vậy, có thể bản chất tương tác hợp tác được sinh viên thực hiện tốt hơn. Kết quả khảo sát được trình bày trong bảng 4.17

Bảng 4.17. Thực trạng tương tác hợp tác trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp

Nội dung	Tính chủ động		Tính hứng thú		Tính tích cực		Thứ hạng
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
Tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực	2.17	0.49	2.08	0.47	2.13	0.41	2
Tương tác trực tiếp thường xuyên	2.12	0.50	2.03	0.54	2.07	0.46	3
Tương tác có trách nhiệm	2.19	0.52	2.08	0.45	2.14	0.42	1
Tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm	2.09	0.50	2.04	0.49	2.07	0.43	3
Tổng	2.14	0.42	2.06	0.41	2.10	0.38	

Lưu ý: ĐTB = Điểm trung bình; ĐLC = Độ lệch chuẩn

Mức độ thấp có ĐTB ≤ 1.54 ; Mức độ trung bình có ĐTB từ 1.54 đến 2.67; Mức độ cao có ĐTB > 2.67

Số liệu bảng 4.17 cho thấy:

Mức độ tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động tự học ngoài giờ lên lớp là trung bình (ĐTB = 2.10). Trong đó, mức độ chủ động (ĐTB = 2.14) cao hơn mức độ hứng thú (ĐTB = 2.06) rất nhiều cho thấy sinh viên tương tác trên cơ sở hiểu biết đầy đủ về giá trị học tập cùng nhau cũng như có những cảm xúc tích cực về nó.

Xét từng nội dung, *tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực* (ĐTB = 2.13, thứ hạng 1/4) và *tương tác có trách nhiệm* (ĐTB = 2.14, thứ hạng 2/4) có mức độ tích cực tương tác cao nhất, nhì trong thang đo cho thấy sinh viên đã thực hiện được bản chất của tương tác hợp tác. Mặc dù *tương tác trực tiếp thường xuyên* (ĐTB = 2.08, thứ hạng 3/4) và *tương tác đánh giá, rút kinh nghiệm* (ĐTB = 2.07, thứ hạng 4/4) có thứ hạng thấp nhất trong thang đo nhưng có điểm trung bình khá cao so với những nội dung trong các hoạt động trước đó. Như vậy, có thể nói, sinh viên tương tác khá tích cực trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp, đặc biệt thể hiện rất rõ các đặc điểm của tương tác hợp tác.

Số liệu khảo sát từ giảng viên cũng cho một kết quả tương tự: *Tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực* xếp thứ hạng 1/4, *tương tác có trách nhiệm* xếp thứ hạng 2/4, *tương tác trực tiếp thường xuyên* xếp thứ hạng 3/4, *tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm* xếp thứ hạng 4/4. Như vậy sinh viên đã thể hiện rõ ràng những đặc điểm của tương tác hợp tác và giảng viên nhìn thấy được mới có những đánh giá phù hợp như vậy.

Các nội dung cụ thể của tương tác hợp tác trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp được phân tích cụ thể ở phần sau.

a. Thực trạng tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp

Sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực là sự hỗ trợ, giúp đỡ, liên kết với nhau theo hướng “cùng tiến hoặc cùng lùi” “phúc cùng hưởng, họa cùng chia”. Trong học tập, nó được hiểu là sinh viên đoàn kết, hỗ trợ lẫn nhau, cùng sử dụng nguồn tài liệu chung, cùng hướng đến mục đích chung, cùng hưởng thành quả chung, cùng chịu trách nhiệm về thất bại của nhau... Sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực này buộc người

học yếu phải nỗ lực để không thành gánh nặng của tập thể. Ngược lại, người học khá hơn sẽ chịu khó giảng lại bài, hướng dẫn cách học tập cho bạn bè với mục đích là cả 2 cùng tiến bộ. Kết quả khảo sát được trình bày trong bảng 4.18.

Bảng 4.18. Thực trạng tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp

Nội dung	Tính chủ động		Tính hứng thú		Tính tích cực		Thứ hạng
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
Phụ thuộc về mục tiêu	2.16	0.66	2.02	0.61	2.09	0.47	4
Phụ thuộc về trách nhiệm	1.92	0.68	2.04	0.64	1.98	0.46	5
Phụ thuộc về lợi ích	2.15	0.68	2.12	0.62	2.14	0.42	3
Phụ thuộc về tài nguyên chung	2.34	0.64	2.13	0.63	2.24	0.40	1
Phụ thuộc về vai trò.	2.29	0.64	2.09	0.61	2.19	0.40	2
Tổng	2.17	0.49	2.08	0.47	2.13	0.38	

Lưu ý: ĐTB = Điểm trung bình; ĐLC = Độ lệch chuẩn

Mức độ thấp có ĐTB ≤ 1.54 ; Mức độ trung bình có ĐTB từ >1.54 đến ≤ 2.67 ; Mức độ cao có ĐTB > 2.67

Số liệu bảng 4.18 cho thấy:

Mức độ tích cực tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực trong hoạt động tự học ngoài giờ lên lớp là trung bình (ĐTB = 2.13). Trong đó, mức độ chủ động (ĐTB = 2.17) cao hơn rất nhiều so với mức độ hứng thú (ĐTB = 2.08). Điều này cho thấy sinh viên tích cực tương tác hợp tác với nhau trong học tập trên cơ sở hiểu biết về lợi ích, giá trị của việc học tập cùng nhau. Sinh viên là “lớp người trưởng thành” [45], họ biết suy nghĩ, biết lựa chọn và biết nỗ lực vì những giá trị tốt đẹp cho hành trang ra trường. Sự lựa chọn tương tác hợp tác như là một phương pháp học tập hiệu quả giúp sinh viên nâng cao thành tích học tập của bản thân.

Xét từng nội dung, *Phụ thuộc lẫn nhau tích cực vào tài nguyên chung* (ĐTB = 2.24) có thứ hạng cao nhất (1/5) cho thấy sinh viên tích cực hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau về tài liệu học tập, giáo trình, phương pháp học tập, kinh nghiệm học tập Ngày nay, tài liệu học tập rất đa dạng và phong phú. Tuy nhiên, không phải sinh viên nào cũng có điều kiện tài chính, khả năng chọn lọc, thời gian tìm kiếm để tiếp cận tất cả các thông tin, tài liệu cần thiết cho các môn học. Sự phối hợp nhau để tìm kiếm tài liệu, phân công nhau đọc hiểu và trình bày lại cho các thành viên khác hiểu, chia sẻ ý tưởng cho nhau... là lợi ích thiết thực khi tương tác hợp tác trong nhóm. Bên cạnh đó, phương pháp tự học, kinh nghiệm học tập của mỗi thành viên

khác nhau có giá trị khác nhau. Sự trao đổi, chia sẻ về nội dung này giúp cho kinh nghiệm học đường của sinh viên tăng lên không chỉ giúp sinh viên thích ứng với phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ mà còn đảm bảo về thành tích học tập cá nhân. Sinh viên đã chủ động (ĐTB = 2.34) thực hiện những điều đó và hứng thú (ĐTB = 2.13) với nó.

Sinh viên phụ thuộc lẫn nhau tích cực về tài nguyên dẫn đến sinh viên *phụ thuộc lẫn nhau tích cực về vai trò* (ĐTB = 2.19, thứ hạng 2/5). Sinh viên tích cực thực hiện các vai trò đã được phân công cũng chính là để phối hợp nhịp nhàng với nhau. Theo biên bản thảo luận nhóm (*phụ lục 8*), nhóm thảo luận về đề cương ôn tập môn Tâm lý học đại cương. Đề cương gợi ý của giảng viên có 30 câu hỏi ở rất nhiều bài học khác nhau. Nhóm phân công mỗi thành viên chuẩn bị 5 câu. Sinh viên đã chuẩn bị bằng cách soạn nội dung bài làm trên word rồi gửi cho nhau qua zalo. Đến ngày thảo luận, sinh viên hẹn nhau tại khu tự học của trường và trao đổi với nhau về nội dung đã chuẩn bị. Nội dung nào chưa hiểu, nội dung nào cần phân tích thêm, ví dụ nào cần bỏ ra vì chưa chính xác, nội dung nào không có trong giáo trình, vậy lấy ở đâu?... Sự chủ động tương tác thể hiện qua việc chuẩn bị đầy đủ, tự giác đặt câu hỏi, tự giác trả lời, tranh luận cho đến khi nào hiểu thì mới dừng. Có cả những câu hỏi sinh viên không làm được hoặc cả nhóm không xác định được làm như vậy đúng hay sai thì nhóm trưởng sẽ hỏi lại giảng viên. Như vậy, sinh viên có tích cực thực hiện đúng vai trò của bản thân và phối hợp với nhau nhịp nhàng nhằm cho nhóm hoàn thành nhiệm vụ học tập.

Mức độ tích cực phụ thuộc lẫn nhau tích cực về mục tiêu (ĐTB = 2.09) xếp thứ hạng 4/5, về trách nhiệm (ĐTB = 1.98) xếp thứ hạng 5/5 cho thấy sinh viên còn hời hợt, chưa quan tâm nhiều đến quyền lợi của thành viên khác. Với câu hỏi “*Có khi nào nhóm mình không có mặt đầy đủ (VẮNG 1 bạn) vẫn thảo luận không?*” bạn Nh. U. (sinh viên năm thứ 3, ngành Quản trị kinh doanh, trường Đại học Sài Gòn) cho rằng: “*Thường là vẫn tiến hành thảo luận dù biết rằng bạn vắng mặt sẽ thiệt thòi, người có mặt bị thiếu phần bạn vắng mặt phụ trách, sẽ tự bổ sung sau*” (*xem phụ lục 6*). Cách giải thích vấn đề cho thấy sinh viên có nhận ra sự gắn kết “cùng bơi hoặc cùng chìm” giữa quyền lợi của bản thân và thành viên trong nhóm. Tiếc

rằng, sinh viên chưa bộc lộ sự hiểu biết đó bằng hành động của mình. Thầy Q. T. (giảng viên khoa Giáo dục Tiểu học trường Đại học Sài Gòn) cho rằng: “*Hiếm khi sinh viên trong nhóm thực hiện được “phúc cùng hưởng, họa cùng chia”*”. Cô Đ. Tr. (giảng viên khoa Sư trường Đại học Sư Phạm) cho rằng: “*Sinh viên hơi thực dụng. Các em thực hiện trao đổi chứ không cho đi. Tất cả cùng có trách nhiệm soạn bài thì cùng trao đổi với nhau rất nhiệt tình. Chỉ cần 1 thành viên thiếu trách nhiệm, soạn bài sơ sài thì những thành viên khác cũng không nhiệt tình nữa. Các em sẽ chỉ làm bài để đối phó với giảng viên”* (xem phụ lục 5). Như vậy, rõ ràng là sinh viên có liên kết với nhau trên tinh thần “cùng bơi hoặc cùng chìm” – bản chất của tương tác hợp tác. Có lẽ cả sinh viên lẫn giảng viên đều cho rằng tương tác hợp tác luôn mang lại những kết quả như mong muốn.

Tóm lại, mức độ tích cực tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp được sinh viên thực hiện ở mức trung bình. Trong đó, mức độ tích cực tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực về tài nguyên, vai trò được sinh viên thực hiện ở thứ hạng cao nhất, về trách nhiệm được thực hiện ở thứ hạng thấp nhất. Kết quả này cho thấy bước đầu, sinh viên biết chủ động tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực để nhằm đến những kết quả học tập cao. Tuy nhiên, sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực về trách nhiệm chưa được sinh viên thực hiện tích cực có thể do sinh viên chưa biết cách thể hiện điều đó với bạn mình.

b. Thực trạng tương tác trực tiếp thường xuyên trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp

Tương tự như trong các hoạt động học tập trên, tương tác trực tiếp thường xuyên trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp luôn được sinh viên thực hiện ở thứ hạng thấp. Nói cách khác, trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp, sinh viên cũng không hoàn toàn thực hiện bằng cách gặp gỡ trực tiếp. Sinh viên luôn có sự lựa chọn những phương tiện, hình thức tương tác tối ưu cho mình. Kết quả nghiên cứu về tương tác trực tiếp thường xuyên trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp được trình bày trong bảng 4.19.

Bảng 4.19. Thực trạng tương tác trực tiếp thường xuyên trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp

Nội dung	Tính chủ động		Tính hứng thú		Tính tích cực		Thứ hạng
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
Gặp mặt trực tiếp để thống nhất mục tiêu của buổi thảo luận	2.10	0.69	2.01	0.68	2.06	0.44	4
Gặp gỡ trực tiếp để phân công nhiệm vụ cho từng thành viên	2.14	0.69	2.04	0.68	2.09	0.45	2
Gặp gỡ trực tiếp để cùng nhau trao đổi, phân tích, chứng minh nội dung bài.	2.23	0.68	2.09	0.68	2.16	0.47	1
Trao đổi trực tiếp giáo trình, tài liệu tham khảo	2.19	0.66	1.99	0.67	2.09	0.40	2
Trực tiếp nhận xét, đánh giá kết quả thảo luận nhóm	1.92	0.66	2.03	0.65	1.98	0.45	5
Tổng	2.12	0.50	2.03	0.54	2.08	0.38	

Lưu ý: ĐTB = Điểm trung bình; ĐLC = Độ lệch chuẩn

Mức độ thấp có ĐTB ≤ 1.54 ; Mức độ trung bình có ĐTB từ > 1.54 đến ≤ 2.67 ; Mức độ cao có ĐTB > 2.67

Số liệu bảng 4.19 cho thấy:

Mức độ tích cực tương tác trực tiếp thường xuyên trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp có mức độ trung bình (ĐTB = 2.08). Trong đó mức độ chủ động (ĐTB = 2.12) cao hơn mức độ hứng thú (ĐTB = 2.03) rất nhiều. Điều này cho thấy sinh viên có nhận thức về tầm quan trọng của tương tác trực tiếp thường xuyên.

Xét từng nội dung của tương tác trực tiếp thường xuyên, mức độ tích cực tương tác cao nhất được thực hiện ở *trao đổi, phân tích, chứng minh... để hiểu nội dung bài tốt hơn*. (ĐTB = 2.18, thứ hạng 1/5). Kết quả này cho thấy các khâu chuẩn bị, phân công có thể thực hiện qua các phương tiện truyền thông (tức là tương tác gián tiếp), còn khâu giảng bài cho nhau, phân tích cho nhau, tranh luận với nhau để chiếm lĩnh tri thức, để hiểu bài thì phải gặp trực tiếp. Với ưu thế của tương tác trực tiếp là thông tin rõ ràng, mạch lạc, dễ hiểu sẽ giúp buổi thảo luận nhóm có kết quả cao hơn. Hơn nữa, trong tương tác trực tiếp, lời nói kết hợp với ánh mắt, cử chỉ, hành vi, thái độ sẽ giúp thông tin thông suốt, tránh được hiểu lầm, tránh mâu thuẫn

và xung đột nhóm. Điều này không chỉ giúp sinh viên học tốt mà còn giữ cho mối quan hệ bạn bè được bền vững.

Với biểu hiện *nhận xét, đánh giá kết quả thảo luận nhóm đồng thời hiến kế để lần thảo luận sau có kết quả cao hơn* (ĐTB = 1,98, thứ hạng 5/5) sinh viên có mức độ tích cực tương tác trực tiếp thường xuyên thấp nhất cho thấy sinh viên chưa hiểu hết giá trị của tương tác trực tiếp. Khi nhận xét, đánh giá kết quả thảo luận có thể có nhiều ý kiến khác nhau và nguy cơ xung đột, mâu thuẫn xuất hiện. Nhẹ hơn là thấy có ý kiến trái chiều, sinh viên bất mãn, lần thảo luận sau không còn tích cực nữa. Tương tác trực tiếp giúp sinh viên nhận ra thái độ căng thẳng của bạn mà biết cách tác động khéo léo hơn hay nhờ sự có mặt của thành viên khác mà sinh viên biết kiềm chế hơn. Sinh viên còn xem nhẹ vấn đề này cũng như chưa đặt vấn đề nhận xét, đánh giá kết quả tương tác lên đúng tầm quan trọng của nó.

Tóm lại, mức độ tích cực tương tác trực tiếp thường xuyên trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp diễn ra ở mức độ trung bình. Trong đó, tích cực gặp gỡ trực tiếp để thảo luận bài học, giải bài tập để hiểu bài, để tích lũy tri thức diễn ra ở mức độ cao nhất và tính tích cực tương tác trực tiếp thường xuyên để nhận xét, đánh giá, rút kinh nghiệm hoạt động nhóm diễn ra ở mức độ thấp nhất thang đo. Kết quả này cho thấy, sinh viên biết tận dụng những ưu thế của tương tác trực tiếp thường xuyên đồng thời biết kết hợp các phương tiện để làm tăng hiệu quả học tập. Tuy nhiên, sinh viên không tích cực tương tác trực tiếp thường xuyên khi đánh giá, nhận xét, rút kinh nghiệm hoạt động nhóm là sai lầm, là chưa hiểu hết giá trị của tương tác trực tiếp thường xuyên.

c. Thực trạng tương tác có trách nhiệm trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp

Kết quả bảng 4.17 cho biết mức độ tích cực tương tác có trách nhiệm trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp có thứ hạng 2/4, cho thấy sinh viên đã thực hiện đúng bản chất của tương tác hợp tác trong học tập. Tương tác có trách nhiệm bao gồm có trách nhiệm với bản thân, với thành viên nhóm và với hoạt động nhóm. Kết quả khảo sát nội dung này được trình bày trong bảng 4.20

Bảng 4.20. Thực trạng tương tác có trách nhiệm trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp

Nội dung	Tính chủ động		Tính hứng thú		Tính tích cực		Thứ hạng
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
Kêu gọi, nhắc nhở các thành viên chuẩn bị đầy đủ tài liệu, giáo trình cho buổi họp nhóm	2.12	0.67	2.08	0.64	2.10	0.41	5
Nhờ các bạn trợ giúp để hoàn thành nhiệm vụ của mình	2.23	0.67	2.02	0.58	2.13	0.44	3
Giải thích, trình bày kiến thức cụ thể cho các thành viên cũng hiểu bài giống mình.	2.18	0.64	2.09	0.59	2.14	0.43	2
Giúp đỡ, hỗ trợ phương pháp học bài, phương pháp đọc tài liệu để các thành viên hiểu bài nhanh chóng, hiệu quả hơn.	2.23	0.67	2.15	0.62	2.19	0.43	1
Nỗ lực thảo luận bài với các bạn và nhắc nhở thành viên nhóm tập trung vào công việc chính.	2.17	0.67	2.07	0.61	2.12	0.43	4
Tổng	2.19	0.52	2.08	0.45	2.14	0.40	

Lưu ý: ĐTB = Điểm trung bình; ĐLC = Độ lệch chuẩn

Mức độ thấp có ĐTB ≤ 1.54 ; Mức độ trung bình có ĐTB từ >1.54 đến ≤ 2.67 ; Mức độ cao có ĐTB > 2.67

Số liệu bảng 4.20 cho thấy:

Mức độ tích cực tương tác có trách nhiệm trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp là trung bình (ĐTB = 2,14). Trong đó, mức độ chủ động (ĐTB = 2.19) cao hơn mức độ hứng thú (ĐTB = 2.08) cho thấy sinh viên có sự chuẩn bị và tự giác thể hiện trách nhiệm cá nhân trong tương tác hợp tác với thành viên trong nhóm.

Xét theo từng nội dung, mức độ tích cực tương tác có trách nhiệm với thành viên nhóm cao nhất thang đo. Cụ thể là *Giúp đỡ, hỗ trợ phương pháp học bài, phương pháp đọc tài liệu để các thành viên hiểu bài nhanh chóng, hiệu quả hơn* (ĐTB = 2.19, thứ hạng 1/5) và *Giải thích, trình bày kiến thức cụ thể cho các thành viên cũng hiểu bài giống mình* (ĐTB = 2.14, thứ hạng 2/5). Với cách tương tác có trách nhiệm này, các thành viên nhóm sẽ nhận ra giá trị thật sự của tương tác hợp

tác trong nhóm. Thông qua việc giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau để cùng nhau hiểu được bài học, giải được bài tập, làm đúng bài thực hành, tích lũy thêm tri thức mới, kỹ năng nghề nghiệp, sinh viên còn thiết lập được những mối quan hệ bạn bè thân thiết. Nó chính là điểm tựa tinh thần để sinh viên tự tin hơn, độc lập hơn và hoàn thiện bản thân mình hơn

Xét dưới góc độ trách nhiệm với bản thân, sinh viên tích cực *nhờ các bạn trợ giúp để hoàn thành nhiệm vụ học tập của mình* (ĐTB = 2.13, thứ hạng 3/5). Hoàn thành nhiệm vụ học tập là trách nhiệm lớn nhất của sinh viên đối với bản thân. Tương tác hợp tác với bạn trong nhóm học tập cũng nhằm để thực hiện tốt nhiệm vụ này. Tìm kiếm sự hỗ trợ cho chính mình là cách thức, là kỹ năng của tương tác nhóm. Sinh viên tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp không chỉ hỗ trợ, giúp đỡ thành viên khác mà còn nhận được sự trợ giúp ngược lại để cả nhóm hoàn thành nhiệm vụ học tập.

Xét dưới góc độ trách nhiệm với hoạt động nhóm, mức độ tích cực tương tác có trách nhiệm (ĐTB = 2.10) xếp thứ hạng 5/5. Sinh viên không tích cực lắm khi *kêu gọi, nhắc nhở các thành viên chuẩn bị đầy đủ tài liệu, giáo trình cho buổi họp nhóm*. Có lẽ sinh viên e ngại làm mất lòng bạn bè hoặc có thể sinh viên đòi hỏi mọi thành viên phải tự giác thực hiện nhiệm vụ của mình đồng thời, có thể sinh viên cho rằng đó là nhiệm vụ của nhóm trưởng. Dù với lý do nào thì kết quả này cũng cho thấy sinh viên ít tích cực thực hiện trách nhiệm với hoạt động nhóm hơn 2 loại còn lại.

Tóm lại, mức độ tích cực tương tác có trách nhiệm trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp được thực hiện ở mức độ trung bình, Trong đó, mức độ tích cực tương tác có trách nhiệm với thành viên nhóm được xếp thứ hạng cao nhất. Mức độ tích cực tương tác có trách nhiệm với bản thân xếp thứ hạng thứ 2 và mức độ tích cực tương tác có trách nhiệm đối với hoạt động nhóm xếp thứ hạng thấp nhất. Sinh viên tích cực thể hiện sự giúp đỡ, hỗ trợ thành viên khác đồng thời cũng biết tìm kiếm sự hỗ trợ của thành viên khác để cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ học tập.

d. Thực trạng tương tác đánh giá, rút kinh nghiệm trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp

Đây là nội dung có mức độ tích cực tương tác thấp nhất thang đo (xem bảng 4.17) cho thấy sinh viên chưa quan tâm đầy đủ về nội dung này. Hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp là một hoạt động diễn ra thường xuyên của sinh viên. Nếu sinh viên không tích cực thực hiện khâu đánh giá, rút kinh nghiệm, sinh viên có thể mắc sai lầm từ lần này đến lần khác và hiệu quả tương tác sẽ không cải thiện.

Bảng 4.21. Thực trạng tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp

Nội dung	Tính chủ động		Tính hứng thú		Tính tích cực		Thứ hạng
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
Trình bày trước nhóm những kiến thức, kinh nghiệm mà bản thân có được khi tham gia thảo luận nhóm.	1.96	0.67	1.96	0.62	1,96	0.42	5
Lắng nghe các thành viên khác trình bày kết quả học tập của họ và góp ý khi cần thiết	2.05	0.66	2.01	0.65	2.03	0.41	4
Đánh giá, rút kinh nghiệm về việc phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ giữa các thành viên trong nhóm.	2.17	0.68	2.09	0.62	2.13	0.43	1
Rút kinh nghiệm trước nhóm những việc bản thân cần làm để lần học nhóm sau có kết quả cao hơn.	2.14	0.67	2.08	0.62	2.11	0.43	2
Đề xuất trước nhóm những việc cần thay đổi, những việc cần phát huy để lần học nhóm sau đạt kết quả cao hơn.	2.13	0.69	2.07	0.68	2.10	0.41	3
Tổng	2.09	0.50	2.04	0.49	2.07	0.34	

Lưu ý: ĐTB = Điểm trung bình; ĐLC = Độ lệch chuẩn

Mức độ thấp có ĐTB ≤ 1.54 ; Mức độ trung bình có ĐTB từ >1.54 đến ≤ 2.67 ; Mức độ cao có ĐTB > 2.67

Kết quả bảng 4.21 cho thấy:

Mức độ tích cực tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp là trung bình (ĐTB = 2.07). Trong đó, mức độ chủ động (ĐTB = 2.09) cao hơn mức độ hứng thú (ĐTB = 2.04).

Xét từng nội dung, *đánh giá, rút kinh nghiệm về việc phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ giữa các thành viên trong nhóm* (ĐTB = 2,13) có mức độ tích cực được xếp thứ hạng cao nhất (thứ hạng 1/5). Nội dung này được thể hiện vào cuối buổi thảo luận nhóm. Nhóm trưởng hỏi các bạn có góp ý gì không? Nhóm trưởng nhận xét: “Tôi thấy các bạn hôm nay đến đúng giờ như đã hẹn. Các bạn đã chịu khó trình bày, giải thích phần nội dung của mình cho các bạn khác hiểu và các bạn biết lắng nghe, đặt câu hỏi, tranh luận với nhau để hiểu vấn đề hơn” (*phụ lục 4*). Một thành viên khác nói: “Tôi cảm ơn các bạn cho tôi mượn giáo trình” (*phụ lục 4*). Đánh giá, rút kinh nghiệm của nhóm rất ngắn gọn, chỉ nói về những gì làm được, chưa nói về những gì chưa làm được. Điều này có tác dụng động viên, khuyến khích nhau nhưng khó tạo ra những yếu tố mới cho lần thảo luận sau. Trong biên bản quan sát nhóm thứ 2 tự học theo nhóm không ghi nhận có đánh giá rút kinh nghiệm cuối buổi thảo luận mà xen giữa cuộc hỏi đáp, trao đổi có vài nhận xét như: “Cảm ơn đã góp ý nha”, “Bạn nói giống ý tui ghê”, “Hai bạn này phối hợp ăn ý quá” (*phụ lục 4*). Trong biên bản phỏng vấn sâu, bạn M. Tr. (sinh viên năm 3, ngành Tài chính ngân hàng, trường Đại học Sài Gòn) cho rằng: “*Nhóm ít khi nhận xét, đánh giá, rút kinh nghiệm vào cuối buổi thảo luận lắm. Xong là về thôi. Tuy nhiên, trong thảo luận nhóm mình cũng hay nhận xét theo kiểu: “Hay đó nha, lần sau phát huy nha”, “Lần sau cho 2 người này làm bài chung nà”...*” (*xem phụ lục 6*). Với quan niệm nhận xét, đánh giá, rút kinh nghiệm như thế này thì rõ ràng sinh viên rất tích cực tương tác với nhau.

Ngược lại với đánh giá hoạt động nhóm có mức độ tích cực tương tác cao nhất, đánh giá sản phẩm của mỗi cá nhân có mức độ tích cực tương tác thấp nhất. Đó là *Trình bày trước nhóm những kiến thức, kinh nghiệm mà bản thân có được khi tham gia thảo luận nhóm* (ĐTB = 1.96, thứ hạng 5/5). Khi tham gia thảo luận nhóm, bao giờ mỗi thành viên cũng tích lũy được cái gì đó cho mình. Có thể là kiến thức, là kỹ năng, là kinh nghiệm trình bày một vấn đề, là kỹ năng đặt câu hỏi... Nếu chia sẻ điều đó với các thành viên trong nhóm sẽ giúp họ nhận ra giá trị của những điều họ nói, những điều họ làm. Bên cạnh đó, nếu chúng ta chia sẻ, thành viên khác cũng chia sẻ, chúng ta sẽ lại lắng nghe và học thêm nhiều điều hơn nữa. Tuy nhiên, sinh

viên đã rất ít khi thực hiện. Trong biên bản thảo luận nhóm, biên bản quan sát không ghi nhận điều này.

Tóm lại, mức độ tích cực tương tác khi đánh giá, rút kinh nghiệm trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp diễn ra ở mức độ trung bình. Trong đó, mức độ tích cực tương tác để đánh giá hoạt động nhóm, đánh giá sự phối hợp giữa các thành viên nhóm cao hơn là đánh giá sản phẩm hoạt động nhóm. Để hiểu rõ hơn, chúng tôi so sánh tương tác hợp tác trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp theo các biến số. Kết quả được trình bày ở bảng 4.22.

Bảng 4.22. So sánh thực trạng tương tác hợp tác trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp.

Biến		Tính chủ động			Tính hứng thú			Tính tích cực		
		ĐTB	ĐLC	Sig	ĐTB	ĐLC	Sig	ĐTB	ĐLC	Sig
Giới tính	Nam	2.13	0.42	0.68	2.06	0.43	0.90	2.09	0.38	0.73
	Nữ	2.15	0.43		2.06	0.41		2.11	0.37	
Năm học	Năm I	2.17	0.41	0.41	2.10	0.41	0.39	2.13	0.36	0.39
	Năm II	2.15	0.41		2.04	0.39		2.10	0.36	
	Năm III	2.11	0.44		2.05	0.44		2.08	0.40	
Ngành học	Sư phạm	2.09	0.46	0.00	2.02	0.43	0.00	2.06	0.41	0.00
	Kinh tế	2.24	0.40		2.16	0.41		2.20	0.36	
	Kỹ thuật	2.11	0.38		2.01	0.38		2.06	0.40	
Xuất thân	Nông thôn	2.10	0.43	0.05	2.03	0.40	0.18	2.07	0.38	0.07
	Thành thị	2.17	0.41		2.08	0.42		2.13	0.37	

Lưu ý: ĐTB = Điểm trung bình; ĐLC = Độ lệch chuẩn

Mức độ thấp có ĐTB < 1.53; Mức độ trung bình có ĐTB từ > 1.53 đến ≤ 2.47; Mức độ cao có ĐTB > 2.47

Sig < 0.05 có ý nghĩa về mặt thống kê. Sig ≥ 0.05 không có ý nghĩa về mặt thống kê

Số liệu bảng 4.22 cho thấy:

- Xét trên các tiêu chí đo, có 3/4 biến số có Sig ≥ 0.05 cho thấy hầu hết các biến không có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê, tức là mức độ tích cực tương tác hợp tác trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp của sinh viên không bị chi phối bởi giới tính, năm học và xuất thân. Chỉ có biến ngành học (Sig = 0.00 < 0.05) là có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê, cho thấy đặc điểm ngành học chi phối mạnh đến mức độ tích cực tương tác hợp tác trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp của sinh viên.

- Xét theo biến giới tính, mức độ tích cực tương tác hợp tác của nữ sinh viên (ĐTB = 2.11) cao hơn nam sinh viên (ĐTB = 2.09). Trong đó, mức độ chủ động tương tác của nữ sinh viên (ĐTB = 2.15) cao hơn nam sinh viên (ĐTB = 2.13) và

mức độ hứng thú tương tác của nam, nữ sinh viên bằng nhau ($\bar{DTB} = 2.06$) cho thấy nữ sinh viên chăm chỉ, chịu khó học nhóm hơn nam sinh viên.

- Xét theo biên năm học, mức độ tích cực tương tác hợp tác của sinh viên năm I là cao nhất ($\bar{DTB} = 2.13$), sinh viên năm II cao thứ hai ($\bar{DTB} = 2.10$), sinh viên năm III cao thứ ba ($\bar{DTB} = 2.08$) và mức độ chủ động, hứng thú cũng tuân theo trật tự đó. Kết quả này cho thấy sinh viên năm I chịu khó tự học theo nhóm hơn so với sinh viên năm II, năm III. Có lẽ sinh viên năm I mới vào trường, còn nhiều bỡ ngỡ với bạn bè, trường lớp, phương pháp dạy của giảng viên nên sinh viên năm I cần sự hỗ trợ từ phía bạn bè nhiều hơn. Mặt khác, có thể do sinh viên năm I có sự lo lắng về điểm số, về kết quả học tập cao hơn sinh viên năm II, năm III nên chủ động, tích cực, hứng thú khi tương tác hợp tác trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp cao hơn sinh viên các năm còn lại. Tuy nhiên, sự khác biệt này không nhiều, chưa đủ để tạo nên sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê ($Sig > 0.05$)

- So sánh mức độ tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên các ngành học có $Sig = 0.00$ cho thấy có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê, tức là có sự khác nhau về mức độ tích cực, chủ động và mức độ hứng thú tương tác hợp tác giữa sinh viên các ngành học. Trong đó, mức độ tích cực tương tác hợp tác cao nhất là sinh viên ngành Kinh tế ($\bar{DTB} = 2.20$), cao thứ 2 là sinh viên ngành Kỹ thuật ($\bar{DTB} = 2.06$) và thấp nhất là sinh viên ngành Sư phạm ($\bar{DTB} = 2.06$).

- Xét biến xuất thân, sinh viên có xuất thân từ thành thị có mức độ tích cực tương tác hợp tác ($\bar{DTB} = 2.13$) cao hơn sinh viên có xuất thân từ nông thôn ($\bar{DTB} = 2.07$), dù sự khác nhau này chưa đủ lớn để tạo ra sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê ($Sig > 0.05$). Điều này cho thấy, sinh viên có xuất thân từ thành thị tự tin, linh hoạt, nhạy bén và tương tác tốt hơn sinh viên có xuất thân từ nông thôn.

Tóm lại, trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp, mức độ tích cực tương tác hợp tác của sinh viên chỉ ở mức độ trung bình. Trong đó, tương tác có trách nhiệm có mức độ tích cực xếp thứ hạng cao nhất, tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực xếp thứ hạng thứ 2, tương tác trực tiếp thường xuyên và tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm xếp thứ hạng thứ 3.

Trong tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực, tương tác phụ thuộc tài nguyên (tài liệu, giáo trình) có mức độ tích cực tương tác hợp tác cao nhất, tương tác phụ thuộc vai trò, nhiệm vụ cao thứ 2 và tương tác phụ thuộc trách nhiệm có mức độ tích cực tương tác hợp tác thấp nhất.

Trong tương tác trực tiếp thường xuyên, tương tác trực tiếp để trao đổi, thảo luận, tranh luận để hiểu nội dung bài tốt hơn có mức độ tích cực tương tác hợp tác cao nhất; nhận xét, đánh giá kết quả thảo luận nhóm có mức độ tích cực tương tác hợp tác thấp nhất.

Trong tương tác có trách nhiệm, mức độ tích cực tương tác hợp tác cao nhất được thể hiện trong nội dung tương tác có trách nhiệm với thành viên nhóm. Tương tác có trách nhiệm với bản thân có mức độ tích cực tương tác hợp tác cao thứ 2 và thấp nhất là mức độ tích cực tương tác có trách nhiệm với hoạt động nhóm.

Trong tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm, mức độ tích cực tương tác hợp tác ở mức trung bình. Trong đó, đánh giá rút kinh nghiệm về việc phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ nhau giữa các thành viên nhóm có mức độ tích cực cao nhất; trình bày trước nhóm những kiến thức, kinh nghiệm bản thân có được khi tham gia thảo luận nhóm có mức độ tích cực tương tác thấp nhất.

So sánh thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp cho thấy giữa nam, nữ sinh viên; giữa sinh viên các năm học, sinh viên có xuất thân khác nhau có mức độ tích cực tương tác như nhau. Sinh viên học các ngành học khác nhau có mức độ tương tác tương tác hợp tác khác nhau.

Đề tài này dùng 2 tiêu chí tính chủ động và tính hứng thú để đo mức độ tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp. Thực trạng mức độ tương tác của 2 tiêu chí này được trình bày ở bảng 4.23

Bảng 4.23. Mức độ tương tác hợp tác trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp ở 2 tiêu chí

TT	Tương tác hợp tác trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp	ĐTB	ĐLC	Mức độ
1	Tính chủ động	2.14	0.42	Trung bình
2	Tính hứng thú	2.06	0.41	Trung bình

Tính hệ số tương quan Pearson cho các giá trị ($p=0.000<0.001$; $r>0.600$) với cả 2 tiêu chí, như vậy các tiêu chí khi thực hiện đo tương tác hợp tác trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp có ý nghĩa về mặt thống kê, có sự tương quan thuận và cao. Điều này cho thấy sự lựa chọn các biểu hiện và tiêu chí đo là tốt. Thang đo có độ tin cậy và giá trị cao. Kết quả nghiên cứu có thể tin cậy được.

Tiểu kết: Mức độ tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ diễn ra ở mức độ trung bình. Mức độ này cũng là mức độ chung của 3 hoạt động học tập mà đề tài khảo sát. Trong đó, tương tác hợp tác trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân có thứ hạng 2/3; tương tác hợp tác trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến có thứ hạng 3/3 và tương tác hợp tác trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp có thứ hạng 1/3. Kết quả cho thấy, sinh viên tích cực tương tác hợp tác trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp cao hơn 2 hoạt động còn lại.

Trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân, tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực và tương tác có trách nhiệm có mức độ tích cực cao nhất cho thấy sinh viên bước đầu đã tích cực liên kết cùng nhau, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân.

Trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến, tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm có mức độ tích cực cao nhất cho thấy sinh viên khá quan tâm đến kết quả của hoạt động. Tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực và tương tác có trách nhiệm có mức độ tích cực tương tác xếp thứ hạng 2 và 3 cho thấy bản chất tương tác hợp tác chưa thể hiện rõ ràng trong hoạt động học tập này.

Trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp, tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực có mức độ tích cực cao nhất và tương tác có trách nhiệm có mức độ tích cực cao thứ hai cho thấy bản chất tương tác hợp tác được thể hiện rõ ràng. Tuy nhiên, khâu đánh giá, rút kinh nghiệm hoạt động chưa được sinh viên tích cực thực hiện.

Kết quả so sánh thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ cho thấy không có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê ở các biến: Giới tính, năm học và xuất thân. Điều này có nghĩa là giới tính, kinh nghiệm học đường, tuổi tác, nguồn gốc xuất thân không ảnh hưởng nhiều đến tương tác hợp tác của sinh viên trong học tập. Riêng biến ngành học có tạo ra sự khác biệt ý nghĩa thống

kê cho thấy sinh viên học các ngành học khác nhau có mức độ tích cực tương tác hợp tác khác nhau. So sánh trong từng hoạt động học tập cũng có kết quả tương tự.

4.2. Các yếu tố ảnh hưởng

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh và cũng có nhiều đánh giá khác nhau về sự ảnh hưởng này. Trong phạm vi luận án này, chúng tôi chỉ khảo sát đánh giá của sinh viên về sự ảnh hưởng của 4 yếu tố:

- Nhu cầu tương tác với bạn trong học tập của sinh viên
- Kỹ năng học tập hợp tác của sinh viên
- Tác động của giảng viên, cố vấn học tập

4.2.1. Kết quả chung về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố lên tương tác hợp tác trong học tập của sinh viên

Kết quả khảo sát được thể hiện trong *phụ lục 9* cho thấy, sinh viên xác định yếu tố chủ quan (ĐTB = 2.35) có ảnh hưởng nhiều hơn yếu tố khách quan (ĐTB = 2.33). Số liệu thu được từ giảng viên cũng cho kết quả tương ứng. Điều này cho thấy, tương tác hợp tác có thể được cải thiện, nâng cao khi sinh viên thay đổi được bản thân. Cụ thể, điều cần thay đổi nhất chính là *kỹ năng học tập hợp tác* (ĐTB = 2.39, thứ hạng 1/4) vì yếu tố này được sinh viên thừa nhận có ảnh hưởng cao nhất. Giảng viên cũng đồng ý *Kỹ năng học tập hợp tác* của sinh viên (ĐTB = 2.77, thứ hạng 1/4) có ảnh hưởng mạnh đến tương tác hợp tác của sinh viên trong học tập. Tuy nhiên, trong khi sinh viên cho rằng yếu tố tác động của giảng viên, cố vấn học tập (ĐTB = 2.34, thứ hạng 2/4) có mức độ ảnh hưởng cao thứ 2 thì giảng viên lại thừa nhận sự tác động của mình chỉ ảnh hưởng ở mức thấp nhất (ĐTB = 2.62, thứ hạng 4/4). Kết quả này cho thấy sinh viên vẫn lệ thuộc vào giảng viên, vẫn chờ đợi giảng viên hỗ trợ giúp đỡ mình trong khi giảng viên nhận thấy rằng sinh viên có khả năng độc lập, có thể tự mình hoàn thành nhiệm vụ học tập của bản thân.

4.2.1. Yếu tố nhu cầu tương tác với bạn trong học tập của sinh viên

Nhu cầu tương tác với bạn trong học tập của sinh viên có rất nhiều. Trong phạm vi đề tài, có 3 nhóm nhu cầu tương tác trong học tập được liệt kê để tìm hiểu mức độ ảnh hưởng của chúng. Kết quả được thể hiện trong bảng 4.24.

Bảng 4.24: Sự ảnh hưởng của nhu cầu tương tác với bạn trong học tập của sinh viên đến tương tác hợp tác trong học tập theo học chế tín chỉ

STT	Nhu cầu tương tác với bạn trong học tập	ĐTB	ĐLC	Thứ hạng
	Nhóm nhu cầu được giúp đỡ	2.38	0.40	
1	Nhu cầu gặp gỡ, chia sẻ để cải thiện kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm học tập cho bản thân.	2.38	0.59	3
2	Nhu cầu gặp gỡ, trao đổi để cải thiện, nâng cao điểm kiểm tra, điểm thi của bản thân	2.36	0.61	4
3	Nhu cầu trao đổi, học tập cùng nhau để việc tự học nhẹ nhàng hơn, ít tốn thời gian hơn.	2.32	0.61	5
4	Nhu cầu học tập cùng nhau để tích lũy và rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm.	2.45	0.57	1
	Nhu cầu hỗ trợ cho bạn bè	2.12	0.45	
5	Nhu cầu gặp gỡ, chia sẻ, kiến thức, tài liệu cho những thành viên khác trong nhóm	2.28	0.59	7
6	Nhu cầu gặp gỡ, hướng dẫn cách học, cách làm bài tập cho thành viên khác trong nhóm	2.05	0.71	10
7	Nhu cầu động viên, khuyến khích bạn bè trong nhóm học tập.	2.04	0.72	11
	Những nhu cầu khác	2.30	0.38	
9	Nhu cầu gặp gỡ, trao đổi để được quen biết nhiều bạn bè hơn.	2.30	0.63	6
10	Nhu cầu gặp gỡ, trao đổi để hiểu và gắn bó thân thiết với các thành viên khác trong nhóm.	2.40	0.61	2
11	Nhu cầu gặp gỡ, chia sẻ với thành viên nhóm để biết thêm về thời trang, tình bạn, tình yêu...	2.23	0.67	9
12	Nhu cầu được chấp nhận là thành viên nhóm.	2.25	0.63	8
	Tổng	2.28	0.40	

Kết quả bảng 4.24 cho thấy:

Mức độ ảnh hưởng của nhu cầu tương tác với bạn trong học tập đến tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh ở mức trung bình (ĐTB = 2.28). Trong đó, nhóm nhu cầu được giúp đỡ (ĐTB = 2.38) có ảnh hưởng cao nhất, nhóm nhu cầu khác (ĐTB = 2.30) ảnh hưởng ít hơn và nhu cầu hỗ trợ bạn bè (ĐTB = 2.12) ảnh hưởng thấp nhất. Kết quả này cho

thấy, sinh viên tìm đến bạn bè, học nhóm cùng bạn bè, xây dựng thời khóa biểu cá nhân với bạn bè, đăng ký thời khóa biểu cá nhân với bạn bè là do nhu cầu được giúp đỡ thôi thúc nhiều hơn. Có thể sinh viên tài liệu học tập, thiếu giáo trình, thiếu thông tin để xây dựng thời khóa biểu cá nhân, thiếu kỹ năng làm bài tập, thiếu kinh nghiệm ứng xử trong nhóm..... Từ đó, sinh viên nảy sinh *nhu cầu tích lũy và rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm* (ĐTB = 2.45, thứ hạng 1/11), *Nhu cầu gặp gỡ, chia sẻ để cải thiện kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm học tập cho bản thân* (ĐTB = 2.38, thứ hạng 3/11), *Nhu cầu gặp gỡ, trao đổi để cải thiện, nâng cao điểm kiểm tra, điểm thi của bản thân* (ĐTB = 2.36, thứ hạng 4/10).... Và có *Nhu cầu gặp gỡ, trao đổi để hiểu và gắn bó thân thiết với các thành viên khác trong nhóm* (ĐTB = 2.40).

Ngoài yếu tố nhu cầu ảnh hưởng đến tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập, kỹ năng học tập của sinh viên cũng ảnh hưởng đến tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập.

4.2.2. Kỹ năng học tập hợp tác của sinh viên

Học tập theo nhóm có nhiều ưu điểm đồng thời cũng bộc lộ nhiều khuyết điểm. Một trong những khuyết điểm đó là sinh viên phải có kỹ năng học tập hợp tác. Một nhóm có từ 2 đến 5 sinh viên ngồi lại với nhau thảo luận về một chủ đề. Nếu không có kỹ năng trình bày ý kiến, không có kỹ năng lắng nghe, không có kỹ năng đánh giá, nhận xét ... thì buổi thảo luận nhóm sẽ khó có kết quả cao. Mức độ ảnh hưởng của kỹ năng học tập hợp tác đến tương tác hợp tác được trình bày trong bảng 4.25.

Bảng 4.25. Sự ảnh hưởng của kỹ năng học tập hợp tác đến tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập

STT	Kỹ năng học tập hợp tác	ĐTB	ĐLC	Thứ hạng
1	Kỹ năng phân công, tổ chức một buổi thảo luận	2.38	0.59	5
2	Kỹ năng trình bày ý kiến, chia sẻ một vấn đề trước nhiều người (diễn đạt)	2.44	0.58	2
3	Kỹ năng lắng nghe nhau	2.48	0.58	1
4	Kỹ năng chất vấn, nhận xét, đánh giá ý kiến của nhau	2.39	0.63	4
5	Kỹ năng khuyến khích, động viên nhau	2.27	0.63	8
6	Kỹ năng bộc lộ và kiềm chế cảm xúc	2.34	0.63	7
7	Kỹ năng giải quyết những hiểu lầm, mâu thuẫn giữa các thành viên nhóm.	2.37	0.61	6
8	Kỹ năng hài hước, dí dỏm giúp cho không khí buổi thảo luận thoải mái, dễ chịu	2.41	0.62	3
	Tổng	2.39	0.44	

Kết quả bảng 4.25 cho thấy:

Sinh viên đánh giá mức độ ảnh hưởng của kỹ năng học tập hợp tác là trung bình (ĐTB = 2.39), trong đó, ảnh hưởng cao nhất là *Kỹ năng lắng nghe* (ĐTB = 2.48, thứ hạng 1/8). Kỹ năng lắng nghe được sinh viên xác định là “Lắng” trước rồi mới “Nghe”. Tức là sinh viên có gạt bỏ những suy nghĩ, bận tâm về chuyện khác sang một bên, hoàn toàn mở lòng đón nhận ý kiến của bạn, suy nghĩ về điều bạn nói, bạn giải thích, bạn trình bày. Từ đó, không chỉ hiểu điều bạn muốn chia sẻ mà còn hiểu được tâm trạng của bạn, quan niệm của bạn về một vấn đề. Nhờ vậy, không chỉ hiểu bài, hiểu người mà còn biết chấp nhận sự khác biệt của nhau, tránh những xung đột không đáng có. Khi được phỏng vấn “*Vì sao lắng nghe được sinh viên đánh giá cao?*” sinh viên M. Tr. (sinh viên năm 3, ngành Tài chính ngân hàng, trường Đại học Sài Gòn) cho rằng: “*Em không thích phát biểu khi họp nhóm vì các bạn không biết lắng nghe, không hiểu ý đồ của em. Các bạn cứ đem suy nghĩ của các bạn áp đặt lên người khác rồi suy diễn dẫn đến cãi nhau*”. M. Th. (sinh viên năm 2, ngành tiếng Anh trường Đại học Sư phạm) có ý kiến: “*Em cho rằng phải*

nghe người khác nói và hiểu họ theo cách nhìn của họ thì mới thảo luận được. Muốn vậy phải biết lắng nghe, không suy diễn, không đoán mò”.

Bên cạnh kỹ năng Lắng nghe, *Kỹ năng trình bày ý kiến, chia sẻ một vấn đề trước nhiều người (diễn đạt)* được sinh viên đánh giá ở thứ hạng 2/8 (ĐTB = 2.44) và *Kỹ năng hài hước, dí dỏm giúp cho không khí buổi thảo luận thoải mái, dễ chịu* (ĐTB = 2.41, thứ hạng 3/8). Nếu Kỹ năng lắng nghe được đánh giá như là sự thiện chí tiếp thu thì 2 kỹ năng này là thiện chí trình bày. Kỹ năng trình bày ý kiến là sinh viên biết cách nói, diễn đạt vấn đề sao cho dễ hiểu, dễ tiếp cận. Trình bày với mục đích chia sẻ cho thành viên khác hiểu chứ không trình bày để chứng tỏ mình hiểu. Như vậy, cách trình bày từ tốn, nhẹ nhàng, dễ đi vào lòng người sẽ dễ được chấp nhận hơn. Thêm một chút dí dỏm sẽ tạo không khí vui vẻ, thoải mái hơn. Nếu có tranh luận thì cũng trên tinh thần cùng tìm ra cái đúng, cái hay chứ không phải hơn thua nhau.

Học theo nhóm chỉ có hiệu quả thật sự khi có sự tranh luận, tức là phải có ý kiến trái chiều. Ý kiến trái chiều giúp các thành viên trong nhóm có cơ hội nhìn nhận vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau và điều này giúp sinh viên mở mang tầm nhìn về một vấn đề. Mặt khác, khi có ý kiến trái chiều, sinh viên có nhiệm vụ suy nghĩ để phân tích xem ý kiến nào đúng, ý kiến nào sai? Điểm giống nhau, khác nhau giữa chúng là gì? Làm cách nào để giải thích cho các bạn khác hiểu? Làm cách nào để dung hòa các ý kiến trái chiều đó?... Thông qua những quá trình tranh luận như vậy, sinh viên sẽ tích lũy được kiến thức, phương pháp và phát triển tư duy phê phán. Tuy nhiên, tranh luận khác với cãi nhau, tranh luận không phải là đối đầu, tranh luận không phải là cãi bướng... Mà muốn vậy thì sinh viên phải có kỹ năng học tập hợp tác, cụ thể là các kỹ năng trên. Chính vì vậy, kỹ năng học tập hợp tác quyết định sự thành công hay thất bại của học tập theo nhóm.

4.2.3. Tác động của giảng viên, cố vấn học tập

Như kết quả khảo sát về nhu cầu tương tác của sinh viên, giảng viên, cố vấn học tập có ảnh hưởng nhất định đến tương tác của sinh viên, cụ thể là những tác động của giảng viên, cố vấn học tập trong trường đại học. Kết quả khảo sát vai trò này được trình bày ở bảng 4.26.

Bảng 4.26: Ảnh hưởng của tác động giảng viên, cố vấn học tập đến tương tác hợp tác của sinh viên trong học tập

STT	Tác động của giảng viên, cố vấn học tập	ĐTB	ĐLC	Thứ hạng
1	Hướng dẫn sinh viên nắm vững các quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của trường.	2.36	1.07	9
2	Giao cho sinh viên các chủ đề thảo luận rõ ràng, dễ hiểu, vừa sức.	2.38	0.64	6
3	Cung cấp tài liệu tham khảo hoặc nguồn tài liệu tham khảo cho sinh viên.	2.42	0.61	2
4	Hướng dẫn cho sinh viên về phương pháp học tập và tự học hiệu quả.	2.38	0.66	6
5	Theo dõi, giám sát quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên	2.39	0.63	5
6	Hỗ trợ, tạo điều kiện cho sinh viên thực hiện tương tác hợp tác cùng nhau trong nhóm học tập	2.07	0.69	11
7	Tư vấn hướng nghiệp và việc làm cho sinh viên	2.13	0.68	10
8	Chấp nhận và tôn trọng những ý tưởng khác biệt của sinh viên	2.41	0.63	3
9	Tư vấn, hướng dẫn sinh viên cách thức xây dựng kế hoạch học tập từng học kỳ, từng năm, từng khóa học	2.41	0.61	3
10	Gợi ý những vấn đề sinh viên nên thảo luận với nhau	2.43	0.61	1
11	Giúp đỡ, hỗ trợ sinh viên giải quyết khó khăn trong học tập, nghiên cứu khoa học và cả trong cuộc sống	2.38	0.62	6
	Tổng	2.34	0.46	

Kết quả bảng 4.26 cho thấy:

Giảng viên, cố vấn học tập có ảnh hưởng lớn đến tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong các hoạt động tích lũy tín chỉ. Như phân tích ở phần cơ sở lý luận và các nội dung tương tác, có rất nhiều việc mà sinh viên cần phải thực hiện để học tập thành công. Những quy định mới, những yêu cầu mới, những cách thức mới của học chế tín chỉ tín chỉ làm cho sinh viên gặp nhiều khó khăn. Sinh viên mong đợi giảng viên, cố vấn học tập không chỉ có tư vấn, cung cấp thông tin mà phải định hướng rõ ràng. Với mô hình 2 trong 1 (vừa là giảng viên trực tiếp giảng dạy, vừa là cố vấn học tập) sinh viên có nhiều cơ hội tiếp xúc với giảng viên, cố vấn học tập

hơn và sự tác động của giảng viên, cố vấn học tập cũng trở nên mạnh mẽ hơn. Giảng viên, cố vấn học tập tác động từ việc định hướng tự học như *Gợi ý những vấn đề sinh viên nên thảo luận với nhau* (ĐTB = 2.43, thứ hạng 1/11) đến việc cụ thể nhất là *Cung cấp tài liệu tham khảo hoặc nguồn tài liệu tham khảo cho sinh viên* (ĐTB = 2.42, thứ hạng 2/11). Kết quả này cho thấy sinh viên khá hoang mang, dao động, mất phương hướng trong quá trình học tập theo học chế tín chỉ, nhất là tự học.

4.2.4. Môi trường học tập

Môi trường học tập bao gồm các yếu tố xung quanh chứa đựng hoạt động học tập trong đó có yếu tố cơ sở vật chất và yếu tố tâm lý. Yếu tố vật chất như là thư viện, tài liệu trong thư viện (nguồn tài nguyên), phòng học nhóm, hệ thống wifi, ... Yếu tố tinh thần bao gồm thái độ, tâm trạng học tập, phong trào thi đua, cách ứng xử với lời phát biểu trái chiều... Trong phạm vi luận án, chúng tôi chỉ nghiên cứu sự ảnh hưởng của các yếu tố sau. Kết quả thể hiện trong bảng 4.27.

Bảng 4.27. Sự ảnh hưởng của môi trường học tập đến tương tác hợp tác của sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ

STT	Môi trường học tập	ĐTB	ĐLC	Thứ hạng
1	Thư viện có nhiều sách, báo, giáo trình, tài liệu để sinh viên tham khảo	2.31	0.64	7
2	Thư viện có khu vực dành riêng cho học nhóm	2.37	0.66	2
3	Thủ tục, giờ đóng, mở cửa linh hoạt, phù hợp cho sinh viên tự học ngoài giờ lên lớp.	2.32	0.64	6
4	Thư viện trang bị máy tính nối mạng miễn phí cho sinh viên	2.27	0.73	9
5	Trường có khu tự học khang trang, rộng rãi, mát mẻ	2.34	0.67	5
6	Trường có wifi miễn phí đủ mạnh để truy cập thông tin nhanh.	2.16	0.80	10
7	Thành viên nhóm cởi mở, thân thiện, tôn trọng nhau	2.41	0.62	1
8	Thành viên nhóm tích cực, nhiệt tình	2.37	0.64	2

STT	Môi trường học tập	ĐTB	ĐLC	Thứ hạng
	trong học tập			
9	Kết quả thảo luận luôn được bạn bè, thầy cô, nhà trường tôn trọng và đánh giá cao	2.35	0.63	4
10	Thảo luận nhóm trở thành phong trào chung của toàn trường.	2.28	0.66	8
	Tổng	2.32	0.49	

Kết quả bảng 4.27 cho thấy:

- Mức độ ảnh hưởng của môi trường học tập chỉ ở mức trung bình (ĐTB = 2.32). Điều này cho thấy môi trường học tập có ảnh hưởng ở mức trung bình đến tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập

- Số liệu cho thấy các yếu tố trong môi trường tinh thần có ảnh hưởng nhiều hơn so với môi trường vật chất. Cụ thể như *Thành viên nhóm cởi mở, thân thiện, tôn trọng nhau* (ĐTB = 2.41, thứ hạng 1/10) hay *Thành viên nhóm tích cực, nhiệt tình trong học tập* (ĐTB = 2.37, thứ hạng 2/10).

- Những yếu tố thuộc về phương tiện vật chất của môi trường học tập cũng ảnh hưởng không nhỏ đến tương tác hợp tác. Đó là *Thư viện có khu vực dành riêng cho học nhóm* (ĐTB = 2.37, thứ hạng 2/10), *thư viện phải có sách, tài liệu tham khảo* (ĐTB = 2.31), *Trường có khu tự học khang trang, rộng rãi, mát mẻ* (ĐTB = 2.34). Đây là những điều kiện tối thiểu giúp cho tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập có kết quả cao.

Tóm lại, sinh viên đánh giá mức độ ảnh hưởng của 4 yếu tố trên đến tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập ở mức trung bình. Trong đó, yếu tố tác động của giảng viên, cố vấn học tập có mức ảnh hưởng cao nhất, nhu cầu tương tác với bạn trong học tập có mức ảnh hưởng thứ 2 và kỹ năng tương tác có mức ảnh hưởng thứ 3, cuối cùng, môi trường học tập có mức ảnh hưởng thấp nhất. Nếu xem xét dưới góc độ của yếu tố khách quan và chủ quan thì yếu tố chủ quan (nhu cầu tương tác với bạn trong học tập, kỹ năng học tập hợp tác của sinh viên) được sinh viên thừa nhận có ảnh hưởng mạnh hơn (ĐTB = 2.34) so với yếu tố

khách quan (tác động của giảng viên, cố vấn học tập và môi trường học tập) (ĐTB = 2.33). (xem phụ lục 9)

4.2.4. Tương quan giữa các yếu tố ảnh hưởng tới tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh

Số liệu tương quan được thể hiện trong bảng 4.28.

Bảng 4.28. Tương quan giữa các yếu tố ảnh hưởng đến tương tác hợp tác của sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ

		Tương tác hợp tác	Nhu cầu tương tác	Kỹ năng học tập hợp tác	Giảng viên, cố vấn học tập	Môi trường học tập
Tương tác hợp tác	R	1	.440**	.404**	.461**	.298**
	Sig		.000	.000	.000	.000
Nhu cầu tương tác	R	.440**	1	.525**	.451**	.349**
	Sig	.000		.000	.000	.000
Kỹ năng học tập hợp tác	R	.404**	.525**	1	.598**	.503**
	Sig	.000	.000		.000	.000
Giảng viên, cố vấn học tập	R	.461**	.451**	.598**	1	.539**
	Sig	.000	.000	.000		.000
Môi trường học tập	R	.298**	.349**	.503**	.539**	1
	Sig	.000	.000	.000	.000	

** . Mức ý nghĩa tương quan 0.01

Lưu ý:

- *Tương tác hợp tác* là viết ngắn gọn của tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh.
- *Nhu cầu tương tác* là viết ngắn gọn của nhu cầu tương tác với bạn trong học tập của sinh viên
- *Giảng viên, cố vấn học tập* là viết ngắn gọn của tác động của giảng viên, cố vấn học tập

Kết quả bảng 4.28 cho thấy kết quả các cặp tương quan có r lớn nhất ($r = 0.461$) và r nhỏ nhất ($r = 0.298$) và Sig = 0.000 phản ánh mối tương quan thuận và chặt của từng cặp và có ý nghĩa về mặt thống kê giữa các yếu tố ảnh hưởng đến tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả này cho biết, 4 yếu tố ảnh hưởng được chọn nghiên cứu có ảnh hưởng tỉ lệ thuận với tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập

theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó yếu tố tác động của giảng viên, cố vấn học tập có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn ($r = 0.461$, $\text{Sig} = 0.000$) so với 3 yếu tố còn lại. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố còn lại là: Môi trường học tập ($r = 0.298$, $\text{sig} = 0.000$), kỹ năng học tập hợp tác ($r = 0.404$, $\text{sig} = 0.000$), yếu tố nhu cầu tương tác với bạn trong học tập của sinh viên ($r = 0.440$, $\text{sig} = 0.000$).

Trên cơ sở mức độ ảnh hưởng này, chúng tôi chọn sự tác động của giảng viên, cố vấn học tập lên tương tác hợp tác của sinh viên trong tự học ngoài giờ lên lớp làm biện pháp tác động thay đổi tính tích cực tương tác hợp tác trong học tập giữa sinh viên với sinh viên.

4.2.5. Dự báo mối quan hệ của các yếu tố ảnh hưởng đến tương tác hợp tác của sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ

Kết quả khẳng định tất cả các yếu tố ảnh hưởng (các biến độc lập) đều giải thích được sự tác động của bản thân biến đó đến tính tích cực tương tác hợp tác của sinh viên (biến phụ thuộc). Hệ số Beta (Hệ số hồi qui riêng) được chuẩn hóa càng cao chứng tỏ biến đó có tác động càng mạnh đến tương tác của sinh viên, hệ số Beta > 0 chứng tỏ mối quan hệ này là mối quan hệ thuận. Ba sao (***) thể hiện mức ý nghĩa 99%

Bảng 4.29. Dự báo mức độ tác động đến tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ

Các yếu tố		Sig	R ²	Beta	Sig
Chủ Quan	Nhu cầu tương tác với bạn trong học tập	0.000	0.19***	0.440	0.000
	Kỹ năng học tập hợp tác	0.000	0.16***	0.404	0.000
Khách Quan	Tác động của giảng viên, cố vấn học tập	0.000	0.21***	0.461	0.000
	Môi trường học tập	0.000	0.09***	0.298	0.000
Cụm yếu tố	Chủ quan	0.000	0.23***	0.481	0.000
	Khách quan	0.000	0.18***	0.430	0.000
Các yếu tố tác động		0.000	0.25***	0.504	0.000

Kết quả bảng 4.29 cho biết chỉ số hồi qui (R²) của các yếu tố giúp giải thích dự báo tỉ lệ phụ thuộc của tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh như sau:

- Phụ thuộc vào yếu tố nhu cầu tương tác với bạn trong học tập của sinh viên là 19.0% (R² = 0.19, Sig = 0.00), tức là yếu tố nhu cầu tương tác với bạn của sinh

viên quyết định 19.0 % tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Phụ thuộc vào yếu tố kỹ năng học tập hợp tác của sinh viên là 16.0% ($R^2 = 0.16$, Sig = 0.00), tức là yếu tố kỹ năng học tập hợp tác của sinh viên quyết định 16.0% tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Phụ thuộc vào yếu tố tác động của giảng viên, cố vấn học tập là 21.0% ($R^2 = 0.21$, Sig = 0.00), tức là yếu tố tác động của giảng viên, cố vấn học tập quyết định 21.0 % tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Phụ thuộc vào yếu tố môi trường học tập là 9.0% ($R^2 = 0.09$, Sig = 0.00), tức là yếu tố môi trường học tập quyết định 9.0 % tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh.

Với kết quả phân tích trên, chúng tôi chọn yếu tố *tác động của giảng viên, cố vấn học tập* lên tương tác hợp tác trong học tập của sinh viên để thực nghiệm nâng cao tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh.

4.3. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm

Theo quy trình thực nghiệm ở chương 3, chúng tôi tiến hành đo trước thực nghiệm bằng Phiếu thăm dò ý kiến (dành cho sinh viên). Sau đó giảng viên tiến hành tác động đến tương tác hợp tác của sinh viên trong giờ dạy của mình.

Sau 4 lần tác động, chúng tôi tiến hành đo sau thực nghiệm và xử lý số liệu. Kết quả được trình bày cụ thể trong các nội dung sau.

a. Kết quả đo trước và sau thực nghiệm của tương tác hợp tác trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân

Kết quả khảo sát trước và sau thực nghiệm ở lớp thực nghiệm cho thấy có sự biến đổi khá lớn về tính chủ động, tính hứng thú, tính tích cực ở các biểu hiện của

tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân. Số liệu cụ thể được trình bày trong bảng 4.30.

Bảng 4.30. Kết quả đo trước và sau thực nghiệm của tương tác hợp tác trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân

Nội dung	Thời điểm	Tính chủ động			Tính hứng thú			Tính tích cực		
		ĐTB	ĐLC	Sig	ĐTB	ĐLC	Sig	ĐTB	ĐLC	Sig
Tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực	Trước TN	2.22	0.45	0.00	2.12	0.45	0.00	2.17	0.32	0.00
	Sau TN	2.58	0.35		2.68	0.34		2.63	0.30	
Tương tác trực tiếp thường xuyên	Trước TN	2.02	0.52	0.00	2.01	0.49	0.00	2.01	0.38	0.00
	Sau TN	2.42	0.44		2.63	0.39		2.53	0.35	
Tương tác có trách nhiệm	Trước TN	2.10	0.54	0.00	2.06	0.53	0.00	2.08	0.41	0.00
	Sau TN	2.47	0.42		2.67	0.38		2.57	0.33	
Tương tác có đánh giá và rút kinh nghiệm	Trước TN	1.97	0.54	0.00	1.94	0.51	0.00	1.95	0.44	0.00
	Sau TN	2.34	0.44		2.73	0.36		2.54	0.29	
Tổng	Trước TN	2.07	0.45	0.00	2.03	0.40	0.00	2.05	0.38	0.00
	Sau TN	2.45	0.40		2.68	0.30		2.57	0.32	

Mức độ thấp có ĐTB ≤ 1.41 , mức độ trung bình có ĐTB > 1.41 đến ≤ 2.54 , mức độ cao có ĐTB > 2.54

Số liệu bảng 4.30 cho biết:

- * Trước khi tiến hành thực nghiệm
 - Số liệu khảo sát cho thấy mức độ chủ động, hứng thú tương tác hợp tác trong lớp thực nghiệm (n = 49) chỉ ở mức trung bình (ĐTB chủ động = 2.07 < 2.54. ĐTB hứng thú = 2.03 < 2.54). Điều này dẫn đến mức độ tích cực tương tác hợp tác trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân của sinh viên cũng chỉ ở mức trung bình (ĐTB = 2.05).
 - Xét trong từng biểu hiện của tương tác hợp tác thì sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực có mức độ tích cực cao nhất (ĐTB = 2.17). Trong đó tính chủ động (ĐTB = 2.22), tính hứng thú (ĐTB = 2.12) cũng chiếm thứ hạng cao nhất và cũng chỉ ở mức độ trung bình. Tương tác có kiểm tra, đánh giá để rút kinh nghiệm cho nhau có mức độ tính tích cực thấp nhất (ĐTB = 1.95), trong đó tính chủ động (ĐTB = 1.97), tính hứng thú (ĐTB = 1.94) cũng có mức độ trung bình. Kết quả này cho thấy sinh viên bước đầu đã biết thể hiện tương tác hợp tác với nhau trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân.

* Sau khi tiến hành thực nghiệm

- Số liệu khảo sát sau thực nghiệm cho thấy có sự tăng lên về mức độ tích cực tương tác hợp tác ở tất cả các biểu hiện của hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân. Sự tăng lên này đủ lớn để tạo nên sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (Sig = 0.00) ở tất cả các biểu hiện tương tác hợp tác. Điều này cho thấy sự tác động của giảng viên, cố vấn học tập đã cải thiện được tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân.

- Xét theo tiêu chí tính tích cực, mức độ tương tác hợp tác trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân của sinh viên không chỉ tăng lên về điểm trung bình mà còn tăng cả về mức độ. Trong đó, điểm trung bình tổng, điểm trung bình của tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực và tương tác có trách nhiệm đều đạt ở mức cao.

- Đặc biệt, xét theo tiêu chí hứng thú, mức độ tương tác hợp tác trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân đều tăng và vượt mức trung bình để chiếm giữ mức cao (xem bảng 4.30). Điều này cho thấy dưới sự tác động của giảng viên, cố vấn học tập, sinh viên trở nên vui vẻ, thoải mái, hứng thú khi tương tác hợp tác với bạn bè trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân. Khi được hỏi nguyên nhân, một số sinh viên tham gia thực nghiệm trả lời: *“Em là sinh viên năm nhất, chưa biết làm sao để lập thời khóa biểu mà không biết, không dám hỏi ai. Khi được cô hướng dẫn cách phân công công việc cho nhau, cách đặt câu hỏi, cách thắc mắc, cách trả lời khi học nhóm trong lớp, em đã mạnh dạn nhờ các anh chị hướng dẫn cách lập thời khóa biểu cá nhân và em đã xây dựng được thời khóa biểu cho riêng em. Em thấy thích học theo kiểu này”* *“Em nhận ra các bạn em thật tốt bụng với em”* *“Em hiểu bạn bè hơn”*... (phụ lục 10). Điều này giúp khẳng định biện pháp tác động phù hợp với sinh viên.

- Xét theo tiêu chí tính chủ động, mức độ tương tác hợp tác trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân đều tăng lên. Tuy nhiên chỉ có tính chủ động trong tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực và tương tác tổng là đạt đến mức cao, những biểu hiện tương tác còn lại chỉ đạt mức trung bình.

Tóm lại, sau khi tiến hành thực nghiệm, tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân tăng lên ở

tất cả các biểu hiện và tiêu chí đo. Sự tăng lên không chỉ thể hiện ở điểm trung bình mà còn thay đổi từ mức trung bình sang mức cao, đặc biệt là tính hứng thú tương tác hợp tác của sinh viên đều tăng lên ở mức cao trong tất cả các biểu hiện. Kết quả này cho thấy, sự tác động của giảng viên, cố vấn học tập đã giúp cải thiện tương tác hợp tác của sinh viên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân.

b. Tương tác hợp tác trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến vào thời điểm trước và sau thực nghiệm

Kết quả nghiên cứu thực trạng cho thấy, tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến có mức độ thấp nhất, đứng thứ hạng 3/3 hoạt động được khảo sát. Khảo sát ở lớp thực nghiệm cũng cho kết quả tương ứng. Tuy nhiên, sau khi tiến hành thực nghiệm, kết quả thu được rất khả quan. Kết quả cụ thể được trình bày trong bảng 4.31.

Bảng 4.31. Kết quả đo trước và sau thực nghiệm của tương tác hợp tác trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến

Nội dung	Thời điểm	Tính chủ động			Tính hứng thú			Tính tích cực		
		ĐTB	ĐLC	Sig	ĐTB	ĐLC	Sig	ĐTB	ĐLC	Sig
Tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực	Trước TN	1.94	0.53	0.00	1.92	0.39	0.00	1.93	0.35	0.00
	Sau TN	2.65	0.25		2.74	0.34		2.70	0.20	
Tương tác trực tiếp thường xuyên	Trước TN	1.84	0.46	0.00	1.80	0.51	0.00	1.82	0.36	0.00
	Sau TN	2.62	0.42		2.59	0.43		2.61	0.34	
Tương tác có trách nhiệm	Trước TN	2.00	0.47	0.00	1.89	0.37	0.00	1.95	0.30	0.00
	Sau TN	2.58	0.29		2.64	0.40		2.61	0.23	
Tương tác có đánh giá và rút kinh nghiệm	Trước TN	1.90	0.49	0.00	1.93	0.44	0.00	1.92	0.25	0.00
	Sau TN	2.62	0.30		2.72	0.30		2.67	0.30	
Tổng	Trước TN	1.92	0.40	0.00	1.89	0.32	0.00	1.91	0.30	0.00
	Sau TN	2.62	0.25		2.67	0.28		2.65	0.25	

Mức độ thấp có ĐTB = < 1.44, mức độ trung bình có ĐTB > 1.44 đến 2.39, mức độ cao có ĐTB > 2.39

Số liệu bảng 4.31 cho biết:

* Trước khi tiến hành thực nghiệm:

- Mức độ tương tác hợp tác ở tất cả các biểu hiện của hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến đều có mức trung bình ở tất cả các tiêu chí. Trong đó, tính tích cực trong tương tác có trách nhiệm có điểm trung bình cao nhất (ĐTB = 1.95) và tương tác trực tiếp thường xuyên có điểm trung bình thấp nhất (ĐTB = 1.82). Kết quả này cho thấy sinh viên trong lớp thực nghiệm không chủ động và hứng thú khi tương tác hợp tác với nhau khi đăng ký thời khóa biểu cá nhân.

- Mức độ chủ động tương tác hợp tác với bạn bè trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến cao hơn mức độ hứng thú, cho thấy những gì sinh viên mong đợi, kỳ vọng ở tương tác với bạn bè không được thỏa mãn đầy đủ. Chính sự không thỏa mãn này làm cho mức độ hứng thú tương tác hợp tác với bạn bè kém đi.

* Sau khi tiến hành thực nghiệm

- Kết quả thu được sau khi tiến hành thực nghiệm cho thấy có một sự thay đổi lớn về tính tích cực tương tác hợp tác của sinh viên trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến. Mức độ tích cực tương tác hợp tác của sinh viên đều tăng lên ở tất cả các biểu hiện tương tác và ở tất cả các tiêu chí đo. Sự tăng lên này đủ lớn để mức độ tích cực tương tác thay đổi từ mức trung bình sang mức cao đồng thời sự tăng lên này đủ tạo ra sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê giữa hai lần đo. Số liệu này xác nhận sự tác động của giảng viên, cố vấn học tập đã làm thay đổi tính tích cực tương tác hợp tác của sinh viên theo hướng tích cực trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.

- So sánh sự tăng lên của tính chủ động và tính hứng thú ở các biểu hiện tương tác, cho thấy tính hứng thú có mức độ tăng mạnh mẽ hơn và có điểm trung bình cao hơn tính chủ động. Điều này cho thấy, dưới sự tác động của giảng viên, cố vấn học tập, sinh viên đã tìm được những điều mong đợi của bản thân ở bạn bè và chính mình. *“Em đã được các bạn hiểu và cảm thông cho hoàn cảnh của em. Em không có máy tính xách tay, không có điện thoại xịn để đăng ký trực tuyến. Em đang lo lắng thì được cô hướng dẫn”, “Em rất vui vẻ, thao tác trên máy vi tính rất chậm. Rất may là có bạn H hứa sẽ tập cho em” (phụ lục 10)*

Tóm lại, dưới sự tác động của giảng viên, cố vấn học tập, tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến tăng lên. Sự tăng lên này không chỉ thể hiện ở điểm trung bình mà

còn chuyển mức độ tích cực tương tác từ mức trung bình lên mức cao ở tất cả các biểu hiện tương tác và tất cả các tiêu chí. Đặc biệt, mức độ hứng thú tương tác hợp tác của sinh viên không chỉ tăng lên mà còn tăng cao hơn tính chủ động tương tác hợp tác. Kết quả này cho thấy tác động của giảng viên, cố vấn học tập là một trong những biện pháp cải thiện, nâng cao tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân.

c. Tương tác hợp tác trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp vào thời điểm trước và sau thực nghiệm

Tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp là một hoạt động sinh viên thực hiện thường xuyên. Số liệu nghiên cứu thực trạng cho thấy mức độ tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động này ở mức cao nhất so với 2 hoạt động học tập trên. Dù vậy, mức độ tính tích cực, tính chủ động, tính hứng thú đều ở mức trung bình. Sau khi được giảng viên, cố vấn học tập tác động trong giờ học nhóm trên lớp, sinh viên có sự cải tiến cách thức tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp của mình. Số liệu khảo sát sau khi thực nghiệm cho thấy có sự tiến bộ về tính tích cực tương tác hợp tác với nhau của sinh viên trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp. Số liệu được trình bày cụ thể ở bảng 4.32

Bảng 4.32. Kết quả đo trước và sau thực nghiệm của tương tác hợp tác trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp

Nội dung	Thời điểm	Tính chủ động			Tính hứng thú			Tính tích cực		
		ĐTB	ĐLC	Sig	ĐTB	ĐLC	Sig	ĐTB	ĐLC	Sig
Tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực	Trước TN	2.27	0.45	0.00	2.06	0.47	0.00	2.17	0.35	0.00
	Sau TN	2.66	0.33		2.78	0.36		2.72	0.30	
Tương tác trực tiếp thường xuyên	Trước TN	2.15	0.42	0.00	1.97	0.57	0.00	2.06	0.38	0.00
	Sau TN	2.67	0.30		2.76	0.36		2.72	0.30	
Tương tác có trách nhiệm	Trước TN	2.22	0.54	0.00	2.01	0.51	0.00	2.12	0.40	0.00
	Sau TN	2.69	0.29		2.69	0.42		2.69	0.32	
Tương tác có đánh giá và rút kinh nghiệm	Trước TN	2.10	0.53	0.00	2.04	0.54	0.00	2.07	0.45	0.00
	Sau TN	2.71	0.31		2.76	0.34		2.74	0.25	
Tổng	Trước TN	2.19	0.40	0.00	2.02	0.38	0.00	2.11	0.31	0.00
	Sau TN	2.68	0.28		2.75	0.34		2.72	0.30	

Mức độ thấp có ĐTB ≤ 1.54 , mức độ trung bình có ĐTB > 1.54 đến ≤ 2.67 , mức độ cao có ĐTB > 2.67

Số liệu bảng 4.32 cho biết:

Trước khi tiến hành thực nghiệm

Kết quả đo trước thực nghiệm cho thấy tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp chỉ ở mức trung bình ($\overline{DTB} = 2.11$). Điều này cũng được thể hiện trong tất cả các nội dung tương tác hợp tác theo 2 tiêu chí tính hứng thú và tính chủ động.

Xem xét điểm trung bình của tính chủ động và tính hứng thú cho thấy mức độ chủ động tương tác hợp tác của sinh viên cao hơn mức độ hứng thú trong tất cả các nội dung tương tác. Kết quả trên cho thấy sinh viên có tự giác học tập cùng nhau nhưng chưa tìm thấy sự thỏa mãn từ tương tác hợp tác với bạn bè trong tự học cùng nhau.

Sau khi tiến hành thực nghiệm

Số liệu đo sau thực nghiệm cho thấy có sự tăng lên về mức độ tính tích cực tương tác trong tất cả các biểu hiện của tương tác hợp tác và các tiêu chí đo. Sự tăng lên này không chỉ là sự cao hơn về điểm trung bình mà còn chuyển mức độ tích cực tương tác hợp tác từ trung bình lên mức cao. Ngoài ra, sự tăng lên này cũng đủ lớn, đủ tạo ra sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê giữa 2 lần đo ($Sig = 0.00$). Điều này cho thấy tương tác hợp tác của sinh viên không chỉ cải thiện về số lượng mà còn cải thiện về chất lượng và chính sự tác động của giảng viên, cố vấn học tập tạo ra điều đó. Nói cách khác, kết quả đo sau thực nghiệm cho thấy sự tác động của giảng viên, cố vấn học tập là một trong những biện pháp cải thiện, nâng cao tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp.

- Xem xét mức độ chủ động và hứng thú trong các biểu hiện tương tác hợp tác sau thực nghiệm cho thấy mức độ hứng thú tăng cao và có điểm trung bình cao hơn mức độ chủ động. Thông tin trên cho thấy sự tác động của giảng viên, cố vấn học tập đã giúp sinh viên thỏa mãn được những nhu cầu, những kỳ vọng trong tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp. Khi được hỏi nguyên nhân, có sinh viên tâm sự rất dài: *“Em thích đọc sách và rất muốn mình có nhiều kiến thức. Tuy nhiên, đọc một mình, ngắm nghĩ 1 mình rồi chợt thêm có ai đó nói cho mình nghe, giải thích cho mình biết thêm. Nhưng ngại lắm vì sợ người ta cười, người ta chê mình dốt, người ta bảo mình nghĩ không đúng... Tự dung cô bắt học nhóm, cô ép vào nhóm rồi hướng dẫn*

cách học cùng nhau. Làm thử cũng thấy hay hay...chịu khó tích cực xiu mà biết quá trời thứ luôn!!!” Có sinh viên viết rất ngắn: “*Thích vì có người nêu cho nhiều ví dụ, khỏi tốn óc suy nghĩ”.... (phụ lục 10).* Thực chất là thông qua sự tác động của giảng viên, cố vấn học tập, sinh viên nhận ra giá trị của học tập hợp tác theo nhóm. Từ đó, sinh viên tự giác hỗ trợ, giúp đỡ nhau trên tinh thần đôi bên cùng có lợi, cùng có trách nhiệm với nhau. Như vậy là sinh viên đã thực hiện được bản chất tương tác hợp tác trong học tập với nhau.

Tóm lại, dưới sự tác động của giảng viên, cố vấn học tập lên tương tác của sinh viên trong học tập, mức độ tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp đã tăng từ mức độ trung bình lên mức cao ở tất cả các biểu hiện tương tác và tiêu chí đánh giá. Sự tăng lên này cũng đủ lớn để tạo nên sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê giữa 2 lần đo. Điều này cho thấy sự tác động của giảng viên, cố vấn học tập là biện pháp giúp cải thiện tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp.

❖ *Tóm lại,* dưới sự tác động của giảng viên, cố vấn học tập, mà cụ thể là tạo điều kiện để sinh viên thực hiện 4 đặc điểm của tương tác hợp tác trong học tập, có kết hợp giải thích, hướng dẫn kỹ năng tương tác, cung cấp tài liệu, thông tin khi sinh viên cần, tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ được cải thiện và nâng cao. Nói cách khác, sự tác động của giảng viên, cố vấn học tập là một trong những biện pháp cải thiện, nâng cao tính tích cực tương tác hợp tác trong học tập của sinh viên, giúp nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên trong nhà trường đại học.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 4

Tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ là một trong những biện pháp giúp sinh viên thích ứng và học tập có hiệu quả trong phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ. Tuy nhiên, kết quả khảo sát thực trạng tính tích cực tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo

học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh cho thấy hoạt động này chỉ diễn ra ở mức trung bình. Cụ thể như sau:

- Thực trạng tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân chỉ ở mức độ trung bình. Trong đó, tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực và tương tác có trách nhiệm được sinh viên thực hiện ở mức độ tích cực nhất, tương tác trực tiếp thường xuyên có mức độ tích cực thấp hơn. Tương tác đánh giá, rút kinh nghiệm được thực hiện ở thứ hạng thứ 3. Mặc dù mức độ tích cực tương tác chỉ ở mức trung bình, sinh viên đã thực hiện được những đặc điểm tâm lý quan trọng của tương tác hợp tác. Điều này giúp sinh viên gắn bó với nhóm hơn, tương tác có trách nhiệm với bản thân, với bạn bè nhiều hơn, xây dựng được thời khóa biểu cá nhân không chỉ hợp lý mà còn mang tính khách quan. Điều sinh viên cần rút kinh nghiệm cho lần tương tác sau là phải xác định mục tiêu tương tác và tiến hành đánh giá, rút kinh nghiệm vào cuối buổi thảo luận.

- Thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến diễn ra ở mức độ trung bình. Trong đó, tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm có mức độ tích cực tương tác cao nhất, tương tác trực tiếp thường xuyên có mức độ tích cực tương tác thấp nhất, tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực và tương tác có trách nhiệm xếp thứ hạng 2 và 3. Kết quả trên cho thấy tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động này chưa thể hiện rõ tính hợp tác. Sinh viên chưa tạo ra được sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực và tinh thần trách nhiệm với nhau. Sinh viên liên kết với nhau chỉ vì lợi ích trước mắt là đăng ký thành công thời khóa biểu cá nhân. Như vậy, cần tạo cho sinh viên có sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực và nâng cao tinh thần trách nhiệm trong tương tác với bạn bè của sinh viên.

- Trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp, mức độ tích cực tương tác của sinh viên cao hơn trong 2 hoạt động trên, tuy nhiên cũng chỉ ở mức độ trung bình của thang đo. Mức độ tích cực tương tác cao nhất được sinh viên thực hiện ở tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực và tương tác có trách nhiệm. Điều này cho thấy sinh viên đã bước đầu thực hiện được tương tác hợp tác trong học tập. Tương tác trực tiếp thường xuyên và tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm có mức độ tích

cực tương tác thấp hơn nhưng vẫn đảm bảo cho hoạt động tương tác có hiệu quả. Tuy nhiên, dù sinh viên đã biết tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực nhưng sinh viên cũng chỉ thực hiện được ở nội dung lợi ích và tài nguyên. Sinh viên chưa tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực về mục tiêu và trách nhiệm. Đây chính là hạn chế lớn nhất trong tương tác hợp tác của sinh viên thành phố Hồ Chí Minh.

- Kết quả so sánh cho thấy không có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê ở các biến giới tính, năm học và xuất thân ở cả 3 hoạt động học tập được khảo sát nói riêng và hoạt động học tập theo học chế tín chỉ nói chung. Điều đó cho thấy giới tính, kinh nghiệm học đường, tuổi tác và nơi xuất thân không chi phối nhiều đến tương tác hợp tác trong học tập của sinh viên. Riêng biến ngành học có tạo ra sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê cho thấy đặc điểm của ngành học đã ảnh hưởng đến tương tác hợp tác trong học tập của sinh viên.

Đề tài có nêu ra 4 yếu tố ảnh hưởng đến tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập và được sinh viên xác định chỉ ảnh hưởng ở mức trung bình. Trong đó, yếu tố tác động của giảng viên, cố vấn học tập có mức ảnh hưởng cao nhất, nhu cầu tương tác với bạn trong học tập có mức ảnh hưởng thứ 2 và kỹ năng tương tác có mức ảnh hưởng thứ 3, cuối cùng, môi trường học tập có mức ảnh hưởng thấp nhất. Yếu tố tác động của giảng viên, cố vấn học tập được dùng làm yếu tố tác động lên tương tác hợp tác của sinh viên trong học tập.

Thực nghiệm tác động từ yếu tố tác động của giảng viên, cố vấn học tập đã mang lại kết quả cao. Điều này thể hiện ở sự tiến bộ trong tất cả các nội dung của các hoạt động học tập theo học chế tín chỉ. Trong đó hầu hết mức độ tích cực, chủ động, hứng thú đều có sự thay đổi từ mức trung bình lên mức độ cao. Điều này cho thấy, biện pháp tác động của giảng viên, cố vấn học tập đã làm thay đổi mức độ tích cực tương tác hợp tác của sinh viên trong học tập. Nói cách khác, tác động của giảng viên, cố vấn học tập là một trong những biện pháp giúp cải thiện, nâng cao tương tác hợp tác trong học tập của sinh viên nhằm nâng cao kết quả học tập ở trường đại học.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

❖ Về mặt lý luận

Chúng tôi đã đưa ra được một số khái niệm làm cơ sở xây dựng công cụ cho đề tài. Đó là khái niệm về tương tác, tương tác hợp tác, học tập theo học chế tín chỉ và tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ, đặc biệt là tương tác hợp tác. Chúng tôi xác định tương tác hợp tác như sau: Tương tác hợp tác là sự tác động qua lại giữa các chủ thể theo hướng giúp đỡ, phối hợp lẫn nhau để đạt đến mục tiêu chung, để đôi bên cùng có lợi.

Chúng tôi cũng đưa ra 5 đặc điểm của tương tác hợp tác là: Sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực, tương tác trực tiếp thường xuyên, trách nhiệm cá nhân, kỹ năng tương tác nhóm và xử lý nhóm. Vì vậy, chúng tôi xây dựng khái niệm tương tác hợp tác trong học tập là sự tác động qua lại phụ thuộc lẫn nhau tích cực, thực hiện trực tiếp một cách thường xuyên, có kỹ năng hợp tác, có trách nhiệm và có đánh giá, rút kinh nghiệm giữa người học với nhau nhằm thực hiện nhiệm vụ học tập.

Trên cơ sở các đặc điểm của tương tác hợp tác, đặc điểm sinh viên, đặc điểm của học chế tín chỉ và khái niệm học tập theo học chế tín chỉ, chúng tôi xác định khái niệm công cụ: *Tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ là sự tác động qua lại phụ thuộc lẫn nhau tích cực, thực hiện trực tiếp thường xuyên, có trách nhiệm và có đánh giá, rút kinh nghiệm với nhau giữa sinh viên với sinh viên trong các hoạt động học tập theo học chế tín chỉ nhằm tích lũy đủ tín chỉ, hoàn thành chương trình học tập cho nghề nghiệp tương lai.*

Các hoạt động học tập theo học chế tín chỉ được chọn nghiên cứu trong luận án bao gồm: Xây dựng thời khóa biểu cá nhân, đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến và học tập theo nhóm ngoài giờ lên lớp. Vì vậy, khái niệm công cụ được thao tác hóa bởi 3 nội dung: (a) Tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân; (b) tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến; (c) tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp.

Thực trạng tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ được đo bởi 2 tiêu chí: Tính chủ động và tính hứng thú. Đây là 2 biểu hiện của tính tích cực học tập – là một trong những yêu cầu cơ bản để sinh viên học tập hiệu quả theo học chế tín chỉ.

Chúng tôi đã đưa ra 4 yếu tố ảnh hưởng đến tương tác hợp tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ: Nhu cầu tương tác với bạn trong học tập, kỹ năng học tập hợp tác, tác động của giảng viên, cố vấn học tập và môi trường học tập.

❖ Về mặt thực tiễn

Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy, sinh viên tích cực tương tác hợp tác với bạn trong học tập theo học chế tín chỉ ở mức độ trung bình. Mức độ này xảy ra ở tất cả các hoạt động học tập, cho thấy sinh viên chưa tích cực tham gia vào tương tác hợp tác đồng thời, sinh viên chưa biết cách thực hiện đúng tương tác hợp tác trong học tập.

- Trong 3 hoạt động học tập theo học chế tín chỉ được khảo sát, sinh viên tích cực tương tác cao nhất ở hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp, tích cực tương tác thấp nhất ở hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến. Hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân có mức độ tích cực tương tác thứ hai.

+ Trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân, tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực và tương tác có trách nhiệm được sinh viên thực hiện ở mức độ tích cực cao nhất, tương tác trực tiếp thường xuyên có mức độ tích cực thấp hơn. Tương tác đánh giá, rút kinh nghiệm được thực hiện tích cực ở thứ hạng thứ 3. Mặc dù mức độ tích cực tương tác chỉ ở mức trung bình, sinh viên đã thực hiện được những đặc điểm tâm lý quan trọng của tương tác hợp tác. Điều này giúp sinh viên gắn bó với nhóm hơn, tương tác có trách nhiệm với bản thân, với bạn bè nhiều hơn, xây dựng được thời khóa biểu cá nhân không chỉ hợp lý mà còn mang tính khách quan.

+ Trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến, sinh viên tích cực tương tác ở mức độ trung bình. Trong đó, tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm có mức độ tích cực tương tác cao nhất, tương tác trực tiếp thường xuyên có mức độ tích cực tương tác thấp nhất, tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực và tương tác có trách nhiệm xếp thứ hạng 2 và 3. Kết quả trên cho thấy tương tác hợp tác giữa sinh

viên với sinh viên trong hoạt động này chưa thể hiện rõ tính hợp tác. Sinh viên chưa tạo ra được sự phụ thuộc lẫn nhau tích cực và tinh thần trách nhiệm với nhau.

+ Trong hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp, mức độ tích cực tương tác của sinh viên cao hơn 2 hoạt động trên, tuy nhiên cũng chỉ ở mức độ trung bình của thang đo. Mức độ tích cực tương tác cao nhất được sinh viên thực hiện ở tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực và tương tác có trách nhiệm. Điều này cho thấy sinh viên đã bước đầu thực hiện được tương tác hợp tác trong học tập. Tương tác trực tiếp thường xuyên và tương tác có đánh giá, rút kinh nghiệm có mức độ tích cực tương tác thấp hơn nhưng vẫn đảm bảo cho hoạt động tương tác có hiệu quả.

- Kết quả so sánh cho thấy không có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê ở các biến giới tính, năm học và xuất thân ở cả 3 hoạt động học tập được khảo sát nói riêng và hoạt động học tập theo học chế tín chỉ nói chung. Điều đó cho thấy giới tính, kinh nghiệm học đường, tuổi tác và nơi xuất thân không chi phối nhiều đến tương tác hợp tác trong học tập của sinh viên. Riêng biến ngành học có tạo ra sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê cho thấy đặc điểm của ngành học đã ảnh hưởng đến tương tác hợp tác trong học tập của sinh viên.

Đề tài khảo sát ảnh hưởng của 4 yếu tố đến tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập và được sinh viên xác định chỉ ảnh hưởng ở mức trung bình. Trong đó, yếu tố tác động của giảng viên, cố vấn học tập có mức ảnh hưởng cao nhất, nhu cầu tương tác với bạn trong học tập có mức ảnh hưởng thứ 2 và kỹ năng tương tác có mức ảnh hưởng thứ 3, cuối cùng, môi trường học tập có mức ảnh hưởng thấp nhất.

Kết quả thực nghiệm tác động từ yếu tố tác động của giảng viên, cố vấn học tập đến tương tác hợp tác trong học tập của sinh viên đã mang lại kết quả cao. Điều này thể hiện ở sự tiến bộ trong tất cả các biểu hiện tương tác hợp tác của sinh viên trong hoạt động học tập theo học chế tín chỉ. Trong đó hầu hết mức độ tích cực, chủ động, hứng thú đều có sự thay đổi từ trung bình lên cao. Điều này cho thấy, biện pháp tác động của giảng viên, cố vấn học tập đã làm thay đổi mức độ tích cực tương tác hợp tác của sinh viên trong học tập. Nói cách khác, tác động của giảng viên, cố vấn học tập là một trong những biện pháp giúp cải thiện, nâng cao tương tác hợp tác trong học tập của sinh viên nhằm nâng cao kết quả học tập ở trường đại học.

2. Kiến nghị

Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu thực tiễn, xin phép được đề xuất những kiến nghị sau:

❖ Đối với sinh viên

- Cần nâng cao nhận thức, thái độ về tầm quan trọng của tương tác hợp tác với bạn bè trong học tập theo học chế tín chỉ để chủ động, tích cực tương tác hợp tác trong học tập với bạn bè như là biện pháp học tập ở trường đại học.
- Tham gia các lớp tập huấn về học tập hợp tác, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, luyện tập thường xuyên để nâng cao kỹ năng tương tác với nhóm, với tập thể.
- Nỗ lực tương tác phụ thuộc lẫn nhau tích cực và tương tác có trách nhiệm để nâng chất lượng tương tác trong học tập, cải thiện kết quả học tập.
- Cần tận dụng và linh hoạt phối hợp các phương tiện truyền thông trong tương tác đồng thời phải dành thời gian để tương tác trực tiếp với nhau.

❖ Đối với giảng viên, cố vấn học tập

- Cần tích cực đổi mới hoạt động giảng dạy theo định hướng sư phạm tương tác để thúc đẩy, tạo điều kiện cho sinh viên tham gia tương tác hợp tác với bạn trong học tập theo học chế tín chỉ.
- Cần chú trọng tư vấn, hướng dẫn, huấn luyện kỹ năng tương tác hợp tác cho sinh viên cũng như trân trọng, đánh giá cao thành quả tương tác với bạn trong học tập của sinh viên.
- Nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện tốt hơn nữa vai trò người truyền thụ, người hướng dẫn, người giúp đỡ, người hỗ trợ cho sinh viên.

❖ Đối với Đoàn, Hội, nhà trường

- Nhà trường cần tạo điều kiện về cơ sở vật chất như xây dựng khu tự học, kết nối mạng internet, hình thành nguồn học liệu phong phú, đa dạng.
- Nhà trường cần khuyến khích, cổ vũ, chấp nhận và đánh giá cao các thành quả học tập theo nhóm của sinh viên.
- Hội sinh viên, Đoàn thanh niên cần phát động các phong trào học tập, nghiên cứu khoa học theo nhóm.
- Hội sinh viên, Đoàn Thanh niên tổ chức các phong trào tập thể, các khóa học, tập huấn về kỹ năng làm việc nhóm cho sinh viên.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1. Nguyễn Thị Ngọc (2018), Mô hình tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Thiết bị Giáo dục, số 161, kỳ 2 – tháng 1/2018, tr.53-56.
2. Nguyễn Thị Ngọc (2018), Biểu hiện tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Tâm lý học xã hội, số 2 – tháng 2/2018

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng việt

1. Trần Thanh Ái (2010), *Đào tạo theo hệ thống tín chỉ: các nguyên lý, thực trạng, giải pháp*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học toàn quốc Đổi mới phương pháp giảng dạy Đại học theo hệ thống tín chỉ, trường Đại học Sài Gòn.
2. Giáo dục và đào tạo I trên trang Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
3. Bộ Giáo dục và đào tạo (2007), *Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục – Đào tạo*.
4. Nguyễn Thị Thu Cúc (2008), *Nghiên cứu đặc điểm hứng thú học tập môn toán của học sinh tiểu học và biện pháp tâm lý sư phạm nâng cao hứng thú học môn toán ở các em*, Luận án Tiến sĩ Tâm lý học, Viện khoa học Giáo dục Việt Nam
5. Côvaliov V. A. (1971), *Tâm lý học cá nhân*, tập 3, NXB Giáo dục, Hà Nội.
6. Đỗ Thị Coong (2004), *Nghiên cứu tính tích cực học tập môn tâm lý học của sinh viên Đại học Sư phạm Hải Phòng*, Luận án tiến sĩ Tâm lý học, trường Đại học sư phạm Hà Nội.
7. Vũ Dũng (2006), *Giáo trình Tâm lý học quản lý*, Nxb ĐH Sư phạm Hà Nội.
8. Vũ Dũng (1995), *Cơ sở Tâm lý học của ê kíp lãnh đạo*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
9. Vũ Dũng (2008), *Từ điển tâm lý học*, Nxb từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
10. Denomine J.M – Roy Madeleine (2000), *Tiến tới một phương pháp sư phạm tương tác*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội.
11. Vũ Cao Đàm (2014), *Bốn trụ cột là triết lý giáo dục của UNESCO*, <https://cvdvn.net/2015/06/08/unesco-four-pillars-of-learning-bon-cot-tru-giao-duc/>
12. Nguyễn Văn Đồng (2009), *Tâm lý học giao tiếp*, NXB Chính trị, hành chính.
13. Trần Thị Minh Đức, Kiều Anh Tuấn (2012), *Cổ vấn học tập trong các trường đại học*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa học xã hội & nhân văn số 28/2018
14. Fischer (1992), *Những khái niệm cơ bản của tâm lý học xã hội*, Nxb Thế giới
15. Nguyễn Thị Thuý Hạnh (2012), *Kỹ năng học tập hợp tác của sinh viên sư phạm*, Luận án tiến sĩ tâm lý học, Học viện Khoa học Xã hội.

16. Trần Thị Minh Hằng (2011), *Tự học và yếu tố tâm lý cơ bản trong tự học của sinh viên sư phạm*, NXB Giáo dục.
17. Nguyễn Thị Thanh Hằng (2010), *Tổ chức dạy học theo quan điểm sư phạm tương tác ở trường tiểu học*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Đại học Sư phạm Hà Nội.
18. Bùi Văn Huệ (CB) (1995), *Tâm lý học xã hội*, NXB Giáo dục.
19. Nguyễn Thị Huệ (2004), *Quan hệ giữa vị thế của học sinh trong nhóm nhỏ với kết quả học tập ở lứa tuổi học sinh THCS*, Luận án tiến sĩ tâm lý học, Viện khoa học Giáo dục, Hà Nội.
20. Nguyễn Sinh Huy (1998), *Xã hội học đại cương*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
21. Đặng Thành Hưng (2002), *Dạy học hiện đại - lý luận, biện pháp, kỹ thuật*, NXBĐHQG Hà Nội.
22. Đặng Thành Hưng (2007), *Tương tác hoạt động Thầy – Trò trên lớp học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
23. Phan Thị Mai Hương (2013), *Phương pháp nghiên cứu trong Tâm lý học*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Nguyễn Thị Hương (2012), *Dạy học tích cực*, NXB Đại học sư phạm, TPHCM.
25. Nguyễn Mai Hương (2015), *Kỹ năng học tập theo học chế tín chỉ của sinh viên một số trường sư phạm*, Luận án tiến sĩ tâm lý học, Học viện KHXH.
26. Nguyễn Thị Hường (2002), *Tích cực hóa hoạt động nhận thức của học sinh bằng quan sát kết hợp với thảo luận nhóm trong dạy học môn tự nhiên và xã hội ở bậc tiểu học*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Đại học Sư phạm Hà Nội.]
27. Vũ Thị Lan (2009), *Các biện pháp tạo hứng thú cho học sinh nhằm nâng cao hiệu quả dạy học Tiếng Việt ở tiểu học*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Đại học sư phạm Hà Nội.
28. Nguyễn Lâm (1958), *Lịch sử giáo dục thế giới*, NXB Giáo dục, Hà Nội].
29. Trịnh Quốc Lập – Bùi Thị Mùi (2013), *Xây dựng môi trường học tập của sinh viên trong lớp học theo học chế tín chỉ*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học toàn quốc “Tâm lý học và vấn đề cải thiện môi trường giáo dục hiện nay” do Hội các khoa học tâm lý-giáo dục Việt Nam tổ chức tại Cần thơ 13 – 7 – 2013.
30. Đặng Thị Mai (2017), *Phương pháp thảo luận nhóm trong dạy học môn tư tưởng Hồ Chí Minh theo định hướng phát triển năng lực ở các trường đại học, cao đẳng hiện nay*, Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

31. Leochiev. A.N (1989), *Hoạt động – Ý thức – Nhân cách*, Nxb Giáo dục.
32. Cao Thị Nga (2016), *Tương tác tâm lý trên lớp học giữa giảng viên và sinh viên ở trường Đại học*, Luận án tiến sĩ Tâm lý học, Viện KHXH Việt Nam.
33. Phan Trọng Ngọ (2001), *Tâm lý học trí tuệ*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội
34. Phan Trọng Ngọ (2005), *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
35. Lê Minh Nguyệt (2010), *Mức độ tương tác giữa cha mẹ và con tuổi thiếu niên*, Luận án tiến sĩ tâm lý học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
36. Phạm Thành Nghị (2013), *Tâm lý học giáo dục*, NXB ĐHQG Việt Nam, Hà Nội.
37. Nguyễn Hải Như (1996), *Tương tác giữa các nhà khoa học và sự phát triển nhận thức khoa học*, Luận án phó tiến sĩ KH triết học, Viện triết học.
38. Trần Kim Nở (1993), *Từ điển Anh - Việt*, NXB chính trị Quốc gia.
39. Hoàng Phê (CB) (1995), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
40. Nguyễn Thị Quỳnh Phương (2012), *Rèn luyện kỹ năng học hợp tác cho sinh viên sư phạm trong hoạt động nhóm*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Viện khoa học giáo dục Việt Nam.
41. Huỳnh Văn Sơn (CB) (2012), *Giáo trình Tâm lý học Sư phạm đại học*, Nxb Đại học Sư phạm TP HCM.
42. Huỳnh Văn Sơn (2011), *Giáo trình Tâm lý học giao tiếp*, NXB Đại học Sư phạm TP HCM
43. My Giang Sơn (2010), *Bản chất của phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học toàn quốc Đổi mới phương pháp giảng dạy Đại học theo hệ thống tín chỉ, trường Đại học Sài Gòn.
44. Nguyễn Đức Sơn (2009), *Sự cố kết nhóm trong nhóm nhỏ chính thức của sinh viên*, Luận án tiến sĩ Tâm lý học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
45. Nguyễn Thạc, Phạm Thành Nghị (2009), *Tâm lý học sư phạm đại học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
46. Nguyễn Thị Thanh (2013), *Dạy học theo hướng phát triển kỹ năng học tập hợp tác cho sinh viên đại học sư phạm*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Đại học Thái Nguyên.
47. Nguyễn Xuân Thúc (2007), *Tâm lý học đại cương*, Nxb ĐHSư Phạm, Hà Nội.

48. Nguyễn Xuân Thúc (1997), *Nghiên cứu tính tích cực giao tiếp của trẻ em mẫu giáo 5 -6 tuổi trong hoạt động vui chơi*, Luận án Phó tiến sĩ Khoa học sư phạm - Tâm lý, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
49. Trần Hương Thanh (2012), *Tính tích cực lao động của công chức cấp phường*, Luận án tiến sĩ Tâm lý học, Viện khoa học Giáo dục Việt Nam.
- 49a. Nguyễn Cảnh Toàn (chủ biên) - Nguyễn Kỳ - Vũ Văn Tảo - Bùi Tường (2001), *Quá trình dạy - tự học*, NXB GD
50. Mạc Văn Trang (2009), *Tâm lý học giao tiếp – một cơ sở của đổi mới PPGD*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 3/2009.
51. Mạc Văn Trang (2009), *Tâm lý học hoạt động – một cơ sở của đổi mới PPGD*, Tạp chí Khoa học Giáo dục số 2/2009
52. Tạ Quang Tuấn (2010), *Tổ chức dạy học dựa vào tương tác người học - người học ở trường cao đẳng*, Luận án TS Giáo dục học, Hà Nội.
53. Nguyễn Ánh Tuyết (CB) (2008), *Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
54. Hoàng Văn Vân (2009), *Phương thức đào tạo theo tín chỉ: lịch sử, bản chất và những hàm ý cho phương pháp giảng dạy – dạy học ở bậc đại học*. Bản tin Đại học Quốc gia Hà Nội.
55. Vygotski L.X. (1997), *Tuyển tập Tâm lý học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- 55a. Viện nghiên cứu giáo dục trường Đại học Sư phạm TPHCM, Kỷ yếu hội thảo “*Vai trò của cố vấn học tập trong đào tạo theo học chế tín chỉ tại các trường CĐ – ĐH*” tổ chức ngày 16.12.2014 tại ĐHSP TPHCM.
56. Nguyễn Khắc Viện (2001), *Từ điển tâm lý*, Nxb Văn hoá thông tin Hà Nội.

Tài liệu tiếng anh

57. Astin, A. (1993). *What matters in university: Four critical years revisited*. San Francisco: JosseyBass.
58. Alhih, M., Ossiannilsson, E., & Berigel, M. (2017), Levels of interaction provided by online distance education Models, *Eurasia Journal of Mathematics, Science & Technology Education*, 13(6), 2733-2748.
59. Ashman, A., & Gillies, R. (Eds.) (2003) *Cooperative learning: The social and intellectual outcomes of learning in groups*. Routledge.

60. Ayşe Bağriacık Yılmaz & Serçin Karataş (2018), Development and validation of perceptions of online interaction scale, *Interactive Learning Environments*, 26:3, 337-354, DOI: 10.1080/10494820.2017.1333009
61. Anderson, T. (2003b), *Modes of interaction in distance education: Recent developments and research questions*, In M. Moore (Ed.) *Handbook of Distance Education* (pp. 129–144). Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum.
62. Buchs, C., Butera, F., & Mugny, G (2004), Resource interdependence, student interactions and performance in cooperative learning, *Educational Psychology*, 24(3), 291 -314.
63. Brewer, S., & Klein, J. D. (2006), Type of positive interdependence and affiliation motive in an asynchronous, collaborative learning environment. *Educational Technology Research and Development*, 54(4), 331-354.
64. Cuseo, J. (1992). Cooperative learning vs. small-group discussions and group projects: The critical differences. *Cooperative learning and college teaching*, 2(3), 5-10.
65. Deutsch, M. (1962), *Cooperation and Trust: Some Theoretical Notes*. In M. R. Jones (Ed.), *Nebraska Symposium on Motivation* (pp. 275-319). Lincoln, NE: University of Nebraska Press.
66. Deutsch, M. (1949a). *A theory of cooperation and competition*. *Human Relations*, 2, 129-151.
67. Davidson, N., & Worsham, T. (Eds.) (1992). *Enhancing thinking through cooperative learning*. New York, NY: Teachers College Press
68. Haines, D. B., & McKeachie, W. J. (1967). Cooperative versus competitive discussion methods in teaching introductory psychology. *Journal of Educational Psychology*, 58(6p1), 386.
69. Herrmann, K. J. (2013). The impact of cooperative learning on student engagement: Results from an intervention. *Active learning in higher education*, 14(3), 175-187.
70. Jung I., Choi, S., Lim, C., & Leem, J. (2002), Effects of different types of interaction on learning achievement, satisfaction and participation in web-based instruction, *Innovations in education and teaching international*, 39(2), pp153-162

71. Johnson, W. L., Rickel, J. W., & Lester, J. C. (2000). Animated pedagogical agents: Face-to-face interaction in interactive learning environments. *International Journal of Artificial intelligence in education*, 11(1), 47-78.
72. Johnson, D. W., Johnson, R. T. & Holubec, E. J (1988), *Cooperation in the classroom*, Interaction Book Co.
73. Johnson D. W. & Johnson R. T. (2002a), Learning Together and Alone: Overview and Meta-analysis, *Asia Pacific Journal of Education*, 22:1, 95-105, DOI: 10.1080/0218879020220110
74. Johnson, D. W., & Johnson, R. T. (2002b), Cooperative learning and social interdependence theory. In Theory and research on small groups, *Social Psychological Applications to Social Issues*, vol 4. Springer, Boston, MA (pp. 9-35).
75. Johnson, D. W., & Johnson, R. T. (1988), Cooperactive Learning -Two heads learn better than one, *Context Institute*, 1988, p.34.
76. Johnson, D. W., & Johnson, R. (1978). Cooperative, competitive, and individualistic learning. *Journal of Research and Development in Education*, 12, 3–15.
77. Johnson, D. W., & Johnson, R. (1981d). Student-student interaction: The neglected variable in education. *Educational Researcher*, 10(1), 5–10.
78. Johnson, R., & Johnson, D. W. (1981). Building friendships between handicapped and nonhandicapped students: Effects of cooperative and individualistic instruction. *American Educational Research Journal*, 18, 415–424.
79. Johnson, R. T., & Johnson, D. W. (1982). Effects of cooperative and competitive learning experiences on interpersonal attraction between handicapped and nonhandicapped students. *Journal of Social Psychology*, 116, 211–219.
80. Johnson, D. W., & Johnson, R. T. (1989). *Cooperation and competition: Theory and research*. Edina, MN: Interaction Book Company.
81. Johnson, D. W., & Johnson, R. T. (1999). *Learning together and alone: Cooperative, competitive, and individualistic learning* (5th ed.). Boston: Allyn & Bacon.
82. Johnson, D. W., & Johnson, R. (2000). *Cooperative learning, values, and culturally plural classrooms*. In M. Leicester, C. Modgill, & S. Modgill (Eds.), *Values, the classroom, and cultural diversity* (pp. 15–28). London: Cassell PLC.

- 82a. Johnson, D. W., Johnson, R. T., & Smith, K. (2007), The state of cooperative learning in postsecondary and professional settings. *Educational Psychology Review*, 19(1), 15-29.
83. Johnson, D. W., Johnson, R. T., & Smith, K. A. (2014), Cooperative learning: Improving university instruction by basing practice on validated theory, *Journal on Excellence in University Teaching*, 25(4), 1-26.
84. Kaufman, D., Sutow, E., & Dunn, K. (1997). Three approaches to cooperative learning in higher education. *Canadian Journal of Higher Education*, 27, 37-66.
85. King, A. (2002). Structuring peer interaction to promote high-level cognitive processing. *Theory into practice*, 41(1), 33-39.
86. Kagan, S., (1994), Cooperative learning (Vol. 2), San Juan Capistrano, CA: Kagan Cooperative Learning.
87. Kurucay, M., & Inan, F. A. (2017), Examining the effects of learner-learner interactions on satisfaction and learning in an online undergraduate course. *Computers & Education*, 115, 20-37.
88. McKeachie, W., Pintrich, P., Yi-Guang, L., & Smith, D. (1986), *Teaching and learning in the university classroom: A review of the research literature*. Ann Arbor, MI: The Regents of the University of Michigan
89. McNeill, J. H., & Payne, P. K. (1996). *Cooperative Learning Groups at the College Level: Applicable Learning*.
90. Lew, M., Mesch, D., Johnson, D. W., & Johnson, R. (1986). Positive interdependence, academic and collaborative-skills group contingencies, and isolated students. *American Educational Research Journal*, 23(3), 476-488.
91. Loewen, S., & Sato, M. (2018). Interaction and instructed second language acquisition. *Language Teaching*, 51(3), 285-329.
92. Lou, Y., Abrami, P. C., & d'Apollonia, S. (2001), Small group and individual learning with technology: A meta-analysis, *Review of educational research*, 71(3), 449-521.
93. Moore, M. G. (1993), *Three types of interaction*. In K. Harry, M. John & D. Keegan (Eds.), *Distance education: New perspectives* (pp. 12-24). London: Routledge.
94. Moore, M. G. (1989), Editorial: Three types of interaction, *American Journal of Distance Education*, 3(2), p 1-7.

95. Oyarzun, B., Stefaniak, J., Bol, L., & Morrison, G. R. (2018). Effects of learner-to-learner interactions on social presence, achievement and satisfaction. *Journal of Computing in Higher Education*, 30(1), 154-175.
96. Panitz, T. (1996). *A Definition of Collaborative vs Cooperative Learning. Deliberations*, London Metropolitan University; UK, Retrieved 5 Nov. 2011.
97. Pascarella, E. (2001), Cognitive growth in university, *Change*, 33(6), 21-27.
98. Strachota, E. M. (2003), Student satisfaction in online courses: An analysis of the impact of learner-content, learner-instructor, learner-learner and learner-teacher interaction. *Dissertation Abstracts International*, 64(08), 2746.
99. Slavin, R. E. (1982), *Cooperative learning: Student teams. What research says to the teacher*, National Education Association Professional Library, PO Box 509, West Haven, CT 06516
100. Slavin, R. E. (2014), Cooperative learning and academic achievement: Why does groupwork work? *Anales de psicología/annals of psychology*, 30(3), 785-791.
101. Soller, A. (2001), Supporting social interaction in an intelligent collaborative learning system, *International Journal of Artificial Intelligence in Education (IJAIED)*, 12, 40-62.
102. Topping, K. J. (2005). Trends in peer learning. *Educational psychology*, 25(6), 631-645
103. Thurmond V. A., Wambach K. (2004), Understanding Interaction in Distance Education: A Review of Literature. *International Journal of Instructional Technology & Distance Learning*, 1(1).
104. Wagner, E. D. (1997), *Interactivity: From agents to outcomes*. In T. E. Cyrus (Ed), *Teaching and learning at a distance: What it takes to effectively design, deliver, and evaluate programs*. San Francisco: Jossey – Bass Publishers.
105. Webb, N. M. (1989), Peer interaction and learning in small groups, *International journal of Educational research* 13(1) p 21-39.
106. Webb, N. M. (1982). Student interaction and learning in small groups. *Review of Educational Research*, 52(3), p 421-445
107. Webb, N. M., & Mastergeorge, A. (2003). Promoting effective helping behavior in peer-directed groups. *International Journal of Educational Research*, 39(1-2), 73-97.
108. www.sgu.edu.vn

109. www.ueh.edu.vn
110. www.hutech.edu.vn
111. http://www.tnu.edu.vn/dhsp/Pages/news_detail.aspx?newsid=274
112. <http://fme.com.vn/quy-dinh-ve-cong-tac-co-van-hoc-tap-tai-truong-dai-hoc-giao-thong-van-tai.html>
113. https://neu.edu.vn/.../Phan%20V_Muc%202013_Quy%20định%20về%20Cổ%20vấn%20
114. <https://thanhvien.vn/gioi-tre/vi-dau-hang-ngan-sinh-vien-bi-buoc-thoi-hoc-943204.html>

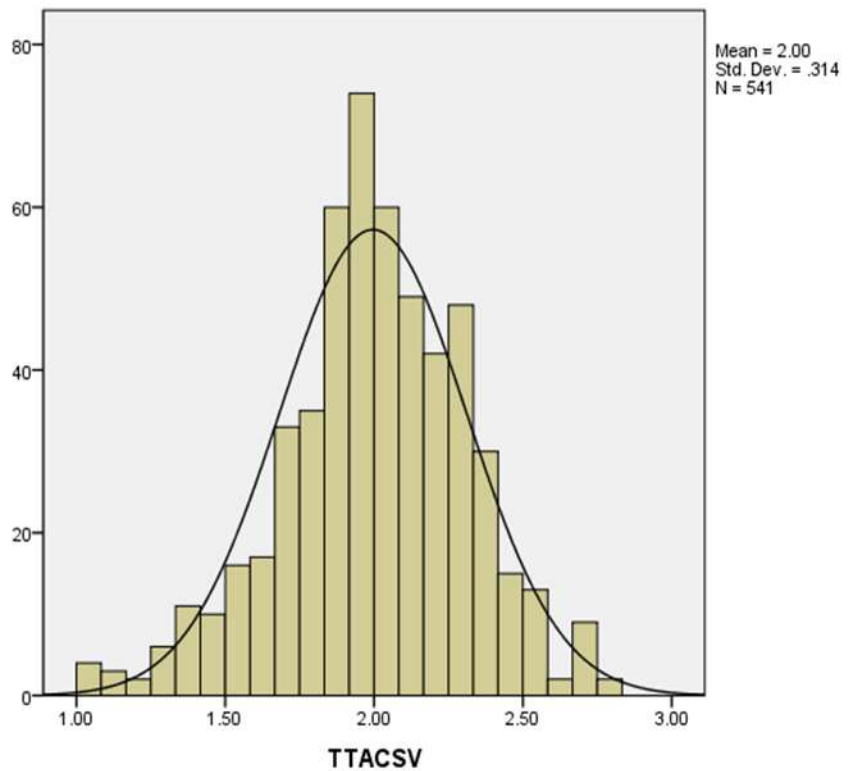
PHÂN PHỐI CHUẨN

Statistics

TTACSV

N	Valid	541
	Missing	11
Mean		1.9963
Std. Error of Mean		.01351
Median		1.9979 ^a
Mode		1.98
Std. Deviation		.31415
Variance		.099
Skewness		-.328
Std. Error of Skewness		.105
Kurtosis		.371
Std. Error of Kurtosis		.210
Range		1.80
Minimum		1.00
Maximum		2.80
Sum		1080.03

a. Calculated from grouped data.



PHỤ LỤC 1

PHIẾU THĂM DÒ Ý KIẾN

(Dành cho sinh viên)

Các bạn sinh viên thân mến,

“Tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ” là nhu cầu thiết yếu của sinh viên, nhưng thực tế lại chưa đạt được như mong muốn. Vì vậy mong các bạn đóng góp ý kiến cho nghiên cứu này, nhằm cải thiện tình hình hiện nay. Bạn chỉ việc **đánh dấu X** vào ô phù hợp trong câu trả lời của các câu hỏi được in trong phiếu này. Những thông tin bạn cung cấp được bảo mật và chỉ dùng cho nghiên cứu khoa học.

Chân thành cảm ơn các bạn.

Dưới đây là một số thông tin cá nhân của bạn:

Bạn là:

- Sinh viên: Nam Nữ

- Năm thứ: Nhất Hai Ba Tư

- Ngành: Sư phạm Kinh tế Kỹ thuật

Ngành khác:

- Xuất thân: Nông thôn Thành thị

Nội dung câu hỏi

A. Bạn hãy cho biết mức độ chủ động của bạn khi thảo luận theo nhóm trong những hoạt động sau:

Số TT	Biểu hiện	Mức độ chủ động		
		Chưa bao giờ	Đôi khi	Thường xuyên
1.	Trong hoạt động xây dựng thời khóa biểu cá nhân Bàn bạc, thảo luận với nhau đều hướng đến mục tiêu chung của nhóm là: Xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý.			
2.	Lắng nghe nhau và góp ý nhiệt tình, trung thực cho từng thành viên nhằm giúp nhau xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý.			
3.	Hướng dẫn, hỗ trợ nhau để mỗi thành viên đều xây dựng được thời khóa biểu cá nhân hợp lý nhất, mất ít thời gian, công sức nhất.			

4.	Cung cấp, trao đổi với nhau những thông tin chung như khung chương trình đào trình đào tạo, học phí từng môn học, đặc điểm giảng viên phụ trách môn học, số tín chỉ tối đa, tối thiểu được đăng ký ... làm nguồn tài nguyên chung cho nhóm.			
5.	Thực hiện đúng nhiệm vụ được phân công và nhắc nhở, hỗ trợ thành viên khác hoàn thành nhiệm vụ.			
6.	Gặp gỡ trực tiếp các thành viên để thống nhất mục tiêu họp nhóm là mỗi thành viên xây dựng được một thời khóa biểu cá nhân hợp lý.			
7.	Gặp gỡ trực tiếp để phân công nhiệm vụ cho từng thành viên trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân.			
8.	Gặp gỡ trực tiếp để cùng nhau xây dựng thời khóa biểu cá nhân			
9.	Trao đổi trực tiếp thông tin, tài liệu, các quy định làm cơ sở xây dựng thời khóa biểu cá nhân.			
10.	Trực tiếp góp ý, nhận xét, sửa chữa thời khóa biểu cá nhân cho mỗi thành viên trở nên hoàn hảo hơn.			
11.	Chuẩn bị đầy đủ thông tin, tài liệu, thậm chí dự kiến sẵn thời khóa biểu cá nhân để cùng bàn bạc, trao đổi ý kiến với thành viên nhóm.			
12.	Tham khảo ý kiến của các bạn để xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý cho mình.			
13.	Cung cấp nhanh chóng, chính xác các thông tin, tài liệu giúp các thành viên xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý.			
14.	Nhiệt tình hướng dẫn, giải thích cho bạn bè hiểu và biết cách xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý.			
15.	Nhắc nhở thành viên nhóm tập trung thực hiện xây dựng thời khóa biểu cá nhân, không bàn tán chuyện ngoài lề.			
16.	Tự nhận xét về thời khóa biểu cá nhân của mình trước nhóm.			
17.	Nhận xét, góp ý thời khóa biểu cá nhân của thành viên nhóm.			
18.	Đánh giá, rút kinh nghiệm về việc phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ giữa các thành viên trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân.			
19.	Đánh giá, rút kinh nghiệm trước nhóm những việc bản thân cần làm để lần xây dựng thời khóa biểu cá nhân sau có kết quả cao hơn.			
20.	Đề xuất trước nhóm những việc cần thay đổi, những việc cần phát huy để lần xây dựng thời khóa biểu cá nhân sau đạt kết quả cao			
	Trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến (đăng ký môn học trực tuyến)			
21.	Bàn bạc, thảo luận với nhau theo mục tiêu chung: Đăng ký thành công thời khóa biểu cá nhân mong muốn.			
22.	Bàn bạc, hướng dẫn cho nhau trên tinh thần: Không chỉ có bản thân mà thành viên khác cũng đăng ký thành công thời khóa biểu cá nhân.			
23.	Cùng hỗ trợ nhau để mỗi thành viên không mất nhiều thời gian, tâm trí, sức lực khi đăng ký thời khóa biểu cá nhân.			
24.	Hướng dẫn, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, cách thức đăng ký thời khóa biểu cá nhân thành công.			

25.	Thực hiện đúng vai trò được phân công đồng thời nhắc nhở, hỗ trợ các thành viên thực hiện đúng vai trò của họ.			
26.	Gặp gỡ trực tiếp để thống nhất mục tiêu chung là mỗi thành viên đăng ký trực tuyến thành công một thời khóa biểu cá nhân.			
27.	Gặp gỡ trực tiếp để phân công nhiệm vụ hỗ trợ, giúp đỡ nhau đăng ký thành công một thời khóa biểu cá nhân.			
28.	Hướng dẫn trực tiếp thao tác đăng ký trực tuyến và đăng ký thử thời khóa biểu cá nhân.			
29.	Gặp gỡ trực tiếp để phối hợp cùng nhau đăng ký chính thức thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.			
30.	Gặp gỡ trực tiếp để hỗ trợ, tư vấn chỉnh sửa thời khóa biểu cá nhân cho nhau.			
31.	Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ, phương tiện (máy tính có kết nối internet tốc độ cao, máy tính dự trữ), từ 2 đến 3 thời khóa biểu cá nhân dự kiến.			
32.	Cùng nhau tập luyện các thao tác, sẵn sàng cho đăng ký chính thức.			
33.	Trò chuyện, động viên tinh thần, giảm áp lực cho nhau.			
34.	Cùng nhau tập trung thực hiện các thao tác đăng ký chính xác, nhanh chóng, hiệu quả			
35.	Hỗ trợ, giúp đỡ các bạn thao tác, điều chỉnh kịp thời khi thành viên khác không đăng ký được thời khóa biểu cá nhân dự kiến			
36.	Chia sẻ về thời khóa biểu cá nhân và những kinh nghiệm tích lũy được sau buổi đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.			
37.	Lắng nghe các thành viên nhóm chia sẻ về thời khóa biểu cá nhân và kinh nghiệm của họ.			
38.	Chúc mừng các thành viên đăng ký được thời khóa biểu cá nhân mong muốn và động viên những bạn chưa đăng ký được thời khóa biểu cá nhân mong muốn.			
39.	Đánh giá, rút kinh nghiệm về việc phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ giữa các thành viên trong nhóm			
40.	Cùng nhau đưa ra những điều nên làm và không nên làm để lần đăng ký thời khóa biểu sau có kết quả cao hơn.			
	Hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp			
41.	Bàn bạc, trao đổi với các thành viên theo mục đích chung của buổi thảo luận là: ai cũng hiểu bài, ai cũng làm được bài.			
42.	Lắng nghe, trao đổi, tranh luận cùng nhau để tất cả thành viên đều hiểu rõ hơn nội dung bài học.			
43.	Nỗ lực trao đổi, giải thích, chứng minh để mỗi thành viên đều hiểu bài một cách nhanh nhất, chính xác nhất, sâu sắc nhất			
44.	Cung cấp, trao đổi giáo trình, tài liệu tham khảo làm nguồn tài nguyên chung cho nhóm			
45.	Thực hiện đúng vai trò được phân công đồng thời nhắc nhở, hỗ trợ các thành viên thực hiện đúng vai trò của họ			
46.	Gặp mặt trực tiếp để thống nhất mục tiêu của buổi thảo luận nhóm là tất cả các thành viên đều hiểu bài, làm được bài.			
47.	Gặp gỡ trực tiếp để phân công nhiệm vụ cho từng thành viên trong buổi thảo luận nhóm.			

48.	Trao đổi trực tiếp giáo trình, tài liệu tham khảo làm cơ sở thảo luận nhóm.			
49.	Gặp gỡ trực tiếp để cùng nhau trao đổi, phân tích, chứng minh... để hiểu nội dung bài tốt hơn.			
50.	Trực tiếp nhận xét, đánh giá kết quả thảo luận nhóm đồng thời hiến kế để lần thảo luận sau có kết quả cao hơn.			
51.	Nhờ các bạn cung cấp giáo trình, tài liệu tham khảo, giảng bài cho nghe để có thể hiểu bài			
52.	Nhờ các bạn hướng dẫn biện pháp tự học hiệu quả			
53.	Giải thích, trình bày kiến thức cụ thể cho các thành viên khác cũng hiểu bài giống mình.			
54.	Giúp đỡ, hỗ trợ phương pháp học bài, đọc tài liệu để các thành viên hiểu bài nhanh chóng, hiệu quả hơn.			
55.	Nỗ lực thảo luận bài với các bạn và nhắc nhở các bạn không làm việc riêng, không bàn chuyện phiếm			
56.	Trình bày trước nhóm những kiến thức, kinh nghiệm mà bản thân có được khi tham gia thảo luận nhóm.			
57.	Lắng nghe các thành viên khác trình bày kết quả học tập của họ và góp ý khi cần thiết			
58.	Đánh giá, rút kinh nghiệm về việc phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ giữa các thành viên trong nhóm.			
59.	Rút kinh nghiệm trước nhóm những việc bản thân cần làm để lần học nhóm sau có kết quả cao hơn.			
60.	Đề xuất trước nhóm những việc cần thay đổi, những việc cần phát huy để lần học nhóm sau đạt kết quả cao hơn.			

B. Bạn hãy cho biết mức độ hứng thú của bạn khi thảo luận nhóm trong những hoạt động sau:

Số TT	Biểu hiện	Mức độ hứng thú		
		Chưa bao giờ	Đôi khi	Thường xuyên
	Trong việc xây dựng thời khóa biểu cá nhân			
61.	Bàn bạc, thảo luận với nhau đều hướng đến mục tiêu chung của nhóm là: Xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý.			
62.	Lắng nghe nhau và góp ý nhiệt tình, trung thực cho từng thành viên nhằm giúp nhau xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý.			
63.	Hướng dẫn, hỗ trợ nhau để mỗi thành viên đều xây dựng được thời khóa biểu cá nhân hợp lý nhất, mất ít thời gian, công sức nhất.			
64.	Cung cấp, trao đổi với nhau những thông tin chung như khung chương trình đào tạo, học phí từng môn học, đặc điểm giảng viên phụ trách môn học, số tín chỉ tối đa, tối thiểu được đăng ký ... làm nguồn tài nguyên chung cho nhóm.			
65.	Thực hiện đúng nhiệm vụ được phân công và nhắc nhở, hỗ trợ thành viên khác hoàn thành nhiệm vụ.			
66.	Gặp gỡ trực tiếp các thành viên để thống nhất mục tiêu hợp nhóm là mỗi thành viên xây dựng được một thời khóa biểu cá nhân hợp lý.			
67.	Gặp gỡ trực tiếp để phân công nhiệm vụ cho từng thành viên			

	trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân.			
68.	Trao đổi trực tiếp thông tin, tài liệu, các quy định làm cơ sở xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý.			
69.	Gặp gỡ trực tiếp để cùng nhau lựa chọn và sắp xếp môn học thành thời khóa biểu cá nhân.			
70.	Trực tiếp góp ý, nhận xét, sửa chữa thời khóa biểu cá nhân cho mỗi thành viên trở nên hoàn hảo hơn.			
71.	Chuẩn bị đầy đủ thông tin, tài liệu, thậm chí dự kiến sẵn thời khóa biểu cá nhân để cùng bàn bạc, trao đổi ý kiến với thành viên nhóm.			
72.	Tham khảo ý kiến của các bạn để xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý cho mình.			
73.	Cung cấp nhanh chóng, chính xác các thông tin, tài liệu giúp các thành viên xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý.			
74.	Nhiệt tình hướng dẫn, giải thích cho bạn bè hiểu và biết cách xây dựng thời khóa biểu cá nhân hợp lý.			
75.	Nhắc nhở thành viên nhóm tập trung thực hiện xây dựng thời khóa biểu cá nhân, không bàn tán chuyện ngoài lề.			
76.	Tự nhận xét về thời khóa biểu cá nhân của mình trước nhóm.			
77.	Nhận xét, góp ý thời khóa biểu cá nhân của thành viên nhóm.			
78.	Đánh giá, rút kinh nghiệm về việc phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ giữa các thành viên trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân.			
79.	Đánh giá, rút kinh nghiệm trước nhóm những việc bản thân cần làm để lần xây dựng thời khóa biểu cá nhân sau có kết quả cao hơn.			
80.	Đề xuất trước nhóm những việc cần thay đổi, những việc cần phát huy để lần xây dựng thời khóa biểu cá nhân sau đạt kết quả cao			
	Trong hoạt động đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến (đăng ký môn học trực tuyến)			
81.	Bàn bạc, thảo luận với nhau theo mục tiêu chung: Đăng ký thành công thời khóa biểu cá nhân mong muốn.			
82.	Bàn bạc, hướng dẫn cho nhau trên tinh thần: Không chỉ có bản thân mà thành viên khác cũng đăng ký thành công thời khóa biểu cá nhân.			
83.	Cùng hỗ trợ nhau để mỗi thành viên không mất nhiều thời gian, tâm trí, sức lực khi đăng ký thời khóa biểu cá nhân.			
84.	Hướng dẫn, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, cách thức đăng ký thời khóa biểu cá nhân thành công.			
85.	Thực hiện đúng vai trò được phân công đồng thời nhắc nhở, hỗ trợ các thành viên thực hiện đúng vai trò của họ.			
86.	Gặp gỡ trực tiếp để thống nhất mục tiêu chung là mỗi thành viên đăng ký trực tuyến thành công một thời khóa biểu cá nhân.			
87.	Gặp gỡ trực tiếp để phân công nhiệm vụ hỗ trợ, giúp đỡ nhau đăng ký thành công một thời khóa biểu cá nhân.			
88.	Hướng dẫn trực tiếp các thao tác đăng ký và đăng ký thử trực tuyến thời khóa biểu cá nhân.			
89.	Gặp gỡ trực tiếp để phối hợp với nhau đăng ký chính thức			

	thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.			
90.	Gặp gỡ trực tiếp để hỗ trợ, tư vấn chỉnh sửa thời khóa biểu cá nhân cho nhau.			
91.	Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ, phương tiện (máy tính có kết nối internet tốc độ cao, máy tính dự trữ), từ 2 đến 3 thời khóa biểu cá nhân dự kiến.			
92.	Cùng nhau tập luyện các thao tác, sẵn sàng cho đăng ký chính thức.			
93.	Trò chuyện, động viên tinh thần, giảm áp lực cho nhau.			
94.	Tập trung thực hiện các thao tác đăng ký chính xác, nhanh chóng, hiệu quả			
95.	Hỗ trợ, giúp đỡ các bạn thao tác, điều chỉnh kịp thời khi thành viên khác không đăng ký được thời khóa biểu cá nhân dự kiến			
96.	Chia sẻ về thời khóa biểu cá nhân và những kinh nghiệm tích lũy được sau buổi đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến.			
97.	Lắng nghe các thành viên nhóm chia sẻ về thời khóa biểu cá nhân và kinh nghiệm của họ.			
98.	Chúc mừng các thành viên đăng ký được thời khóa biểu cá nhân mong muốn và động viên những bạn chưa đăng ký được thời khóa biểu cá nhân mong muốn.			
99.	Đánh giá, rút kinh nghiệm về việc phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ giữa các thành viên trong nhóm			
100.	Cùng nhau đưa ra những điều nên làm và không nên làm để lần đăng ký thời khóa biểu sau có kết quả cao hơn.			
	Hoạt động tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp			
101.	Bàn bạc, trao đổi với các thành viên theo mục đích chung của buổi thảo luận là: ai cũng hiểu bài, ai cũng làm được bài.			
102.	Lắng nghe, trao đổi, tranh luận cùng nhau để tất cả thành viên đều hiểu rõ hơn nội dung bài học.			
103.	Nỗ lực trao đổi, giải thích, chứng minh để mỗi thành viên đều hiểu bài một cách nhanh nhất, chính xác nhất, sâu sắc nhất			
104.	Cung cấp, trao đổi giáo trình, tài liệu tham khảo làm nguồn tài nguyên chung cho nhóm			
105.	Thực hiện đúng vai trò được phân công đồng thời nhắc nhở, hỗ trợ các thành viên thực hiện đúng vai trò của họ			
106.	Gặp mặt trực tiếp để thống nhất mục tiêu của buổi thảo luận nhóm là tất cả các thành viên đều hiểu bài, làm được bài.			
107.	Gặp gỡ trực tiếp để phân công nhiệm vụ cho từng thành viên trong buổi thảo luận nhóm.			
108.	Trao đổi trực tiếp giáo trình, tài liệu tham khảo làm cơ sở thảo luận nhóm.			
109.	Gặp gỡ trực tiếp để cùng nhau trao đổi, phân tích, chứng minh... để hiểu nội dung bài tốt hơn.			
110.	Trực tiếp nhận xét, đánh giá kết quả thảo luận nhóm đồng thời hiến kế để lần thảo luận sau có kết quả cao hơn.			
111.	Nhờ các bạn cung cấp giáo trình, tài liệu tham khảo, giảng bài cho nghe để có thể hiểu bài			

112.	Nhờ các bạn hướng dẫn biện pháp tự học hiệu quả			
113.	Giải thích, trình bày kiến thức cụ thể cho các thành viên khác cũng hiểu bài giống mình.			
114.	Giúp đỡ, hỗ trợ phương pháp học bài, đọc tài liệu để các thành viên hiểu bài nhanh chóng, hiệu quả hơn.			
115.	Nỗ lực thảo luận bài với các bạn và nhắc nhở các bạn không làm việc riêng, không bàn chuyện phiếm			
116.	Trình bày trước nhóm những kiến thức, kinh nghiệm mà bản thân có được khi tham gia thảo luận nhóm.			
117.	Lắng nghe các thành viên khác trình bày kết quả học tập của họ và góp ý khi cần thiết			
118.	Đánh giá, rút kinh nghiệm về việc phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ giữa các thành viên trong nhóm.			
119.	Rút kinh nghiệm trước nhóm những việc bản thân cần làm để lần học nhóm sau có kết quả cao hơn.			
120.	Đề xuất trước nhóm những việc cần thay đổi, những việc cần phát huy để lần học nhóm sau đạt kết quả cao hơn.			

Câu C: Bạn hãy cho biết các yếu tố dưới đây có ảnh hưởng đến việc thảo luận nhóm của bạn không? đánh X vào ô phù hợp với bạn.

Số TƯƠNG TÁC	Các yếu tố	Mức độ ảnh hưởng		
		Không đúng	Đúng một phần	Rất đúng
	Nhu cầu tương tác với bạn trong học tập của sinh viên			
121.	Nhu cầu gặp gỡ, chia sẻ, kiến thức, tài liệu cho những thành viên khác trong nhóm			
122.	Nhu cầu gặp gỡ, chia sẻ để cải thiện kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm học tập của bản thân.			
123.	Nhu cầu gặp gỡ, trao đổi để cải thiện, nâng cao điểm kiểm tra, điểm thi của bản thân			
124.	Nhu cầu gặp gỡ, trao đổi để được quen biết nhiều bạn bè hơn.			
125.	Nhu cầu trao đổi, học tập cùng nhau để việc tự học nhẹ nhàng hơn, ít tốn thời gian hơn.			
126.	Nhu cầu học tập cùng nhau để tích lũy và rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm.			
127.	Nhu cầu gặp gỡ, trao đổi để hiểu và gắn bó thân thiết với các thành viên khác trong nhóm.			
128.	Nhu cầu gặp gỡ, chia sẻ với thành viên nhóm để biết thêm về thời trang, tình bạn, tình yêu...			
129.	Nhu cầu gặp gỡ, hướng dẫn cách học, cách làm bài tập cho thành viên khác trong nhóm			
130.	Nhu cầu động viên, khuyến khích bạn bè trong nhóm học tập.			
131.	Nhu cầu được chấp nhận là thành viên nhóm.			
	Kỹ năng học tập hợp tác của sinh viên trong học tập			
132.	Kỹ năng phối hợp thảo luận cùng nhau			
133.	Kỹ năng trình bày ý kiến, chia sẻ một vấn đề trước			

	nhiều người (diễn đạt)			
134.	Kỹ năng lắng nghe nhau			
135.	Kỹ năng chất vấn, nhận xét, đánh giá ý kiến của nhau			
136.	Kỹ năng khuyến khích, động viên nhau			
137.	Kỹ năng bộc lộ và kiềm chế cảm xúc			
138.	Kỹ năng giải quyết những hiểu lầm, mâu thuẫn giữa các thành viên nhóm.			
139.	Kỹ năng hài hước, dí dỏm giúp cho không khí buổi thảo luận thoải mái, dễ chịu			
	Vai trò của giảng viên, cố vấn học tập			
140.	Hướng dẫn sinh viên nắm vững các quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của trường.			
141.	Giao cho sinh viên các chủ đề thảo luận rõ ràng, dễ hiểu, vừa sức.			
142.	Cung cấp tài liệu tham khảo hoặc nguồn tài liệu tham khảo cho sinh viên.			
143.	Hướng dẫn cho sinh viên về phương pháp học tập và tự học hiệu quả.			
144.	Theo dõi, giám sát quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên			
145.	Hỗ trợ, tạo điều kiện cho sinh viên thực hiện tương tác hợp tác cùng nhau trong nhóm học tập			
146.	Tư vấn hướng nghiệp và việc làm cho sinh viên			
147.	Chấp nhận và tôn trọng những ý tưởng khác biệt của sinh viên			
148.	Tư vấn, hướng dẫn sinh viên cách thức xây dựng kế hoạch học tập từng học kỳ, từng năm, từng khóa học.			
149.	Gợi ý những chủ đề để sinh viên tự học với nhau			
150.	Giúp đỡ, hỗ trợ sinh viên giải quyết khó khăn trong học tập, nghiên cứu khoa học và cả trong cuộc sống.			
	Môi trường học tập			
151.	Thư viện có nhiều sách, báo, giáo trình, tài liệu để sinh viên tham khảo			
152.	Thư viện có khu vực dành riêng cho học nhóm			
153.	Thủ tục, giờ đóng, mở cửa linh hoạt, phù hợp cho sinh viên tự học ngoài giờ lên lớp.			
154.	Thư viện trang bị máy tính nối mạng miễn phí cho sinh viên			
155.	Trường có khu tự học khang trang, rộng rãi, mát mẻ			
156.	Trường có wifi miễn phí đủ mạnh để truy cập thông tin nhanh.			
157.	Thành viên nhóm cởi mở, thân thiện, tôn trọng nhau			
158.	Thành viên nhóm tích cực, nhiệt tình trong học tập			
159.	Kết quả thảo luận luôn được bạn bè, thầy cô, nhà trường tôn trọng và đánh giá cao			
160.	Thảo luận nhóm trở thành phong trào chung của toàn trường.			

Một lần nữa, cảm ơn sự chia sẻ của các bạn./.

PHỤ LỤC 2

BẢNG TRUNG CẦU Ý KIẾN

(dành cho giảng viên)

1. Theo Thầy Cô, những hoạt động học tập nào được sinh viên thực hiện chung với bạn bè? Vì sao?

.....
.....

2. Theo Thầy Cô, sinh viên thể hiện tinh thần “hợp tác” “phúc cùng hưởng, họa cùng chia” khi thảo luận với bạn bè trong học tập như thế nào? Vui lòng nêu cụ thể.

.....
.....

3. Theo Thầy Cô, tinh thần trách nhiệm của sinh viên khi thảo luận với bạn bè được thể hiện như thế nào?

.....
.....

4. Theo Thầy Cô, sự đánh giá, rút kinh nghiệm của sinh viên sau khi trao đổi, chia sẻ thông tin, tài liệu với bạn bè diễn ra như thế nào?

.....
.....

5. Theo Thầy Cô, những yếu tố nào ảnh hưởng nhiều đến chất lượng buổi thảo luận của sinh viên?

.....
.....

PHỤ LỤC 3

BẢNG TRUNG CẦU Ý KIẾN

(dành cho sinh viên)

1. Những hoạt động học tập nào được bạn thực hiện chung với bạn bè? Vì sao?
.....
.....
2. Bạn thể hiện tinh thần “hợp tác” “phúc cùng hưởng, họa cùng chia” khi thảo luận với bạn bè trong học tập như thế nào? Vui lòng nêu cụ thể.
.....
.....
3. Tinh thần trách nhiệm của bạn khi trao đổi, chia sẻ thông tin, tài liệu với bạn bè được thể hiện như thế nào? Vui lòng nêu cụ thể.
.....
.....
4. Sự đánh giá, rút kinh nghiệm sau khi thảo luận nhóm được bạn thể hiện như thế nào? Ví dụ
.....
.....
5. Những yếu tố nào ảnh hưởng nhiều đến chất lượng buổi thảo luận của bạn?
.....
.....

PHỤ LỤC 4

BIÊN BẢN QUAN SÁT

1. Tên nhóm được quan sát:
2. Sinh viên năm thứ: ngành: Trường:
3. Ngày, giờ, địa điểm quan sát:
4. Tên người quan sát:
5. Nội dung buổi thảo luận:
6. Diễn biến cụ thể:

.....

.....

.....

.....

PHỤ LỤC 5

BẢNG PHỎNG VẤN SÂU

(dành cho giảng viên, cố vấn học tập)

1. Thầy Cô vui lòng cho biết tinh thần “Phúc cùng hưởng, họa cùng chia” trong nhóm học tập của sinh viên như thế nào? Nêu giúp một dẫn chứng.
2. Thầy Cô nhận xét gì về tính chủ động của sinh viên trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân/ đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến/ tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp?
3. Gặp gỡ trực tiếp sẽ giúp sinh viên có cơ hội nhận thông tin, kinh nghiệm, giải pháp rõ ràng, dễ hiểu hơn. Hơn nữa, được gặp nhau trực tiếp sẽ tránh được hiểu lầm... Theo thầy cô, nguyên nhân nào làm các em không thích thảo luận nhóm một cách trực tiếp?
4. Đánh giá, rút kinh nghiệm là việc rất quan trọng, giúp sinh viên tránh sai lầm lần sau. Thầy Cô có nhận xét gì về điều này khi sinh viên họp nhóm?

PHỤ LỤC 6

BẢNG PHỎNG VẤN SÂU

(dành cho sinh viên)

1. Có khi nào nhóm mình không có mặt đầy đủ (VẮNG 1 bạn) vẫn thảo luận không? Vì sao?
2. Khi trao đổi để cùng nhau xây dựng thời khóa biểu cá nhân/đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến/tự học theo nhóm ngoài giờ lên lớp, bạn thường chuẩn bị những gì?
3. Gặp gỡ trực tiếp với bạn sẽ có cơ hội nhận thông tin, kinh nghiệm, giải pháp rõ ràng, dễ hiểu hơn. Hơn nữa, được gặp nhau trực tiếp sẽ tránh được hiểu lầm... Sao có nhiều bạn không thích thảo luận nhóm một cách trực tiếp? Khi thảo luận trực tiếp, bạn thường làm gì?
4. Đánh giá, rút kinh nghiệm là việc rất quan trọng, giúp ta tránh sai lầm lần sau. Mỗi lần họp nhóm, bạn có tham gia đánh giá, rút kinh nghiệm không? Tại sao?

PHỤ LỤC 7

BẢNG THĂM DÒ Ý KIẾN

(dành cho giảng viên)

Kính thưa quý Thầy Cô,

Chúng tôi đang nghiên cứu về thực trạng tương tác giữa sinh viên với sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh. Bằng những kinh nghiệm thực tiễn của mình, kính mong quý Thầy Cô vui lòng cho biết ý kiến bằng cách **đánh dấu X vào đáp án** mà Thầy Cô cho là phù hợp nhất. Những thông tin Thầy cô cung cấp sẽ được bảo mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Chân thành cảm ơn quý Thầy Cô.

Phần thông tin cá nhân:

1. Thầy Cô là Nam: Nữ:
2. Thâm niên giảng dạy của Thầy Cô là: < 5 năm từ 5 năm đến 10 năm > 10 năm
3. Chuyên ngành của Thầy Cô là:

Phần câu hỏi

1. Thầy/Cô vui lòng cho biết **mức độ chủ động** tham gia thảo luận với nhau của sinh viên trong các hoạt động học tập sau:

Các hoạt động học tập	Mức độ chủ động		
	Chưa bao giờ	Đôi khi	Thường xuyên
Trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân, sinh viên:			
1. Phụ thuộc tích cực lẫn nhau (hay còn gọi là “Phúc cùng hưởng, họa cùng chia”) giữa các thành viên trong nhóm thảo luận.			
2. Thường xuyên thảo luận trực tiếp với nhau			
3. Hoàn thành nhiệm vụ bản thân và hỗ trợ các bạn trong nhóm hoàn thành nhiệm vụ khi thảo luận cùng nhau.			
4. Có đánh giá, rút kinh nghiệm với nhau về cuộc thảo luận vừa thực hiện.			
Trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến, sinh viên:			
5. Phụ thuộc tích cực lẫn nhau (hay còn gọi là “Phúc cùng hưởng, họa cùng chia”) giữa các thành viên trong nhóm thảo luận.			
6. Thường xuyên thảo luận trực tiếp với nhau			
7. Hoàn thành nhiệm vụ bản thân và hỗ trợ các bạn trong nhóm hoàn thành nhiệm vụ khi thảo luận cùng nhau.			
8. Có đánh giá, rút kinh nghiệm với nhau về cuộc thảo luận vừa thực hiện.			
Học tập theo nhóm ngoài giờ lên lớp có nội dung do giảng viên đề ra			
9. Phụ thuộc tích cực lẫn nhau (hay còn gọi là “Phúc cùng hưởng, họa cùng chia”) giữa các thành viên trong nhóm thảo luận.			
10. Thường xuyên thảo luận trực tiếp với nhau			
11. Hoàn thành nhiệm vụ bản thân và hỗ trợ các bạn trong nhóm hoàn			

thành nhiệm vụ khi thảo luận cùng nhau.			
12. Có đánh giá, rút kinh nghiệm với nhau về cuộc thảo luận vừa thực hiện.			

2. Thầy/Cô vui lòng cho biết **mức độ hứng thú** tham gia thảo luận với nhau của sinh viên trong các hoạt động học tập sau:

Các hoạt động học tập	Mức độ hứng thú		
	Chưa bao giờ	Đôi khi	Thường xuyên
Trong xây dựng thời khóa biểu cá nhân, sinh viên:			
13. Phụ thuộc tích cực lẫn nhau (hay còn gọi là “Phúc cùng hưởng, họa cùng chia”) giữa các thành viên trong nhóm thảo luận.			
14. Thường xuyên thảo luận trực tiếp với nhau			
15. Hoàn thành nhiệm vụ bản thân và hỗ trợ các bạn trong nhóm hoàn thành nhiệm vụ khi thảo luận cùng nhau.			
16. Có đánh giá, rút kinh nghiệm với nhau về cuộc thảo luận vừa thực hiện.			
Trong đăng ký thời khóa biểu cá nhân trực tuyến, sinh viên:			
17. Phụ thuộc tích cực lẫn nhau (hay còn gọi là “Phúc cùng hưởng, họa cùng chia”) giữa các thành viên trong nhóm thảo luận.			
18. Thường xuyên thảo luận trực tiếp với nhau			
19. Hoàn thành nhiệm vụ bản thân và hỗ trợ các bạn trong nhóm hoàn thành nhiệm vụ khi thảo luận cùng nhau.			
20. Có đánh giá, rút kinh nghiệm với nhau về cuộc thảo luận vừa thực hiện.			
Học tập theo nhóm ngoài giờ lên lớp có nội dung do giảng viên đề ra, sinh viên:			
21. Phụ thuộc tích cực lẫn nhau (hay còn gọi là “Phúc cùng hưởng, họa cùng chia”) giữa các thành viên trong nhóm thảo luận.			
22. Thường xuyên thảo luận trực tiếp với nhau			
23. Hoàn thành nhiệm vụ bản thân và hỗ trợ các bạn trong nhóm hoàn thành nhiệm vụ khi thảo luận cùng nhau.			
24. Có đánh giá, rút kinh nghiệm với nhau về cuộc thảo luận vừa thực hiện.			

3. Thầy/ Cô vui lòng cho biết mức độ ảnh hưởng của các yếu tố sau đối với quá trình thảo luận của sinh viên trong học tập?

Số TT	Các yếu tố	Mức độ ảnh hưởng		
		Không	Ít	Nhiều
1	Nhu cầu tương tác với bạn trong học tập của sinh viên			
2	Kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên			
3	Vai trò của giảng viên – cố vấn học tập			
4	Môi trường học tập			

Một lần nữa, chân thành cảm ơn quý Thầy Cô./.

PHỤ LỤC 8

MẪU BIÊN BẢN THẢO LUẬN NHÓM

1. Tên nhóm:
2. Hình thức thảo luận: (trực tiếp/gián tiếp)
3. Thời gian, địa điểm họp nhóm:
4. Thành phần tham dự:
5. Sự chuẩn bị:
6. Vai trò từng thành viên (nếu có)
7. Mục tiêu thảo luận: (nếu có)
8. Nội dung thảo luận:
9. Diễn biến cụ thể: Ghi chi tiết, cụ thể tên từng bạn, câu nói, câu hỏi, thái độ...
10. Thời điểm kết thúc
11. Nhóm trưởng, thư ký cùng ký tên

PHỤ LỤC 9

Bảng: Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố lên tương tác hợp tác trong học tập của sinh viên

Yếu tố		ĐTB	ĐLC	Thứ hạng
Yếu tố chủ quan	Nhu cầu tương tác với bạn trong học tập của sinh viên	2.30	0,40	4
	Kỹ năng học tập hợp tác của sinh viên	2.39	0.44	1
Yếu tố kh. quan	Tác động của giảng viên, cố vấn học tập	2.34	0.46	2
	Môi trường học tập	2.32	0.49	3
Tổng	Yếu tố chủ quan	2.35	0.40	
	Yếu tố khách quan	2.33	0.42	

PHỤ LỤC 10

BẢNG THU HOẠCH

(Sau thực nghiệm)

1. Sau một tháng được giảng viên hướng dẫn, tập luyện và tạo điều kiện tương tác hợp tác với bạn bè trong nhóm học tập, em thấy mình có những thay đổi nào? Nguyên nhân nào dẫn đến sự thay đổi đó?

.....
.....
.....

2. Em thấy mình chưa thực hiện được điều gì? Em cần những điều kiện nào để thực hiện những điều đó?

.....
.....
.....

PHỤ LỤC 11 (KẾT QUẢ KHẢO SÁT Ở GIÁNG VIÊN)

Frequencies

Notes

Output Created	13-NOV-2018 10:47:58	
Comments		
Input	Data	D:\PHAN TICH SPSS\SO LIEU CHI NGOC\LAN 3\SO LIEU MA HOA CO NGOC LAN 3 GV.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	104
Missing Value Handling	Definition of Missing	User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	Statistics are based on all cases with valid data.
Syntax	<pre> FREQUENCIES VARIABLES=C1.1 C1.2 C1.3 C1.4 C1.5 C1.6 C1.7 C1.8 C1.9 C1.10 C1.11 C1.12 C2.13 C2.14 C2.15 C2.16 C2.17 C2.18 C2.19 C2.20 C2.21 C2.22 C2.23 C2.24/STATISTICS=STDDEV MEAN /ORDER=ANALYSIS. </pre>	
Resources	Processor Time	00:00:00.00
	Elapsed Time	00:00:00.00

Statistics

	N		Mean	Std. Deviation
	Valid	Missing		
C1.1	104	0	2.32	0.56
C1.2	104	0	1.71	0.76
C1.3	104	0	2.12	0.56
C1.4	104	0	1.80	0.61
C1.5	104	0	1.65	0.60
C1.6	104	0	1.56	0.64
C1.7	104	0	1.97	0.66
C1.8	104	0	1.78	0.80
C1.9	104	0	2.16	0.58
C1.10	104	0	2.11	0.57
C1.11	104	0	2.13	0.62
C1.12	104	0	1.89	0.54
C2.13	104	0	2.67	0.60

C2.14	104	0	2.05	0.67
C2.15	104	0	2.41	0.60
C2.16	104	0	2.27	0.61
C2.17	104	0	2.24	0.58
C2.18	104	0	2.01	0.68
C2.19	104	0	2.40	0.62
C2.20	104	0	2.68	0.58
C2.21	104	0	2.64	0.62
C2.22	104	0	2.17	0.63
C2.23	104	0	2.28	0.61
C2.24	104	0	2.03	0.61

Frequencies

Notes

Output Created	13-NOV-2018 10:49:42		
Comments			
Input	Data	D:\PHAN TICH SPSS\SO LIEU CHI NGOC\LAN 3\SO LIEU MA HOA CO NGOC LAN 3 GV.sav	
	Active Dataset	DataSet1	
	Filter	<none>	
	Weight	<none>	
	Split File	<none>	
	N of Rows in Working Data File	104	
Missing Value Handling	Definition of Missing	User-defined missing values are treated as missing.	
	Cases Used	Statistics are based on all cases with valid data.	
Syntax	<pre>FREQUENCIES VARIABLES=C3.1 C3.2 C3.3 C3.4 C2YTO /STATISTICS=STDDEV MEAN /ORDER=ANALYSIS.</pre>		
Resources	Processor Time	00:00:00.02	
	Elapsed Time	00:00:00.02	

Statistics

	N		Mean	Std. Deviation
	Valid	Missing		
C3.1	104	0	2.75	0.48
C3.2	104	0	2.77	0.49
C3.3	104	0	2.62	0.53
C3.4	104	0	2.73	0.47
C2YTO	104	0	2.72	0.35

KẾT QUẢ KHẢO SÁT Ở SINH VIÊN

[DataSet1] D:\PHAN TICH SPSS\SO LIEU CHI NGOC\LAN 3\TONG HOP SL CUA PBK CHI NGOC.sav

Statistics

	N		Mean	Std. Deviation
	Valid	Missing		
A.XDTKB1	550	2	2.063	0.534
A.XDTKB2	552	0	1.938	0.527
A.XDTKB3	552	0	2.026	0.558
A.XDTKB4	552	0	1.942	0.527
A.DKTKB1	552	0	1.912	0.501
A.DKTKB2	552	0	1.821	0.505
A.DKTKB3	552	0	1.982	0.465
A.DKTKB4	552	0	1.943	0.403
A.NNGLL1	552	0	2.172	0.486
A.NNGLL2	552	0	2.117	0.504
A.NNGLL3	552	0	2.188	0.524
A.NNGLL4	551	1	2.091	0.503
B.XDTKB1	549	3	1.984	0.445
B.XDTKB2	550	2	1.883	0.476
B.XDTKB3	552	0	2.014	0.483
B.XDTKB4	551	1	1.938	0.495
B.DKTKB1	551	1	1.905	0.382
B.DKTKB2	552	0	1.878	0.507
B.DKTKB3	552	0	1.899	0.407
B.DKTKB4	552	0	1.968	0.456
B.NNGLL1	552	0	2.080	0.470
B.NNGLL2	552	0	2.033	0.542
B.NNGLL3	551	1	2.083	0.451
B.NNGLL4	551	1	2.042	0.485
AXDTKB	550	2	1.992	0.441
ADKTKB	552	0	1.915	0.357
ANGLL	551	1	2.143	0.422
BXDTKB	546	6	1.956	0.403
BDKTKB	551	1	1.913	0.339
BNGLL	550	2	2.060	0.414
C.NCTT	552	0	2.279	0.404
C.KNTT	552	0	2.373	0.438
C.VTGV	552	0	2.338	0.455
C.MTHT	552	0	2.318	0.488
CDXDTKB	550	2	1.992	0.441
CDDKTKB	552	0	1.915	0.357
CDNNGLL	551	1	2.143	0.422

HTXDTKB	546	6	1.956	0.403
HTDKTKB	551	1	1.913	0.339
HTNNGLL	550	2	2.060	0.414
CDTTAC	549	3	2.016	0.339
HTTTAC	543	9	1.977	0.334
TTXDTKB	544	8	1.974	0.377
TTDKTKB	551	1	1.914	0.315
TTNNGLL	549	3	2.101	0.376
TTACSV	541	11	1.996	0.314

T-Test

Notes

Output Created	06-SEP-2018 09:39:04		
Comments			
Input	Data	D:\PHAN TICH SPSS\SO LIEU CHI NGOC\LAN 3\TONG HOP SL CUA PBK CHI NGOC.sav	
	Active Dataset	DataSet1	
	Filter	<none>	
	Weight	<none>	
	Split File	<none>	
	N of Rows in Working Data File	552.00	
Missing Value Handling	Definition of Missing	User defined missing values are treated as missing.	
	Cases Used	Statistics for each analysis are based on the cases with no missing or out-of-range data for any variable in the analysis.	
Syntax	T-TEST GROUPS=Gioi(1 2) xuat than (1 2) /MISSING=ANALYSIS /VARIABLES=CDTTAC HTTTAC /CRITERIA=CI(.95).		
Resources	Processor Time	00:00:00.00	
	Elapsed Time	00:00:00.20	

Gioi		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
CDTTAC	Nam	219.00	2.03	0.34	0.02
	Nu	330.00	2.01	0.34	0.02
HTTTAC	Nam	217.00	1.98	0.35	0.02
	Nu	326.00	1.98	0.33	0.02

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
CDTTAC	Equal variances assumed	0.16	0.69	0.77	547.00	.439	.02291	.02957	-.03518	.08100
	Equal variances not assumed			0.78	470.20	.438	.02291	.02951	-.03508	.08091
HTTTAC	Equal variances assumed	0.04	0.84	0.14	541.00	.891	.00403	.02929	-.05349	.06156
	Equal variances not assumed			0.14	442.70	.892	.00403	.02966	-.05425	.06232

Group Statistics

		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
CDTTAC	nongthon	229.00	1.98	0.35	0.02
	thanhthi	320.00	2.04	0.33	0.02
HTTTAC	nongthon	229.00	1.96	0.34	0.02
	thanhthi	314.00	1.99	0.33	0.02

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
CDTTAC	Equal variances assumed	1.12	0.29	-1.98	547.00	.049	-.05787	.02928	-.11539	-.00036
	Equal variances not assumed			-1.96	473.66	.051	-.05787	.02956	-.11596	.00022
HTTTAC	Equal variances assumed	0.01	0.92	-1.08	541.00	.282	-.03122	.02902	-.08822	.02578
	Equal variances not assumed			-1.07	485.57	.284	-.03122	.02911	-.08842	.02598

Oneway

Notes

Output Created	13-FEB-2019 12:10:37		
Comments			
Input	Data	D:\PHAN TICH SPSS\SO LIEU CHI NGOC\LAN 3\TONG HOP SL CUA PBK CHI NGOC.sav	
	Active Dataset	DataSet1	
	Filter	<none>	
	Weight	<none>	
	Split File	<none>	
	N of Rows in Working Data File	552.00	
Missing Value Handling	Definition of Missing	User-defined missing values are treated as missing.	
	Cases Used	Statistics for each analysis are based on cases with no missing data for any variable in the analysis.	
Syntax	ONEWAY CDTTAC BY Nam nganh /STATISTICS DESCRIPTIVES /MISSING ANALYSIS.		
Resources	Processor Time	00:00:00.00	
	Elapsed Time	00:00:00.05	

Descriptives

		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
						Lower Bound	Upper Bound		
HTTTAC	nhat	156	2.02	0.33	.02624	1.9649	2.0686	1.00	2.92
	hai	174	1.99	0.32	.02399	1.9441	2.0388	1.00	2.97
	ba	213	1.94	0.35	.02392	1.8895	1.9838	1.00	2.87
	Total	543	1.98	0.33	.01433	1.9491	2.0054	1.00	2.97
CDTTAC	nhat	159	2.04	0.32	.02567	1.9929	2.0943	1.23	2.83
	hai	175	2.04	0.34	.02565	1.9845	2.0858	1.00	2.80
	ba	215	1.98	0.35	.02376	1.9325	2.0262	1.00	2.78
	Total	549	2.02	0.34	.01448	1.9873	2.0442	1.00	2.83

ANOVA

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
HTTTAC	Between Groups	.631	2.00	0.32	2.846	.059
	Within Groups	59.818	540.00	0.11		
	Total	60.448	542.00			
CDTTAC	Between Groups	.474	2.00	0.24	2.067	.128
	Within Groups	62.564	546.00	0.11		
	Total	63.037	548.00			

Descriptives

		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
						Lower Bound	Upper Bound		
HTTTAC	Supham	210	1.92	0.35	.02444	1.8767	1.9730	1.00	2.82
	Kinhthe	171	2.06	0.32	.02481	2.0124	2.1104	1.12	2.97
	Kythuat	162	1.96	0.30	.02357	1.9097	2.0028	1.00	2.55
	Total	543	1.98	0.33	.01433	1.9491	2.0054	1.00	2.97
CDTTAC	Supham	212	1.94	0.38	.02586	1.8916	1.9936	1.00	2.83
	Kinhthe	174	2.12	0.31	.02317	2.0717	2.1632	1.23	2.78
	Kythuat	163	2.00	0.29	.02302	1.9569	2.0478	1.27	2.80
	Total	549	2.02	0.34	.01448	1.9873	2.0442	1.00	2.83

ANOVA

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
HTTTAC	Between Groups	1.859	2.00	0.93	8.567	.000
	Within Groups	58.589	540.00	0.11		
	Total	60.448	542.00			
CDTTAC	Between Groups	2.962	2.00	1.48	13.462	.000
	Within Groups	60.075	546.00	0.11		
	Total	63.037	548.00			

Notes

Output Created	06-SEP-2018 11:48:18	
Comments		
Input	Data	D:\PHAN TICH SPSS\SO LIEU CHI NGOC\LAN 3\TONG HOP SL CUA PBK CHI NGOC.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	552
Missing Value Handling	Definition of Missing	User defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	Statistics for each analysis are based on the cases with no missing or out-of-range data for any variable in the analysis.
Syntax	<pre>T-TEST GROUPS=Gioi(1 2) xuatthan(1 2) /MISSING=ANALYSIS /VARIABLES=AXDTKB BXDTKB /CRITERIA=CI(.95).</pre>	
Resources	Processor Time	00:00:00.00
	Elapsed Time	00:00:00.08

Group Statistics

Gioi		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
AXDTKB	Nam	219	2.03	0.34	0.02
	Nu	331	2.01	0.34	0.02
BXDTKB	Nam	218	1.98	0.35	0.02
	Nu	328	1.98	0.33	0.02

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
AXDTKB	Equal variances assumed	0.16	0.69	0.77	547.00	0.44	0.02	0.03	-0.04	0.08
	Equal variances not assumed			0.78	470.20	0.44	0.02	0.03	-0.04	0.08
BXDTKB	Equal variances assumed	0.04	0.84	0.14	541.00	0.89	0.00	0.03	-0.05	0.06
	Equal variances not assumed			0.14	442.70	0.89	0.00	0.03	-0.05	0.06

Group Statistics

xuaththan		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
AXDTKB	nongthon	230	1.98	0.35	0.02
	thanhthi	320	2.04	0.33	0.02
BXDTKB	nongthon	230	1.96	0.34	0.02
	thanhthi	316	1.99	0.33	0.02

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
AXDTKB	Equal variances assumed	1.12	0.29	-1.98	547.00	0.05	-0.06	0.03	-0.12	0.00
	Equal variances not assumed			-1.96	473.66	0.05	-0.06	0.03	-0.12	0.00
BXDTKB	Equal variances assumed	0.01	0.92	-1.08	541.00	0.28	-0.03	0.03	-0.09	0.03
	Equal variances not assumed			-1.07	485.57	0.28	-0.03	0.03	-0.09	0.03

Oneway

Notes

Output Created	06-SEP-2018 11:50:39		
Comments			
Input	Data	D:\PHAN TICH SPSS\SO LIEU CHI NGOC\LAN 3\TONG HOP SL CUA PBK CHI NGOC.sav	
	Active Dataset	DataSet1	
	Filter	<none>	
	Weight	<none>	
	Split File	<none>	
	N of Rows in Working Data File	552	
Missing Value Handling	Definition of Missing	User-defined missing values are treated as missing.	
	Cases Used	Statistics for each analysis are based on cases with no missing data for any variable in the analysis.	
Syntax	ONEWAY AXDTKB BXDTKB BY Nam nganh /STATISTICS DESCRIPTIVES /MISSING ANALYSIS.		
Resources	Processor Time	00:00:00.05	
	Elapsed Time	00:00:00.06	

Descriptives

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum	
					Lower Bound	Upper Bound			
AXDTKB	nh	159	2.02	0.44	0.04	1.95	2.09	1.00	3.00
	at								
	hai	175	2.02	0.43	0.03	1.96	2.09	1.00	2.90
	ba	216	1.95	0.45	0.03	1.89	2.01	1.00	2.75
	Total	550	1.99	0.44	0.02	1.96	2.03	1.00	3.00
BXDTKB	nh	157	1.99	0.39	0.03	1.93	2.06	1.00	3.00
	at								
	hai	175	1.97	0.38	0.03	1.91	2.03	1.00	3.00
	ba	214	1.92	0.43	0.03	1.86	1.97	1.00	3.00
	Total	546	1.96	0.40	0.02	1.92	1.99	1.00	3.00

ANOVA

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
AXDTKB	Between Groups	0.72	2.00	0.36	1.85	0.16
	Within Groups	105.97	547.00	0.19		
	Total	106.69	549.00			
BXDTKB	Between Groups	0.60	2.00	0.30	1.87	0.16
	Within Groups	87.79	543.00	0.16		
	Total	88.40	545.00			

Descriptives

		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
						Lower Bound	Upper Bound		
AXDTKB	Supham	213	1.89	0.46	0.03	1.83	1.95	1.00	2.90
	Kinhthe	174	2.12	0.42	0.03	2.06	2.19	1.20	3.00
	Kythuat	163	1.98	0.40	0.03	1.92	2.04	1.00	2.90
	Total	550	1.99	0.44	0.02	1.96	2.03	1.00	3.00
BXDTKB	Supham	211	1.88	0.43	0.03	1.82	1.94	1.00	2.85
	Kinhthe	173	2.05	0.41	0.03	1.99	2.11	1.00	3.00
	Kythuat	162	1.96	0.35	0.03	1.90	2.01	1.00	3.00
	Total	546	1.96	0.40	0.02	1.92	1.99	1.00	3.00

ANOVA

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
AXDTKB	Between Groups	5.19	2.00	2.60	13.99	0.00
	Within Groups	101.50	547.00	0.19		
	Total	106.69	549.00			
BXDTKB	Between Groups	2.59	2.00	1.29	8.19	0.00
	Within Groups	85.81	543.00	0.16		
	Total	88.40	545.00			

T-Test

Notes

Output Created	06-SEP-2018 11:53:06		
Comments			
Input	Data	D:\PHAN TICH SPSS\SO LIEU CHI NGOC\LAN 3\TONG HOP SL CUA PBK CHI NGOC.sav	
	Active Dataset	DataSet1	
	Filter	<none>	
	Weight	<none>	
	Split File	<none>	
	N of Rows in Working Data File	552	
Missing Value Handling	Definition of Missing	User defined missing values are treated as missing.	
	Cases Used	Statistics for each analysis are based on the cases with no missing or out-of-range data for any variable in the analysis.	
Syntax	T-TEST GROUPS=Gioi(1 2) xuatthan(1 2) /MISSING=ANALYSIS /VARIABLES=ADKTKB BDKTKB /CRITERIA=CI(.95).		
Resources	Processor Time	00:00:00.03	
	Elapsed Time	00:00:00.05	

Group Statistics

Gioi		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
ADKTKB	Nam	219	1.933	0.338	0.02
	Nu	333	1.902	0.369	0.02
BDKTKB	Nam	219	1.912	0.327	0.02
	Nu	332	1.914	0.346	0.02

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
ADKTKB	Equal variances assumed	1.458	0.228	1.001	550.00	.317	.03108	.03106	-.02994	.09210
	Equal variances not assumed			1.018	493.63	.309	.03108	.03052	-.02888	.09105
BDKTKB	Equal variances assumed	.543	0.462	-0.042	549.00	.967	-.00123	.02950	-.05917	.05672
	Equal variances not assumed			-0.042	484.50	.966	-.00123	.02916	-.05853	.05608

Group Statistics

		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
xuatthan					
ADKTKB	nongthon	231	1.898	0.367	0.02
	thanhthi	321	1.926	0.350	0.02
BDKTKB	nongthon	231	1.919	0.337	0.02
	thanhthi	320	1.908	0.340	0.02

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
ADKTKB	Equal variances assumed	.677	0.411	-0.911	550.00	.363	-.02806	.03081	-.08858	.03247
	Equal variances not assumed			-0.903	480.95	.367	-.02806	.03106	-.08908	.03297
BDKTKB	Equal variances assumed	.096	0.757	0.378	549.00	.706	.01104	.02925	-.04642	.06850
	Equal variances not assumed			0.378	498.44	.706	.01104	.02921	-.04634	.06842

Oneway

Notes

Output Created	06-SEP-2018 11:53:39
Comments	
Input Data	D:\PHAN TICH SPSS\SO LIEU CHI NGOC\LAN 3\TONG HOP SL CUA PBK CHI NGOC.sav
Active Dataset	DataSet1
Filter	<none>
Weight	<none>
Split File	<none>
N of Rows in Working Data File	552
Missing Value	Definition of Missing
Handling	User-defined missing values are treated as missing.
Display	Statistics for each analysis are based on cases with no missing data for any variable in the analysis.

Syntax	ONEWAY ADKTKB BDKTKB BY Nam nganh /STATISTICS DESCRIPTIVES /MISSING ANALYSIS.	
Res	Processor Time	00:00:00.02
ourc es	Elapsed Time	00:00:00.03

Descriptives

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
ADKTKB nhat	159	1.942	0.333	0.03	1.8896	1.9940	1.05	2.85
hai	176	1.928	0.350	0.03	1.8761	1.9802	1.00	2.90
ba	217	1.884	0.378	0.03	1.8330	1.9343	1.00	2.85
Total	552	1.915	0.357	0.02	1.8847	1.9444	1.00	2.90
BDKTKB nhat	158	1.952	0.322	0.03	1.9010	2.0022	1.00	3.00
hai	176	1.961	0.339	0.03	1.9104	2.0112	1.00	3.00
ba	217	1.846	0.341	0.02	1.8007	1.8919	1.00	2.75
Total	551	1.913	0.339	0.01	1.8847	1.9414	1.00	3.00

ANOVA

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
ADKTKB	Between Groups	.358	2.000	0.179	1.41	.246
	Within Groups	69.887	549.000	0.127		
	Total	70.245	551.000			
BDKTKB	Between Groups	1.602	2.000	0.801	7.15	.001
	Within Groups	61.434	548.000	0.112		
	Total	63.036	550.000			

Descriptives

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
ADKTKB Supham	215	1.850	0.384	0.03	1.7986	1.9018	1.00	2.85
Kinhte	174	1.992	0.334	0.03	1.9423	2.0422	1.25	2.80
Kythuat	163	1.917	0.329	0.03	1.8657	1.9674	1.00	2.90
Total	552	1.915	0.357	0.02	1.8847	1.9444	1.00	2.90
BDKTKB Supham	214	1.876	0.362	0.02	1.8274	1.9250	1.00	2.95
Kinhte	174	1.970	0.299	0.02	1.9256	2.0152	1.00	3.00
Kythuat	163	1.900	0.340	0.03	1.8477	1.9529	1.00	3.00
Total	551	1.913	0.339	0.01	1.8847	1.9414	1.00	3.00

ANOVA

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
ADKTKB	Between Groups	1.940	2.000	0.970	7.80	.000
	Within Groups	68.305	549.000	0.124		
	Total	70.245	551.000			
BDKTKB	Between Groups	.890	2.000	0.445	3.92	.020
	Within Groups	62.146	548.000	0.113		
	Total	63.036	550.000			

T-Test

Output Created	06-SEP-2018 11:54:22	
Comments		
Input	Data	D:\PHAN TICH SPSS\SO LIEU CHI NGOC\LAN 3\TONG HOP SL CUA PBK CHI NGOC.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	552
Missing Value Handling	Definition of Missing	User defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	Statistics for each analysis are based on the cases with no missing or out-of-range data for any variable in the analysis.
Syntax	T-TEST GROUPS=Gioi(1 2) xuatthan(1 2) /MISSING=ANALYSIS /VARIABLES=ANGLL BNGLL /CRITERIA=CI(.95).	
Resources	Processor Time	00:00:00.03
	Elapsed Time	00:00:00.05

Group Statistics

Gioi		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
ANGLL	Nam	219	2.133	0.418	0.03
	Nu	332	2.149	0.425	0.02
BNGLL	Nam	218	2.057	0.425	0.03
	Nu	332	2.062	0.407	0.02

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
ANGLL	Equal variances assumed	0.17	0.68	-0.42	549.00	0.68	-0.02	0.04	-0.09	0.06
	Equal variances not assumed			-0.42	472.11	0.68	-0.02	0.04	-0.09	0.06
BNGLL	Equal variances assumed	0.05	0.82	-0.13	548.00	0.90	0.00	0.04	-0.08	0.07
	Equal variances not assumed			-0.13	449.50	0.90	0.00	0.04	-0.08	0.07

Group Statistics

xuaththan		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
ANGLL	nongthon	230	2.102	0.430	0.03
	thanhthi	321	2.172	0.415	0.02
BNGLL	nongthon	230	2.032	0.404	0.03
	thanhthi	320	2.080	0.420	0.02

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
ANGLL	Equal variances assumed	.181	0.671	-1.926	549.00	.055	-.07007	.03637	-0.14151	.00138
	Equal variances not assumed			-1.915	483.04	.056	-.07007	.03658	-0.14195	.00181
BNGLL	Equal variances assumed	.761	0.383	-1.344	548.00	.180	-.04804	.03575	-0.11826	.02218
	Equal variances not assumed			-1.353	504.92	.177	-.04804	.03551	-0.11781	.02172

Oneway

Output Created	06-SEP-2018 11:54:56	
Comments		
Input	Data	D:\PHAN TICH SPSS\SO LIEU CHI NGOC\LAN 3\TONG HOP SL CUA PBK CHI NGOC.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	552
Missing Value Handling	Definition of Missing	User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	Statistics for each analysis are based on cases with no missing data for any variable in the analysis.
Syntax	ONEWAY ANGLL BNGLL BY Nam nganh /STATISTICS DESCRIPTIVES /MISSING ANALYSIS.	
Resources	Processor Time	00:00:00.03
	Elapsed Time	00:00:00.20

Descriptives

		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
						Lower Bound	Upper Bound		
ANGLL	nhat	159	2.169	0.406	0.03	2.1057	2.2327	1.15	3.00
	hai	176	2.154	0.408	0.03	2.0932	2.2147	1.00	3.00
	ba	216	2.114	0.445	0.03	2.0540	2.1733	1.00	3.00
	Total	551	2.143	0.422	0.02	2.1072	2.1779	1.00	3.00
BNGLL	nhat	159	2.098	0.410	0.03	2.0336	2.1620	1.00	3.00
	hai	175	2.041	0.389	0.03	1.9831	2.0992	1.00	3.00
	ba	216	2.047	0.436	0.03	1.9888	2.1056	1.00	3.00
	Total	550	2.060	0.414	0.02	2.0252	2.0946	1.00	3.00

ANOVA

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
ANGLL	Between Groups	.316	2.000	0.158	0.89	.413
	Within Groups	97.663	548.000	0.178		
	Total	97.979	550.000			
BNGLL	Between Groups	.325	2.000	0.162	0.95	.388
	Within	93.694	547.000	0.171		

Groups					
Total	94.018	549.000			

Descriptives

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum	
					Lower Bound	Upper Bound			
ANGLL	Supham	214	2.093	0.459	0.03	2.0309	2.1546	1.00	3.00
	Kinhte	174	2.236	0.400	0.03	2.1761	2.2958	1.00	3.00
	Kythuat	163	2.108	0.378	0.03	2.0497	2.1668	1.00	3.00
	Total	551	2.143	0.422	0.02	2.1072	2.1779	1.00	3.00
BNGLL	Supham	215	2.017	0.430	0.03	1.9597	2.0752	1.00	3.00
	Kinhte	172	2.164	0.409	0.03	2.1021	2.2253	1.00	3.00
	Kythuat	163	2.006	0.378	0.03	1.9479	2.0649	1.00	2.95
	Total	550	2.060	0.414	0.02	2.0252	2.0946	1.00	3.00

ANOVA

		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
ANGLL	Between Groups	2.239	2.000	1.119	6.41	.002
	Within Groups	95.741	548.000	0.175		
	Total	97.979	550.000			
BNGLL	Between Groups	2.705	2.000	1.353	8.10	.000
	Within Groups	91.313	547.000	0.167		
	Total	94.018	549.000			

KẾT QUẢ THỰC NGHIỆM

T-Test

Notes

Output Created	12-AUG-2018 23:18:56	
Comments		
Input	Data	D:\PHAN TICH SPSS\SO LIEU CHI NGOC\LAN 3\TONG HOP SL THUC NGHIEM PBK CHI NGOC111.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	49.000
Missing Value Handling	Definition of Missing	User defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	Statistics for each analysis are based on the cases with no missing or out-of-range data for any variable in the analysis.
Syntax	<pre>T-TEST PAIRS=A.XDTKB1 A.XDTKB2 A.XDTKB3 A.XDTKB4 A.DKTKB1 A.DKTKB2 A.DKTKB3 ADKTKB4 A.NNGLL1 A.NNGLL2 A.NNGLL3 A.NNGLL4 B.XDTKB1 B.XDTKB2 B.XDTKB3 B.XDTKB4 B.DKTKB1 B.DKTKB2 B.DKTKB3 B.DKTKB4 B.NNGLL1 B.NNGLL2 B.NNGLL3 B.NNGLL4 WITH TNXDTKB1 TNXDTKB2 TNXDTKB3 TNXDTKB4 TNDKTKB1 TNDKTKB2 TNDKTKB3 TNDKTKB4 TNNGLL1 TNNGLL2 TNNGLL3 TNNGLL4 TXDTKB1 TXDTKB2 TXDTKB3 TXDTKB4 TDKTKB1 TDKTKB2 TDKTKB3 TDKTKB4 TNNGLL1 TNNGLL2 TNNGLL3 TNNGLL4 (PAIRED) /CRITERIA=CI(.9500) /MISSING=ANALYSIS.</pre>	
Resources	Processor Time	00:00:00.05
	Elapsed Time	00:00:00.06

Paired Samples Statistics

		Mean	N	Std. Deviation	Std. Error Mean
Pair 1	A.XDTKB1	2.224	49	0.447	.06379
	TNXDTKB1	2.580	49	0.347	.04957
Pair 2	A.XDTKB2	2.020	49	0.520	.07429
	TNXDTKB2	2.420	49	0.440	.06288
Pair 3	A.XDTKB3	2.102	49	0.542	.07740
	TNXDTKB3	2.469	49	0.419	.05992
Pair 4	A.XDTKB4	1.971	49	0.543	.07759
	TNXDTKB4	2.339	49	0.436	.06233

Pair 5	A.DKTKB1	1.943	49	0.528	.07537
	TNDKTKB1	2.649	49	0.247	.03525
Pair 6	A.DKTKB2	1.845	49	0.459	.06553
	TNDKTKB2	2.620	49	0.417	.05955
Pair 7	A.DKTKB3	2.000	49	0.469	.06701
	TNDKTKB3	2.576	49	0.293	.04191
Pair 8	ADKTKB4	1.902	49	0.487	.06953
	TNDKTKB4	2.624	49	0.305	.04350
Pair 9	A.NNGLL1	2.273	49	0.449	.06407
	TNNNGLL1	2.657	49	0.332	.04738
Pair 10	A.NNGLL2	2.147	49	0.420	.05998
	TNNNGLL2	2.673	49	0.305	.04352
Pair 11	A.NNGLL3	2.220	49	0.536	.07654
	TNNNGLL3	2.690	49	0.295	.04208
Pair 12	A.NNGLL4	2.098	49	0.534	.07629
	TNNNGLL4	2.710	49	0.306	.04367
Pair 13	B.XDTKB1	2.118	49	0.454	.06492
	TXDTKB1	2.678	49	0.339	.04838
Pair 14	B.XDTKB2	2.008	49	0.486	.06949
	TXDTKB2	2.633	49	0.394	.05635
Pair 15	B.XDTKB3	2.057	49	0.532	.07604
	TXDTKB3	2.673	49	0.380	.05430
Pair 16	B.XDTKB4	1.939	49	0.507	.07242
	TXDTKB4	2.731	49	0.360	.05136
Pair 17	B.DKTKB1	1.918	49	0.389	.05561
	TDKTKB1	2.739	49	0.342	.04887
Pair 18	B.DKTKB2	1.804	49	0.509	.07272
	TDKTKB2	2.588	49	0.431	.06156
Pair 19	B.DKTKB3	1.886	49	0.372	.05313
	TDKTKB3	2.645	49	0.401	.05722
Pair 20	B.DKTKB4	1.935	49	0.442	.06319
	TDKTKB4	2.722	49	0.299	.04278
Pair 21	B.NNGLL1	2.057	49	0.471	.06726
	TNNGLL1	2.776	49	0.364	.05204
Pair 22	B.NNGLL2	1.967	49	0.572	.08172
	TNNGLL2	2.763	49	0.364	.05206
Pair 23	BNNGLL3	2.008	49	0.508	.07260
	TNNGLL3	2.694	49	0.419	.05979
Pair 24	B.NNGLL4	2.045	49	0.540	.07721
	TNNGLL4	2.759	49	0.342	.04879

Paired Samples Correlations

		N	Correlation	Sig.
Pair 1	A.XDTKB1 & TNXDTKB1	49.000	-.244	0.091
Pair 2	A.XDTKB2 & TNXDTKB2	49.000	-.177	0.225
Pair 3	A.XDTKB3 & TNXDTKB3	49.000	.001	0.993
Pair 4	A.XDTKB4 & TNXDTKB4	49.000	-.138	0.346
Pair 5	A.DKTKB1 & TNDKTKB1	49.000	-.048	0.741
Pair 6	A.DKTKB2 & TNDKTKB2	49.000	-.192	0.186
Pair 7	A.DKTKB3 & TNDKTKB3	49.000	.145	0.319
Pair 8	ADKTKB4 & TNDKTKB4	49.000	.157	0.281
Pair 9	A.NNGLL1 & TNNGLL1	49.000	-.169	0.246
Pair 10	A.NNGLL2 & TNNGLL2	49.000	.129	0.378
Pair 11	A.NNGLL3 & TNNGLL3	49.000	-.070	0.633
Pair 12	A.NNGLL4 & TNNGLL4	49.000	.075	0.606
Pair 13	B.XDTKB1 & TXDTKB1	49.000	-.039	0.789
Pair 14	B.XDTKB2 & TXDTKB2	49.000	-.041	0.782
Pair 15	B.XDTKB3 & TXDTKB3	49.000	-.108	0.461
Pair 16	B.XDTKB4 & TXDTKB4	49.000	-.015	0.920
Pair 17	B.DKTKB1 & TDKTKB1	49.000	-.163	0.262
Pair 18	B.DKTKB2 & TDKTKB2	49.000	-.083	0.569
Pair 19	B.DKTKB3 & TDKTKB3	49.000	-.066	0.655
Pair 20	B.DKTKB4 & TDKTKB4	49.000	.112	0.444
Pair 21	B.NNGLL1 & TNNGLL1	49.000	-.045	0.758
Pair 22	B.NNGLL2 & TNNGLL2	49.000	-.010	0.946
Pair 23	B.NNGLL3 & TNNGLL3	49.000	-.200	0.169
Pair 24	B.NNGLL4 & TNNGLL4	49.000	-.175	0.229

Paired Samples Test

		Paired Differences					t	df	Sig. (2-tailed)
		Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean	95% Confidence Interval of the Difference				
					Lower	Upper			
Pair 1	A.XDTKB1 - TNXDTKB1	-0.355	.62884	0.090	-.53573	-.17448	-3.953	48	0.00
Pair 2	A.XDTKB2 - TNXDTKB2	-0.400	.73824	0.105	-.61205	-.18795	-3.793	48	0.00
Pair 3	A.XDTKB3 - TNXDTKB3	-0.367	.68477	0.098	-.56404	-.17066	-3.755	48	0.00
Pair 4	A.XDTKB4 - TNXDTKB4	-0.367	.74201	0.106	-.58048	-.15422	-3.465	48	0.00
Pair 5	A.DKTKB1 - TNDKTKB1	-0.706	.59316	0.085	-.87650	-.53575	-8.333	48	0.00
Pair 6	A.DKTKB2 - TNDKTKB2	-0.776	.67655	0.097	-.96984	-.58118	-8.024	48	0.00
Pair 7	A.DKTKB3 - TNDKTKB3	-0.576	.51580	0.074	-.72367	-.42735	-7.810	48	0.00
Pair 8	ADKTKB4 - TNDKTKB4	-0.722	.53200	0.076	-.87526	-.56964	-9.506	48	0.00
Pair 9	A.NNGLL1 - TNNGLL1	-0.384	.60116	0.086	-.55635	-.21100	-4.468	48	0.00
Pair 10	A.NNGLL2 - TNNGLL2	-0.527	.48596	0.069	-.66611	-.38695	-7.584	48	0.00
Pair 11	A.NNGLL3 - TNNGLL3	-0.469	.62922	0.090	-.65012	-.28865	-5.222	48	0.00
Pair 12	A.NNGLL4 - TNNGLL4	-0.612	.59499	0.085	-.78315	-.44134	-7.203	48	0.00
Pair 13	B.XDTKB1 - TXDTKB1	-0.559	.57732	0.082	-.72501	-.39336	-6.780	48	0.00
Pair 14	B.XDTKB2 - TXDTKB2	-0.624	.63853	0.091	-.80790	-.44108	-6.846	48	0.00
Pair 15	B.XDTKB3 - TXDTKB3	-0.616	.68658	0.098	-.81354	-.41912	-6.284	48	0.00
Pair 16	B.XDTKB4 - TXDTKB4	-0.792	.62578	0.089	-.97158	-.61209	-8.858	48	0.00
Pair 17	B.DKTKB1 - TDKTKB1	-0.820	.55864	0.080	-.98087	-.65995	-10.280	48	0.00
Pair 18	B.DKTKB2 - TDKTKB2	-0.784	.69383	0.099	-.98296	-.58438	-7.906	48	0.00
Pair 19	B.DKTKB3 - TDKTKB3	-0.759	.56418	0.081	-.92124	-.59713	-9.419	48	0.00
Pair 20	B.DKTKB4 - TDKTKB4	-0.788	.50565	0.072	-.93299	-.64252	-10.905	48	0.00
Pair 21	B.NNGLL1 - TNNGLL1	-0.718	.60816	0.087	-.89305	-.54368	-8.268	48	0.00
Pair 22	B.NNGLL2 - TNNGLL2	-0.796	.68129	0.097	-.99161	-.60023	-8.178	48	0.00
Pair 23	BNNGLL3 - TNNGLL3	-0.686	.71995	0.103	-.89251	-.47892	-6.667	48	0.00
Pair 24	B.NNGLL4 - TNNGLL4	-0.714	.68799	0.098	-.91190	-.51667	-7.268	48	0.00

Descriptive Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
TTXDTKB	1.9744	.37667	544
TTDKTKB	1.9137	.31482	551
TTNNGLL	2.1013	.37606	549
TTACSV	1.9963	.31415	541

Correlations

		TTXDTKB	TTDKTKB	TTNNGLL	TTACSV
TTXDTKB	Pearson Correlation	1	.704**	.695**	.913**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000
	N	544	543	542	541
TTDKTKB	Pearson Correlation	.704**	1	.593**	.853**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000
	N	543	551	548	541
TTNNGLL	Pearson Correlation	.695**	.593**	1	.875**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000
	N	542	548	549	541
TTACSV	Pearson Correlation	.913**	.853**	.875**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	
	N	541	541	541	541

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Factor Analysis

PHAN TICH NHAN TO BIEN ĐỘC LẬP LÀ CÁC BIẾN CỦA TIEU THANG ĐO

Notes

Correlation Matrix

		TTXDTKB	TTDKTKB	TTNNGLL
Correlation	TTXDTKB	1.000	.704	.694
	TTDKTKB	.704	1.000	.593
	TTNNGLL	.694	.593	1.000

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.715
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
	744.663
	df
	3
	Sig.
	.000

Communalities

	Initial	Extraction
TTXDTKB	1.000	.830
TTDKTKB	1.000	.753
TTNNGLL	1.000	.745

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.328	77.609	77.609	2.328	77.609	77.609
2	.408	13.587	91.197			
3	.264	8.803	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
TTXDTKB	.911
TTDKTKB	.868
TTNNGLL	.863

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Correlation Matrix

		TTACSV	C.NCTT	C.KNTT	C.VTGV	C.MTHT
Correlation	TTACSV	1.000	.440	.404	.461	.298
	C.NCTT	.440	1.000	.531	.452	.355
	C.KNTT	.404	.531	1.000	.598	.505
	C.VTGV	.461	.452	.598	1.000	.540
	C.MTHT	.298	.355	.505	.540	1.000

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.814
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	845.380
	df	10
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
TTACSV	1.000	.454
C.NCTT	1.000	.539
C.KNTT	1.000	.671
C.VTGV	1.000	.675
C.MTHT	1.000	.509

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.848	56.953	56.953	2.848	56.953	56.953
2	.749	14.982	71.936			
3	.582	11.641	83.577			
4	.449	8.984	92.560			
5	.372	7.440	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
TTACSV	.674
C.NCTT	.734
C.KNTT	.819
C.VTGV	.821
C.MTHT	.713

Extraction Method: Principal Component Analysis.